

Tủ Sách Bảo Anh Lạc 9

**LUÂN HỒI
TRONG LẶNG KÍNH LẶNG NGHIÊM**
(In lần thứ 5)

Thích Nữ Giới Hương

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC - 2018

Huong Sen Buddhist Temple
19865 Seaton Avenue, Perris, California 92570, USA
Tel: 951-657-7272, Cell: 951-616-8620
Email: huongsentemple@gmail.com
thichnugioihuong@yahoo.com
Facebook: <https://www.facebook.com/chuahuongsen>
Web: www.huongsentemple.com

MỤC LỤC

Lời cho lần in thứ 5	i
Lời đầu	ii
<i>Chương I: Bối cảnh Phật giáo</i>	1
<i>Chương II: Nhân duyên nói kinh</i>	19
<i>Chương III: Gạn hỏi cái tâm</i>	28
<i>Chương IV: Hai cội gốc thường trụ và lưu chuyển</i>	37
<i>Chương V: Thiết lập hai điều nạn hỏi</i>	64
<i>Chương VI: Pháp Sa-ma-tha</i>	114
<i>Chương VII: Giới thủ lãng nghiêm</i>	149
<i>Chương VIII: Năng lực thần chú</i>	181
<i>Chương IX: Mười hai loài chúng sanh</i>	188
<i>Chương X: Ba tiệm xứ</i>	215
<i>Chương XI: Những tập khí sanh ra bảy đạo</i>	240
<i>Chương XII: Mười tập nhân địa ngục</i>	256
<i>Chương XIII: Sáu giao báo</i>	276
<i>Chương XIV: Cõi Tiên, Trời và A-tu-la</i>	309
<i>Chương XV: Kết khuyến</i>	328
Tài Liệu Tham Khảo	340
Tủ Sách Bảo Anh Lạc:	341
Các Đĩa Nhạc Phật Giáo Chùa Hương Sen:.....	344

LỜI TÁC GIẢ CHO LẦN IN THỨ NĂM 2017

Cuốn sách “*Luân Hồi trong Lăng Kính Lăng Nghiêm*” được ra mắt cách đây 9 năm (2008), in lần thứ hai, ba và tư vào năm 2012, 2014 & 2016 tại Nhà xuất bản Phương Đông, và năm nay (2018) cũng tại NXB Hồng Đức, Tp. HCM, Việt Nam.

Trong lần in thứ năm này, tác giả vẫn giữ lại nội dung như lần đầu ra mắt. Tuy nhiên, để sách hữu dụng và phục vụ tốt hơn, kỳ này nhiều lỗi được chỉnh sửa, có thêm hình xen kẽ, thuật từ Pali với Phạn được đính kèm, và có thêm phần tóm gọn và các câu hỏi đàm luận ở cuối mỗi chương và đặc biệt sách được chuyển ngữ sang tiếng Anh “*The Rebirth Views in Sūraṅgama Sūtra*”.

Tác giả muốn đặc biệt tri ân Tỳ-kheo-ni Viên Quang đã giúp tác giả trong việc trình bày, xuất bản cũng như phát hành sách.

Trường Đại Học Riverside, Tiểu bang Cali, Hoa Kỳ
Mùa thu, ngày 07 tháng 10 năm 2017
Bhikkhunī Tiến Sĩ TN Giới Hương

Lời Giới Thiệu

Sách “Luân Hồi trong Kinh Lăng Nghiêm” của Ni sư Thích Nữ Giới Hương biên soạn

Tôi được một phước duyên là quen biết với nhiều kinh sách. Đây là những người Thầy, người bạn rất thân thiết, thân thiết hơn cả những người thân trong gia đình hay bạn bè thân nhất của mình. Vì những người thân của mình muốn gặp cũng phải hẹn nhau trước, còn kinh sách thì mình tha hồ mà gặp gỡ bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu. Sáng, trưa, chiều, tối hay giữa đêm khuya thanh vắng với ánh trăng vàng tỏ rạng bên song cửa sổ nơi thiền thất, nếu ta muốn sách sẽ ở ngay trước mặt ta, thật là tự tại thoải mái vô song! Cần gì, cứ giở kinh sách ra là có ngay câu trả lời. Còn đúng sai, tốt xấu là do mỗi người tự gạn lọc lấy để làm chất liệu dinh dưỡng tâm linh cho mỗi người trong chúng ta. Sách, kinh vốn không có tội tình gì cả. Nếu có, chỉ do người hiểu và xử dụng sai mục đích mà thôi.

Từ việc ham đọc kinh, sách sinh ra việc viết sách, dịch kinh, viết lời bàn hay những truyện ngắn, truyện dài nên được nhiều người quen biết và từ đó có nhiều người nhờ tôi viết lời giới thiệu sách do họ viết hay dịch thuật. Và họ là những Tăng Ni, có khi là những người thế tục, trong đó có Ni sư Thích Nữ Giới Hương. Ni sư nhờ tôi viết lời giới thiệu cho lần tái bản quyển “Luân Hồi trong Kinh Lăng Nghiêm” này. Đây là tác phẩm thứ 9 của Ni sư và đã được xuất bản lần đầu tiên năm 2008, đến nay trải qua 9 năm đã tái bản đến 4 lần và mỗi lần xuất bản chắc không dưới 2.000 quyển. Độc giả đa phần ở Việt Nam và

một vài nơi trên thế giới. Tái bản lần này Ni sư nhờ tôi viết lời giới thiệu, nên tôi phải cố gắng đọc gấp trong hai ngày, mỗi ngày 6 tiếng đồng hồ. Thông thường với những quyển kinh, sách dày chừng 356 trang như quyển này, tôi chỉ cần đọc trong 3 đến 4 tiếng đồng hồ là có thể gấp sách lại được, nhưng vì Ni sư có nhờ tôi xem kỹ, cũng như có thể điều chỉnh lại một vài lỗi chính tả, nên phải tốn nhiều thời gian như vậy. Tuy không có lỗi nào đáng phàn nàn, chê trách, nhưng vì nội dung của Kinh quá thâm sâu, nên tôi phải cần có nhiều thời gian để đọc và chiêm nghiệm lâu như vậy.

Đọc lời tựa của lần xuất bản thứ nhất cũng như tái bản lần này, chúng ta thấy Ni sư đã học Kinh này từ Ni Trưởng Hải Triều Âm trong những năm 1984, 1985. Sau đó Ni sư còn học 4 năm tại Học viện Vạn Hạnh, rồi sang Ấn Độ ở hơn 10 năm để lấy bằng Tiến sĩ Văn học Phật giáo tại đó. Kế tiếp là 10 năm học ở Đại học tại Riverside Hoa Kỳ, để rồi hôm nay đang đứng trên bục giảng của Đại học Phật giáo tại Việt Nam, trao truyền những kiến văn mà mình đã thu thập được qua việc tu, học trong hơn 30 năm qua cho các Tăng, Ni Sinh trẻ. Thật là một phước báu vô ngần. Không dừng lại ở đó, Ni sư còn dịch quyển sách này ra Anh văn nữa. Đây cũng có thể nói là sự tiên bộ đầu tiên của Ni giới Việt Nam, kế tiếp con đường văn hóa của Ni Trưởng Thích Nữ Trí Hải đã kinh qua. Riêng tôi rất vô cùng hoan hỷ để viết nên lời giới thiệu này.

Để đi vào nội dung của 15 chương sách, đầu tiên chúng ta có thể lưu ý qua hình thức trước. Những chữ in đậm là lời Kinh đã được Bác sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám dịch từ Hán Văn sang

Việt Văn, nguyên tác của Ngài Bát Thích Mật Đê dịch từ chữ Phạn sang chữ Hán. Bác sĩ Tâm Minh dịch quyển này và diễn giải thành 2 tập gồm 10 quyển, nhưng ở đây Ni sư chỉ chú mục vào phần gan hỏi tâm, sáu căn, sáu trần và sáu thức cũng như việc giữ giới sẽ sanh định, định sanh tuệ. Tiếp theo nói về 12 loài chúng sanh do 3 thời quá khứ, hiện tại và vị lai nhân cho 4 hướng Đông Tây, Nam Bắc để có con số 12 này. Chương này rất đáng đọc. Vì lẽ Ni sư vừa học Nikaya vừa học tinh thần Kinh điển của Đại Thừa, nên những mẫu chuyện được kể lại theo những câu chuyện đã được học, được nghe qua, rất thâm trầm, ý vị. Từ đó có những dẫn chứng rất khoa học và khúc chiết.

Phần trong ngoặc gồm chữ Phạn và Pali là do Ni sư sưu tầm. Phần chữ nghiêng dùng để chú thích những gì muốn làm sáng tỏ thêm ý câu văn ấy. Ngoài ra còn những chú thích bên dưới những trang sách về những phần đã dẫn chứng bên trên. Đây là lỗi mà những học giả thường hay ứng dụng khi dạy học hay viết sách, dịch kinh. Phần chữ lợt hơn là những lời bàn hay giải thích nội dung của đoạn kinh văn vừa trích. Như trong phần mở đầu Ni sư có gởi gắm đến độc giả là chỉ thực hiện một phần nhỏ về luân hồi trong Kinh Lăng Nghiêm mà thôi, những phần nghiên cứu khác về Lăng Nghiêm chắc chúng ta phải chờ quyển 2, quyển 3 mới có thể đọc hết tư tưởng của Kinh Lăng Nghiêm được.

Về nội dung thì quá tuyệt vời qua những dẫn chứng về Tâm và Tánh. Thể của Tâm là Diệu và Tánh của Tâm là Minh. Tâm của chúng sanh vốn bị vô minh phiền não che đậy, còn Tánh

của Tâm vốn sáng suốt hoàn toàn, nếu chúng sanh dựa vào Sa Ma Tha và tu chứng Tam Ma Đề thì Phật và chúng sanh là một chứ không có khác. Điều này nó cũng giống như sóng và nước. Sóng không phải là nước, nước không phải là sóng, nhưng cả hai đều có một tánh ướt là chung. Với tánh ướt đó, Phật đã thành Phật từ lâu rồi, mà chúng ta vẫn còn mãi mê trong vòng sanh tử, vì chưa nhận ra được tánh ướt của mình. Mỗi khi tụng Kinh chúng ta hay xưng lên rằng: Phật, chúng sanh Tánh thường rỗng lặng... là ở ý này. Phật không khác chúng sanh, chỉ có chúng sanh khác Phật mà thôi. Chúng sanh là do nghiệp báo và chánh báo mà hình thành, còn thế giới này là Y báo. Y Chánh có trang nghiêm hay không là do nơi chúng sanh có vớt bỏ được màn vô minh hay không để trở về lại với Phật Tánh chứ không phải do Phật. Phần đầu Đức Phật gạn hỏi Tâm của Ngài A Nan qua 7 lần cũng vì cái Tánh này. Khi đã rõ biết được ngôi nhà tâm linh của 6 căn rồi, nhưng không biết làm sao để mở cửa vào, nên Ngài A Nan đã đại diện cho chúng sanh để thỉnh Phật dạy tiếp.

Sáu căn ấy chính là sanh tử, mà sáu căn ấy cũng chính là Niết Bàn tịch tĩnh. Nếu chúng sanh tu chứng được Tam Ma Đề của Đức Phật dạy thì mới có thể trừ ba Tiệm thứ được. Trong 12 bộ Kinh như: Trường Hàng, Trùng Tụng, Thọ Ký, Cô Khởi, Vô Vấn Tự Thuyết, Nhân Duyên, Thí Dụ, Bản Sanh, Bản Sự, Phương Quảng, Vị Tăng Hữu, Nghị Luận đã được Ngài Thiên Thai Trí Giả Đại Sư phân chia ra làm 5 thời giáo của Đức Phật, mà tác giả đã giới thiệu rất cặn kẽ rồi. Mong Quý độc giả cứ từ từ thâm nhập thì sẽ thấy những quan điểm của Đại Thừa được

làm nổi bật qua những chứng minh trong Kinh Lăng Nghiêm này. Ngay cả tư tưởng Tịnh Độ qua phần tha lực niệm đến danh hiệu của Đức Phật A Di Đà, cũng đã được Ni sư gửi gắm trong những trang sách này.

Đến phần nội phận là tình, ngoại phận là tướng, Ni sư cũng giúp cho độc giả nắm bắt dễ dàng ý kinh hơn. Ai tình nhiều tướng ít thì sau khi lâm chung thần thức sẽ đi xuống, ai tướng nhiều tình ít thì thần thức sẽ đi lên. Ai tình và tướng bằng nhau thì sẽ tái sinh trở lại làm người. Tiếp đến nói về quả báo ở địa ngục, có 10 nhân và 6 quả để lãnh thọ hậu báo này. Kế đó là những dư báo của chúng sanh trong nhiều kiếp trước. Tác giả cũng đã nêu ra những câu chuyện của Bửu Liên Hương Tỷ Kheo Ni phạm giới dâm hay câu chuyện của Vua Lưu Ly và Tỷ Kheo Thiện Tinh (xin xem thêm ở Kinh Đại Bát Niết Bàn quyển 2 thì sẽ rõ hơn). Tất cả chỉ là sự kết đọng của vọng tưởng giả dối. Nhân đây Phật dạy cho phép Sa Ma Tha và Đức Phật cũng nhấn mạnh rằng chỉ khi nào có Phật ra đời thì mới có thể trừ khỏi được.

Chương thứ 14 nói về cõi Tiên và Trời A Tu La. Từ 6 cõi Trời của Dục Giới lên đến Sơ Thiên, Nhị Thiên, Tam Thiên, Tứ Thiên và Ngũ Tịnh Cư của Sắc Giới cho đến 4 cõi của Vô Sắc Giới, tác giả đã diễn giải rất rõ ràng. Cuối cùng là cõi A Tu La vừa là Thiện Thần mà cũng vừa là Ác Thần. Chương thứ 15 là chương kết của quyển sách này, Ni sư đã tóm gọn lại tất cả bảy loài chúng sanh (Trời, Tiên, A Tu La, Người, Địa ngục, Ngạ quỷ, Súc sanh) đều xa rời tánh giác, vì không thực hành Sa Ma Tha và nếu bỏ đi được 3 hoặc (sát, đạo, dâm) thì sẽ thấy được

Phật Tánh và cuối cùng Ni sư tóm gọn lại rằng: “Luân Hồi trong Kinh Lăng Nghiêm” có những điểm chính là nói về sát, đạo, dâm và ngược lại với những điểm này là làm sao từ bỏ sát sanh, từ bỏ trộm cướp, từ bỏ tà dâm để nhận ra được tánh Phật của mình.

Nhìn chung thì đây là một quyển sách đáng đọc, lại do một Ni sư học thức bình chú và quý độc giả cũng nên làm quen với sách này trước khi đọc “Kinh Lăng Nghiêm Tông Thông” của Ngài Nhẫn Tế Thiền Sư gồm 2 quyển, dày độ 2685 trang hoặc “Giảng giải Chú Lăng Nghiêm tập 1 và tập 2” do Hòa Thượng Tuyên Hóa giảng tại Vạn Phật Thánh Thành và Thượng Tọa Minh Định đã dịch ra Việt ngữ rất trôi chảy. Riêng tôi đã căn cứ nơi Phật Học Phổ Thông của Cố Hòa Thượng Thích Thiện Hoa quyển 6 và quyển 7, mỗi quyển gồm 8 bài và tôi đã giảng trong nhiều năm như vậy, ít nhất cũng trên 40 lần giảng và mỗi lần độ một tiếng rưỡi đồng hồ. Đồng thời quý vị cũng có thể tham cứu thêm quyển “Kinh Thủ Lăng Nghiêm trực chỉ” của Ngài Hàn Thị sơ giải và Ni sư Thích Nữ Thể Dung đã dịch giải rất tuyệt vời qua gần 1.000 trang kinh được xuất bản tại Việt Nam vào năm 2008. Quý vị có thể tham cứu trên những trang mạng để xem, nghe và bổ túc thêm cho những gì cần hiểu.

Tôi rất hoan hỷ để đọc tác phẩm này của Ni sư Giới Hương, vì đây là món quà quý giá nhất so với những món quà tinh thần khác. Bởi lẽ: “Nếu người ta có tiền, người ta có thể mua được một vài quyển sách, nhưng người ta không thể mua sự hiểu biết được “(If you have some money, you can buy some books, but

you can not buy your understanding). Xin trân trọng giới thiệu tác phẩm giá trị này đến với Quý độc giả khắp năm Châu.

Viết xong vào một sáng mùa Thu tại Tu viện Viên Đức,
Ravensburg thuộc miền Nam nước Đức

Ngày 14 tháng 10 năm 2017.

Thích Như Điển-Phương Trưởng Tổ Đình Viên Giác,
Hannover và Tu Viện Viên Đức, Ravensburg, Đức Quốc.

LỜI ĐẦU

Có một đêm, Đức Phật (*Buddha*) đứng lặng lẽ trầm mặc bên dòng sông bạc. Tôn giả Xá Lợi Phất (*śāriputra, Sāriputta*) cũng đứng phía sau và nhìn xuống ánh trăng lung linh óng ánh trên mặt nước, bất giác tôn giả buồn bã than rằng:

- “Bạch đức Thế Tôn! Thật đáng thương thay! Có những kẻ mò trăng đáy nước đến nỗi chết chìm”.

Đức Phật ôn tồn đáp:

- “Đúng thế! Thật đáng thương xót! Nhưng đáng thương hơn nữa là những kẻ chấp rằng vũ trụ không trăng”.

Có người tìm trăng đáy nước, thấy ánh trăng lung linh ảnh hiện trên mặt nước, nên lao đầu xuống nước mò kiếm, nhọc sức luống công mà còn cái khổ phải bị chết chìm mà không biết rằng rất đơn giản chỉ cần ngước đầu lên thì sẽ thấy được ngay chị Hằng xinh đẹp thật. Rồi lại có người cho rằng trên đời không có trăng dù rằng mặt trăng tròn vàng vạc vẫn đang toả ánh sáng huyền diệu bao trùm vũ trụ không gian đó... Đây là những người thật đáng thương, trong kinh *Thủ Lăng Nghiêm* (*Śūraṅgama Sūtra*) gọi là những chúng sanh luân hồi.

Trong chương I, đoạn III, Phần Chi hai thứ cỗi gốc mê (*avijjā*) và ngộ (*Nibbāna, Prajñā*), Phật bảo Tôn giả A-nan:

“Tất cả chúng sanh từ vô thi đến nay điên đảo nhiều cách, giống nghiệp tự nhiên nhóm lại như chùm quả ác xoa. Những người tu hành không thành được đạo vô

thượng Bồ đề, đến nỗi lại thành Thanh văn, Duyên giác hoặc

thành ngoại đạo, chư Thiên, Ma vương, hay bà con Ma, đều do không biết hai chữ cội gốc, tu tập sai lầm, cũng như nấu cát mà muốn thành cơm, dầu trải qua nhiều kiếp như vi trần, rốt cuộc vẫn không thể thành được. Thế nào là hai thứ cội gốc?

A-nan, một là cái cội gốc sống chết vô thi, tức như thầy ngày nay cùng các chúng sanh dùng cái tâm phan duyên mà làm tự tánh.

Hai là cái thể bản lai thanh tịnh Bồ đề Niết bàn (*Nirvāṇa*, *Nibbāna*) vô thi thì như hiện nay cái tánh bản minh thức tính của thầy, sanh ra các duyên mà bị bỏ rơi. Do các chúng sanh bỏ rơi cái bản minh ấy nên tuy cả ngày sống trong tính bản minh mà không tự giác, oan uổng vào trong lục đạo”¹.

Kinh Thủ Lăng Nghiêm là một bộ kinh thuộc hệ tư tưởng thượng thừa liễu nghĩa, có rất nhiều tư tưởng thâm áo ẩn tàng trong kinh. Như một vườn hoa có rất nhiều hoa nở đẹp, tuyệt đẹp nhất là hoa cúc trắng tinh khiết nói về Tạng tánh Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*), hoa cúc vàng nói về mặt luân chuyển của thức tinh nguyên minh và nhiều hoa khác nữa. Nội dung cuốn sách nhỏ này chỉ nói về mặt ý nghĩa ‘luân hồi’ mà trong kinh Thủ Lăng Nghiêm có đề cập đến, như người làm vườn chỉ xin nhặt hoa cúc vàng để mời người xem; còn hoa trắng chỉ xin giới thiệu sơ lược qua, đợi đủ thắng duyên sẽ tiếp tục ra mắt một tác phẩm khác về ý nghĩa này.

Con thành tâm hướng về Đại Ninh, Việt Nam, xin đê đầu đánh lễ trên Tôn sư Hải Triều Âm, người đã hết lòng truyền trao

¹ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Tâm Minh biên dịch, NXB Tổng hợp Tp HCM, 1999, tr. 68.

cho chúng con nghệ thuật của người làm vườn từ những năm 1983, 1984 và 1985; người đã trao những hạt giống chắc tốt của Tứ niệm xứ (*satipaṭṭhāna-sutta*) và Lăng Nghiêm (*Sūraṅgama Sūtra*) cho chúng con. Hôm nay giống đã ra hoa. Nếu chúng con có được chút công đức phước thiện nào trong cuốn sách nhỏ này, xin kính dâng trên Thầy và pháp giới chúng sanh.

Lòng dạt dào tràn đầy những công hiến, nhưng sự giác tỉnh và năng lực thì còn yếu kém quá, kính trông mong các thiện tri thức từ bi chỉ dạy cho những lỗi lầm sai sót, để lần tái bản sau sách được hoàn mãn hơn.

Thành kính tri ân.

Mùa thu lá đỏ tại WI, ngày 30 tháng 8 năm 2008

Thích Nữ Giới Hương

CHƯƠNG I

BỐI CẢNH PHẬT GIÁO

Trước khi vào nội dung kinh Thủ Lăng Nghiêm, thiết tưởng chúng ta cũng nên tìm hiểu đôi chút về bối cảnh Phật giáo trước khi Thủ Lăng Nghiêm (*Śūraṅgama Sūtra*) xuất hiện.

Đức Phật (*Buddha*) là một bậc giác ngộ vĩ đại, một bậc Thầy lớn của trời người. Sự công hiến lớn của Ngài là để lại cho nhân loại tam tạng kinh điển² là con đường giải thoát hạnh phúc vĩnh viễn qua chính sự chứng nghiệm của Ngài.

Hệ thống giáo lý 49 năm thuyết pháp của Đức Phật được Tổ Thiên Thai Trí Giả Đại Sư bên Trung Quốc kết lại bằng một bài thơ ngắn gọn rằng:

Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhật
A Hàm thập nhị, Phương Đăng³ bát
Nhị thập nhị niên Bát Nhã đàm
Pháp Hoa, Niết bàn cộng bát niên.

Nghĩa là:

² Tam tạng (Tipitaka): Kinh tạng (*Sutta pitaka*), Luật tạng (*Vinaya Pitaka*) và Luận tạng (*Abhidharma Pitaka*).

³ Phương Đăng (*Vaipulya Sūtras*) có 9 kinh là: 1/ Kinh Hoa nghiêm (*Avataṃsaka Sūtra*) 2/ Pháp Hoa (*Saddharmapuṇḍarīka Sūtra*) 3/ Phương Đăng (*Vaipulya*) 4/ Lăng Già (*Laṅkāvatāra Sūtra*) 5/ Bát Nhã (*Prajñāpāramitā*) 6/ Kim Cang (*Vajrayāna*) 7/ Di Đà (*Amītābha Sūtra*) 8/ Giải Thâm Mật (*Ārya-saṃdhi-nirmocana-Sūtra*) 9/ Lăng Nghiêm (*Śūraṅgama-saṃādhi-sūtra*).

Hoa Nghiêm trước nhất hai mươi mốt ngày,
A hàm mười hai, Phương đẳng tám
Hai mươi hai năm bàn Bát nhã
Pháp hoa Niết bàn cộng tám năm.

Sau 49 ngày thiền tọa và giác ngộ, Đức Phật khởi tâm muốn chia sẻ Phật tuệ, hé lộ chân tánh bình đẳng này đến với mọi người, nên Ngài nói kinh Hoa Nghiêm tiết lộ cho chúng sanh đau khổ biết rằng ai cũng có thể có khả năng thành Phật như ngài. Nhưng đến 21 ngày, Ngài thấy hình như không ai hiểu được thâm nghĩa này, không để ý, mà chúng sanh chỉ lo ham mê tham đắm tài, sắc, danh, lợi, ngủ nghỉ và quay cuồng trong tham (*abhiñhā*, *visamalobha*), sân (*byāpāda*, *dosa*), si (*avijjā*), nên Ngài không muốn nói nữa và muốn bỏ cõi này để nhập Niết Bàn.

Khi đó có các Phạm thiên giáng xuống và cung thỉnh Đức Phật vì lòng từ bi mà đừng nhập Niết bàn (*Nirvāṇa*, *Nibbāna*). Các Phạm thiên nói rằng tuy cõi này chúng sanh tham mê ngũ dục (*Trishna*) như thế, nhưng cũng có những chúng sanh khác ước ao muốn tìm con đường thánh thiện thoát khổ và chán cõi Ta bà này. Sau khi nghe như thế, Đức Phật đồng ý lưu lại cõi Ta bà và ngài bắt đầu nói A hàm tức hệ Phật giáo Nguyên Thủy (*Theravāda*) trong 12 năm, vì thế chúng ta có năm bộ Nikaya⁴. Giáo lý Nguyên Thủy nói về nguyên tắc đạo đức và nhận ra sự

⁴ Năm bộ Nikaya như:

¹. Trường bộ kinh (*Dīgha-Nikāya*).

². Trung bộ kinh (*Majjhima-Nikāya*).

³. Tương Ưng Bộ kinh (*Samyutta-Nikāya*).

⁴. Tăng chi bộ kinh (*Anguttara-Nikāya*).

⁵. Tiểu bộ kinh (*Khuddaka-Nikāya*).

hư vọng của sáu căn⁵, sáu trần⁶, sáu thức⁷, buông bỏ tham (*abhijjhā, visamalobha*), sân (*upanāha*), si (*avijjā*) và thoát lửa sanh tử. Các bài kinh như vòng luân hồi, tứ niệm xứ, thọ giới tỳ kheo, tỳ kheo ni, cạo đầu xuất gia... đều là thuộc thời Phật giáo Nguyên Thủy (tức Phật giáo thời kỳ đầu).

Sau 12 năm, ngài bắt đầu chuẩn bị nói Đại thừa (*Mahāyāna*) (tức Phật giáo thời kỳ phát triển) gọi là thời Phương đẳng⁸, thời sắp sửa hoàn thành Đại thừa, mở ra Đại thừa chứ chưa hoàn mãn. Mới mở ra cho nên mới gọi là Phương đẳng hoặc là tiền Đại thừa.

Phương là vuông (vuông tròn, đầy đặn) đầy đủ ở khắp. Đẳng là bình đẳng tức bắt đầu sắp sửa nói cái gì đó đầy đủ, bình đẳng giữa Phật và chúng sanh.

Từ thời Phương đẳng trở đi là nói về Đại thừa (*Mahāyāna*) thì mới thật là đầy đủ, chứ về Nguyên Thủy (*Theravāda*) là mới nói về cái gốc thôi. Trong năm bộ Nikaya, nhận thấy những hư vọng để buông đi tức là gốc tu của chúng ta. Trước hết buông những hư vọng, biết thân hư vọng, biết vọng tâm, vọng cảnh, buông nó ra đó là căn bản vì vậy gọi là nguyên thủy, nhưng thật ra chưa đầy đủ. Muốn đủ còn nhận nữa lên đến Đại thừa mới có

⁵ Sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

⁶ Sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

⁷ Sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỳ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

⁸ Phương Đẳng (*Vaipulya Sūtras*) có 9 kinh là: 1/ Kinh Hoa nghiêm (*Avataṃsaka Sūtra*) 2/ Pháp Hoa (*Saddharma puṇḍarīka Sūtra*) 3/ Phương Đẳng (*Vaipulya*) 4/ Lăng Già (*Lankāvatāra Sūtra*) 5/ Bát Nhã (*Prajñāpāramitā*) 6/ Kim Cang (*Vajrayāna*) 7/ Di Đà (*Amītābha Sūtra*) 8/ Giải Thâm Mật (*Ārya-saṃdhi-nirmocana-Sūtra*) 9/ Lăng Nghiêm (*Śūraṃgama-saṃdhi-sūtra*).

sự thật, mới vào thật là Phật giáo. Thế nên gọi là phương. Phương là đầy đủ. Đẳng là bình đẳng. Ai cũng có thể vào được, chứ không phải có riêng biệt, chia ra những cao thấp. Không có chia ra giáo lý Nguyên Thủy (*Theravāda*) Thanh văn (*śrāvaka*), những vị xuất gia là đầu tròn áo vuông, là bậc mô phạm xuất thế, còn chúng sanh không tu là ô nhiễm, xấu xa, sanh tử... là không bình đẳng, không xem trọng.

Rồi sau Phương đẳng là nói giáo lý Bát nhã (*Prajñā-pāramitā*). Sau khi biết tướng hư vọng thì tánh là chân không, là thật tướng, thế nên Bát nhã nói về lý tánh chân không thật tướng, là thể tánh chân thật của vạn pháp, tức là hiển cái thực tướng ấy, nhưng mà hiển thực tướng thôi, chứ chưa tuyên bố. Đức Phật (*Buddha*) nói Bát nhã như vậy là 22 năm.

Đến cuối đời, thời Pháp Hoa (*Saddharma puṇḍarīka Sūtra*, Đức Phật mới thọ ký cho Thanh Văn (*śrāvaka*) thành Phật và cho cả nữ nhân (là thành phần hạ liệt trong xã hội Ấn Độ cổ đại), cho nên đến Pháp Hoa mới thật hứa khả cho đại chúng thành Phật đạo, nghĩa là tất cả đại chúng lớn, bé, già, trẻ, nam, nữ, ai cũng sẽ thành Phật đạo. Ngay cả chúng ta tham (*Trishna*) lam, giận dữ (*byāpāda, dosa*), đủ các thói xấu (*palāsa, anuttaram*) cho đến đọa làm con chó, con mèo mê muội tối tăm nhưng mà nếu đủ duyên tỉnh ra mà tu học thì trở thành hiền thánh, thành thử ví như hoa sen. Tâm địa của chúng ta cũng như thế, tỉnh ra thì thoát bần tham (*abhijjhā, visamalobha*), sân (*byāpāda, dosa*), si (*avijjā*) mà thành sen tinh khiết.

Khó như vậy cả hơn 40 năm đến giờ mới hé được. Ý định thật của Phật là khi giảng sanh tại thế gian này muốn cho tất

chúng sanh đều thành Phật cả. Đó là thật ý của Phật nhưng vì căn cơ chúng ta thấp kém nên ngài phải phương tiện nói từ từ trong những năm qua. Pháp hoa là thời chính thức tuyên bố thọ ký tất cả chúng sanh mọi giới đều có khả năng thành Phật và thời *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* là Đức Phật (*Buddha*) nói đầy đủ phương pháp tu để thành Phật, nhận tánh Phật bình đẳng thường trụ đó và sau cùng là thời Niết bàn (*Nirvāṇa, Nibbāna*) nói về Đức Phật nhập diệt, làm sao chuẩn bị hậu sự và ai sẽ thay Đức Phật để trông coi tăng đoàn.

VÌ SAO GỌI LÀ QUYỀN TẠM?

Nếu lúc đầu tuyên bố mọi người thành Phật liền thì chúng ta cho việc thành Phật là xa xôi, cao sâu, khó khăn và mơ hồ. Ngược lại, nếu tuyên bố chúng ta là nhân công, người buôn bán, người chăm sóc, nông dân, thương mại, công chức v.v... đi làm để được nhiều tiền, để nuôi gia đình, có những cái lợi trước mắt thì chúng ta nhận ra ngay vì nhu cầu đời sống hàng ngày của chúng ta. Cho nên, nếu bây giờ bảo chúng ta tu để thành Phật, thì chúng ta ngại lắm, thấy khó khăn, nên Đức Phật phải quyền tạm, đặt ra những phương pháp dễ dàng cho chúng ta theo được từ tu tu. Những pháp ấy gọi là quyền tạm.

Ví dụ như mục đích của Đức Phật không phải bảo chúng ta xuất gia là để cạo đầu mặc áo nâu sồng. Đây là quyền tạm, mà chính là để dạy chúng ta rời những mối ràng buộc gia đình.

Chúng ta cạo đầu để buông bỏ những cái trang điểm thế gian. Rồi mặc áo lam, nâu không có màu xanh xanh, đỏ đỏ cho bớt cái tham nhiễm (*Trishna*) ở ngoài đời. Vì vậy Đức Phật đặt ra phương pháp quyền tạm, bảo chúng ta rời cha mẹ, rời gia

đình vào chùa xuất gia. Mục đích thật của Phật là muốn cho chúng ta thành Phật (*Buddha*).

Đức Phật khởi cạo đầu cũng được, vì Đức Phật ở đâu Ngài cũng không bị ô nhiễm, cũng không bị vướng mắc. Nhưng chúng ta bây giờ gặp cái gì cũng ô nhiễm và vướng mắc, nên phải né trần duyên đó, phải quyền tạm cạo đầu, xuất gia vào chùa tu học. Đó là mới một phần đường của giác ngộ. Đức Phật phải quyền tạm. Thế cho nên hết bộ kinh này đến kinh khác, cứ quyền cứ tạm, nào là học giới, học luật, nào là hộ sáu căn, bố thí, nhẫn nhục... đều là quyền cả cho tới khi chúng ta đến thời Đại thừa, lúc đó Đức Phật mới nói thật. Mục đích của Đức Phật là muốn cho chúng ta được thành Phật là khai quyền hiển thật.

Trong 49 năm thuyết pháp, Đức Phật (*Buddha*) nói bao nhiêu kinh, đến khi sắp tịch, Đức Phật mới nói bộ kinh Pháp hoa, Thủ Lăng Nghiêm... bắt đầu lúc bấy giờ Đức Phật mới khai quyền hiển thật. Chúng ta có thể tạm hiểu qua hình ảnh của cơ thể: đôi chân là nguyên thủy, bụng là Phương đẳng và Bát Nhã, đỉnh đầu là Pháp Hoa, *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* và Niết bàn (*Nirvāṇa, Nibbāna*). Từng phần của thân thể này đều cần hiện diện và giúp đỡ lẫn nhau để pháp thân Phật pháp được hiển bày.

THỦ LĂNG NGHIÊM THUỘC THỪA NÀO?

Mục đích chuyên chở đến nơi nào thì gọi là thừa. Thừa là cỗ xe và định chở đi đâu? *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* dạy Bồ Tát thừa (*Bodhisattva-yāna*) là cỗ xe lớn, tuy vậy nhưng vẫn dạy tinh nghiêm giới hạnh Thanh văn thừa, dạy cả nhân và

thiên thừa trong bảy thứ⁹. Thế nên, thật sự là *Thủ Lăng Nghiêm* là Bồ Tát thừa (*Bodhisattva-yāna*) nhưng kiêm cả năm thừa:

1. **Nhân thừa** (*human-yāna*): dạy chúng ta giữ năm giới, không được sát, đạo, dâm, vọng và uống rượu.

2. **Thiên thừa** (*deva-yāna*): dạy chúng ta giữ thập thiện như thân không sát, đạo, dâm, vọng; khẩu không nói láo, dối chiều, thêu dệt, lời ác độc và tâm không tham (*vītarāgam*), không sân (*vītadosam*), không si (*vijjā*). Hành giả cũng cần tu thiên để tiến lên cõi trời (*deva*).

3. **Thanh văn thừa** (*śrāvaka-yāna*): dạy chúng ta buông xả sáu căn, sáu trần và sáu thức vì tất cả hư vọng và giữ tinh nghiêm như băng sương giới hạnh Thanh Văn.

4. **Bồ Tát thừa** (*Bodhisattva-yāna*): dạy chúng ta thực hành bồ tát hạnh tiến 54 quả hạnh, lên ngôi vị Phật để lợi ích số đông.

5. **Phật thừa** (*Buddha-yāna*): dạy 10 kiến tinh để chúng ta làm sao trở về tánh Phật, Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*).

Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra) kiêm năm thừa nhưng đặc biệt thật sự là Bồ tát thừa. *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* thuần túy Bồ tát thừa (*Bodhisattva-yāna*), nhưng vẫn bắt buộc chúng ta tinh nghiêm giới hạnh Thanh văn, vì từ sơ tâm đến viên mãn quả địa không rời ba tiệm thứ là:

1) Trừ trợ nhân sanh tử (không ăn năm thứ ngũ tân, không uống sữa tươi, mặc áo hay dùng đồ lông thú).

⁹ Bảy cõi: trời (*deva*), a-tu-la (*asurakāya*), tiên (*immortal*), người (*manussa*), địa ngục (*niraya*), nga quý (*pittivisaya*) và súc sanh (*tiracchānayani*).

2) Khoét bỏ tánh chúng sanh (tức giữ giới).

3) Trái với nghiệp hiện tiền (ngược dòng sanh tử).

Thêm vào đó, giữ giới *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* cho tinh nghiêm, nghĩa là chẳng những không sát, không đạo, không dâm, không vọng mà cho đến tánh đoạn, tâm suy nghĩ về không sát, đoạn không dâm, đoạn không vọng đó cũng không còn, vv...Giữ được những trợ nhân này rất khó, cho nên gần cuối đời Đức Phật mới nói kinh *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* cũng gọi là Đại Phật đỉnh tức đỉnh đầu của Phật.

Nếu ngay giai đoạn đầu tiên, Đức Phật giảng về Lăng Nghiêm thì sẽ không ai dám tu cả. Như vậy, *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* dạy tu Bồ Tát thừa (*Bodhisattva-yāna*) nhưng giới hạnh Thanh văn vẫn giữ cho thật tinh nghiêm. Không những ăn chay mà còn không ăn những gì có tinh khí, cho đến sữa hay đồ lông thú không được dùng. Những gì thuộc sở hữu của loài vật mình đều không được dùng, cho nên giới trong *Thủ Lăng Nghiêm* kỹ càng tinh vi hơn, rất khó để trì giữ.

Thủ Lăng Nghiêm là viên giáo nói về tánh Phật thường trụ ở khắp pháp giới. Bốn khoa (năm âm¹⁰, sáu nhập¹¹, 12 xứ¹², 18 giới¹³) và bảy đại¹⁴ đều là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the*

¹⁰ Năm âm (*pañca skandha*)::: sắc (*Rupa*), thọ (*Vedanā*), tưởng (*Sanjna*), hành (*Samskara*) và thức (*Vijnana*).

¹¹ Sáu nhập: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

¹² Mười hai xứ: 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) và 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp).

¹³ Mười tám giới: 6 căn, 6 trần và 6 thức (nhãn thức, nhĩ thức, ty thức, thân thức và ý thức).

source of all phenomena) . Những ý này trong Thanh văn thừa (*śrāvaka-yāna*) tức thời Phật giáo Nguyên Thủy (*Theravāda*) không có.

Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra) thuộc năm thừa tức *Thủ Lăng Nghiêm* cũng thuộc đồng giáo nhất thừa và kiêm cả biệt giáo nhất thừa.

Nhất thừa là đưa về quả vị Phật, đồng giáo tức là đưa tất cả căn cơ về quả vị Phật, nên gọi là đồng giáo nhất thừa. Nhưng kiêm biệt giáo nhất thừa là giáo lý riêng biệt đưa thẳng về quả vị Phật, để thành Phật, trở về chơn tâm bản tánh. Những người nào học được giáo lý này mới biết đường trở lại tánh Phật bất động của mình. Và mục đích *Thủ Lăng Nghiêm* đưa tất cả chúng sanh, tất cả căn cơ đồng thành Phật nên gọi là đồng giáo nhất thừa.

Trước kia tùy theo căn cơ của chúng sanh mà lập giáo pháp, lập ra từng đoàn thể, vì vậy chia ra năm:

1. **Đại thừa** (*Mahāyāna*): Đây là thừa cao nhất dành cho các vị Bồ tát và Phật có căn cơ cao. Chuyên học Bồ Tát thừa (*Bodhisattva-yāna*) thì gọi là Bồ tát, mới hứa khả sau này sẽ thành Phật, có khả năng lớn mới hứa thành Phật.

2. **Trung thừa** (*Middle-yāna*): DUYÊN GIÁC QUÁN SÁT 12 NHÂN DUYÊN¹⁵, phá vỡ một khoen thì 11 khoen khác sẽ tan, sẽ

¹⁴ Bảy đại: địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại và thức đại.

¹⁵ Mười hai pháp y tương sinh (*Paṭiccasamuppāda*):

1. Vô minh (*avijjā*) sự tối tăm, dốt nát, không hiểu pháp đáng biết.

2. Hành sanh khởi do duyên vô minh (*avijjā-paccayā saṅkhārā*).

3. Thức sanh khởi do duyên hành (*saṅkhāra-paccayā viññāṇam*). Thức là thức uẩn, sự biết cảnh.

chứng Độc giác. Duyên giác nhất định chỉ đến Bích Chi Phật.

3. **Tiểu thừa** (*Hināyāna*): các vị xuất gia, Tỳ kheo, Tỳ kheo ni giữ giới cực túc¹⁶, tu Tứ niệm xứ (*satipaṭṭhāna-sutta*) chuyển bốn đảo¹⁷ cho đến chứng quả A-la-hán (*arahat, arahant*), chuyên học tu để thoát luân hồi sanh tử thành thánh A-la-hán (*arahat, arahant*).

4. **Thiên thừa** (*deva-yāna*): Các vị bình thường nguyện tu sanh về cõi trời. Các vị ấy phải tu thập thiện kiêm thiên định và bố thí. Nếu không có thiên định thì không về cõi trời được. Cõi

4. Danh sắc có mặt do duyên thức (*viññā-ṇapaccayā nāmarūpaṃ*). Danh sắc ở đây đến ba danh uẩn tâm sở và sắc uẩn.

5. Lục nhập có mặt do duyên danh sắc (*nā-marūpapaccayā saḷāyatanaṃ*). Lục nhập tức là sáu nội xứ,

6. Xúc có mặt do duyên lục nhập (*saḷāyata-napaccayā phasso*). Xúc là sự gặp gỡ của căn + cảnh + thức.

7. Thọ có mặt do duyên xúc (*phassapaccayā vedanā*). Thọ là cảm nhận đối tượng.

8. Ái có mặt do duyên thọ (*vedanāpaccayā taṇhā*). Ái là sự luyến cảnh. Có ba ái hoặc sáu ái,

9. Thủ có mặt do duyên ái (*taṇhāpaccayā upādānaṃ*). Thủ là chấp giữ, bám níu cảnh. Có bốn thủ.

10. Hữu có mặt do duyên thủ (*upādāna paccayā bhavo*). Hữu là nghiệp hữu (*kammabhava*) đồng nghĩa với hành (*abhisāṅkhāra*).

11. Sanh có mặt do duyên Hữu (*bhavapacca-yā jāti*). Sanh tức là sanh hữu (*uppattibhava*), là sự hiện khởi các uẩn xứ trong một kiếp sống.

12. Lão-tử-sâu-bi-khổ-uru-ai có mặt do duyên sanh (*jātipaccayā jaramaraṇaṃ sokaparidevadukkhā-domanassupādāyāsā sambhavanti*). Vì có sự sanh ra nên thân này mới già chết, mới có buồn rầu đau khổ.

¹⁶. Tỳ kheo giữ 250 giới; Tỳ kheo ni giữ 348 giới.

¹⁷. Tứ Niệm Xứ (*satipaṭṭhāna-sutta*): quán thân, thọ, tâm, pháp.

Quán bốn đảo:

- Thân bất tịnh cho là tịnh.
- Thọ thì khổ cho là vui.
- Tâm vô thường cho là thường.
- Pháp vô ngã cho là ngã.

vô sắc giới (tứ không, arūpāvacarabhūmi¹⁸, cõi sắc giới (tứ thiên, rūpāvacarabhūmi)¹⁹ và các cõi trời thấp nhất như cõi trời dục giới (lục dục thiên, kāmasugati-bhūmi)¹⁸ vẫn phải có định. Có định nhưng còn dục thì tái sinh các cõi trời dục giới. Ly dục, còn sắc thì lên cõi trời sắc giới. Ly dục, ly sắc thì được lên cõi trời vô sắc giới.

5. **Nhân thừa** (*human-yāna*): giữ năm giới¹⁹ tinh nghiêm thì được làm người, những con người đứng thẳng trên hai chân (khác với loài thú).

Đây là những quyền tạm. Bây giờ lập thật là ý định thực sự của Phật, là cho ai cũng thành Phật hết, nên gọi là nhất thừa, một cỗ xe đưa tất cả về cảnh giới Phật.

Quả vị Phật là riêng cho các Bồ tát, còn tất cả ít ai dám hi vọng đến việc mình được thành Phật cả. A-la-hán (*arahat, arahant*) còn không dám hi vọng hưởng chi là các nữ nhân, phạm phu chúng ta. Phật là quả riêng của các Bồ tát, cho nên đến bây giờ tới bộ Pháp Hoa, Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật mới khai mở cho chúng sanh hé thấy mình có thể thành Phật được.

¹⁸. Lục dục thiên (sáu cõi trời dục giới, *kāmasugati-bhūmi*)

¹) Tứ Thiên Vương Thiên (*cātummahārājika*).

²) Đao Lợi Thiên (*tāvātimsa, tettiṃsā*).

³) Tu Diệm Ma Thiên (*yāmā*).

⁴) Đâu Suất Đà Thiên (*tusita*).

⁵) Lạc Biến Hóa Thiên (*nimmānaratī*).

⁶) Tha Hóa Tự Tại Thiên (*paranimitavasavattī*).

¹⁸. Năm giới: không sát sanh, không trộm cướp, không tà dâm, không nói láo và không uống rượu.

Trong bộ Pháp Hoa, Đức Phật (*Buddha*) mới thọ ký cho Xá-lợi-phất, nàng Da-du-đà-la, rồi ngay cả long nữ...; trong Thủ Lăng Nghiêm, chúng ta quá ngạc nhiên khi Đức Phật chỉ ra bốn khoa và thất đại, vô tình và hữu tình đều là Phật và Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*). Đây là tối hậu chân lý mà bây giờ Đức Phật đúng thời mới khai ra.

Nhất thừa là xoá đi ranh giới năm. Không phải là năm cái khác nhau, riêng năm con đường mà chính là một đường đi mà có năm nấc. Tới đại thừa (*Mahāyāna*), Đức Phật (*Buddha*) mới tuyên bố có con đường ấy, là chính một chứ không phải năm.

Mỗi vị đi một nấc. Nấc một là nhân thừa, nấc hai là thiên thừa, nấc ba là tiểu thừa, nấc bốn là trung thừa và nấc năm là đại thừa. Trọn vẹn năm là đại thừa. Tuy nhiên, vẫn lên nấc một, rồi nấc hai và ba mới thành Phật. Con đường dài mình vẫn phải đi, vì vậy vẫn phải cạo đầu, đắp y, vẫn phải từng nấc một, từ thấp lên cao, chứ không có phải leo thang bỏ nấc đâu, phóng lên cũng không được.

Ý nghĩa chữ nhất thừa và xoá tam lập Phật thừa như vậy, xoá là không phải bỏ đi mà chỉ bỏ ranh giới không có chia thành năm hệ khác nhau, bỏ cố chấp mình là một phe riêng, năm phe riêng, mạnh ai nấy đi, khác nhau mà chính là vẫn một con đường nhưng có năm nấc.

THỦ LĂNG NGHIÊM THUỘC TÔNG NÀO?

Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra) rút ở bộ Quán Đỉnh Chương Cú là một trong năm bộ kinh lớn của mật tông.

Trên sự thì thuộc mật tông, nhưng lý thì thuộc hiển giáo vì được Đức Phật giảng giải khúc chiết. Trong kinh *Thủ Lăng*

Nghiêm có phần đại thần chú *Thủ Lăng Nghiêm* là mật, những phần còn lại là kinh, là hiển giáo.

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM VÀ PHÁP HOA KHÁC NHAU THẾ NÀO?

Kinh Pháp Hoa ra sức khuyến khích lưu thông để ổn định tâm trí kẻ đương cơ và nói toàn công đức của thánh chúng hâm mộ sẽ được những cái này, công đức này, phước báu kia để chúng ta vui mừng đón nhận mà phấn chấn thực hành, mình sẽ thành Phật, thành Bác sĩ nếu mình muốn; còn trong khi kinh *Thủ Lăng Nghiêm* thì giảng tỉ mỉ phương pháp tu thế nào để nhận tánh Phật và buông bỏ luân hồi. Còn A-hàm thì thuộc hệ Nguyên Thủy (*Theravāda*) dạy những đạo đức căn bản để làm người, trời và hướng dẫn cách nhập thiền để thành A-la-hán (*arahat, arahant*). Trong 49 năm giáo hoá chúng sanh thì mất 8 năm để giảng kinh Phương Đẳng và 22 năm để giảng Bát Nhã, tức đưa lên Đại thừa (*Mahāyāna*) khó và lâu dài như thế, tức chuyển giai đoạn từ *gốc* đến *phát triển* khó như thế. Phương Đẳng và Bát Nhã được gọi là khúc quanh chuyển giai đoạn, đưa từ một trạng thái này đến một trạng thái kia.

ĐƯƠNG CƠ THỦ LĂNG NGHIÊM: trong kinh *Thủ Lăng Nghiêm* (*Śūraṅgama Sūtra*) toàn là các Bồ tát như Văn-thù, Quan-thế-âm (*Avalokiteśvara*), Phổ-hiền (*Samantabhadra*), Đại-thế-chí (*Mahāsthāmaprāpta*)... đứng lên trình bày sự tu chúng sở đắc của mình, nhưng Đức Phật (*Buddha*) cứ gọi tên giả A-nan (*Ānanda*), rồi tên giả Phú-lâu-na (*Purnamaitrayaniputra, Punnamantaniputta*), Ưu-ba-ly (*Upali*), Đại Ca Diếp (*Mahākāśyapa, Mahakassapa*) đứng lên hỏi, toàn

các vị Thanh-văn (*śrāvaka*) làm đối tượng đương cơ. Các Tôn giả này cũng khen pháp *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* này chưa từng được nghe, Đức Phật (*Buddha*) chưa nói bao giờ bây giờ mới nói.

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM THUỘC TẠNG NÀO?

Kinh *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* thuộc về *tạng kinh* nói về định (sa-ma-tha [*Śamatha*], tam-ma [*Samāpatti*], và thiền-na [*Dhyāna*] toàn là định cả).

Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra) thuộc về *tạng luật* nói về giới Thanh-văn (có những chỉ dạy giữ giới tinh nghiêm như băng sương).

Thủ Lăng Nghiêm cũng thuộc về *tạng luận* để phán định phân biệt phải, trái, chính, tà tức là phần tuệ.

XUẤT XỨ CỦA KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

Kinh này được xem là một gia bảo quý giá của Ấn Độ. Ngài Trí Giả đại sư đã đánh lễ kinh này trong suốt 18 năm để cầu nguyện cho kinh được truyền sang Trung Quốc.

Chúng ta mang ơn Tổ Bát Lạc Mật Đệ vào đời Đường, năm thứ I, đã vượt biên qua Ấn Độ và đã chép kinh *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* trên tám lụa mỏng, hy sinh xẻ thịt giấu kinh bên trong, giả trang làm vết thương để lọt vòng kiểm soát gát gao tại biên giới Trung Ấn.

Chúng ta mang ơn Tướng quốc Phòng Dung đã dùng chất hoá học để tẩy máu mỡ trong lụa kinh ra và nhuận bút cho bản kinh.

Chúng ta mang ơn sư Du-già Thích-ca, chùa Chê-chỉ đã

dịch kinh *Thủ Lăng Nghiêm* từ Phạn ngữ ra Hán ngữ.

Và chúng ta mang ơn Hòa Thượng Chân-giám (1932) dịch ra Việt văn; Hòa thượng Trí Siêu (1945), cư sĩ Tâm Minh (1961), Tuệ Quang (1962), Hoà thượng Duy lực (1990) và nhiều chư tôn đức nữa đã dành nhiều thời gian quý báu để dịch bản Hán ngữ ra Việt ngữ để ngày nay chúng ta có thể đọc thẳng văn kinh tiếng Việt và có thể hiểu được.

ĐỊNH NGHĨA

Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra) nói đủ là Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm, là nhục đảnh của đức Thế tôn. Trung Quốc là viên định tự tánh: bản lai tự tánh của mình, tự mình vốn có, bản lai vẫn viên định, không phải do tu mà thành, vốn sẵn như thế. Bản chất và bản tánh của mình vốn định. Động loạn là những thói quen mới huân tập. Chúng ta phải bỏ thói quen này đi, trở về tánh định của mình, định này gọi là viên định, bởi vì tự tánh của mình là bản thể của vạn pháp.

Kinh Lăng Nghiêm dạy khi an định vào tánh nghe, chúng ta sẽ chứng nghiệm năng lực của thiên định ở khắp pháp giới cho đến chúng quả. Cực quả cao nhất là đi đến mục đích để thành Phật. Định này là tánh cụ, vốn mình vẫn sẵn đủ, không phải tu tập gì cả.

Viên là tròn đầy, đầy đủ, không thiếu tí nào cả, ở khắp cả, không chỗ nào nó không an định cả, không một lúc nào nó không có hay thiếu hụt. Nhận lấy tánh này là nó viên dung, bởi nó là tánh thể của tất cả nên gọi là viên. Từ bầu trời cho đến trong lòng trái đất, trên cạn dưới sâu, ngắn dài rộng hẹp, chỗ nào cũng là diệu chân như tánh. Trong kinh *Thủ Lăng Nghiêm*

nói bốn khoa²⁰, thất đại²¹ duy Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*), bởi vì Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha*) là đất, nước, gió, lửa, mà đất, nước, gió, lửa cũng là Như-Lai-Tạng, cho nên chỉ là Như-Lai-Tạng mà thôi.

Tánh viên định này ở nơi mắt là tánh thấy, nơi tai là nghe, nơi mũi là ngửi, nơi miệng là nếm, nơi thân là xúc và nơi ý là biết. Chúng ta từ sáng đến tối thấy đủ mọi việc, nhỡn thức sanh rồi diệt, diệt rồi sanh. Con mắt có khi cận, khi viễn, khi tốt, khi đau, khi bệnh yếu rồi ngày mai nó cũng tan rã thành không, nhưng tánh thấy của mình, từ trẻ đến già, từ kiếp này sang kiếp khác, không biến đổi, nó vẫn là nó, một tánh viên định bên trong chúng ta.

CHƯƠNG I TÓM GỌN

Chương 1 giới thiệu tổng quan về Kinh Thủ Lăng Nghiêm. Kinh Lăng Nghiêm thuộc thời kỳ Phật giáo Đại thừa phát triển và dành cho Bồ Tát thừa (Bodhisattva-yāna) nhưng thật ra kiêm cả năm thừa: dạy giữ năm giới (nhân thừa), mười giới (cõi trời), tâm và tướng phải tinh nghiêm giới hạnh (Thanh Văn), dạy Bồ tát tiến tu 54 quả để lợi ích chúng sanh (Bồ Tát) và chỉ 10 kiến tinh để trở về Như-Lai-Tạng (Phật thừa).

²⁰ Bốn khoa: năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ và mười tám giới.

²¹ Bảy đại: địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại và thức đại.

Thủ Lăng Nghiêm rút ở bộ Quán Đỉnh Chương Cú là một trong năm bộ kinh lớn của mật tông. Trên sự thì thuộc mật tông, nhưng lý thì thuộc hiển giáo vì được Đức Phật giảng giải khúc chiết. Trong kinh Thủ Lăng Nghiêm có phần đại thần chú Thủ Lăng Nghiêm là mật, những phần còn lại là kinh, là hiển giáo.

Thủ Lăng Nghiêm nói đủ là Đại Phật Đỉnh Thủ Lăng Nghiêm, là nhục đảnh của đức Thế tôn. Trung Quốc là viên định tự tánh: bản lai tự tánh của mình, tự mình vốn có, bản lai vẫn viên định, không phải do tu mà thành, vốn sẵn như thế.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Lăng Nghiêm thuộc thời nào trong năm thời theo bài kệ của Tổ Thiên Thai (Trung Quốc)?
2. Lăng Nghiêm thuộc thừa và tông nào?
3. Xin tóm gọn sự khác nhau giữa Kinh Thủ Lăng Nghiêm và Pháp Hoa.
4. Xin trình bày xuất xứ của Kinh Thủ Lăng Nghiêm.
5. Theo định nghĩa, Thủ Lăng Nghiêm là nghĩa gì?



Hóa thân của Đức Phật Thích Ca
tuyên thuyết Thần Chú Thủ Lăng Nghiêm

CHƯƠNG II

NHÂN DUYÊN NÓI KINH

(Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda)

Khi ấy vua Ba-tu-nặc, nhân ngày kỵ phụ vương, mở tiệc chay thỉnh Phật thọ trai nơi cung điện. Vua sắm đủ các món ăn quý báu, rồi thân đến rước Phật và các vị Đại Bồ tát. Trong thành lại có các trưởng giả cư sĩ đồng thời cũng trai tăng, chờ Phật đến chứng. Phật khiến ngài Văn-thù chia lãnh các vị Bồ-tát (*Bodhisattva*) và A-la-hán (*arahat, arahant*) đi đến các nhà trai chủ.

Duy có tôn giả A-nan (*Ānanda*) trước đã nhận lời mời riêng, đi xa chưa về, không kịp dự hàng tăng chúng. Tôn giả về một mình, không có Thượng tọa và A-xà-lê cùng đi và ngày ấy cũng không được ai cúng dường. Lúc bấy giờ, tôn giả cầm bình bát vào trong một thành, trên đường đi, theo thứ lớp khát thực, tâm ngài trước hết cầu được một người tối hậu đàn việt làm trai chủ, không kể sang hèn, phát tâm làm sao cho tất cả chúng sanh được viên thành vô lượng công đức. Tôn giả A-nan (*Ānanda*) đã biết Đức Thế-tôn quở tôn giả Tu-Bồ đề (*Subhūti*) và Đại Ca-diếp (*Mahākāśyapa, Kāśyapa*) làm A-la-hán (*arahat, arahant*) mà tâm không công bằng. Tôn giả kính vâng lời dạy vô giá của Phật độ thoát mọi điều chê bai nghi hoặc. Ngài đến bên thành, thông thả vào cửa, uy nghi nghiêm chỉnh, kính giữ phép hóa trai.

Trong khi khất thực, tôn giả đi ngang qua nhà người dân nữ Ma-đăng-già (*Matangi*) bị phép huyền thuật. Nàng ấy dùng tà chú Tiên Phạm thiên đạo Sa-tỳ-ca-la bắt vào phòng riêng dựa kê vuốt ve làm cho tôn giả A-nan gần phá giới thể.

Đức Như Lai biết A-nan (*Ānanda*) mắc phải dâm thuật, nên dùng trai rồi, liền trở về tịnh xá. Vua cùng đại thần, trưởng giả cư sĩ đều đi theo Phật, mong nghe những pháp chủ yếu của đạo Phật.

Khi ấy trên đỉnh Đức Thế Tôn phóng hào quang bách bảo vô úy, trong hào quang hiện ra toà sen sáu nghìn cánh, có hoá thân của Phật kiết già ngồi trên, tuyên đọc thần chú, khiến ngài Văn-thù đem chú này

đến giúp đỡ, tiêu diệt tà chú, đưa A-nan cùng Ma-đăng-già (*Matangi*) đều đến chỗ Phật ở.²²

Nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) chúng ta có kinh *Thủ Lăng Nghiêm* (*Śūraṅgama Sūtra*) để học là do có một chuyện xảy ra với tôn giả A-nan.

Tôn giả A-nan (*Ānanda*) là anh em họ với Phật. Thân phụ của thái tử Sĩ-đạt-đa là Tịnh Phạn vương (*Śuddhodana Gautama*), còn thân phụ của A-nan là Bạch Phạn vương (*Dronodana Raja*) (bào đệ của Tịnh Phạn vương). Đề-bà-đạt-đa là hiền huynh của A-nan. Sau khi xuất gia, tôn giả A-nan, một trong thập đại đệ tử của Phật, trở thành thị giả thân tín của Phật và được mệnh danh là bậc đa văn đệ nhất, có thể ghi nhớ những lời dạy của Phật chính

²² *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Tâm Minh biên dịch, NXB Tp HCM, 1999, tr. 31-3.

xác như in. Sau khi Đức Phật nhập diệt, chúng ta nhờ Tôn giả rất nhiều trong việc kết tập kinh điển, nói ra hàng trăm bài pháp mà Đức Phật đã giảng nhiều nơi với nhiều thời điểm khác nhau. Phật tử cũng rất thích nghe A-nan giảng pháp vì tôn giả vừa trẻ trung, rất hảo tướng và thuyết pháp rất trôi chảy lưu loát.

Các tổ có bài kệ tán thán tôn giả A-nan như sau:

Tướng như thu mãn nguyệt

Nhãn tợ thanh liên hoa

Phật pháp như đại hải

Lưu nhập A-nan tâm.

Nghĩa là:

Tướng như trăng thu đầy

Mắt biếc tợ sen xanh

Phật pháp rộng như bể

Đều rót vào tâm A-nan.²³

Một ngày kia, tôn giả A-nan có phật sự xa về trễ, Đức Phật và chư tăng đã đi hoá trai ở cung vua Ba-tu-nặc. Sợ trễ giờ độ ngộ, nên tôn giả phải đi khát thực một mình.

Tâm ngài trước hết cầu được một người tối hậu đàn việt làm trai chủ, không kể sang hèn, phát tâm làm sao cho tất cả chúng sanh được viên thành công đức nghĩa là người nào mà chưa tu, chưa biết Phật pháp, chưa có phước, tôn giả A-nan muốn mở đường phước đức cho họ, đến đó thọ trai.

Ngài thông thả vào cửa, uy nghi nghiêm chỉnh, kính giữ

²³ *Thập đại đệ tử Phật*, Eastwest Printing, 1999, tr. 98.

phép hóa trai: Thong thả vào cửa thành, từ bộ quách môn, túc cung trai pháp tức tôn giả từng bước rất từ hoà, khoan thai điềm tĩnh, an hoà mà bước vào thành khát thực.

Đức Thế-tôn quả tôn giả Tu-Bồ đề (*Subhūti*) và Đại Ca-diếp (*Mahākāśyapa, Kāśyapa*) làm A-la-hán (*arahat, arahant*) mà tâm không công bằng: Tôn giả Tu-Bồ đề chuyên đi khát thực nhà giàu trong khi tôn giả Đại Ca-diếp chuyên đi khát thực nhà nghèo. Bởi ngài Ca-diếp cho rằng nghèo là bởi vì người ta kém phước, nên tạo phước cho họ. Họ chỉ cần phát tâm muốn cúng dường tức là đã bán cái nghèo và đã trở thành giàu rồi. Chỉ cần phát tâm hổ thẹn là bán cái thiếu hụt về quần áo che thân mà tạo phước có quần áo ăn mặc đầy đủ rồi. Vì vậy ngài Ca-diếp chuyên đi khát thực nhà nghèo.

Ngài Tu-Bồ đề do định lực mạnh và do phép quán tưởng về tánh không mạnh nên lúc ngài vừa lọt lòng, ông bà thân sanh và cả nhà thấy trong phòng trống rỗng, của cải đồ đạc biến mất. Còn ngài Xá Lợi Phất (*sāriputra, Sāriputta*) cũng thế. Sức trí tuệ của ngài đã ảnh hưởng mạnh nên khi ngài còn nằm trong bào thai, đã khiến thân mẫu trở nên ăn nói lưu loát, biện luận khúc chiết mọi triết lý trên đời. Riêng thái tử A-xà-thế tâm ác mạnh nên khi hoàng hậu Vi-đề-hy mang thai khiến bà thèm khát hút máu phu quân khi ốm nghén. Tất cả đây đều là do từ trường của tâm phát ra hay tinh thần thể nào thì có sự ảnh hưởng xung quanh thể ấy.

Do sức quán tưởng mạnh và lòng ngài rộng rang buông xả không vướng mắc, nên tôn giả Tu-Bồ đề không ngại lời đàm tiếu rằng ngài chỉ thích đi khát thực nhà giàu. Vì ngài nghĩ rằng

nếu nhà giàu có cúng dường bố thí thì cũng không ảnh hưởng miếng ăn của họ, nên mặc người phàm đàm tiếu cho rằng ngài thích ăn đồ ngon, nên lựa khu sang trọng mà đi khát thực, ngài vẫn đều hoá độ nhóm nhà giàu.

Tôn giả A-nan (*Ānanda*) nhớ hai đại sư huynh đều bị Phật quở cả. Đức Phật (*Buddha*) thì bình đẳng không phân biệt sang hèn gì cả, ai cúng thì ngài thuyết pháp độ họ.

Mỗi ngày vào lúc bình minh, Đức Phật thiền tọa và rải từ bi quán đến mười phương và sau đó dùng tuệ nhãn quán xem chúng sanh ở hướng nào, làng nào thời tiết đã đến, cần ngài đến hoá độ thì Đức Phật sẽ từ tôn, oai nghi thanh thoát, siêu phàm đi khát thực về hướng đó để khát thực.

Nghe Đức Phật quở trách hai đại sư huynh là tôn giả Ca-diếp và Tu-Bồ đề là tâm không bình đẳng khát thực, nên A-nan khởi tâm đến hoá độ ở khu vực nào mà họ ít biết phát tâm, bất kể họ giàu nghèo hay thuộc loại người nào, ngài không phân biệt gì cả. Do đó, tôn giả đi ngang qua nhà kỹ nữ Ma-đăng-già (*Matangi*) và bị nàng dùng chú Phạm thiên thôi miên tôn giả để đưa vào phòng thỏa mãn dục tính.

Một bề học rộng nhớ nhiều, chưa toàn đạo lực: nghĩa là tôn giả A-nan không có khả năng tự chủ, đưa đến mất chánh niệm trước sắc đẹp tuyệt vời của kỹ nữ.

Đức Phật cùng chư tăng đang thọ trai tại cung vua Ba-tư-nặc. Với thiên nhãn, Phật biết A-nan đang sắp bị nạn Ma-đăng-già (*Matangi*) và gần phá giới thể nên Đức Phật bảo tôn giả Văn-thù đem thần chú *định thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama-Samādhi)* đến cứu A-nan. Từ trên đỉnh đầu Phật biến ra hóa thân Phật tuyên đọc

thần chú.

Có hoá thân của Phật kiết già ngồi trên thiên tọa, tuyên đọc thần chú: nói hoá thân tức là từ pháp thân hoá hiện. Đây là diệu dụng của pháp thân mà pháp thân thì khắp 10 phương suốt ba đời là thân giáo, tức thần chú có hữu hiệu khắp tất cả 10 phương ba đời chứ không phải chỉ từ miệng Đức Phật Thích Ca nói. Nếu nói do chính từ Phật Thích Ca nói thì sợ kẹt vào tính địa phương (*địa danh là tại thành vua Ba-tư-nặc*) cho rằng thần chú nói ở đó mới hữu nghiệm hoặc thần chú chỉ hữu dụng, cần thiết cho thời gian lúc đó thôi tức cách đây 26 thế kỷ, chứ bây giờ hay lúc khác thì không hữu hiệu. Thế nên, thần chú phải từ pháp thân nói với ý nghĩa cho suốt cả ba đời (*quá khứ, hiện tại và vị lai*) và ở mười phương (*Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông nam, Tây nam, Đông bắc, Tây bắc, Trên và Dưới*) đều linh ứng.

Tôn giả A-nan thấy Phật, đánh lễ khóc lóc, giận mình từ vô thủy đến nay, một bề học rộng nhớ nhiều, chưa toàn đạo lực, tha thiết xin Phật dạy cho những phép Sa-ma-tha (*Śamatha*), tam-ma (*Samāpatti*), thiên-na (*Dhyāna*), là những phương tiện tu hành đầu tiên để thành đạo Bồ đề của thập phương Như Lai (*Tathagata*). Lúc ấy, lại có hàng hà sa Đại Bồ-tát (*Bodhisattva*), Đại A-la-hán (*arahat, arahant*) và Bích-chi Phật (*Pratyek Buddha*), từ mười phương đến, thấy đều mong nghe Phật dạy, lui về chỗ ngồi, yên lặng lãnh thọ thánh chỉ của Phật.²⁴

²⁴ Kinh Lăng Nghiêm, trang 33.

A-nan thấy Phật tủi khóc và xin ngài chỉ dạy pháp Sa-ma-tha (*Śamatha*), tam-ma (*Samāpatti*), thiền-na (*Dhyāna*) là những phương tiện tu hành đầu tiên để thành đạo Bồ đề của thập phương Như Lai. Vì lý do đó, Đức Phật mới thuyết giảng về Sa-ma-tha, tam-ma, thiền-na tức là nội dung của kinh Thủ Lăng Nghiêm.

1. Sa-ma-tha (chỉ) (*Śamatha*): là quán. Vì mặt quán chiếu để xét tâm hiện tại của mình đâu là chơn, đâu là vọng. Tất cả vọng tưởng là giả. Tất cả cảnh trần và thân thể là không thật (*samoham*). Từ năng lực quán này, sự chấp vào thân, tâm, cảnh là thật sẽ không có chỗ trụ và tan nhanh. Tức phần này là chúng ta phải hiểu về lý thuyết phân biệt rõ ràng giữa chơn và vọng, căn bản Bồ đề và căn bản sanh tử.

2. Tam-ma (định) (*Samāpatti*): là chỉ. Chúng ta chỉ một việc an định tinh thần, để tâm lặng như mặt nước hồ thu, để cái giả lặn xuống đáy hồ, biến đi, như vậy là thực hành trở về phần chân, căn bản Bồ đề.

3. Thiền-na (hộ) (*Dhyāna*): Ứng dụng chân ngay vọng, Bồ đề ngay sanh tử. Chân tức là vọng, vọng tức là chân. Hậu đắc trí hiển hiện sau khi có căn bản trí. Đây là pháp chuyển y của Như Lai: Chuyển phiền não thành Bồ đề, chuyển sanh tử thành Niết-bàn của Như Lai.

Sa-ma-tha là phần **lý thuyết** phân biệt chân vọng.

Tam-ma là **thực hành** chân, căn bản bồ đề, căn bản trí.

Thiền-na: toàn chân tức vọng, toàn vọng tức chân tức được căn bản trí và **ứng dụng** hậu đắc trí.

Cũng có một cách giải thích khác của Đại sư Trí Khải theo

Tông Thiên Thai là Sa-ma-tha (quán), Tam-ma (chỉ) và Thiền-na (định).²⁵

CHƯƠNG II TÓM GỌN

Chương II nói về duyên khởi Kinh Lăng Nghiêm xuất hiện là do Tôn giả A-nan (*Ānanda*) là anh em họ và là thị giả của Đức Phật đi giáo hóa xa về trẻ, nên không theo tăng đoàn độ ngộ ở kinh đô của Vua Ba-tu-nặc. Ngài một mình hóa trai nên bị nạn Ma-đăng-già (*Matangi*) sắp phá giới thể. Đức Phật liền sai tôn giả Văn-thù đem thần chú *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* đến cứu A-nan. A-nan quỳ khóc xin Đức Phật dạy cho phép sa-ma-tha, tam-ma, thiền-na là những phương tiện tu hành đầu tiên để thoát luân hồi xoay chuyển và thành đạo bồ-đề của thập phương Như-lai. Vì lý do này, Đức Phật tuyên giảng kinh Lăng Nghiêm.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Xin trình bày nhân duyên vì sao Tôn Giả A-nan bị nạn Ma-đăng-già và chưa toàn đạo lực?
2. Tôn giả A-nan có đặc điểm gì nổi bật trong thập đại đệ tử?
3. Đức Phật quả tôn giả Tu-bồ-đề và Đại Ca-diếp như thế nào trong hạnh khát thực?

²⁵ Sự tu tập chỉ, quán và thiền của Đại sư Trí Khải (Tu Tập Chỉ Quán Thiền Toát Yếu, 修習止觀坐禪法要).

4. Định nghĩa thuật từ: sa-ma-tha, tam-ma và thiên-na.
5. “Có hoá thân của Phật ngồi kiết già thiền tọa, tuyên đọc thần chú Lăng Nghiêm” có ý nghĩa triết học gì?



Kinh được viết trên lá diệp vào thời Phật tại Chùa Aluvihara, Matale Mountain, Tích Lan

CHƯƠNG III

GẶN HỎI CÁI TÂM

Phật bảo A Nan: “Tôi với thầy đồng phái, tình như anh em ruột; lúc thầy mới phát tâm thì ở trong Phật pháp, thấy những tướng tốt gì mà bỏ được những ân ái sâu nặng thế gian?”

A Nan bạch Phật: “Con thấy 32 tướng của Như Lai tốt đẹp lạ thường, hình thể sáng suốt như ngọc lưu ly, thường tự suy nghĩ: Tướng ấy không thể do dục ái sinh ra. Vì sao? Giống dâm dục như nhớp, tanh hôi kết cấu, máu mủ xen lộn, làm sao sinh được thân vàng thắm chói trong sạch sáng suốt như vậy, nên con ước mong cắt tóc theo Phật tu học”.

Phật dạy: “Hay thay, A Nan, nên biết hết thấy chúng sinh từ vô thủy đến nay sống chết nối liền, đều do không biết thể tính trong sạch sáng suốt của thường trụ chân tâm mà lại chỉ dùng các vọng tưởng, vì vọng tưởng (*samohaṃ*) đó không chân thật nên mới có luân hồi. Nay thầy muốn học đạo vô thượng Bồ đề, phát minh chân tính thì nên lấy tâm ngay thẳng mà đáp lại những câu hỏi của tôi. Thập phương Như Lai đều do một đường thoát ly sinh tử là dùng tâm ngay thẳng. Tâm mà nói là ngay thẳng thì cứ như vậy, từ địa vị đầu đến địa vị cuối cùng, chặng giữa, hẳn không có những tướng quanh co”.

A Nan, nay tôi hỏi: “Đương khi thầy do 32 tướng của Như Lai mà phát tâm thì thầy đem cái gì mà thấy và cái gì

ưư muốn?”

A Nan bạch Phật: “Thưư Thế Tôn, ưư muốn như vậy là dùng cái tâm và con mắt của con. Do mắt thấy tướng tốt Như Lai, tâm sinh ưư muốn nên con phát tâm muốn tu hành thoát khỏi sống chết”.

Phật bảo A Nan: “Như lời thầy nói: Thật do tâm và con mắt mà nó ưư muốn. Nếu không biết tâm và con mắt ở đâu thì không thể hàng phục được trần lao; ví như vua một nước bị giặc xâm lấn, phát binh đánh dẹp, thì binh ấy cần biết giặc ở chỗ nào mới đánh dẹp được. Hiện thầy còn mắc phải luân hồi là lỗi tại tâm và con mắt. Nay tôi hỏi: “Tâm và con mắt ấy hiện ở chỗ nào ?”²⁶

Ta thấy Đức Phật (*Buddha*) rất tâm lý. Ngài nâng dất cho A-nan (*Ānanda*) đỡ tủi thân, có chỗ tin cậy, nương tựa, không có lo sợ, âu sầu, xấu hổ về lỗi của mình nên nói rằng **Tôi với thầy đồng phái, tình như anh em ruột**: Đức Phật tỏ ra thân mật, an ủi thương xót, chúng ta là đồng khí huyết như anh em ruột để A-nan yên lòng. Rồi ngài mới bắt đầu hỏi để chỉ cho A-nan thấy cái gì khiến A-nan luân chuyển? Nguyên nhân gì khiến A-nan bỏ cung điện để trở thành bậc sa-môn như thế này.

Hết thấy chúng sinh từ vô thỉ đến nay sống chết nối luân: trong cuốn sách ‘*Vòng Luân Hồi*’ mục Danh và Sắc²⁷ vẽ hình

²⁶ Kinh Lăng Nghiêm, tr. 35-7.

²⁶ TN Giới Hương., *Vòng Luân Hồi*, Phương Đông, 2008, tr. 88.

người lái đò đang lái thuyền trên dòng sông sanh tử. Người lái đò là tâm, thuyền là thân, dòng sông sanh tử là mang hết thân này đến thân khác triền miên từ vô thủy đến nay sống chết nối liền là do anh lái đò chỉ huy lèo lái, tức do tâm của mình. Thế nên, mục đầu tiên ở đây là Đức Phật gạn hỏi về cái tâm. Do tâm gì mà A-nan luân chuyển thành Sa-môn và do tâm gì mà sanh lòng ái luyến cô Ma-đăng-già?

Thập phương Như Lai đều do một đường thoát ly sinh tử là dùng tâm ngay thẳng: vì giả dối quanh co là tướng của mê muội tối tăm.

Đức Phật ra đời trong cõi Ta bà này, cốt chỉ cho chúng ta một con đường thoát, một con đường cứu khổ chúng sanh, thoát khổ luân hồi. Vì luân hồi mà có thân sanh và chết. Nay làm phước được sanh lên cõi trời, người; mai làm tội lại rớt vào địa ngục, ngạ quỷ, bàng sanh. Hễ thiện thì thăng lên, nhưng rồi ác thì đọa và đi xuống. Cả hai thiện và ác đều luân chuyển và luân hồi. Từ đó, sanh tử luân hồi là gốc của tất cả biển khổ, biển trầm luân.

Muốn thoát khổ thì phải tìm gốc của khổ, như muốn giết giặc thì phải biết sào huyệt của giặc; như muốn thường trụ an vui thì phải gieo nhân thường trụ an vui. Thế cho nên phải tìm gốc, tìm nguyên nhân vì sao chúng ta lại luân hồi sanh tử và vì sao mà Đức Phật (*Buddha*) lại được thường trụ an vui?

Trước khi đưa A-nan (*Ānanda*) vào chánh pháp, Đức Phật muốn A-nan nhận ra chỗ hiểu của A-nan là đúng hay sai? Nên ngài vặn hỏi câu này câu kia, để A-nan thấy bệnh của mình. Bây giờ A-nan xin cầu pháp giải thoát luân hồi sanh tử. Thế thì Đức

Phật hỏi vì sao A-nan đang bị luân hồi ngay trong đời hiện tại này?

Vì sao A-nan đang là một vị hoàng tử hưởng đầy phúc báo của loài người, được cung phụng hầu hạ, ăn đầy những món cao lương mỹ vị, lên xe xuống ngựa, sống trong cung vàng điện ngọc, vợ đẹp con ngoan, đi dép vàng, ngồi ngai vàng, ngủ cũng giường vàng mà bỗng nhiên phát tâm trở thành sa-môn đi chân đất, ngày mỗi bữa phải cầm bình bát đi khát thực ăn xin (*đối với thế gian, nhất là hoàng gia mà đi ăn xin khát thực là một điều nhục nhã lắm mà A-nan đã làm được*). Đó là hai cuộc đời chuyển đổi. Chính A-nan đang luân hồi trong hiện tại. Luân hồi nghĩa là luân chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác hay từ hình tướng này sang hình tướng khác. Thế cho nên phải tìm nguyên do ngay trong giờ phút hiện tại này.

Và xem cái luân chuyển kế tiếp là gì? sẽ hoàn tục vì yêu thích nàng Ma-đăng-già (*Matangi*)? Bởi lẽ nếu không có đại thần chú *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* yểm trợ thì tôn giả A-nan (*Ānanda*) sẽ dễ dàng đánh mất chánh niệm. Vì vậy, thần chú Lăng Nghiêm đã giúp tôn giả A-nan.

Câu hỏi thứ nhất Đức Phật hỏi vì sao luân chuyển xuất gia như thế? Tôn giả trả lời nhanh gọn, thẳng thắn và minh bạch rằng: **Con thấy 32 tướng của Như Lai tốt đẹp lạ thường, hình thể sáng suốt như ngọc lưu ly, thường tự suy nghĩ: Tướng ấy không thể do dục ái sinh ra. Vì sao? Giống dâm dục như nhớp, tanh hôi kết cấu, máu mủ xen lộn, làm sao sinh được thân vàng thắm chói trong sạch sáng suốt như vậy, nên con ước mong cắt tóc theo Phật tu học.**

Nghĩa là nguyên nhân là do Tôn giả A-nan gặp cảnh trần, sáu căn thấy sáu trần nên tâm động. Gặp Phật chuyển về thiện nên đi đường thiện, thế phát xuất gia. Gặp nàng Ma-đăng-già (*Matangi*) chuyển về đường ái nhiễm nên đi đường sa ngã, suýt nữa đánh mất chánh niệm. Thế nên ngay một câu trả lời của A-nan đã minh bạch cho thấy tôn giả A-nan (*Ānanda*) đã biết chính tâm đối trần lồi kéo mà có thiện hay ác, và khi biết nguyên nhân thì con đường luân hồi của tôn giả đã biết cách chấm dứt đúng đắn.

Muốn giết giặc thì phải biết giặc ở chỗ nào, muốn biết vì sao A-nan luân chuyển giữa thiện ác, giữa hai cuộc đời thì phải biết cái tâm đó ở đâu, nên Đức Phật hỏi A-nan mắt thấy 32 tướng tốt của Phật, sinh tâm khát ngưỡng và tâm yêu thích vẻ mỹ miều xinh đẹp của nàng Ma-đăng-già (*Matangi*) ấy, vậy tâm và con mắt ấy ở đâu?

A-nan trải qua bảy lần tìm tâm²⁸ như sau:

1. **Chấp tâm trong thân:** A-nan bảo mười loài chúng sanh đều biết tâm yêu thích tức tim và tâm chúng con (*my heart, mind*) rõ ràng là nó nằm trong thân.

Phật nói tâm đó biết đủ thứ trên trời dưới biển, chuyện người này người kia, nếu nó nằm trong thân thì nó phải biết, phải thấy được ruột gan, bao tử, phèo phổi, tim gan của A-nan trước khi thấy bên ngoài chứ? Nếu nó không thấy được như thế thì ý nghĩa cho rằng tâm bên trong, không thể thành lập được.

2. **Chấp tâm ngoài thân:** vậy chắc tâm con nằm ở ngoài,

²⁸ *Kinh Lăng Nghiêm*, tr 16-27.

vì không thấy bên trong mà lại biết bên ngoài, cũng giống như đèn thấp sáng bên ngoài, thì trong phòng sao thấy được. Như tâm ở ngoài nên biết đủ chuyện trên trời dưới biển, khắp thế giới, nhưng không ở bên trong nên không thấy ở trong ruột gan được.

Phật bảo nếu nó ở ngoài thân thì nó có liên quan gì đến A-nan, chẳng khác nào thân người này mà tâm người khác, như một người ăn cơm mà người khác no giùm.

3. **Chấp tâm núp sau con mắt:** Không thấy bên trong ruột gan vì tâm không ở trong thân mà lại thấy bên ngoài, vậy tâm hay biết của con chấp núp sau con mắt như người lấy cái ly úp lên mắt, mắt thấy thì phân biệt được liền, không bị ngẩn ngại.

Phật bảo nếu vậy thì tâm phải thấy con mắt trước khi thấy cảnh vật, cũng giống như mắt thấy cái ly chụp nơi con mắt trước khi thấy cảnh sắc bên ngoài. Nên nghĩa này cũng không thành lập được.

4. **Nhắm mắt thấy tối là thấy bên trong thân:** A-nan (*Ānanda*) lại nghĩ: “Phủ tạng ở trong, khiếu huyết bên ngoài. Có tạng thì tối, có khiếu thì sáng, nên con nghĩ rằng mở mắt thấy sáng là thấy bên ngoài, nhắm mắt thấy tối là thấy bên trong, không biết nghĩa ấy thế nào, cầu Phật từ bi thương xót chỉ dạy.”

Phật bảo nếu nhắm mắt thấy tối là thấy trong thân, vậy ban đêm không đèn thì những gì trong phòng tối đó đều là tam tiêu²⁹

²⁹ Tam tiêu:

-Thượng tiêu (ngăn trên): chứa tim, gan, phổi

-Trung tiêu (ngăn giữa): chứa bao tử, là lách, ruột non.

-Hạ tiêu (ngăn dưới): chứa bọng đại, ruột già.

(Tự điển Việt Nam, Trần văn Đức, Khai trí, 1970, trang 1344).

lục phủ³⁰ của A-nan sao? Và nếu mở mắt thấy sáng là thấy bên ngoài, vậy mở mắt sao không thấy cái mặt A-nan trước khi thấy cảnh sắc bên ngoài?

5. **Chấp tâm hợp với chỗ nào thì liền có ở chỗ ấy:** A-nan thưa: “Con thường nghe Phật dạy do tâm sanh nên các pháp sanh; do pháp sanh nên các thứ tâm sanh, như vậy thì hề hợp chỗ nào thì tâm liền có chỗ đó.”

Phật bảo cái tâm ấy nếu không có tự thể thì không thể hợp được. Còn nếu có tự thể thì khi A-nan (*Ānanda*) gãi đầu, cái tâm biết gãi đó từ trong thân ra hay từ bên ngoài thân vào? Nếu từ trong thân ra thì phải thấy bên trong. Nếu từ bên ngoài thân vào thì trước hết phải thấy cái mặt. Đức Phật (*Buddha*) nói tiếp: Tâm hay biết đó có một thể hay nhiều thể? Nếu một thể thì khi gãi cả tứ chi đều biết. Nếu cả tứ chi đều biết thì không biết gãi ở chỗ nào. Còn nếu nhiều thể thì nhiều người, cái nào là thể của A-nan?

6. **Tâm ở chặng giữa:** A-nan lại thưa: “Con hay nghe Phật nói thật tướng với các vị Pháp vương tử như ngài Văn thù rằng: tâm không ở trong cũng không ở ngoài, con nghĩ chắc nó ở giữa căn và trần.”

Phật bảo ở giữa thì giữa cái nào? nếu không nêu ra được thì không gọi là giữa mà nêu ra được thì không nhất định là giữa, ví

³⁰ Lục phủ: tam tiêu, bao tử, gan, bong bóng, ruột non và ruột già.

(Tự điển Việt Nam, Trần văn Đức, Khai trí, 1970, trang 847).

Tam tiêu thông suốt, không trì trệ giúp cho lục phủ lưu thông. Lục phủ có nhiệm vụ tiêu nạp thức ăn, tiêu hoá, bài tiết được thuận lợi, cơ năng sinh sản có sức tiếp, giữ vững trạng thái bình thường của cơ thể tức là âm dương thân bằng, cơ thể khoẻ mạnh.

như cắm cái cọc làm giữa. Người ở phương đông trông qua, thì cái cọc lại ở phương tây. Còn phương nam nhìn qua thì cọc ở phương bắc.

Nếu tâm ở giữa căn và trần thì gồm cả hai bên hay không gồm cả hai bên? Nếu gồm hai bên thì ngoại vật và tâm thể xen lộn lấy gì làm tâm. Ngoại vật thì không biết, tâm thì biết lấy gì làm chính giữa?

7. Chấp tâm không dính dáng vào đâu tất cả: “Thưa Thế tôn, con cũng nghe Thế tôn chuyển pháp luân với bốn vị đại đệ tử là Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề, Phú-lâu-na, Xá-lợi-phất rằng cái tính hay biết của tâm cũng chẳng ở trong, cũng chẳng ở ngoài, cũng chẳng ở chặng giữa, chẳng ở chỗ nào cả, không dính dáng vào đâu cả thì gọi là tâm.”

Phật hỏi: “Vậy những vật mà tâm không dính dáng đó là có hay không có? Nếu không thì như lông rùa sừng thỏ lấy gì mà không dính dáng. Còn nếu có tướng thì có chỗ ở là biết rồi, làm sao lại không dính dáng được. Thế cho nên cho rằng cái không dính dáng vào đâu cả là tâm của A-nan, điều này không thành lập được.”

Tóm lại, bảy lần tìm tâm đều bị Phật bác là không phải tâm của A-nan. A-nan và đại chúng rất kinh hãi, nếu không phải tâm vậy tâm hay biết đó nó là cái gì? Thật ra, tại chúng ta quen nương tựa vào một cái gì đó. Tánh nương tựa đó thành thói quen thành nghiệp. Tìm tâm cũng thế, chúng ta phải nương một danh từ một cái gì đó vào tâm mình và cho đó là tâm của mình, nhưng nay đều bị Đức Phật bác bỏ cái đó rõ ràng không phải là tâm của chúng ta. A-nan và đại chúng thật kinh sợ nên bạch xin

Phật chỉ dạy tiếp để xóa đường mê mờ.

CHƯƠNG III TÓM GỌN

Chương III là Đức Phật gạn hỏi nguyên nhân vì sao tôn giả A-nan xuất gia và bị nạn Ma-đăng-già. A-nan trả lời là do tâm khát ngưỡng 32 hảo tướng của Phật nên xuất gia theo Phật và do tâm thích khi thấy sắc đẹp của kỹ nữ nên sấp phạm giới trọng. Đức Phật phủ định đó không phải là tâm của A-nan và qua bảy lần tìm tâm đều bị Phật bác và kết luận đó là vọng tâm. Muốn trị bệnh phải biết nguyên nhân bệnh: Do chấp vọng tâm là tâm của mình nên bị luân chuyển giữa hai cuộc đời: từ một hoàng tử thành vị tăng sĩ đầu tròn và từ tăng sĩ sấp bị phạm giới. Tu tập là chuyển hóa vọng tâm này.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. A-nan nghĩ 32 hảo tướng của Đức Phật do phước báu gì có?
2. Xin trình bày ý nghĩa của câu: “Thập phương Như Lai đều do một đường thoát ly sinh tử là dùng tâm ngay thẳng.”
3. Giải thích bảy lần tìm tâm của A-nan.
4. Vì sao A-nan và đại chúng rất kinh hãi khi thấy Đức Phật bác tâm khát ngưỡng hay yêu thích không phải là tâm của A-nan. Như vậy, Anan và đại chúng không có tâm giống như cây gỗ vô tình sao?
5. Đức Phật tìm hiểu nguyên nhân của bệnh và để trị bệnh luân chuyển hai cuộc đời của A-nan. Xin giải thích.

CHƯƠNG IV

HAI CỐI GỐC THƯỜNG TRỤ VÀ LƯU CHUYỂN

Khi bảy giờ A-nan (*Ānanda*) liền từ chỗ ngồi đứng dậy, bày vai áo bên phải đánh lễ thưa Phật rằng tôn giả là em rất nhỏ của Phật, được Phật thương yêu. Tuy được xuất gia, còn ỷ nơi lòng thương của Phật, nghĩ Phật sẽ gia hộ. Vì vậy, tuy con học rộng nghe nhiều, mà chưa chứng quả vô lậu, bị thần chú của Ma-đăng-già (*Matangi*) bắt, nguyên do vì tôn giả không biết đường tu tập đi đến chỗ chân thật. Xin đức Thế Tôn đại từ thương xót chỉ dạy cho tôn giả và đại chúng pháp Sa-ma-tha tức pháp đại định để đừng có luân chuyển, luân hồi, biến hoá kiếp này sang kiếp khác.

Lúc đó Phật bảo A Nan: “Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay điên đảo nhiều cách, giống nghiệp tự nhiên nhóm lại như chùm quả ác xoa. Những người tu hành không thành được đạo vô thượng Bồ đề, đến nổi lại thành Thanh Văn, Duyên Giác hoặc thành ngoại đạo, chư Thiên, Ma vương hay bà con Ma, đều do không biết hai chữ cối góc, tu tập sai lầm, cũng như nấu cát mà muốn thành cơm, dầu trải qua nhiều kiếp như vi trần, rốt cuộc vẫn không thể thành được.”

“Thế nào là hai thứ cối góc?”

A Nan, một là cái cối góc sống chết vô thủy, tức như A-nan

(*Ānanda*) ngày nay cùng các chúng sinh dùng cái tâm phan duyên mà làm tự tính.

Hai là cái thể bản lai thanh tịnh Bồ đề Niết bàn (*Nirvāṇa*, *Nibbāna*) vô tử thì như hiện nay cái tính bản minh thức tính của A-nan, sinh ra các duyên mà lại bị bỏ rơi. Do các chúng sinh bỏ rơi cái bản minh ấy nên tuy cả ngày sống trong tính bản minh mà không tự giác, oan uổng vào trong lục đạo.”³¹

Đây là phần kiến đạo Sa-ma-tha tức phân biệt hai cõi gốc: thường trụ và lưu chuyển. Kiến là thấy, đạo là đường, thấy được đường lối tu hành là bỏ hư vọng mà về chơn.

Do sáu căn làm mai mối, mắt thấy kim sắc tướng hảo của Đức Phật (*Buddha*) và mắt thấy nét quyến rũ của nàng Ma-đăng-già (*Matangi*) và chính gốc tâm của A-nan là giặc tham (*abhijjhā*, *visamalobha*) ái, khát ngưỡng đưa A-nan luân chuyển. Chúng ta theo tâm chuyển động phan duyên, thế là đã theo cái tâm khổ, vui, yêu ghét tạo nghiệp rồi, thành ra mình đi vào cái vòng luân hồi, với tập khí luân hồi đó. Đây là phần mở đầu cho Kinh Thủ Lăng Nghiêm (*Sūrangama Sūtra*) và cũng là lý do hợp lý cho cuốn sách với tựa đề: “*Luân hồi trong lăng kính Lăng nghiêm*” được biên soạn và phát hành vậy.

Đức Phật khen A-nan nói đúng đấy nhưng đó chỉ là nguyên do nông cạn. Nông cạn là lấy tâm yêu thích làm tâm của mình, chứ gốc chính yếu là nguyên nhân sâu xa thì A-nan và tất cả chúng ta đều không biết được. Nguyên nhân sâu xa tức là cõi gốc thứ hai, là hết thấy chúng sanh sống chết từ vô thủy, chết

³¹ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 66-7.

sống nối tiếp, chính bởi vì không biết chân tâm mình bản lai vẫn thường trụ, tịch tịnh bồ đề Niết bàn (*Nirvāṇa, Nibbāna*) từ vô thủy. Bởi vì không biết đến chân tâm này, nên nhiều đời và cả đời này chúng ta không có sống với nó.

Vọng là vọng tưởng, là cái hư vọng không có, là tư tưởng phù hư, chột nổi lên rồi chột tan, chột giận chột mừng, chột yêu chột ghét. Chúng ta sống với những vọng này nên cả ngày bị tham (*Trishna*), sân (*sadosaṃ*), si (*avijjā*) làm chủ. Chúng ta mất quyền chủ nhân, bị vọng tưởng (*samohaṃ*) sai sử, sống với vọng tâm, trong khi chính mình bản chất lại thường trụ, thường định và thường hằng. Thế nên, chúng ta oan uổng mà chịu khổ, chịu phạt đoạn sanh tử.

Đức Phật (*Buddha*) giảng sanh xuống cõi Ta bà, để chỉ cho chúng ta cái căn bản trở về, sống với tánh Phật, không để vọng tưởng (*samohaṃ*) chi phối, chi huy. Cứ mỗi lần căn gặp trần là tâm mình chuyển động. Mỗi lần ngay lúc căn gặp trần, ngay lúc sáu căn mở cửa, chúng ta phải hộ sáu căn, đề phòng vì nó là gốc để sai sử mình chuyển động và luân hồi.

Trong tranh luân hồi minh họa tâm phan duyên như con khi chuyển cành,³² lãng xăng vợ hết cành này đến cây nọ. Giống như chúng ta từ sáng đến chiều, sống vịn hết trần này đến trần khác, âm thanh này đến âm thanh khác, sống bằng cách vịn sáu trần³³. Vừa suy nghĩ giải quyết việc này xong, lại vịn bám sang việc khác không dừng nghỉ. Chúng ta có hàng chục, hàng trăm cái tâm để vịn, để níu. Nương tựa và bám víu vào một cái gì đó

³² TN Giới Hương., *Vòng Luân Hồi*, NXB Phương Đông, 2008, tr. 83-7.

³³ Sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

bên ngoài là thói quen thành nghiệp.

Chúng ta bị say suyền bởi những cái ảo nơi thân kinh của con người.

Chúng ta bị điên đảo bởi những cái ảo nơi thân kinh của con mắt.

Chúng ta bị ngã nghiêng, khó chịu, khóc cười bởi cái ảo nơi thân kinh gá vào xác thân da thịt này. Đây là phần liễu biệt quán chiếu Sa-ma-tha (*Samatha*).

Có bao giờ chúng ta chịu nhìn lại cuộc đời chúng ta, không gì ngoài những phan duyên đó. Chịu dùng đèn pin trí tuệ soi lại thì sẽ thấy, sẽ sáng. Thiện ác từ đâu ra? Ở ngay tâm phan duyên. Nó đang bày ra địa ngục, ngạ quỷ và cảnh người đây. Hễ còn trong gốc luân hồi này thì còn làm con chó, con mèo, con gà, con người, còn hoá thân vào địa ngục, cõi trời thì đều không bảo đảm giải thoát.

Chúng ta có chịu nhận tâm phan duyên đó là vọng chưa? Biết nó là hư vọng thì mình bắt đầu sáng rồi, thì chúng ta bắt đầu có sự chuyển hoá, thay đổi. Đây là nhân cát thì không thể nào nấu thành cơm mà chỉ thành cát nóng luân hồi thôi. Mong thành cơm là mong thành Phật, trở về tánh viên đại định *Thủ Lăng Nghiêm* (*Sūrangama Sūtra*) thì phải dùng thức tỉnh để biết đúng sự thật. Lấy cát là lấy thức tâm phan duyên vào đất, nước, gió, lửa vô thường thì sao thường hằng được. Dùng nhân hư vọng là cát thì ngàn vạn năm chỉ là cát nóng. Văn kinh đã nói **do không biết hai chữ cội gốc, tu tập sai lầm, cũng như nấu cát mà muốn thành cơm, dầu trải qua nhiều kiếp như vi trần, rốt cuộc vẫn không**

thể thành được.³⁴

Com là bản thể thanh tịnh của bồ đề Niết bàn. Thể tánh thanh tịnh nơi chúng sanh gọi là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) vì có hai ý: một là tinh túy và hai là còn buộc vào đồng và biệt nghiệp. Thân này, con mắt này, cái tay này có tan đi, có vào nhà quan, nhà thiêu (funeral home) nhưng thể tánh không tan, thường trụ bất biến, không bị bỏ vào quan tài, nó độc lập, nó không bận gì đến cái thân. Đây là nhân gạo, gạo ngon nấu nhất định sẽ thành com thơm vậy.

NƯỞNG CÁI THẤY GẶN HỎI CÁI TÂM

Phật bảo: A-nan (*Ānanda*) nay thầy muốn biết đường tu Samatha ra khỏi sông chết, tôi lại hỏi thêm.

Liên đó Đức Phật (*Buddha*) giơ cánh tay kim sắc, co năm ngón tay, bảo A-nan: A-nan có thấy không?

A-nan bạch Phật: Thấy.

Phật bảo: Thấy cái gì?

A-nan bạch: Con thấy Như Lai (*Tathagata*) giơ cánh tay, co ngón tay thành nắm tay sáng ngời, chói tâm và con mắt của con.

Phật bảo: “Thầy đem cái gì mà thấy?”

A-nan bạch: “Con cùng đại chúng đều đem con mắt mà thấy”.

Đức Phật (*Buddha*) bảo A-nan: “Thầy trả lời tôi rằng Như-lai co ngón tay làm thành nắm tay sáng ngời, chói tâm

³⁴ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 35-37.

và con mắt của A-nan; con mắt A-nan thì thấy được, còn A-nan lấy gì làm tâm để đối lại với cái nắm tay chói sáng của tôi?”

A-nan bạch: “Nhu Lai hiện nay hỏi tâm ở chỗ nào, con thì dùng tâm suy nghĩ tìm xét: tức cái biết nghĩ ấy, con lấy nó làm tâm.”

CHỈ CÁI BIẾT SUY XÉT CÓ THỂ TÍNH

Phật bảo: “Sai rồi A-nan, cái ấy không phải là tâm của thầy”

A-nan giựt mình, rời chỗ ngồi, chấp tay đứng dậy bạch Phật: “Cái ấy không phải là tâm con thì gọi là cái gì?”

Phật bảo A-nan: “Cái ấy là cái tướng tượng những tướng giả dối tiền trần, nó làm mê lầm chân tính của A-nan. Do từ vô thủy cho đến đời nay, A-nan nhận tên giặc ấy làm con, bỏ mất tánh bản lai thường trụ nên phải chịu luân hồi”.

A-nan bạch Phật: “Thưa Thế Tôn! Con là em yêu của Phật, vì tâm yêu Phật nên con xuất gia. Tâm con chẳng những cúng dường Đức Như Lai, mà còn trải qua hằng sa quốc độ, thừa sự chư Phật và các vị thiện tri thức; phát lòng đại đồng mãnh, làm tất cả những pháp sự khó làm, là đều dùng cái tâm ấy. Dẫu cho hủy báng Phật pháp, rời bỏ hẳn thiện căn, cũng nhân cái tâm ấy. Nay Phật phát minh cái ấy không phải là tâm thì con thành không có tâm như cây như đất, vì ngoài cái hay biết ấy ra con lại không còn gì nữa. Sao đức Như lai lại bảo cái ấy không phải là tâm? Con thật kinh sợ và cả trong đại chúng này không ai là không nghi hoặc, xin Phật rủ lòng từ bi, chỉ dạy cho những chỗ

chưa giác ngộ”³⁵.

A-nan (*Ānanda*) và đại chúng hết sức kinh hãi khi nghe Phật nói: những phát tâm làm Phật sự cúng dường, những thiện tâm phụng sự thiện tri thức cũng không phải là thật mà chỉ là tâm phan duyên.

Tôn giả A-nan thị hiện đúng tâm lý của tất cả chúng ta. Ngài đã vì chúng ta hỏi những câu hỏi và để Phật trả lời cho chúng ta rõ cái mê, cái ngộ nhận của mình. Từ hồi đó tới giờ, chúng ta cho là tâm tôi, tôi thích, tôi phiền, tôi nhọc, tôi ngồi thiền, tôi gửi email, tôi điện thoại, tôi lái xe, tôi thuyết pháp, tôi đi học, làm thơ, viết sách, xây chùa, vv... đều là tôi cả. Tâm tôi nằm trong thân này, nhưng bây giờ Phật nói nó không phải là tôi, vậy tôi là cái gì đây? Chúng ta quen nương tựa và bám vào cái này, cái kia để nhận làm mình.

Khi bấy giờ, Đức Thế tôn chỉ dạy A-nan và cả đại chúng, khiến cho tâm được vô sanh pháp nhẫn, nơi sư tử tọa, xoa đầu A-nan và bảo A-nan rằng: Như Lai thường nói: Các pháp phát sanh đều duy tâm biến hiện. Tất cả nhân quả (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*), thể giới, vi trần, đều nhân cái tâm thành có thể tánh. A-nan như trong các thể giới, hết thấy sự vật hiện có, cả đến ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, thắt nút, gạn xét cội gốc, đều có thể tánh, dầu cho hư không cũng có tên, có tướng, hướng chỉ cái tâm sáng suốt thanh tịnh nhiệm mầu, làm cho hết thấy sự vật có thể tính mà tự mình lại không có thể tính?

³⁵ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 71-2.

Nếu thầy quyết chấp cái tính hay biết suy xét phân biệt là tâm của thầy thì cái tâm ấy phải rời sự nghiệp các trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc riêng có toàn tính; chứ như hiện nay A-nan vâng nghe pháp âm của tôi, đó là nhân cái tiếng mà có phân biệt: dầu cho diệt hết tất cả cái thấy, nghe, hay biết, bên trong nắm giữ cái u nhân, không biết, không nghĩ thì đó cũng còn là sự phân biệt bóng dáng pháp trần mà thôi.

Chẳng phải tôi bảo thầy chấp cái ấy không phải là tâm, nhưng thầy phải chính nơi tâm, suy xét chính chắn, nếu rời tiền trần có tính phân biệt, thì đó mới thật là tâm của thầy. Nếu tánh phân biệt rời tiền trần, không còn tự thể thì nó chỉ là sự phân biệt bóng dáng tiền trần. Tiền trần không phải thường trụ, khi thay đổi diệt mất rồi, thì cái tâm nương vào tiền trần ấy cũng giống như lông rùa, sừng thỏ và pháp thân của A-nan cũng thành như đoạn diệt, còn gì mà tu chứng vô sanh pháp nhẫn.³⁶

Ý thức thường khởi vọng tưởng (*samohaṃ*) và phan duyên, nhưng chúng ta cứ nhận ý thức phan duyên hàng ngày làm tâm

tánh của mình. Cho nên, chúng ta cứ bắt hết bóng ảnh này đến bóng ảnh khác. Cái này hiện lên, mình bắt lấy. Bóng này tan đi thì bóng khác hiện lên. Bắt bóng khác hiện lên, rồi bỏ bóng này vịn bóng khác, liên tục với các bóng ảnh, không có định tâm.

Dù nhắm mắt, bịt tai, bịt cả sáu căn, không cho nó hoạt động, dầu cho diệt hết tất cả cái thấy, nghe, hay biết, bên

³⁶ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 72-3.

trong nắm giữ cái u nhân, không biết, không nghĩ thì đó cũng còn là sự phân biệt bóng dáng pháp trần mà thôi, nghĩa là chúng ta sẽ rơi vào, không sáng thì tối (của mắt), không động thì tĩnh (của tai), không hợp thì ly (của mũi), không vị thì nhạt (của vị), không xúc thì ly xúc (của thân), không sanh thì diệt (của ý), tức chúng ta bỏ mặt động của sáu trần: bỏ sắc, bỏ động, bỏ hợp, bỏ vị, bỏ xúc, bỏ sanh của sáu trần thì tâm lại bám vào mặt khác của sáu trần là tối, tĩnh, ly, nhạt, không xúc, diệt thì cũng đều là phan duyên. Nếu bịt sáu căn lại thì vẫn hiện ra cảnh u nhân, chung quy cũng là ý thức phân biệt cảnh bên ngoài, là tưởng tượng những tướng giả dối của tiền trần, chứ không phải là tâm tánh của mình.

Bỏ bóng này bắt bóng khác, chúng ta không nắm được chân tâm chân thật mà vẫn sống với vọng tâm, chung quy vẫn là cảnh, không phải là tâm tánh của mình. Chúng ta phải nhận đứt khoát căn bản bờ đề là tánh thấy, tánh nghe, hay, biết là tông chỉ của Thủ Lăng nghiêm. Còn các định của sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền để sanh về cõi trời sắc giới; hay các định của tứ không, được sanh về cõi trời vô sắc giới được sống ngàn vạn tuổi thì cũng hết và cũng tái sanh luân hồi. Đây vẫn là một dạng của thức thực.³⁷ Thức thực là thức thứ tám nối nhau giữ căn thân khiến chẳng rã hoại.

Bốn thánh sáu phàm³⁸ đều có thức thực, chỉ có khác là mê

³⁷ Thức thực là một trong bốn thực. Ba thực còn lại là đoạn thực, xúc thực và tư thực.

³⁸ Bốn thánh sáu phàm:

Bốn thánh: Phật (*Buddha*), Bồ tát (*Bodhisattva*), Duyên giác *Pratyeka* và Thanh văn (*śrāvaka*).

và ngộ. Thánh nhân thì thức tánh đã giác ngộ viên mãn, vốn sẵn trong sáng, gọi là Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) thức, vì nó duy trì tất cả công đức có tánh vô lậu: phi có, phi không, phi trụ, phi chẳng trụ. Đây là cách ăn bằng cách vốn có công đức chẳng thể nghĩ bàn mà làm sanh trụ.

Đức Phật bảo đại chúng: làm sao hiện nay các vị cứ lấy động làm thân, lấy động làm cảnh, từ đầu đến cuối niệm niệm sanh diệt, bỏ mất chân tánh, làm việc trái ngược. Tâm tánh mất chỗ chân thật, nhận vật làm mình, xoay vắn trong ấy, tự nhận cái trôi lăn trong lục đạo.³⁹

Nhận sáu căn, sáu trần và sáu thức làm mình. Lấy tư hoặc làm thân, lấy kiến hoặc làm cảnh, lấy đất, nước, gió, lửa làm thân. Chúng ta xây dựng đời sống của mình trên những biến đổi như vậy có chắc không? sống với biến hoá vô thường thì làm sao bình an. Sống cứ lấy động làm thân, lấy động làm cảnh thì làm sao thường hằng, thường định, thế nên tâm tánh mất chỗ chân thật mà tự nhận cái trôi lăn trong lục đạo làm mình.

MỘT TRONG MƯỜI KIẾN TINH

Phần này Đức Phật nói về mười kiến tinh như kiến tinh thường trụ, kiến tinh bất động, kiến tinh vô sanh, bất diệt, chân ngã, tùy duyên bất biến, bất nhị, siêu tình...Kiến tinh là phần tinh túy của cái thấy nghe hay biết, chứ không phải là phần phân

Sáu phàm: Trời (*deva*), A-tu-la (*asurakāya*), người (*manussa*), súc sanh (*tiracchānayoni*), ma quỷ (*pittivisaya*), và địa ngục (*niraya*).

³⁹ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr.86.

biệt nhãn thức hay nhĩ thức...

Nếu mình y cứ vào được cái thường trụ chân thật tức mình nắm được cái thật thể của nó rồi thì mới phát huy công dụng gọi là nhập tri kiến Phật và hiển hiện diệu dụng ngàn mắt ngàn tay, phải chân thật nhận ra mới biết kinh *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* có giá trị. Còn giờ theo những công dụng chánh, tà, thiện, ác là tâm chuyển động theo mê. Chính mình đang sống với vọng thân, vọng tâm và vọng cảnh, chúng ta quen thuộc với nó, nên nói là nhận ra ngay sáu thức, còn những kiến tinh thật này chúng ta không hề biết đến và nghe ai nói đến. Những kiến tinh trong kinh Lăng Nghiêm này đối với chúng ta vẫn là chuyện trên mây và vẫn là cái không nắm được.

Tánh Phật hay kiến tinh này lìa trần không mắt, đối trần không mê. Trong khi tâm phan duyên đối trần thì sanh và không có trần thì không sanh. Chúng ta chỉ đang nắm giữ bóng dáng, chứ chưa chứng nghiệm được tánh thể chân thật vốn có này.

Con mắt, lỗ mũi, cái tai, thân thể và bộ óc là cái mới có. Do ăn cơm uống nước, thở không khí, nhận ánh sáng mặt trời mà tạo thành, chứ tánh thấy nghe hay biết thì ở khắp, khi chưa có thân này hay thân này tan đi thì tánh thấy vẫn ở khắp pháp giới, vẫn thường trụ bất động khắp mười phương. Ví dụ, nếu có duyên tái sanh thân con người, con vật ở Việt Nam thì có cái thấy, có kiến tinh ở Việt Nam. Nếu ở Hoa Kỳ thì có cái thấy, có kiến tinh ở Hoa Kỳ. Đức Phật và chư Phật mười phương không có con mắt nghiệp báo như chúng ta nên ngài thấy khắp, tụ ở một chỗ mà cũng không tụ một chỗ tùy duyên hoá độ.

1. KIẾN TINH THƯỜNG TRỤ

Trong cuốn sách này, chỉ đề cập đến một đại diện đầu tiên của mười kiến tinh là kiến tinh thường trụ. Cuộc pháp đàm giữa Đức Phật (*Buddha*) và vua Ba Tư Nặc đã chỉ ra cho A-nan (*Ānanda*) và đại chúng thấy đặc tánh kiến tinh thường trụ tức tánh thấy không sinh không diệt như sau:

“Khi bấy giờ, A-nan (*Ānanda*) cùng cả đại chúng nghe lời Phật dạy, thân tâm thư thái, nghĩ mình từ vô thủy đến nay, bỏ mất bản tâm, lầm nhận sự phân biệt bóng dáng tiền trần làm tâm. Ngày nay được khai ngộ, như em bé mất sữa bỗng gặp mẹ hiền, chấp tay lễ Phật. xin đức Như Lai, ở nơi thân tâm, chỉ ra chỗ chân chỗ vọng, chỗ hư chỗ thật, ở nơi hiện tiền, phát minh ra hai tính sinh diệt và không sinh diệt.

Khi ấy, vua Ba-tư-nặc (*Prasenajit*) đứng dậy bạch Phật: “Trước con chưa được vâng nghe lời Phật dạy bảo, con thấy bọn Ca-chiên-diên, Tỳ-la-chi tử đều nói thân này chết rồi là mất hẳn và gọi đó là Niết Bàn. Nay tuy được gặp Phật nhưng con vẫn còn hồ nghi, xin Phật chỉ rõ thế nào chúng biết được tánh không sanh diệt nơi tâm này. Hiện nay các hàng hữu lậu trong đại chúng cũng đều trông mong được nghe điều ấy.”

Đức Phật (*Buddha*) bảo: “Đại vương, thân bộ hạ hiện đó, nay tôi hỏi: cái nhục thân đó của vua có như kim cang thường còn, không hư hỏng hay lại cũng biến đổi và tan rã?”

Bạch Thế tôn, thân con hiện nay rất cuộc về sau cũng thay đổi và tiêu diệt.

Phật bảo: Đại vương chưa hề bị diệt, làm sao lại biết được là phải diệt?

Bạch Thế tôn, cái thân vô thường thay đổi của con đây, tuy chưa hề bị diệt, song con xét nó hiện nay niệm niệm dời đổi, mãi mãi không thôi như lửa thành tro, lần lần tiêu mất; vì tiêu mất, mãi mãi không dừng nên con biết chắc thân này rồi phải diệt mất.

Phật dạy: đúng thế, tuổi tác của Đại vương nay đã già yếu, vậy mặt mày của Đại vương so với lúc còn bé thì như thế nào?

Bạch Đức Thế tôn, lúc con bé nhỏ, da thịt mơn mọ, đến khi trưởng thành, huyết khí sung túc; nay thì tuổi già, ngày thêm suy yếu, hình sắc khô gầy, tinh thần lẫn lộn, tóc bạc mặt nhăn, chùng sống không được bao lâu nữa, so sánh sao được với lúc đương còn trẻ mạnh.

Phật bảo: Đại vương, hình dung của Đại vương, nào phải đương trẻ mà già liền đâu.

Vua bạch: Thưa Thế tôn, sự biến hoá thâm thâm dời đổi, con thật không hay nắng mưa thấm thoát, lần đến thế này. Vì sao? Khi 20 tuổi, tuy gọi là trẻ nhưng mặt mày của con đã già hơn khi 10 tuổi, khi 30 tuổi lại sút hơn lúc 20 tuổi và đến nay đã 60 lại thêm hai tuổi, trông lại lúc 50 tuổi, còn khoẻ mạnh hơn nhiều.

Bạch đức Thế tôn, con thấy thâm thâm dời đổi như thế. Thân này đến nay tuy đã suy yếu, nhưng trong sự thay đổi, còn chia từng 10 năm. Nếu con suy xét chín chắn hơn nữa thì cái biến đổi ấy đâu phải từng một kỷ, thật là mỗi năm

mỗi thay đổi; lại đầu mỗi năm mỗi thay đổi mà cũng là mỗi tháng mỗi biến hoá; lại không những mỗi tháng mỗi biến hoá mà còn mỗi ngày mỗi thay đổi, xét cho cùng, nghĩ cho kỹ, trong mỗi sát na, trong mỗi niệm, nó không thể đứng yên, vậy nên con biết thân con rốt cuộc phải biến đổi và tiêu diệt.

Phật bảo: Đại vương thấy biến hoá dời đổi không ngừng, ngộ biết là phải diệt. Vậy trong lúc diệt đó, Đại vương có biết trong thân có cái gì không diệt chẳng?

Vua Ba tư nặc chấp tay bạch Phật: Thật con không biết!

Phật bảo: Nay tôi chỉ cho Đại vương cái tính không sinh diệt. Đại vương, khi mấy tuổi, mới thấy nước sông Hằng?

Vua bạch: Khi con ba tuổi, mẹ con dắt con đi yết lễ thần Kỳ bà thiên thì đã đi qua sông ấy, lúc đó con liền biết là nước sông Hằng.

Phật bảo: Đại vương như lời nói đó: lúc 20 tuổi thì sút hơn lúc lên 10, cho đến nay đã 60 tuổi, từng năm, từng tháng, từng ngày, từng giờ dời đổi mãi mãi. Vậy khi Đại vương 3 tuổi thấy nước sông ấy, rồi đến khi 13 tuổi thì nước ấy thế nào?

Vua bạch: Con thấy nước ấy cũng giống khi 3 tuổi như nhau không khác và cho đến nay tuổi đã 62 cũng vẫn không khác.

Phật bảo: Nay Đại vương xét mình đầu bạc mặt nhăn, mặt Đại vương chắc là nhăn hơn lúc trẻ. Vậy cái thấy hiện nay của Đại vương thấy sông Hằng so với cái thấy lúc nhỏ thấy sông Hằng có già trẻ gì không?

Vua bạch: Thưa Thế tôn, không.

Phật bảo: Đại vương, mặt Đại vương tuy nhăn, nhưng cái thấy đó chưa hề bị nhăn. Cái bị nhăn thì thay đổi, còn cái không bị nhăn thì không có thay đổi. Cái thay đổi thì phải diệt, còn cái không thay đổi kia, vốn không sinh diệt, làm sao trong ấy lại nhận cái sống cái chết của Đại vương, mà Đại vương còn dẫn những thuyết của bọn Mạt già lê kia bảo rằng thân này chết rồi diệt hẳn.

Vua nghe lời Phật dạy như vậy, tin biết về sau bỏ thân này qua thân khác cùng với đại chúng nhảy nhót vui mừng, được cái chưa từng có.”⁴⁰

Khi Phật hỏi vua Ba-tư-nặc có biết cái gì không sinh diệt trong thân này không? Vua trả lời thật rằng con chẳng biết, con cứ nghĩ rằng chết là hết, cho nên không thiết gì những chuyện tương lai xảy ra. Nhiều người cũng nghĩ chết là hết nên chẳng màng gì đến đạo đức lương tri, chỉ cần thọ hưởng vui sướng trên đời khi còn sống là đủ. Do tri kiến này mà nhiều việc ác xảy ra.

Nay được Phật chỉ ra rõ ràng qua ví dụ tánh thấy sông Hằng lúc 3 tuổi với bây giờ thấy lúc 63 tuổi không có khác nhau, cái tánh thấy không khác nhau đó là tánh thấy thật của mình không sanh không diệt. Thân này là đất, nước, gió, lửa sẽ tan đi, nhưng tánh thấy thì còn mãi với ta thường trụ. Vua và đại chúng mừng được điều chưa từng có vì biết rằng mình vẫn còn hoài, không phải chết là hết.

Học kỹ kinh *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* rồi từ

⁴⁰ Kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 91-5.

đó nhận vào thân mình, sống với tánh thấy nghe, thường trụ bất động tức *đại định Thủ Lăng nghiêm*.

Chúng ta quen bám víu vào một cái gì đó để tồn tại, như bám víu vào thân mà thân này sẽ tan. Giờ được Phật chỉ có cái thường hằng như có chỗ để chúng ta nương tựa bám lấy làm mình, nên vua quan và quần chúng vui vô cùng và nhảy nhót hò hét như trẻ nít được cho món quà lớn.

2. CHỈ CHỖ TRÁI NGƯỢC

A-nan (*Ānanda*) liền từ chỗ ngồi đứng dậy, lễ Phật chấp tay, quỳ xuống bạch Phật: “Thưa Thế Tôn, nếu cái thấy nghe đó thật không sanh diệt thì làm sao Đức Thế Tôn lại gọi chúng con bỏ mất chân tánh, làm việc trái ngược? Xin Phật mở lòng từ bi, rửa sạch trần cấu cho chúng con”.

Khi ấy Đức Như lai ruỗi cánh tay kim sắc, ngón tay chỉ xuống, bảo A-nan rằng: “Thầy nay thấy tay Mẩu đà-la của tôi là chánh hay là ngược?”

A-nan bạch: “Chúng sanh thế gian cho đó là ngược, còn con thì không biết thế nào là chánh, thế nào là ngược.”

Phật bảo A-nan: “Nếu người thế gian cho đó là ngược, thì người thế gian gọi thế nào là chánh?”

A nan bạch Phật: “Đức Như lai đưa cánh tay lên, tay Đâu-la-miên chỉ lên trên không thì gọi là chánh.”

Phật liền giơ cánh tay lên và bảo A-nan rằng: “Cái trái ngược như thế chỉ là đầu đuôi thay đổi lẫn nhau, các người thế gian lập đi lập lại mà xem thấy. Nay lấy cái thân A-nan và pháp thân thanh tịnh của chư Như lai, so theo đó mà

phát minh, thì thân của Như lai gọi là chánh biến tri, thân của các vị gọi là tánh trái ngược; tùy thầy xét kỹ nơi thân thầy và thân Phật, cái gọi là trái ngược đó, do ở chỗ nào mà gọi là trái ngược?”

Khi ấy A-nan cùng cả đại chúng chăm chăm ngó Phật, tròn con mắt không lay động, chẳng biết thân tâm chỗ nào trái ngược. Phật phát lòng từ bi thương xót A-nan và đại chúng phát tiếng hải triều, khắp bảo trong hội: “Các thiện nam tử, tôi thường nói rằng: sắc, tâm. các duyên và các tâm sở, các pháp sở duyên, đều duy tâm tính biến hiện. Thân quý vị, tâm quý vị đều là những vật hiện ra trong tâm tính. Làm sao các vị lại bỏ mất tâm tính quý báu ấy, nhận cái mê trong cái ngộ. Mê muội thành có hư không, trong hư không mê muội ấy, kết cái mê muội thành ra có sắc, sắc xen với vọng tưởng, tưởng tướng làm thân, nhóm các duyên lay động bên trong, giống ruồi theo cảnh vật bên ngoài; rồi lấy cái tướng mờ mịt lãng xãng đó làm tâm tánh.

Một phen làm cái tướng ấy làm tâm thì quyết định làm cho rằng tâm ở trong sắc thân, mà không biết sắc thân cho đến núi sông, hư không, đất liền bên ngoài đều là những vật hiện trong tâm tánh. Ví như bỏ cả trăm nghìn biển lớn trong lạng, chỉ nhận một cái bọt nước, rồi lại cho nó là toàn hết cả nước, cùng tột các biển lớn.

Các vị tức là những người mê lầm nhiều lớp, như cánh tay tôi rũ xuống, không có sai khác. Như Lai gọi là đáng

thương xót.”⁴¹

Đức Phật (*Buddha*) đưa tay lên và hỏi thế nào là chánh, thiện, ngay thẳng, thế nào là đảo, ác, không ngay thẳng? Thông thường chúng ta cho đưa tay lên là chánh, duỗi tay xuống là đảo. Thật ra tay vẫn là tay, vốn không chánh đảo hay thiện ác. Đưa tay lên là trời, để tay ngang là cõi người và duỗi tay xuống là địa ngục. Đây là công dụng của tay. Từ trước tới giờ ta vẫn sống với dụng sai, làm điều trái ngược.

Khi ấy A-nan (*Ānanda*) cùng cả đại chúng chăm chăm ngó Phật, tròn con mắt không lay động, chẳng biết thân tâm chỗ nào trái ngược.

A nan cùng cả đại chúng chăm chăm ngó Phật, tròn con mắt không lay động vì các ngài từ trước tới giờ thật chưa từng nghe thấy việc này. Ai cũng tôn trọng, kính ngưỡng khen ngợi các ngài, còn ở đây Phật nói các tôn giả là sai lầm, trái ngược.

Trái ngược tức những cái hư vọng cho là thật, là của mình. Còn đây Đức Phật chỉ ra những hiện diện xung quanh đây như con người, thành phố, tiểu bang, xe cộ đây là những tướng nghiệp báo mà đã gọi là nghiệp báo là không thật.

Sóng đánh vào bờ có bọt. Bọt nhiều màu và nhiều dáng. Sóng tan, bọt sẽ tan trong khoảnh khắc, bọt chọt còn chọt mất nhưng biển vẫn còn. Tâm của mình như biển. Tâm của mình vô biên bao la mà không nhận, đi nhận một chút vọng, chút bọt chọt còn chọt mất, vì thế chúng ta bị bế tắc. Tâm của chúng ta đang bị bế tắc, bị đút nút và bị chặt trong thân này nên chúng ta

⁴¹ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 98-100.

chẳng biết cái gì cả mờ mờ mịt mịt, hôn hôn nhiều nhiều, tối tăm bị năm trước bao phủ.

Chúng ta có ba cái đảo:

1. chúng ta cho tâm là trong thân này (*A-nan trải qua bảy lần tìm tâm không thấy*).

2. không biết cho thân ở trong thế giới này, cho đến núi sông, hư không, các tướng hữu vi cũng đều là vật hiện trong chơn tâm của mình, nên tâm là hơn cả.

3. trở lại cho thân là tất cả, nên là mê muội.

Mê nhận một chút tâm phong bế, đút nút và gói kín trong thân này cho là mình nên gọi là đảo ngược.

Thân vô thường là đảo thì nhận là mình, là chánh. Tánh Phật, chơn tâm là mình là chánh, lại cho đảo nên không nhận, do đó mà thành điên đảo bội phần. Bây giờ phải nhận lấy thể của tánh thật qua mùi đặc tính của kiến tinh⁴² và đứng vững sống với thật thể của mình.

3. TIỀN TRẦN LÀM NGẶN NGẠI

Phật bảo A-nan: “Tất cả các thứ trong, ngoài, lớn, nhỏ của thế gian đều thuộc về tiền trần, không nên nói rằng cái thấy có co, có ruỗi. Ví như trong đồ vuông thì thấy có hư không vuông. Nay tôi hỏi: cái hư không vuông thấy được trong đồ vuông ấy, là nhất định vuông hay không nhất định vuông? Nếu nhất định vuông thì khi thay đồ tròn vào, lẽ ra hư không tròn. Nếu không nhất định thì trong đồ vuông, lẽ ra không có hư không vuông. Thầy nói không biết nghĩa đó

⁴² Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 100-12.

do đâu, nghĩa đó như vậy, sao còn do đâu được.

A nan nếu muốn nhận được tánh không vuông không tròn, chỉ trừ bỏ cái vuông của đồ đạc, chứ bản thể hư không vốn không vuông, không nên nói rằng lại phải trừ cả cái vuông của hư không nữa.

...Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay làm mình là vật, bỏ mất tâm tính, bị vật xoay chuyển, cho nên trong đó thấy lớn thấy nhỏ. Nếu biết chuyển được vật thì đồng với Như lai, thân tâm đều viên mãn sáng suốt, nơi đạo trường bất động đó, trên đầu một mảy lông cũng có thể trùm chứa thập phương quốc độ.”⁴³

Giờ chúng ta đeo nghiệp người thì chúng ta tưởng có tánh cũng hình người, thân cũng hình người. Đeo nghiệp chó thì tưởng có tánh cũng hình chó, thân cũng hình chó. Đeo nghiệp ngựa quý thì tưởng có tánh cũng ngựa quý, thân cũng ngựa quý. Thật ra chó (*tiracchānayani*), người (*manussa*), ngựa quý (*pittivisaya*),... cũng là những cái hộp vuông, tròn, dài, ngắn, bỏ hộp vuông, tròn, dài, ngắn thì hư không vẫn là hư không. Vì hộp tròn nên thấy hư không tròn, hộp vuông nên thấy hư không vuông, chứ thật ra mình vốn không vuông tròn, mình vốn không có phải là người, vật, ngựa quý... mình vốn là như hư không, không có một tướng nào cố định nhưng tùy duyên lờ mang hộp hình dáng, kích thước, sắc màu nào chợt như mình cũng vậy. Đó là tùy duyên hiện nhưng bất biến như hư không không có nhất định cố định ở một tướng nào. Thật tướng thì không có tướng. Còn những tướng hộp vuông tròn là nghiệp báo hiện bóng ảnh theo thân kinh của loài ấy.

⁴³ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 113-4.

Như tiệm bán dụng cụ điện có bán bóng đèn neon, đèn tròn, đèn dài, đèn tự động, đèn màu xanh, đỏ, trắng, vàng... Do hình dáng, kích thước, cấu trúc, đặc điểm, dáng màu thế nào thì điện dụng ở nơi bóng đó tỏa sáng ra theo hình dạng, sắc màu và cấu trúc của bóng. Các bóng đèn đó có bề thay bóng khác thì điện không theo bóng bề đó mà mất luôn (chết không phải là hết. Nó sẽ tiếp tục trong một thân xác khác. Cái thấy của vua Ba tư nặc lúc 3 tuổi hay 62 tuổi không khác nhau, thường trụ bất sinh bất diệt).

Theo hình dạng, sắc màu và cấu trúc của bóng mà điện hiện ra có vuông, tròn, dài ngắn, xanh đỏ chứ không phải điện là màu vàng, xanh, dài ngắn cố định. Cũng như không có cố định hư không vuông hay hư không tròn. Không có một tướng nào cố định trong thật tướng. Đức Phật cho chúng ta những ví dụ quá thâm sâu và chính xác.

Từ những ví dụ này hãy suy nghĩ và tưởng tượng sẽ thấy chúng ta vĩ đại vô cùng. Vì chúng ta là bản thể của hết thấy vạn pháp, cả quả đất cho đến bầu trời, các tinh tú ngôi sao đến dưới biển đại dương, sơn hà, núi sông đất liền, các tướng hữu vi, ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, thắt nút... đều là những vật hiện trong tâm chúng ta. Chúng ta đã nhận được cái thật của chúng ta chưa?

Chúng ta là hư không, chúng ta là biển, chúng ta là điện, còn những vật hiện trong đó không phải là chúng ta. Đừng nhận một chút tâm phong bế, đút nút và gói kín trong thân, trong hộp, trong đèn này nữa thì chúng ta sẽ không bị Phật quờ là đảo ngược **bỏ cả trăm nghìn biển lớn trong lặng, chỉ nhận cái bọt nước, rồi lại cho nó là toàn hết cả nước, cùng tột các biển**

lớn.⁴⁴ Nếu thấy được như vậy thì trên một đầu lông cũng có thể trùm chứa cả 10 phương quốc độ làm bao nhiêu là thiện hạnh.

Trong kinh *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* Đức Phật dùng những hình ảnh rất đặc sắc, gọi sắc, gọi thanh và giữ hình tượng như: bỏ trăm ngàn biển lớn nhận bọt bóng, khách trần chủ trọ, bụi lẩn tẩn nơi song cửa, tướng phần sở kiến và kiến phần năng kiến đều không có tự tánh như những hình cây lau gác vào nhau, bỏ hộp vuông tròn thì hư không vẫn là hư không, muỗi bay vo ve lẩn tẩn trong bình, nấu cát muốn thành cơm... những ví dụ rất bén (sharp) và chính xác (exact) về thân, tâm và cảnh của chúng ta.

4. BỐN KHOA VÀ BẢY ĐẠI VỀ NHƯ-LAI-TẠNG

“A-Nan, thầy còn chưa rõ tất cả các tướng huyễn hóa nơi tiền trần, chính nơi tâm mà sinh ra, rồi theo nơi tâm mà diệt mất. Cái huyễn hóa giả dối gọi là tướng, mà cái tính chính là tâm tính nhiệm màu sáng suốt; như vậy, cho đến 5 âm, 6 nhập, 12 xứ và 18 giới, nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭīccasamuppāda*) hòa hợp giả dối có sinh ra, nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭīccasamuppāda*) chia lìa giả dối gọi rằng diệt; mà không biết rằng sinh, diệt, đi, lại đều vốn là tính chân như cùng khắp, không lay động, nhiệm màu, sáng suốt, thường trụ của Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*). Trong tâm tính chân thường đó, cầu cho ra những cái đi, lại, mê, ngộ, sống, chết, hẳn không thể được”⁴⁵.

⁴⁴ Kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 86.

⁴⁵ Kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 161.

Phật giáo Nguyên Thủy (*Theravāda*) nói về cái gốc hay căn bản để giải thoát phiền não, thoát vòng luân hồi. ví như phải nhận thấy mười tám giới (sáu căn, sáu trần và sáu thức) là hư vọng, buông đi cái gốc hư vọng này. Tiến lên Đại thừa (*Mahāyāna*) tức Phật giáo phát triển, Đức Phật dạy bên ngoài tướng của mười tám giới là hư vọng, nhưng bên trong thể của mười tám giới đó có thực tướng, thực thể bên trong. Thực tướng đó không hình không tướng là kiến tinh siêu tình, kiến tinh bất nhị, chân ngã, vô sanh bất diệt, thường trụ, vv... Đến sau này khi căn cơ chúng sanh thuần thực, Đức Phật mới thọ ký cho mọi người kể cả nữ nhân, súc sanh cũng thành Phật. Và chẳng những con người mà cho đến hữu tình, vô tình đồng thành Phật đạo.

Tánh Phật không chỉ hiển lộ công dụng ở sáu căn mà thể chất của tánh Phật là bản thể của bốn khoa (năm âm, sáu nhập, 12 xứ và 18 giới), bảy đại, bản thể của từng tí từng tí một, từng cành lá, từng bông hoa, cái bàn, cái ghế... chỗ nào có đất, nước, gió, lửa, những chỗ ấy đều là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*).

Đức Phật cặn kẽ khai hiển dần dần để cho mình thấy tất cả đều là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*), ông Phật còn ở trong kho. Chúng ta cứ tháo kho, tháo hộp thì sẽ trở về hư không; tháo vỏ bóng đèn đi là về lại điện; bỏ bọt bóng mộng ảo đi thì về lại biển cả minh mông Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha*).

Chung quy, phần bốn khoa và bảy đại này là nói về thân và tâm của mình, tức nói về cuộc đời của mình đều là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*), quy về

Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha*). Đức Phật vì lòng từ bi sợ chúng ta không hiểu nên nói thật tỉ mỉ nhắc tới lui hoài. Nếu nói đủ tức là ngài đã nhắc tới (5+6+12+18+7= 48 lần) trong phần bốn khoa và bảy đại này.

- Đức Phật (*Buddha*) đã nói ở năm âm là nói về thân và tâm của mình đều là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*).

- Ở 12 xứ Ngài cũng nhắc lại đầy đủ là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) và 12 xứ tức sáu căn và sáu trần cũng tức là thân tâm của mình.

- Rồi 18 giới tức sáu căn, sáu trần và sáu thức cũng là thân tâm mình.

- Chưa yên lòng Đức Phật còn nói thêm bảy đại nữa tức cũng là thân tâm mình để chúng ta nhận được Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) ngay đó.

Như vậy, chơn tâm bản hữu của chúng ta ở ngay thân, tâm và cảnh đây. Lòng từ của Ngài vô biên quá, bát ngát quá! Ngài đã hết sức nhắc đi nhắc lại 48 lần, để mong chúng ta nhận ra nghĩa chân thật này để thoát khổ. Đây là Đức Phật khai tri kiến tánh và chỉ bày cho chúng ta thấy bản tâm thanh tịnh thường trú bất biến nơi chúng ta. Đức Phật đã tu chúng đến cứu cánh, cho nên Đức Phật mới khai hiển đến cứu cánh tức Đức Phật chỉ kiến tinh ở nơi sáu căn. Rồi Đức Phật chỉ năm âm⁴⁶, sáu nhập⁴⁷, 12

⁴⁶ Năm âm (*pañca skandha*): sắc (*Rupa*), thọ (*Vedanà*), tưởng (*Sanjna*), hành (*Samskara*) và thức (*Vijnana*).

⁴⁷ Sáu nhập: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

xứ⁴⁸, 18 giới⁴⁹, bảy đại⁵⁰, tất cả đều là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatararbha-the source of all phenomena*) diệu chân như tánh.

Mỗi đoạn Đức Phật đều nhắc như vậy cho chúng ta nhớ đất, nước, gió, lửa, kiến, không, thức đại hay các tướng hữu vi đều do mê muội mà giả hiện qua bằng chứng như kinh Lăng Nghiêm từng dạy rằng: “Do mê muội kết ám thành sắc mà thấy có hư không, thấy có hoa đóm.” Hư không và hoa đóm là cái không có, là nghiệp báo, thật ra tất cả chỉ là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatararbha-the source of all phenomena*) tánh Phật mà thôi. Do ngủ mê chiêm bao thấy các cảnh. Tỉnh dậy các cảnh thành không, đùng dụi mắt thì không thấy hoa đóm lẫn tẩn nữa. Tất cả chỉ là giấc mộng phù sinh, do mê. Đã là mê mà cứ bàn luận là năm ấm, sáu nhập, 12 xứ, 18 giới, bảy đại do nhân duyên (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) sanh hay tự nhiên sanh, chỉ là biện luận, không có nghĩa chân thật. Thế nên ở mỗi phần của từng khoa và từng đại, Đức Phật (*Buddha*) đều kết luận như vậy, như trong phần địa đại ghi rằng:

A-nan vốn không biết trong Như-Lai-Tạng (*Tathāgatararbha-the source of all phenomena*), tánh sắc là chân không, tánh không là chân sắc, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, đáp ứng với

⁴⁸ Mười hai xứ: 6 căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) và 6 trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp).

⁴⁹ Mười tám giới: 6 căn, 6 trần và 6 thức (nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thân thức và ý thức).

⁵⁰ Bảy đại: địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, không đại, kiến đại và thức đại.

lượng hay biết, theo nghiệp mà phát hiện. Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) và tính tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói, toàn không có nghĩa chân thật⁵¹.

CHƯƠNG IV TÓM GỌN

Chương IV nói về hai cội gốc của bờ đề và luân chuyển. Tất cả chúng sinh từ vô thủy đến nay và những người tu hành không thành được đạo vô thượng Bồ đề đều do không biết hai chữ cội gốc, tu tập sai lầm, cũng như nấu cát mà muốn thành cơm, dầu trải qua nhiều kiếp như vi trần, rốt cuộc vẫn không thể thành được. Gốc luân chuyển là do lấy tâm phan duyên mà làm tự tính của mình. Gốc bờ đề là tánh giác sẵn có nơi mỗi chúng sanh mà không biết, nên oan uổng vào trong lục đạo.

Cuộc đời của chúng ta là 5 ám, 6 nhập, 12 xứ và 18 giới là do nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) hòa hợp giả dối có sinh ra, diệt đi, nhưng gốc vốn là tính chân như cùng khắp, không lay động, nhiệm màu, sáng suốt, thường trụ của Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Giải thích hai cội gốc của bờ đề và luân chuyển.
2. Ý nghĩa gì qua ví dụ “Nấu cát mà muốn thành cơm.”

⁵¹ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 230.

3. 5 âm, 6 nhập, 12 xứ và 18 giới là những gì?
4. Đức Phật dùng tay Đâu-la-miên của Ngài đưa lên và xuống là muốn chuyển tải ý nghĩa gì?
5. Giải thích “kiến tinh thường trụ” qua cuộc pháp đàm giữa Đức Phật và vua Ba Tư Nặc.



Cùng tụng kinh buổi sớm mai
tại Chùa Vàng Shwedagon (Golden Temple), Miến Điện

CHƯƠNG V

THIỆT LẬP HAI ĐIỀU NẠN HỎI

Đến phần này thì tôn giả Phú-lâu-na (*Purnamaitrayaniputra, Punnamantaniputta*) bắt đầu xuất hiện. Phú-lâu-na cũng được mệnh danh là một trong thập đại đệ tử giỏi của Đức Phật, bậc nổi tiếng về biện luận đệ nhất trong tăng đoàn của Phật.

Khi đó tôn giả Phú lâu na bạch Phật rằng Đức Thế tôn có oai đức lớn, khéo vì chúng sanh diễn bày Đệ nhất nghĩa đế của Như lai. Đức Thế tôn thường cho rằng trong những người thuyết pháp, con là bậc nhất, song nay con nghe pháp âm nhiệm màu của Như lai cũng như người điếc, cách xa trăm bước, nghe tiếng muỗi quạt, vốn đã không thấy, hướng nữa lại nghe. Tuy Phật chỉ rõ, khiến cho con trừ được làm lạc, nhưng con chưa rõ chỗ rốt ráo, không còn nghi hoặc của nghĩa ấy.

Và Phú lâu na bắt đầu trình bày hai điều nạn hỏi mà ngài không hiểu, thỉnh Phật giải bày. Để cho dễ hiểu hai câu hỏi này, xin được phép chia ra năm phần nhỏ là 1A, 1B, 1C và 2A, 2B:

CÂU 1A.

Bạch Thế Tôn, nếu như hết thấy các thứ căn, trần, âm, xứ, giới v.v... trong thế gian đều là tính thanh tịnh bản nhiên

Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*), thì làm sao bỗng nhiên lại sanh ra các tướng hữu vi như núi, sông, đất liền thứ lớp đời đời trước sau quanh lộn?⁵²

Đức Phật (*Buddha*) đáp rằng: “Ngày nay Như lai khắp vì trong hội này chỉ bày tính chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa, khiến cho ở trong hội này, những hàng định tính Thanh văn và hết thấy các bậc A-la-hán (*arahat, arahant*), chưa được hai phép nhân không và pháp không, phát tâm hướng về thượng thừa, đều được chỗ tu hành chân chánh, thiết thực không xao động của cảnh giới tịch diệt nhất thừa. Thầy hãy nghe kỹ, Ta sẽ vì thầy mà nói.”

NÊU BẢN TÍNH ĐỂ CHỈ RÕ CĂN NGUYÊN HƯ VỌNG

Này Phú-lâu-na, như thầy vừa nói: đã là bản nhiên thanh tịnh, làm sao bỗng nhiên lại sanh ra có núi sông đất liền. Vậy thầy không thường nghe Như lai chỉ dạy: Tánh giác là diệu minh, bản giác là minh diệu hay sao?

Bạch Thế Tôn, con thường nghe Phật chỉ dạy nghĩa này.

Phật bảo: Thầy bảo cái giác là minh, lại là vì bản tánh nó là minh, nên gọi nó là giác; hay là vì giác được cái không minh, mà gọi là minh giác?

Phú Lô Na bạch: Nếu cái không minh đó mà gọi là giác, thì nó không minh được cái gì.

Phật dạy: Nếu không có sở minh là không có minh giác, thì có sở không phải là giác, mà không sở, lại không phải là

⁵² Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 278.

minh; và không minh, thì lại không phải là giác tánh trập minh. Vậy tánh giác chắc là minh, do vọng tưởng (*samohaṃ*) mà làm ra có minh giác. Giác không có gì là sở minh, nhân minh mà lập ra thành sở, đã giả dối lập ra có sở, mới sinh ra cái năng hư vọng của các vị.

Trong tính không đồng, không khác, nổi dậy thành ra có khác; khác với cái khác kia, thì nhân cái khác đó, mà lập thành cái đồng. Phát minh cái đồng, cái khác rồi, thì nhân đó, mà lập ra cái không đồng, không khác. Rồi loạn như thế, đối đãi với nhau sanh ra lao lự; lao lự mãi phát ra trần tướng, tự vẫn đục nhau; do đó đưa đến những trần lao phiền não. Nổi lên thì thành thế giới, lặng xuống thì thành hư không; hư không là đồng, thế giới là khác; cái không đồng, không khác kia, thật là pháp hữu vi.⁵³

Bây giờ chúng ta tìm hiểu câu hỏi số 1A nghĩa là tại làm sao Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) bản nhiên thanh tịnh, nay lại hiện ra các tướng hữu vi, các tướng chúng sanh mà không phải chỉ hiện rồi hết mà nó thiên lưu, diệt rồi sanh, sanh rồi diệt, suốt từ vô thủy đến giờ và có thể kéo đến vô chung?

Đây là lời Đức Phật (*Buddha*) giảng cho tôn giả Phú-lâu-na (*Purnamaitrayaniputra, Punnamantaniputta*) và các A-la-hán (*arahat, arahant*), chứ không có bậc phàm tình dày đặc tham (*Trishna*), sân (*sadosaṃ*), si (*avijjā*) như chúng ta. Trong hội trường lúc đó là toàn thánh nhân xuất thế cả, cho nên phàm tình như chúng ta nghe hơi khó hiểu, rối rắm. Chúng ta phải để tâm

⁵³ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 282-6.

lắm, phải kiên nhẫn đòi mài lắm, thì mới hiểu được cái việc Như lai chỉ bày tánh chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa này, nên gọi là chịu khó kiên nhẫn với pháp vô sanh (*Uncreated-Dharma Patience, Anutpattika-dharmakshanti*).

Thắng nghĩa là nhận được Phật pháp để thành Phật.

Tánh chân thật thắng nghĩa tức là nhận được ra nhân tu, nhận được tánh Phật ở nơi sáu căn, sáu trần, sáu thức và bảy đại.

Như vậy có ba ý: nghĩa bình thường, chân nghĩa và rồi chân thắng nghĩa.

Nghĩa bình thường tức gia đình, xã hội, nhà trường đã giáo dục cho chúng ta thành một con người bình thường, một con người với đầy đủ ý nghĩa bốn phận bình thường trong gia đình và xã hội. Chúng ta có câu ‘*Làm một con người bình thường đã khó huống chi làm một thánh nhân*’. Tức căn bản làm bình thường phải có rồi mới tiến lên thánh vị. Ngược lại làm không nổi, phá vỡ quy tắc làm người này tức phạm tội giết người, trộm cướp, ngoại tình... thì sẽ thành tội nhân, bị pháp luật trừng phạt.

Chân nghĩa tức nghĩa chân thật. Trong 12 năm thuyết pháp, Đức Phật đã dạy cho chúng ta chân nghĩa này, tức nhìn như thật về cuộc đời, biết sáu căn hư vọng, sáu trần huyễn hoá và sáu thức không thật để buông bỏ những tâm tham (*Trishna*), sân (*sadosam*), si (*avijjā*), ngã ái (*māna*), ngã kiến (*ahankāra*).

Chân thắng nghĩa là nhận tánh Phật ở nơi sáu căn, sáu trần và sáu thức đó. Những hàng định tánh Thanh-văn (*śrāvaka*), những vị cố chấp trong sở đắc của mình, cho sáu căn này là bất tịnh dơ dáy, đồ bỏ, xem sanh tử trần thế là oan gia, Niết Bàn (*Nirvāna, Nibbāna*) là chỗ mình trở về (thắng nghĩa). Bây giờ

đến chân thẳng nghĩa là Phật khuyên hãy hướng về thượng thừa (*Mahāyāna*), nhận cái quý giá ở sáu căn, tức quay trở về, hướng về nhận tánh thể không sanh già bệnh chết của mình, tánh Phật thường trụ ở sáu căn, nhận ra kiến tinh, phần chân thật, khác hẳn với vọng tâm, vọng thức của chúng ta. Đây là chân thẳng nghĩa trong thẳng nghĩa.

Đây cũng là chỗ khó hiểu của đạo Phật. Tuy nhiên cái khó này chính là cái *kết quả lớn lao, giá trị tinh hoa của đại thừa*. Giống như chúng ta đi mua hàng, chỉ cần vài mỹ kim thôi là được mấy thùng kẹo to lớn, nhưng cả trăm ngàn mỹ kim mới đổi được một viên kim cương quý giá. Tiền nào của đó. Thế nên cái khó là cái giá trị. Phải kiên nhẫn để hiểu mà tu.

- **Tánh giác là diệu minh, bản giác là minh diệu:** Tánh Phật của chúng ta đặc biệt về chữ minh mà bản gốc và thể chất của nó thì đặc biệt về chữ diệu. Bởi nó minh cho nên nó phân biệt, nó mới có chỗ phân biệt, đưa đến chỗ mà bây giờ chúng ta nhận thức là mình, người... rồi đi đến các thứ biến hoá. Tuy nhiên bản gốc, thể chất của nó là diệu, nên tùy duyên minh biến hoá các thứ nhưng bất biến, chất của nó không mất. Vẫn tùy duyên minh biến hoá, nhưng nó vẫn diệu, bất biến.

Nói chữ “tánh” là nhấn mạnh về chữ “minh” mà nói về “bản thể” là nhấn mạnh về chữ “diệu”. Ví dụ, thể của cái chuông bằng đồng, tánh nó là cứng; thể của hoa là bằng đất và tánh là mềm; thể của tâm chúng ta là diệu và tánh là sáng, là minh.

Do chúng ta bất giác muốn minh nên chia ra hai: minh và sở minh tức kiến phần là tinh thần và tướng phần là vật chất. Bất giác đây gọi là sanh tướng vô minh tức lúc bắt đầu cái vô minh

ấy. Ngay khi khởi lên một niệm thì mình đã tách tâm mình ra làm hai. Tâm của chúng ta thành thức thứ tám, không còn gọi là chân tâm nữa. Tánh của mình vốn có một tánh, không đồng, không khác, ít có cái gì khác để mình phải phân biệt, bây giờ lại thành chuyển động phân biệt có đồng và khác.

Do chuyển động để ý, phân biệt thấy có cái khác. Thấy cái khác tức là chúng ta mê muội thấy có hư không. Hư không nó không khác với mình (vô tướng). Rồi kết ám lại thành sắc, khác với hư không. Nhân khác với cái khác mà lập cái đồng, tức là thấy đất, nước, gió, lửa khác với hư không. Rồi từ tánh không khác, không đồng là chân tâm rồi bỗng thành có đồng có khác.

Kiến phần cho là mình và nơi tướng phần là cảnh bên ngoài thì vọng tâm đối cảnh phân biệt, tìm hiểu, hình thành, dẫn khởi ra thức. Thức thứ bảy (*ego-ness, māna*) phát sanh ra ý thức tức thức thứ sáu. Ý thức là ngã chấp câu sanh, còn thức thứ bảy (*ego-ness, māna*) lại hằng thiếu tư lường. Ý thức theo trần niệm nhiệm trước, nó vướng mắc chấp thủ (*ahankāra*). Theo danh chấp tướng, từ ngã chấp câu sanh mà phân biệt.

Khi bắt đầu có ý thức phân biệt mới sinh ra các thứ yêu đương tham dục (*sarāgam*), tham vật chất (*abhiijhā, visamalobha*), giận ghét (*sadosam*), vv... Những tâm niệm của mình giao xen lẫn nhau, tự mình càng phân biệt là tự mình càng vẩn đục mình nhiều hơn. Chấp danh tự này, lại chấp hình tướng kia thành có cái tham (*abhiijhā, visamalobha*), sân (*byāpāda, dosa*), si (*samohaṃ*), sầu (*soka*), bi (*parideva*), khổ (*dukkha*), ưu não (*soka*) đưa đến trần lao phiền não (*kleśa*) tạo nghiệp. Tạo nghiệp rồi mới ra quả báo nổi lên thành tướng của

thế giới, lặn xuống thành hư không. Từng bước từng bước chúng ta bắt đầu vô minh. Thật ra lúc đầu chỉ có chân tâm của mình duy nhất. Chúng ta bắt đầu bắt giác minh tìm hiểu, phân biệt, thế là từ đấy mở ra vô số sai biệt di dần vô nhiều lớp vô minh (*avijjā*), cứ đi dần cho tới bây giờ cảm quả báo.

Chúng ta đọc từng chữ từng chữ Đức Phật phân minh. Vì sao chúng ta đang là ông Phật mà bỗng nhiên thành ra vọng kiến hữu tình chúng sanh (*manussa*). như bây giờ. Ban nãy gọi tánh giác là đồng với mình, rồi khởi vọng niệm thành khác và từ vọng niệm khác ấy mà cứ thế nối tiếp cho đến bây giờ. Cho nên cần phải định, hễ không định mà loạn động lên thì nó mở ra nhiều thứ, cho nên trong tranh sinh động của vòng luân hồi⁵⁴ vẽ đuôi con quỷ vô thường dài vô tận; hai bàn tay với hai bàn chân của quỷ ôm bánh xe quay mãi, xoay trục quay liên tục vì nhiều thứ nghiệp cứ tiếp tục không ngừng nghỉ, không mệt mỏi.

Hễ không định, mà muốn mình thêm tánh giác tức muốn phân biệt tánh của mình, mà tánh mình là tánh giác mình rồi. Do muốn mình thêm cái giác, muốn phân biệt tìm hiểu, ngay lúc mình muốn phân biệt đó là cái “hốt nhiên bắt giác”, Phật gọi là sanh tướng vô minh. Đã là vọng mà muốn mình thêm cái giác, đó là sanh tướng vô minh, u tối.

Sanh tướng vô minh tức là bước đầu. Bây giờ gọi là vọng tâm vì từ sanh tướng đó sanh ra trùng trùng những đồng khác, khác đồng. Bên trong thì thấy có vọng tâm, ngoài thì vọng cảnh xoay chuyển. Biết một thì chúng ta muốn biết hai, biết hai thì chúng ta muốn biết ba, bốn thành ra lao nhọc. Đây là từ lúc

⁵⁴ TN Giới Hương., *Vòng Luân Hồi*, tr. 125.

mình có mắt thấy, từ chỗ vọng tâm đối đãi sanh lao để mà muốn thấy như thế. Dẫn khởi thức tình, lao lự mãi là hằng thẩm tư lường pháp chấp. Hằng thẩm tư lường là thức thứ bảy (*ego-ness, māna*). Thức thứ bảy (ngã chấp) là gốc ngã ái, dẫn khởi thức tình thứ sáu chạy theo trần cảnh lao lự mãi, vịn vào trần niệm nhiễm trước, rồi sanh khởi pháp chấp. Thật ra lúc đầu chỉ một cái tâm của mình đâu có hai, hay ba hay cả tám thức⁵⁵, ngã chấp, pháp chấp cùng vô số những lậu hoặc sai biệt khác.

Đức Phật chỉ từng bước đi. *Bắt đầu nhận kiến phần là mình, là bắt đầu có thức thứ bảy (ego-ness, māna)*. Từ thức bảy trong chấp là mình, từ cái vô minh ấy nó mới dẫn khởi thức thứ sáu, sai thức thứ sáu đi thâm các cảnh bên ngoài vào để làm sở hữu. Như vậy, ngã và ngã sở được thành lập.

Bản lai vốn không đồng không khác mà giờ có hư không là đồng, (không hình, không tướng giống chân tâm), thế giới là khác, có núi có sông, có nhà có cửa, có thân mình, có chúng sanh đọa trong ngục năm âm, có cảnh mình sống, có chuyện đọa lạc, vv... tức là có đủ chánh báo và y báo. Từ chỗ ấy bắt đầu có quả báo gọi là khổ tướng (*dukkha*) xuất hiện.

Đây Phật muốn nói tánh của nó là minh, nếu không minh sao gọi là giác tánh tràm minh. Tánh nó vốn là minh; nó đã tự minh sao mình tìm hiểu phân biệt để tự mình thêm nữa làm gì? Thế tánh của chúng ta vốn là minh rồi, sao lại bảo không minh, mình mình làm chi để sanh ra khác, đồng, con người, chúng sanh, thế giới và nghiệp quả. Tất cả khởi lên chỉ từ nguyên nhân

⁵⁵ Tám thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, thức thứ bảy và thức thứ tám.

hay lỗi lầm là do mình hốt nhiên bất giác trong quá khứ.

Đây là điều Đức Phật (*Buddha*) nói cho các vị A-la-hán (*arahat, arahant*) nghe, cho nên không phải là dễ, nhưng nếu chịu khó chúng ta cũng có thể hiểu và tin. Hãy trầm tư ngẫm nghĩ vào pháp vị thâm áo ẩn tàng đó hàng giờ và hàng ngày để tỉnh ra.

1.B. BA TƯỚNG KẾT QUẢ TIẾP TỤC

Mãn từ (*Phú lâu na*) hỏi về chúng sanh, thế giới, nghiệp quả tương tục tánh tướng để biện giải về vạn pháp và xin Đức Phật (*Buddha*) giải đáp.

Tôn giả hỏi là tâm chúng sanh vốn là tánh Phật mà tại sao bây giờ lại vọng kiến thấy mình là chúng sanh ở trong thế giới y báo mà rồi vẫn cứ có nghiệp quả nối tiếp để hết thân này lại có thân khác, hết cảnh này lại có cảnh khác mà từ vô thủy đến giờ vẫn chưa ngừng nghỉ.

Vậy sáu đạo hữu tình này, cảnh giới đoạ lạc của sáu đạo luân hồi này bản lai tự có hay do tập khí chúng sanh tự khởi ra, vốn vẫn sẵn có như thế hay là về sau mê muội vọng tập mà biến hoá ra?

Phần này cũng rất khó vì thuộc triết lý tạng tánh. Chúng ta phải lưu tâm suy nghĩ, phải thực tập hạnh Vô sanh pháp nhẫn (*Uncreated-Dharma Patience, Anutpattika-dharmakshanti*) tức nhẫn sự thật về vô sanh mà từ trước tới giờ mình chưa nghe. Nhẫn chịu khó nghe nhiều lần, dỗi mài tư duy rồi sẽ nhận lại nghĩa này nơi thân tâm mình.

Câu 1B sẽ là câu cụ thể của câu hỏi 1A. Tôn giả Phú lâu na hỏi các tướng hữu vi thiên lưu thành hoại không ngừng tức hỏi cụ

thể vì sao thế giới, chúng sanh và nghiệp quả cứ tiếp tục? nên câu

1B sẽ là phần giải thích ba vấn đề dưới đây:

i. THẾ GIỚI TIẾP TỤC

Cái giác thì sáng suốt, cái hư không thì không hay biết, hai cái đối đãi với nhau, thành có lay động, cho nên có phong luân nắm giữ thế giới. Nhân cái hư không mà sinh ra có lay động, phát minh tính cứng thì thành có ngăn ngại; các loài kim bảo đều do minh giác lập ra tánh cứng, cho nên có kim bảo nắm giữ cõi nước. Biết cái cứng thì thành có kim bảo, rõ cái lay động, thì phong đại phát ra: phong đại và kim bảo cọ xát nhau, cho nên có hoả đại làm tính biến hoá. Ngọn lửa xông lên, kim bảo sinh ra tính ướt, cho nên có thủy luân trùm khắp các cõi mười phương. Lửa bốc lên, nước sa xuống, giao nhau phát hiện, mà lập thành tánh cứng: chỗ ướt là bể lớn, chỗ khô là gò nổi; do cái nghĩa ấy, trong bể lớn kia, hơi nóng thường bốc lên; trong gò nổi kia, sông ngòi thường chảy xuống. Thế nước kém thế lửa, thì kết thành núi cao, vậy nên đá núi, đập thì có tia lửa, nấu thì chảy ra nước. Thế đất kém thế nước, rút ra thành cây cỏ, vậy nên rừng rú bị đốt thì thành đất, vắt ra thì có nước.

Vọng tưởng (*samohaṃ*) giao xen phát sanh, xoay vần làm chũng tử cho nhau; do nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) ấy mà thế giới tiếp tục.”⁵⁶

Đây là khởi nguyên thế giới. Nói khởi nguyên thế giới và

⁵⁶ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 290-1.

thế giới tương tục là nói về mặt vật lý. Đức Phật có Phật tuệ nên ngài nhìn thấy được, còn chúng ta còn đeo nhục nhãn tức còn đeo kiếng đen nên không thấy các pháp như thật được.

Bầu khí quyển chúng ta gọi là hư không nhưng thật ra là vòng không khí. Vòng không khí bao quanh, trùm xung quanh quả đất của mình, giữ vững quả đất lại như Kinh Lăng Nghiêm đã khẳng định rằng: **“Nhân hư không mà sinh ra lay động, phát minh tính cứng thì thành có ngăn ngại; các loài kim bảo đều do minh giác lập ra tánh cứng, cho nên có kim bảo nắm giữ cõi nước.”**⁵⁷ Gió thổi có động. Tâm muốn đứng vững lại cho nên gọi là kiên ngưng. Ngưng chướng ngại thì cảm quả báo có kim bảo, nghĩa là do kiên ngưng mà nó thành chất cứng của mình, thành kim luân tức vòng bằng vàng tròn bao quanh quả đất.

Hồi xưa tâm chúng ta vốn gốc thanh tịnh rồi dần dần si (*avijjā*) nghiệp nó chuyển, nên đất cõi Ta bà đen sì giống như si ám. Nói bên Cực lạc đất toàn bằng vàng bạc lưu ly xá cừ. Đây không phải là chuyện bịa mà có sự thật, đất bằng vàng là do tâm thanh tịnh (*vô tham*) (*vītarāgaṃ*), vô sân (*vītadosaṃ*), và vô si (*vītamohaṃ*) tạo nên.

Trong kinh A-di-đà, Đức Phật Thích Ca diễn tả cảnh Cực Lạc rằng:

“Xá lợi Phát! Lại trong cõi Cực lạc có ao bằng bảy chất báu, trong ao đầy đủ Nước Tám Công Đức, đáy ao thuần dùng cát vàng trải làm đất. Vàng bạc, lưu ly, pha lê hiệp

⁵⁷ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 290-1.

thành những thềm đường ở bốn bên ao; trên thềm đường có lầu gác cũng đều nghiêm sức bằng vàng, bạc, lưu ly, pha lê, xa cừ, xích châu, mã não. Trong ao, có hoa sen lớn như bánh xe, hoa sắc xanh thời ánh sáng xanh, hoa sắc vàng thời ánh sáng vàng, sắc đỏ thời ánh sáng đỏ, sắc trắng thời ánh sáng trắng, màu nhiệm thơm tho trong sạch.

Xá lợi phát! Cõi nước Cực lạc trọn nên công đức trang nghiêm dường ấy.

Xá lợi phát! Lại trong cõi nước của Đức Phật đó, thường trôi nhạc trời, đất bằng vàng ròng, ngày đêm sáu thời rưới hoa trời Mạn đà la...⁵⁸

Chúng ta cũng thế lúc đầu trái đất bằng vàng, nhưng mê muội đi về đường mê nhiều. Tâm si mê (*avijjā*) mất sáng suốt nên chuyển thành đất, thành quả đất của mình. Cho nên chúng ta thấy văn dịch của Bác sĩ Tâm Minh nói là vòng kim luân, trong khi văn dịch của HT T Duy Lực là **Tánh không sanh ám muội, kết tụ thành sắc, tức là địa (trái đất)⁵⁹**. Phải dùng định lực, tuệ giác thì mới thấy được điều này, mới thấy đúng, có thể từ vàng chuyển thành đất, cõi Tịnh và Ta bà.

Tánh của kim luân thì kiên ngưng mà phong luân thì thổi và chuyển động. Hai bên cọ xát tạo ra hỏa luân làm tánh biến hoá. Ngọn lửa xông lên đốt kim luân sanh ra tánh ướt nên có thủy luân tràn đầy khắp pháp giới. Thế giới này có gió rồi có kim si

⁵⁸ *Kinh A-di-đà (Amitābha)*(Buddhist Mahāyāna Texts of F. Max Müller), Nghi Thức tụng Niệm Hàng Ngày, HT Thiện Thanh dịch, Chùa Phật Tò, CA, tr.112.

⁵⁹ <http://www.buddhismtoday.com/viet/kinh/dt/thulangnghiem.htm>

mê (*amahaggatam*) thành đất, rồi mới có lửa, nước, thế là đủ bốn thứ rồi (gió, kim, lửa, nước, rồi mới thành đất, nước, gió, lửa), mới biến hoá thành ra các cảnh giới, rồi cây cối, biến thành ra các thứ sơn hà đại địa.

Đầu tiên là vòng gió, kim/ địa, lửa, nước. Vậy thế giới chúng ta ở từng vòng từng vòng theo như văn kinh Lăng Nghiêm minh họa. Đây quả đất hình tròn, ở ngoài quả đất có vòng không khí. Vòng đất rồi nước chảy ở trong, trong ruột quả đất là lửa, khoan xuống thì có giếng nước. Nước có vòng nước nó chảy trong lòng đất. Bởi vì lửa bốc lên, nước sa xuống, thế cho nên trong biển vẫn có lửa. Trong đá có cả nước cả lửa (núi phun lửa, núi lửa). Chúng ta lấy đá đập vào nhau thì nó xẹt ra lửa, còn mình nung đá thì nó thành nước. Gò là chỗ có đất nhiều, nước ít. Chỗ ướt thế nước mạnh hơn thế đất sẽ tách thành cái lá cành hoa, rừng cây ruộng cỏ.

Cho nên cảnh cứ hiện lên, kết mê muội mãi thì hư không nối tiếp, kết ái nhiễm (*sarāgam*), sân (*byāpāda, dosa*), hận (*byāpāda, dosa*), ngu si (*avijjā*) mãi cho nên đất, nước, gió, lửa cứ nối tiếp. Hễ chúng ta thèm ăn thì miệng chảy ra nước. Thân đã chết thì con mắt chảy ra nước, biết mình bắt được vàng hay trúng số thì toát mồ hôi. Hễ có lòng tham muốn ái ân (*sarāgam*) thì dễ dàng đưa đến mất chánh niệm.

Hiện tại cho chúng ta thấy lòng tham dục (*sarāgam*) khởi ra nước. Hễ sân (*byāpāda, dosa*) thì khởi ra lửa, mê kết ám lại thì thành hình sắc, thành đất đá. Do những vọng tưởng (*samohaṃ*) giao xen này làm chùng tử cho nhau nên đất, nước, gió, lửa nối tiếp. Như vậy đất, nước, gió, lửa là nền tảng cấu

thành thể giới. Đây là nói từ trong nghiệp báo của chúng ta hiện lên các thứ, đều là những cái không hề có.

Trong tâm của chúng ta, nước là do ái mà hiện tướng. Nước là thứ đi xuống, chảy xuống, chứ không bao giờ chảy lên. Hễ có sân (*byāpāda, dosa*), hận (*byāpāda, dosa*), ganh tỵ (*issā*) thì có lửa, phực lửa bật ra, đang vừa có lửa vừa có nước ái chảy ra. Gió là do tâm động mà tạo thành. Đất là do si ám (*amahaggatam*) kiên ngưng mà thấy ra chướng ngại, chỉ toàn là tâm không chi khác. Thế rồi cứ làm nhân lẫn nhau vì thế có quả báo có thân rồi lại tạo ra các nghiệp. Đây là lý do có thể giới tiếp tục, tức có đất, nước, gió, lửa tiếp tục.

Từ trên đến đây Đức Phật nhắc đi nhắc lại, chỉ là nghiệp báo của chúng ta, hiện lên các thứ, chúng vốn là những cái chưa hề có.

ii. CHÚNG SANH TIẾP TỤC

Lại nữa, Phú Lô Na, vọng tưởng (*samohaṃ*) chẳng phải gì khác, do tính giác minh hóa ra làm lỗi; cái sở minh hư vọng đã lập, thì phạm vi của cái năng minh không vượt khỏi được. Do nhân duyên (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) ấy, nghe không ra ngoài tiếng, thấy không vượt khỏi sắc, sáu cái vọng: sắc, thanh, hương, vị, xúc v.v..., đã thành lập, thì do đó, chia ra có thấy, nghe, hay, biết.

Đồng nghiệp ràng buộc lẫn nhau mà hợp, mà ly, mà thành, mà hóa. Cái thấy phát minh, thì cái sắc phát ra; nhận rõ nơi sự thấy, thì thành có tư tưởng; rồi ý kiến khác nhau, thì thành ra ghét, tưởng niệm đồng nhau, thì thành ra yêu. Lan cái yêu ra, thành hạt giống, thu nạp tưởng niệm, thành

ra cái thai, giao xen phát sinh, hấp dẫn bọn đồng nghiệp, nên có nhân duyên (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) sinh ra yết la lam, át bồ đàm v.v... Thai sinh, noãn sinh, thấp sinh hay hóa sinh là tùy phần sở ưng: Noãn chỉ do tưởng niệm mà sinh, thai thì nhân ái tình mà có, thấp sinh thì cơ cảm mà hợp lại, còn hóa sinh thì phân ly mà ứng hiện. Khi tình, khi tưởng, khi hợp, khi ly, thay đổi lẫn nhau, nên các loài chịu nghiệp báo cũng theo đó mà lên xuống; do nhân duyên (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) ấy, chúng sinh tiếp tục⁶⁰.

Nói khởi nguyên và sự tương tục của thế giới ở trên là nói về mặt vật lý. Bây giờ đến chúng sanh tương tục tức đề cập hai phần: vật lý và tâm lý hình thành ra chúng sanh. Thuật từ Phật học gọi chúng sanh là chánh báo và thế giới là y báo. Từ sanh tướng vô minh dẫn đến y báo và chánh báo liên đới nhau như sau: Sự thật hiện tại là chúng ta thấy không ra ngoài sắc/không sắc (*sáng tối*), nghe không ra ngoài động/tĩnh, ngửi không ra ngoài hương/không hương (*thông bí*), nếm không ra ngoài vị/nhạt, xúc không ra ngoài chạm/không chạm và ý không ra ngoài sanh/diệt (*đây là những đề tài quán rất hay*). Khi có sáu căn đối sáu trần sanh ra phân biệt yêu (*sarāgaṃ*), ghét (*sadosaṃ*), hờn tủi (*dukkha*), sầu bi (*avimuttaṃ*), khổ (*soka*), ưu não (*parideva*) thành bịnh chúng sanh (*manussa*). Thế rồi, khác ý thì ghét (*byāpāda, dosa*) mà hợp ý thì thương nhau (*sarāgaṃ*). Thương mãi không rời, vọng tưởng (*samohaṃ*) thương yêu này loạn tạp vào sắc tạo thành cái thai, hấp dẫn bọn

⁶⁰ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 291-2

đồng nghiệp.

Đồng nghiệp những người thích việc ái ân thì đứng quanh quần đơi cha mẹ giao hợp để tùy hỉ gá thân. Nghiệp làm chó thì đơi cha mẹ chó đực và chó cái giao hợp rồi gá vào. Dòng nước ân ái yêu thương kết thành tập khí chủng tử. Hấp dẫn đồng nghiệp tác hợp với phôi thai. Phôi lớn thành thai, rồi hình thành sáu căn (*nhà có sáu cửa*) tiếp xúc bên ngoài, cảm thọ những ái nhiễm. Thủ giữ những ái nhiễm mà có hữu. Có hữu tức có nhân sanh tử. Cái nhân đã tượng hình thì sẽ theo luật sanh trụ dị diệt, sanh già bịnh chết cứ thế tiếp tục, theo thời gian mà phát triển.⁶¹ Thai sanh, noãn sanh, thấp sanh hay hoá sanh là tùy phần sở ưng, tùy gieo nhân nào mà ứng hiện loài ấy.

1. **Noãn sinh** là do tưởng niệm mà sanh, tức các loài sanh từ trứng. Từ trứng nhưng có giống bay lên trời như chim, giống bơi dưới nước như cá, giống sống trên mặt đất như gà vịt... Có một người thích ăn thịt gà đang chuẩn bị cháo gà để ăn, mũi chưa kịp nhận hương gà thì vô thường đến, khiến thần thức chui vào bụng con gà để tái sanh kiếp gà rồi, đều là do tưởng, do nhớ đến và thần thức đi với kiếp gà.

2. **Thai sinh** thì nhân ái tình mà có, có loài vào bào thai không vào trứng. Cõi người, con chó... là do thai sanh. Lúc lâm chung mà có cái nghiệp nó dẫn thì ngay lúc mắt vừa thấy cảnh giao hợp ái ân giữa hai giới tính khác nhau, tâm vừa khởi ưa thích (*sarāgam*), nó nhanh như điện, liền lãnh thọ cái tâm ưa thích ấy (*sarāgam*). Tuy gọi là hai (*tâm và sự ưa thích ái nhiễm*) nhưng mà là một (*chỉ một tâm*). Chính tâm của mình thọ lãnh

⁶¹ TN Giới Hương., *Vòng Luân Hồi*, tr. 121.

(là một), không cần phải nói dài dòng là do thọ (vedanā) mà sanh ái (*sarāgam*) (là hai: thọ và ái). Vì trên thật tế thì ngay lúc mắt thấy, thần thức đã ở ngay trong bào thai rồi, thọ-ái nhanh lắm đi liền với nhau vì nó chỉ là một cái tâm của mình mà thôi. Sở dĩ có sự nhanh như thế vì chúng ta vọng tập nó từ vô thủy rồi. Thế cho nên phải diệt cái vọng tập đó đi, bằng cách trở về tánh Phật và an định vào tánh Phật, đừng để cho nó lôi mình đi nữa.

3. **Thấp sinh** thì cơ cảm mà hợp lại, tức là các loài côn trùng hợp với ẩm thấp, sanh ra nơi ẩm ướt, như con muỗi trứng nó đẻ dưới nước; lãng quãng, trùng, dòi, loài bọ sát sanh ở đất ẩm, ruộng đồng.

4. **Hoá sinh** thì do phân ly mà ứng hiện như loài bướm bướm hay những người ở thế gian tạo ác nhiều thì khi lìa thân này tự thấy mình hoá sanh trong địa ngục (*niraya*), có các cảnh giới hành hình đau khổ.

Nếu thiện hạnh ở hiện đời mạnh thì khi rời thân người (*manussa*), tự thấy mình hoá thân ở trên cõi trời (*deva*), có cảnh vui thù thắng, các phước tướng của trời, chứ không ở trong trứng quả, các vị này cũng gọi là hoá sanh.

Chúng ta bây giờ sống với sáu trần, thèm khát cảnh trần. Hễ thân này già, chết tan đi thì chúng ta lại có thân khác. Chúng ta cứ phải tạo có cái thân, cứ phải để cho sáu giác quan chạy ra bên ngoài mà không biết như thế là đi theo đường làm mê (*samoham*). Vì vậy thân này chết thì tinh thần tạng thức thành thân khác liền. Nếu tùy hỉ sự giao hợp của cha mẹ thì thần thức liền gá vào thành cái thai. Sau bảy ngày thai nhi thành hình bọt nhót bỏ đằm tức thành bong bóng. Sau 21 ngày thì nó thành thịt

mềm. Ngày 28 thì thành thịt cứng và đến 35 ngày thì nó có hình dạng người, rồi 9 tháng 10 ngày sanh ra.

Đồng nghiệp ràng buộc nhau, cùng đồng nghiệp ở trong luân hồi buộc nhau mà hợp ly mà tình mà tưởng. Hợp nhau thì khi yêu thích (*vītadosaṃ*), khi ghét (*sadosaṃ*) tạo các duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) khiến cùng nhau đọa lạc.

Hoá sanh lia thân cũ là người, hiện thân sanh lên cõi trời, chứ trên trời không có từ thai sinh ra như loài người.

Khi nào sanh ở cõi trời thì bỗng nhiên đang ngồi thấy một thằng bé xuất hiện ngồi trên đầu gối của mình, tức là thành cha con, không phải như ở thế gian là bỗng bé ẵm thai nhi gì cả. Ở trong địa ngục cũng thế, bỗng nhiên thấy có mình ở trong địa ngục, vị này gọi là ly. Hoá sanh do phân ly mà thành nghĩa là rời cảnh cũ mà ở cảnh mới thì là địa ngục, là hoá sanh.

Thành là thành hình, ở trong thai mà thành hình như là con gà nó ở trong quả trứng, dần dần nó thành thân thì gọi là thành. Còn hoá sanh như con bướm đang là con nhộng, con sâu thể là nó mọc cánh thành con bướm, mọc cánh bay. Cứ thế mà mười hai loài chúng sanh⁶² theo nghiệp mà ràng buộc nhau. Cái thấy

⁶² Mười hai loài chúng sanh:

¹⁾ loài sinh ra từ trứng (noãn sinh)

²⁾ loài sinh ra từ bào thai (thai sinh)

³⁾ loài sinh ra từ nơi ẩm thấp (thấp sinh)

⁴⁾ loài sinh ra do sự biến hóa (hóa sinh)

⁵⁾ loài có hình sắc (hữu sắc)

⁶⁾ loài có tư tưởng (hữu tưởng)

⁷⁾ loài chẳng phải có hình sắc (phi hữu sắc)

⁸⁾ loài chẳng phải không có hình sắc (phi phi hữu sắc)

phát minh cái sắc và nó tự thấy sắc đi cặp với nhau. Hễ có âm thanh tức là có nghe. Hễ có mùi thơm hôi đã có cái ngửi. Đã có cái ngửi tức đã có cái thơm và hôi. Cái chua với cái biết nếm, biết xúc với cái xúc đi liền nhau, có pháp trần tức là có ý thức đồng thời. Sáu căn và sáu trần có thì cũng có, không thì cũng không. Đã có cái vọng tâm là bởi vì có vọng cảnh. Vọng tâm gặp vọng cảnh thì khởi vọng hoặc. Mắt trông thấy cây ỏi thì liền khởi cái nghĩ thích ăn, nhưng tâm thích này sẽ biến mất sớm. Cho nên, tất cả những hình ảnh, những cảnh trần hiện lên thì Đức Phật gọi là kiến hoặc, tức là cái thấy. Rồi chúng ta lại vợ những bóng ảnh bên ngoài, vợ vào tâm suy nghĩ thì cái ấy Đức Phật gọi là tư hoặc.

Kiến hoặc (*micchā-ditthi*) và tư hoặc (*samohaṃ*) là gốc trầm luân (*saṃsāra*). Bây giờ đã có kiến hoặc, tư hoặc rồi, nếu khác ý nhau thì thành ghét (*sadosaṃ*), giận hờn (*kodha*), còn nếu đồng ý với nhau thì mến yêu (*sarāgaṃ*) ràng buộc. Ái (*sarāgaṃ*) cũng là ràng buộc, ó (*ghét, (sadosaṃ)*) cũng ràng buộc. Vì có ghét (*sadosaṃ*), có ái (*sarāgaṃ*) rồi xen tạp vọng tưởng (*samohaṃ*) thì thành hạt giống. Sự ái nhiễm giữa nam và nữ là suối nguồn thành biển sanh tử thế gian. Đây là cái nghiệp để có sự sinh sản nối tiếp. Chúng ta hay nói có điện âm, điện dương quấn quít lấy nhau. Cứ tư tưởng đến dục ái (*sarāgaṃ*) thì thành hạt giống. Hạt giống nếu đừng gặp duyên thì khô chết, cũng như hạt mít nếu cất trong kho thì muôn đời là hạt mít khô,

⁹⁾ loài chẳng phải có tư tưởng (phi hữu tưởng)

¹⁰⁾ loài chẳng phải không có tư tưởng (phi phi hữu tưởng)

¹¹⁾ loài không có hình sắc (vô sắc)

¹²⁾ loài không có tư tưởng (vô tưởng).

mà để dưới đất gặp những duyên tốt của nước, phân, mặt trời... thì chắc chắn nó sẽ thành cây mít, ra quả mít. Cho nên, phải tìm chùa thanh tịnh để tu học, tránh duyên ái nhiễm, trau dồi nhân duyên (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) tốt của giác tỉnh.

Ở đây, tâm có dục tình mới thâm nạp dục tướng thành thai. Người nữ tưởng như mình thâm nạp cái hạt giống của người nam, bởi đôi bên có tư tưởng ái nhiễm (*sarāgam*) nên hai căn chảy nước. Người nam tiết tinh trùng. Người nữ thâm nạp giao nhau thành ra tinh trùng vào trong máu huyết của người nữ. Trong sách nói tinh cha huyết mẹ, hạt mủ của cha và huyết đỏ của mẹ. Cha cũng như hạt ổi và huyết mẹ như đất và mặt trời. Hạt ổi bỏ xuống đất và tưới thêm nước, hút ánh nắng mặt trời từ từ sẽ thành trái ổi. Đây cũng thế người nữ thâm nạp hạt giống, tưởng nó thành hạt mủ vào máu huyết của người mẹ dần dần thành thân, thành thai nhi (*manussa*).

Do giao cấu phát sanh hấp dẫn bọn đồng nghiệp, thần thức đưa trẻ vong linh ấy có nghiệp dâm dục và cùng với cha mẹ đồng nghiệp thích tham dục (*Trishna*), nó mới gá vào thành ra yết-la-lam là cục nhót, nghĩa là nó gá vào trong đám máu mủ tinh trùng của cha mẹ, nó thành miếng nhót rồi nó thành bong bóng rồi thai nhi.

Noãn sanh, thai sanh, thấp sanh, hóa sanh tùy phận mà có chỗ cảm ứng. Có người nghiệp dâm dục thì vào bào thai. Noãn là duy tướng sanh tức là loài đẻ trứng do tâm vọng tưởng (*samohaṃ*) mà thành. Cái tinh thần đồng nghiệp mắc vào quả trứng đó thành ra loài noãn sanh, ví như người thích mùi thịt gà

và vẫn cứ giết gà để ăn, bởi vì có nghiệp thích ăn thịt gà. Lúc lâm chung, thoảng nghĩ thấy mùi thơm, thoảng nghĩ thấy mùi thịt gà tức là đã mắc vào quả trứng của con gà nào đó. Thế thì chỉ một hơi thở hắt ra và không thở vào, thì thân thức của vị đó đã ở trong quả trứng của con gà rồi.

Đang mới làm loài người thẳng đứng, chỉ một thoảng nghĩ lấy mùi thơm của con gà lúc ấy chưa đến một tích tắc, một sát na đã ở trong quả trứng của con gà. Sau này làm con gà cho người ta cứa cổ, vì cứ ăn thịt gà và cứ sai người làm thịt gà. Khoảng cách chuyển sang kiếp khác chỉ một sát na, cho nên chư Tổ nói chỉ trong chớp mắt nó đã biến sang loài khác rồi.

Đức Phật dạy phải đề phòng năm ám: sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Chúng ta cứ quen thọ cả ngày, đạo nghiệp của mình là phải tỉnh ra. Giữ chánh niệm, quay về niệm Phật, đừng lãnh thọ những cảnh bên ngoài. Hương thơm bay đến mũi, giác tỉnh biết ngay là huyền (*samohaṃ*), mà cái này đạo nghiệp (*bổn phận tu tập*) hàng ngày của mình phải tập. Như có một thiền sư ngồi thiền trên ao, có hương thơm của hoa phất qua mũi, sư thích quá ngồi hoai. Đợi đến lúc vị thần quở trách là đạo hạnh của sư có vết nhiễm (*avimuttam, amahaggatam*), sư mới sực tỉnh.

Vậy chúng ta phải đề phòng canh giữ sáu căn của chúng ta. Con chim nó nóng, thích nghe tiếng hát thanh tho; đang ngồi độ ngộ, gió mát phất qua thấy dễ chịu thế là thọ luồng gió mát đi qua, mình thấy mát là mình đã thọ rồi. Chúng ta phải đề phòng ngay từ bây giờ. Cái này phải tập miên mật, từng giờ từng phút thì mới xả thọ. Xả thọ thì làm thánh nhân. Còn chúng ta cứ sáu căn hàng ngày theo tập quán đắm nhiễm mà từ vô thủy

đến giờ, chúng ta đã thành con người có tạp tập thì chúng ta sẽ đọa nhanh như chớp mắt.

Vì sao nói khi tinh khi tướng, khi hợp, khi ly, thay đổi lẫn nhau, nên các loài chịu nghiệp báo cũng theo đó mà lên mà xuống?

Hoặc ái hoặc yêu thì nhân của thai sanh mà tướng thì lọt vào loài đẻ trứng, hợp mà sanh là loài ẩm ướt, phân ly thì hoá sanh ở cõi khác. Các loài này thay nhau đời đời đủ cả chủng tử tinh, tướng, hợp và ly của cả bốn loài (thai, noãn, thấp và hoá). Cứ thế tâm chúng ta cả ngày tinh tướng xoay luôn và theo đó lâm chung cứ như thế mà đi. Lúc lâm chung một cái là thành loài sanh, trứng, thai, hoá... Cứ theo nghiệp mà lên xuống. Lên cõi trời (*deva*), người (*manussa*), xuống địa ngục (*niraya*). Xuống rồi lên, lên rồi xuống. thiện rồi ác, ác rồi thiện... cho nên thành cái luân hồi. Do nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) ấy chúng sanh cứ tiếp nối, cứ sanh rồi chết, chết rồi sanh, học hoài không hết.

Vốn từ tánh giác minh mà bất giác phân biệt thành ra trùng điệp những đồng dị, có căn thân và thể giới, có sáu trần phân biệt, rồi lãnh thọ yêu (*vītadosaṃ*) và ghét (*sadosaṃ*), do đó tham (*sarāgaṃ*), sân (*byāpāda*, *dosa*) khởi lên. Tham (*abhijjhā*, *visamalobha*,) sân (*byāpāda*, *dosa*) là vọng tưởng kiến chấp (*samohaṃ*) tạo nghiệp sát đạo dâm vọng, tạo nghiệp rồi thì phải trả quả cảm báo. Do nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) ấy chúng sanh tiếp tục.

iii. NGHIỆP QUẢ TIẾP TỤC

Phú Lâu Na, tư tưởng thương yêu (*sarāgaṃ*) ràng buộc

lẫn nhau, yêu mãi không rời, thì những cha mẹ con cháu trong thế gian sinh nhau không ngớt, bọn này thì lấy dục tham (*sarāgam*) làm gốc. Lòng tham, lòng yêu giúp nhau tăng trưởng, tham mãi không thôi, thì các loài thai sinh, noãn sinh, thấp sinh, hóa sinh trong thế gian, tùy sức mạnh yếu, ăn nuốt lẫn nhau; bọn này lấy sát tham làm gốc. Lấy thân người ăn con dê, dê chết làm người, người chết làm dê, như vậy cho đến mười loài chúng sinh chết sống, sống chết, ăn nuốt lẫn nhau, nghiệp dữ cũng sinh ra tội đời vị lai, bọn này thì lấy đạo tham làm gốc.

Người này mắc nợ thân mệnh người kia, người kia trả nợ cũ cho người này; do nhân duyên (*Praṭītyasamutpāda*, *Paṭīccasamuppāda*) ấy, trải qua trăm nghìn kiếp, thường ở trong đường sống chết. Người này yêu cái tâm người kia, người kia ưa cái sắc người này, do nhân duyên (*Praṭītyasamutpāda*, *Paṭīccasamuppāda*) ấy, trải qua trăm nghìn kiếp, thường ở trong vòng ràng buộc. Duy ba món sát, đạo, dâm làm gốc và vì nhân duyên (*Praṭītyasamutpāda*, *Paṭīccasamuppāda*) đó, nghiệp quả tiếp tục⁶³.

Thế giới là y báo, chúng sanh là nghiệp báo. Vì sao có nghiệp báo tiếp tục để chúng sanh và thế giới cứ tiếp tục? Đức Phật (*Buddha*) chỉ rõ bởi ba nguyên nhân chánh như sau:

1. Yêu thương quyến luyến (*sarāgam*) mãi không rời, nên con cái sanh nhau không ngớt, dù có giảm lượng sanh sản (birth control) cũng không giảm nổi. Thần thức quyến luyến không rời nhau, nên vẫn tái sanh trong cảnh cũ. Thí dụ, 500 kiếp rồi bò

⁶³ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 292-3.

câu vẫn làm bò câu, bảy đời Phật đi qua rồi vẫn mang thân kiến đều do ái luyến, thân thức không buông xả. Đây là người nặng về lòng dục (Đức Phật (*Buddha*) dạy phải quán bất tịnh). **Lòng dục** (*sarāgam*) là một trong ba nguyên nhân làm cho chúng sanh gánh chịu nghiệp quả tương tục.

2. Các loại thai, noãn, thấp, hóa trong thế gian (có chúng ta trong loài thai sanh đó), tùy sức mạnh yếu, ăn nuốt lẫn nhau, sát hại sinh mạng để lấy thịt ăn. Dùng dao cắt cỏ xé thây, dùng điện dí vào để giết loài vật, thích đi săn thú, câu cá, bắt cua... đều là chủng tử và hiện hình của người nặng về nghiệp sát. Chính **lòng sát** này là nguyên nhân khiến cho chúng sanh gánh chịu nghiệp quả tương tục.

3. Con người cướp sanh mạng của súc vật cầm thú để ăn. Con các kè ăn côn trùng. Rắn ăn các kè, đại bàng mổ rắn, thợ săn bắn đại bàng, cá lớn nuốt cá bé... đều là những dạng ‘đạo’ (ăn trộm vì chúng không muốn, nhưng chúng ta ỷ mạnh, ỷ lớn hơn, thông minh hơn nên dùng đủ mưu chước, dùng sức, dùng bẫy để lấy sanh mạng của chúng). Đây là người nặng về nghiệp sát sanh và trộm cắp. Chính **sự ăn trộm** này làm nhân khiến con người phải gánh chịu sự vay trả, trả vay tương tục và nghiệp dữ sanh ra cùng tội đời vị lai.

Lời Phật dạy rất hay và sâu sắc: **Do người này mắc nợ thân mạng người kia, người kia trả nợ cũ cho người này, do nhân duyên (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) đó trải trăm ngàn kiếp thường ở trong đường sống chết (*Samsāra*).**

Cuộc sống của chúng ta hiện nay là để trả ân hay nhận oán, đều là luật nhân quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*)

công bằng chi phối, chúng ta không làm chủ được. Biết được nhân thì chúng ta sẽ sống tự tại thanh thản hơn khi chúng ta bị mất đồ, bị hiểu lầm, bị đối xử tệ bạc; tức là trước những may mắn hay không may mắn, thịnh suy, thành hoại, vv. Chúng ta không bận lòng và không gieo nhân để ở trong đường sống chết vay trả ân oán nữa.

Người này yêu cái tâm người kia, người kia ưa cái sắc người này, do nhân duyên (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) ấy, trải qua trăm ngàn kiếp thường ở trong vòng ràng buộc (*Samsāra*).

Nhân tái sinh của loài người là ái nhiễm. Nàng yêu cái hạnh trọng phu của chàng. Chàng mến cái sắc đẹp mỹ miều đáng yêu của nàng. Chính tư tưởng ái luyến này cột ràng chúng ta mãi đời đời, kiếp kiếp quanh quẩn và gặp nhau hoặc dưới dạng vợ chồng, bạn bè, cha mẹ, bà con, quyến thuộc nhiều đời.

Có lần Đức Phật đi khát thực ngang qua một gia đình thương gia đang ăn tiệc. Gia chủ là một người keo kiệt nhưng Đức Phật biết họ cũng có phước báo và nhân duyên (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) tới lúc Ngài phải hóa độ, nên Đức Phật đến khát thực. Chủ nhà vội la lên là không biết xấu hổ khi mọi người đang dự tiệc tùng vui vẻ mà Đức Phật đứng đó ăn xin. Đức Phật đáp lại bằng bài kệ như sau:

“Ăn thịt cha giết mẹ
Ôm ấp nuôi oan gia
Xương con mẹ nhai ngon
Ai là người biết xấu hổ.”

Thịt cừu mà ông đang ăn đó là phụ thân của gia chủ tái sanh vào nên ăn như vậy là thịt cha. Phía sau nhà gia nhân đang tiếp tục mổ lợn đãi khách. Con lợn ấy là thân mẫu của ông tái sanh. Đứa con quý tử mà bà chủ nhà đang ôm trong lòng là kẻ thù của ông kiếp trước, kiếp này tái sanh vào nhà này để phá gia sản của ông để trừ nợ. Thịt gà mà bà chủ đang nhai chính là đứa con ruột của bà vừa qua đời và gá sanh vào thân gà. Gia đình dòng họ cùng máu huyết mà ăn thịt lẫn nhau thật là ác, thật là không biết xấu hổ.

Nghe Đức Phật giải thích xong, gia chủ và thân quyến tỉnh ngộ và xấu hổ vô cùng. Kính nể sự thần thông cảm hoá của Phật, họ xin quy y với Đức Phật và từ đó trở thành một gia đình Phật tử thuần lương ủng hộ Tam bảo.

Thế nên, Đức Phật dạy hãy biến những tình ái luyến này, những ràng buộc trong ái ô này thành tình thương rộng lớn, thành thiện hữu tri thức, thành những bồ tát hạnh, thì tình thương chơn thiện mỹ đó được tán thán.

Duy ba món sát đạo đâm làm gốc và vì nhân duyên (*Praṭīyasamutpāda, Paṭīccasamuppāda*) đó nghiệp quả tiếp tục: Ba thứ điên đảo thế giới, chúng sanh và nghiệp quả là duy ba món sát đạo đâm làm gốc, tức do sát đạo đâm mà có thế giới, chúng sanh và nghiệp quả.

Phú lâu na, ba thứ tiếp tục điên đảo ấy, đều do tính sáng suốt rõ biết của giác minh, nhân rõ biết phát ra có tướng (*Rūpā*), theo vọng tưởng (*samohaṃ*) mà kiến chấp sanh ra các tướng hữu vi núi sông, đất liền thứ lớp dòi dôi, đều nhân

cái hư vọng đó mà xoay vần trước sau.⁶⁴

Tại sao ba thứ này lại do tánh giác minh, phải có nhân rồi từ nhân thành quả? Ba cái điên đảo tiếp tục tức các nhân sát đạo dâm do tánh giác minh là thế nào?

Đức Phật giải nghĩa do nhân phân biệt, rồi theo vọng tưởng (*samohaṃ*) kiên cố tạo sát đạo dâm phát ra các tướng hữu vi cứ thế mà nối tiếp.

Lời giải nghĩa của Ngài rất đơn giản mà rõ ràng.

Vậy chúng ta còn cái phân biệt đó không? Sáu căn gặp sáu trần chúng ta nhớ hộ trì, nhớ niệm Phật A-di-đà, buông xả đừng chạy bám vào cảnh ngoài. Xả thọ chứ đừng có thọ. Hễ thọ là có phân biệt liền. Nhân phân biệt thấy có tướng. Nhân mắt thấy hình tướng, tai nghe âm thanh, mũi ngửi mùi thơm, thân xúc, ý biết, chạm với sáu trần mà thọ (*vedanā*) cái tướng (*Rūpā*) rồi khởi vọng tưởng (*samohaṃ*) phân biệt. Có nghĩa là có 12 nhân duyên (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) rồi.

Hễ có ái (*Trishna*) tức có kiến chấp thì sẽ sanh ra thủ (*Upadana*), hữu (*Bjava*) rồi liền có sát đạo dâm vọng. Thế là cái quả đem đến là các tướng hữu vi, đất liền, người vật, ngọn cỏ, lá cây, sợi dây, thắt nút cứ thế tiếp tục sanh ra. Nhân đây những hư vọng của cuộc đời mình cứ hết rồi lại bắt đầu, rồi cứ nối tiếp mãi cho đến ngày nay chưa có dừng.

Cách tu tập: do phân biệt thấy có tướng, gặp sáu trần là khởi phân biệt, bây giờ chỉ cần quán biết tất cả là huyễn. Cảnh ngoài là huyễn mình buông được, còn thân này phải quán bất tịnh để tỉnh

⁶⁴ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 293.

ra, buông ngã ái, ngã kiến. Quán hơi thở để điều hoà tinh thần, đừng để loạn động. Buông rồi thì tự nhiên đối với cảnh ngoài mình không thọ. Nếu còn ngã thì dấn dò nhắc nhở thế nào thì nó vẫn cứ thọ. Còn mình tỉnh ra và buông được thân này, không chấp thì sẽ có xả thọ.

Đức Phật đã giảng bày rõ khiến cho chúng ta thông đạt cái vọng và cái giác.

Thông đạt cái vọng vì cái vọng là mê, thông đạt cái giác vì cái giác là ngộ. Do vậy, mình đừng có sợ, đừng có lo mình không thành Phật, bởi vì cái mê này là hư vọng mà tánh Phật là chơn thật. Hư vọng thì trước sau nó phải tan. Đây là khiến tri kiến thanh tịnh.

Thế nào là khiến cho tri kiến thanh tịnh? tức thấy đúng như sự thật. Mình biết mê không có gốc, vọng nó bản không, mê nó không có gốc mà tánh Phật là sự thật. Tánh Phật là sự thật hiển nhiên thì chỉ có một việc là an định vào tánh Phật mà buông những cái mê vọng của mình ra. Đừng nắm lấy vọng thân, vọng tâm và vọng cảnh nữa, đừng cho là thật, đừng sống với nó nữa, thế là tri kiến thanh tịnh.

Thanh tịnh là biết đúng sự thật. Biết đúng sự thật thì sống với tánh Phật, còn ba cái vọng thân, tâm và cảnh kia thì bỏ ra.

Một ngày không tham (*vītarāgam*), không sân (*vītadosam*), không si (*vijjā*) là một ngày thành Phật và phải liên tiếp thành Phật. Nếu vẫn còn tham (*abhijjhā*, *visamalobha*), sân (*byāpāda*, *dosa*) và si (*samohaṃ*) ngày khác thì chưa phải đã tỉnh. Phải sạch năm lớp vô minh tức năm ám mới trở về với tánh Phật được. Gốc vốn không đồng, không dị mà thành ra đồng dị, dị

đồng. Đây là khởi nguyên có các tướng hữu vi, do đó lại bắt đầu có ba tướng kết quả tiếp tục nghĩa là từ không mà thành có và cái có tiếp tục không dứt.

1C. CHỈ RÕ GIÁC KHÔNG SANH MÊ

Phú Lô Na bạch: “Nếu cái diệu giác đó, bản tính là diệu minh, cùng với tâm Như Lai, không thêm không bớt, mà không có gì bỗng nhiên lại sinh ra các tướng hữu vi núi sông, đất liền; vậy Như Lai hiện nay đã chứng được bản giác diệu minh, không có phân biệt, thì đến lúc nào lại sinh ra núi sông, đất liền và các tập lậu hữu vi?”.

Phật bảo Phú Lô Na: “Ví như người mê, nơi một xóm làng, làm phương Nam làm phương Bắc, thì cái mê ấy, lại là nhân mê mà có hay nhân ngộ mà ra?”

Phú Lô Na bạch: “Người mê như vậy, cũng không nhân mê, cũng không nhân ngộ. Vì sao? Mê, vốn không có gốc, làm sao lại nhân mê? Còn ngộ, không phải cái sinh ra mê, làm sao lại nhân ngộ?”

Phật dạy: “Người mê kia, chính trong lúc mê, bỗng có người ngộ chỉ bày cho được ngộ. Phú Lô Na, ý thầy nghĩ thế nào? Người ấy giải trừ được cái mê đi, thì đối với xóm làng đó, còn có sanh mê nữa không?”

- “Thưa Thế Tôn, không”.

- “Phú Lô Na, Như Lai mười phương thì cũng như vậy. Cái mê đó không có gốc, tính nó rất ráo là rỗng không; xưa vốn không mê, chỉ hình như có mê, có giác; giác được cái mê, thì cái mê diệt và giác không sinh ra mê.

Cũng như người lừa thấy hoa đốm giữa hư không, nếu trừ được bệnh lừa, thì hoa đốm nơi hư không diệt mất. Bỗng có người ngu, ở chỗ hư không mà hoa đốm kia đã diệt rồi, lại mong đợi hoa đốm sinh lại. Thầy xét người ấy, là ngu hay là trí tuệ?”

Phú Lô Na bạch: “Hư không vốn không có hoa đốm, vì hư vọng mà thấy có sinh diệt; thấy hoa đốm diệt mất nơi hư không đã là điên đảo rồi; lại còn muốn bảo nó sinh lại, thì thật là điên dại; làm sao còn gọi là người điên như vậy, là ngu hay là trí tuệ?”

Phật dạy: “Thầy hiểu như vậy, làm sao còn hỏi tính giác diệu minh, không có phân biệt của chư Phật Như Lai, lúc nào lại sinh ra núi sông, đất liền.

Lại như quặng vàng lộn với vàng ròng, khi vàng đã luyện thành ròng rồi, thì không xen lộn được nữa; cũng như cây đã đốt ra tro, thì không thành cây được nữa; Bồ đề Niết bàn (*Nirvāṇa*, *Nibbāna*) chư Phật Như Lai (*Tathāgata*) thì cũng như vậy.⁶⁵

Đây là hoàn thành câu 1 (gồm ba phần a.b.c.).

Phú lô na bạch Phật: Tâm con đồng với tánh Phật đây là một tánh giác sáng suốt không thêm không bớt như thế mà bây giờ hốt nhiên chúng con thấy có núi sông đất liền. Vậy bao giờ Đức Phật trở lại thành chúng sanh giống như chúng con đây?

Thật ra không phải tôn giả Phú lô na không biết vấn đề, ngài biết nhưng ngài hỏi để rành mạch vấn đề ra, vì thương

⁶⁵ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr.299-301.

chúng sanh đòi vị lai mà đặt câu hỏi cho chúng ta hiểu thế thôi.

Phú Lôu Na trình bày sự nghi vấn là Đức Phật nói là giác không sanh mê; nhưng sao chúng con đang sống đồng tánh giác đó mà chúng con lại thấy núi sông, bị phiền não chi phối, vậy mai một Đức Phật cũng giống các con sẽ bất giác vô minh phiền não chi phối?

Đây Đức Phật không trả lời thẳng, xem cái mê này ở đâu ra, ngài chỉ đưa bốn câu hỏi, bốn ví dụ để Phú lôu na trả lời:

-Người lạc đường được người chỉ đường hay có navigator (máy chỉ đường) chỉ rõ lối đi rồi thì còn bị lạc nữa không?

-Người nhắm mắt thấy hoa đốm, khi hết nhắm còn thấy hoa đốm nữa không?

-Vàng đã lọc còn trở lại thành quặng nữa không?

- Cây đã đốt thành tro bụi rồi có thể thành cây lại nữa không?

Những câu hỏi, những ví dụ của Ngài quá rõ ràng sáng suốt.

Đức Phật để Phú lôu na tự trả lời những câu hỏi và rồi tự nhận ra ý nghĩa qua câu trả lời của mình.

Mê không gốc rễ, không có hình tướng, không thể lấy những cái mê ra được. Rõ ràng mê không tự thể, lấy gì để gọi đó là mê?

Nếu nó có gốc có rễ thì nó không thể nào là cái hư vọng. Chỉ vì mê mà nhận cái thân của mình, mà làm thành cái thân. Vì mê nên ăn cơm uống nước tạo thành thân, vào cái tử cung của mẹ, lấy đất, nước, gió, lửa làm thân, nhưng mê là cái không có gốc. Ví dụ hoa cúc là do giống hạt cúc mà thành cây hoa. Cây mồng toi, rau muống là do hạt mồng toi, rau muống mà thành.

Còn con người (*manussa*) do hạt gì? Do mê (*avijjā*).

Tu chỉ để tỉnh ra, tu để thấy chân tâm, buông những cái mê, những cái hư vọng. Mê (*avijjā*) mà có ai chỉ ra thì ngộ, hết mê, thì không còn mê nữa, như người lạc đường được chỉ thì rành đường, như hết nhậm thì mất tỏ, như vàng lọc thì không còn cát và như cây đã đốt thì không thành cây nữa. Nhưng bây giờ nói lấy cái mê (*avijjā*) không biết đường thì không lấy ra được, vì khi đã biết, đã giác rồi thì nó tan. Cũng thế do mê mà vọng kiến sát đạo đâm vọng khởi ra, nhưng mê không có gốc. Tỉnh ra là hết như những ví dụ trên.

Hỏi thành Phật (*Buddha*) rồi bao giờ thành chúng sanh, cũng giống như hỏi có chánh kiến rồi bao giờ lại có vọng kiến, bao giờ giác trở thành cái mê, thành chúng sanh?

Chỉ bởi tâm đang giác mà mê đi như thế thì gọi là vọng kiến. Đức Phật xuất hiện ra đời chỉ có một mục đích, cho chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến, là chỉ cho chúng ta nhận được nghĩa này.

Thân chúng sanh với thân Phật vẫn như nhau không khác. Thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc, biết đều là tánh Phật, nhưng chỉ bởi khi tỉnh thì gọi là chánh kiến mà mê thì là vọng kiến. Nhưng cái tánh của mê nó là cái không có, chúng ta mê cứ thấy thân này là mình, mình tỉnh ra thì cái mê đứng đâu? Nên thiền sư Huyền Giác nói: “Thật tánh vô minh là Phật tánh”.

Tỉnh ra thì hết, thì thành Phật, cho nên gọi tánh rốt ráo vốn không mê. Cái mê là cái không có. Tánh của chúng ta vốn là tánh Phật, tánh từ bi hỉ xả, nhưng bởi chúng ta huân tập cái vọng, nên chúng ta trở thành hư vọng.

Ví dụ chúng ta đang bình an, vui vẻ, chợt có người bảo chỉ

chơi xấu lắm, không có tốt, kiêu căng... Tự nhiên chột nghe tiếng nói rót vào tai như thế, thế là mình nổi giận lên, sân (*upanāha*) giận nó bốc phục lửa lên. Thật ra vốn không có cái sân, hồi nãy mình vẫn bình an, ca hát vui vẻ mà. Nếu giác tỉnh, không nói lời trả đũa gây oán lại mà dùng pháp tứ vô lượng tâm (*appamañña, apramāṇa*): từ (*mettā, maitrī*), bi (*karuṇā*), hỉ (*muditā*), và xả (*upekkhā, upeksā*) quán chiếu thì tham (*abhiijhā, visamalobha*), sân (*byāpāda, dosa*) tan, mặt mày tươi tắn xinh đẹp trở lại, nên mê không gốc.

Ngã ái bốc lên thì hình như có sân, có giác, có nổi giận, nhưng nếu mình tỉnh ra, âm thanh là cái hư vọng, là trò chơi của động tĩnh, là tuân nghiệp người mà ứng hiện, là động tĩnh nơi thần kinh, thì chúng ta tỉnh ra. Lúc ấy cái sân (*byāpāda, dosa*) lại tan đi, nó là cái không có, mình tỉnh ra thì nó tan ngay. Cái ngu của mình quá đáng để cho một cái hư vọng làm chủ mình. Chúng ta tỉnh ra thì nó tan liền, cho nên chúng ta phải biết xấu hổ, nó là cái không có mà cứ để cho nó ngự trị và làm chủ, chúng ta có năm lớp mê ngũ trực⁶⁶ mà nó là năm cái hư vọng, tỉnh tan được cái nào thì đỡ cái ấy.

Chánh kiến rồi thì không trở về vọng kiến nữa. Cái thấy nó không sai. Xưa vốn không mê, chỉ hình như tùy duyên tuân nghiệp hiện lên có mê có giác, tánh giác của chúng ta nó vẫn bất biến, vẫn diệu.

Hễ giác sanh thì mê diệt. Sự thật quá rõ ràng. Mê hay ngộ chỉ là công dụng sai hay đúng của chúng ta, vì mê nên quên tánh

⁶⁶ Ngũ trực: kiếp trực, kiến trực, phiền não trực, chúng sanh trực và mạng trực.

của chúng ta đi. Nay tỉnh cái tánh của chúng ta thì là một. Công dụng mà dùng sai thì Đức Phật (*Buddha*) gọi là mê. Từ trên Đức Phật (*Buddha*) đã giảng giác minh tánh của nó là minh diệu muốn minh thêm cái giác, cho nên khởi phân biệt thành ra ngay phân biệt là vọng tâm đối với vọng cảnh rồi, là tâm tự muốn phân biệt, còn kiến hoặc là nó có cảnh hiện ra rồi gọi là kiến hoặc.

Hằng hà chúng sanh ở trong đường mê mà cái mê là cái không có. Nếu kêu chúng ta nắm cổ thằng mê để đưa ra đây cho chúng ta xem, chúng ta không nắm được. Tâm của mình nó tự mê. Chứ không có một cái mê ở đâu nó chạy vào ám vào chúng ta. Tự mê rồi tâm mình tự giác, tự tỉnh ra, chứ nó không ở đâu nó chạy vào.

Đã gọi là mê, tức hư vọng, không gốc. Mê nếu thành có gốc thì đâu có nói nó là vọng, như người lộn phương hướng chỉ ra là hết. Nếu nó thật có gốc thì nó là cái có thật. Mê thì tự nó không có gốc mà ngộ thì không sanh mê. Phần này rất khó.

Câu trả lời của Phật cũng làm chúng ta khó hiểu bởi vì rõ ràng chúng ta đang mê, chúng ta đang ở trong đường mê mà Đức Phật bảo cái mê là cái không có. Chúng ta thật khó hiểu. Nó là cái không có mà hiện tại nó đang chi phối chúng ta, nhưng thật ra nếu tỉnh thì hết.

Có tin cái mê vốn không có không? Chúng ta nhớ tranh luận hội vẽ hình con gà, rắn, heo trên nền màu gì? Màu xanh dương là màu của hư vọng.⁶⁷ Tham (*sarāgam*), sân (*sadosam*), si

⁶⁷ *Vòng Luân Hồi*, tr. 10.

(*samohaṃ*) là trung tâm điều khiển chúng ta lên xuống bảy đạo⁶⁸ đó, nhưng chúng là mê, nếu tu và giác tỉnh thì chuyển hoá từ tham (*sarāgaṃ*), sân (*sadosaṃ*), si (*samohaṃ*) trở thành vô tham (*vītarāgaṃ*), vô sân (*vītadosaṃ*) và vô si (*vītamohaṃ*).

Thế nên mê (*samohaṃ*) không có gốc mà ngộ thì không sanh mê, chỉ tỉnh ra là xong, là biến mất, là mất mẽ, là hết, chứ nếu nó có gốc thì chúng ta còn hì hục đào cái gốc, đàng này nó là cái không có.

CÂU 2A. CHỈ CÁC ĐẠỊ CÓ THỂ DUNG NHAU

Phú lâu na, thầy lại hỏi về địa, thủy, hoả, phong, bản tính viên mãn dung hoá, cùng khắp pháp giới, nghi sao tính nước, tánh lửa lại không lẫn nhau, diệt nhau và nêu ra hư không và địa đại đều cùng khắp pháp giới, lẽ ra không dung được nhau.

Phú lâu na, ví như hư không, bản thể không phải các tướng mà không ngăn cản các tướng phát huy. Vì sao? Phú lâu na nơi hư không kia mặt trời soi thì sáng, mây kéo thì tối, gió lay thì động, trời tạnh thì trong, hơi động thì đục, bụi nổi thì mù, nước đứng thì ánh. Ý thầy nghĩ thế nào? Các tướng hữu vi khác nhau như vậy, nhân các cái kia mà sanh, hay nhân hư không mà có?

Phú lâu na nếu nhân cái kia mà sanh, thì khi mặt trời soi, đã là mặt trời sáng, mười phương thể giới đều thành sắc của mặt trời làm sao giữa hư không, lại còn thấy mặt trời

⁶⁸ Bảy cõi: trời (*deva*), a-tu-la (*asurakāya*), tiên (*half deva-human*), người (*manussa*), quỷ (*pittivisaya*), địa ngục (*niraya*), và súc sanh (*tiracchānayoṇi*).

tròn. Nếu là hư không sáng thì hư không phải tự soi lấy, làm sao lúc giữa đêm mây mù, lại không sinh ra sáng chói. Vậy nên biết rằng cái sáng đó, không phải mặt trời, không phải hư không và cũng không ra ngoài hư không và mặt trời. Xét cái tướng vốn là vọng, không thể chỉ bày, cũng như muốn hoa đốm hư không kết thành quả hư không, làm sao còn gạn hỏi cái nghĩa lẫn diệt lẫn nhau?

Xét cái tính vốn là chân, chỉ là tánh giác diệu minh, vốn không phải là nước hay là lửa, làm sao còn hỏi về nghĩa không dung được nhau?

Bản tính diệu minh chân thật thì cũng như vậy. Thầy phát minh hư không thì có hư không hiện ra; địa thủy hỏa phong mỗi mỗi phát minh thì mỗi mỗi hiện ra, nếu cùng phát minh thì cùng hiện ra.

i. Chỉ Trái Với Giác Tính Hợp với Trần Tướng:

... Phú lâu na, thầy đem cái sắc, cái không mà lẫn cướp lẫn nhau nơi Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) thì Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha*) theo thầy làm sắc, làm không, cùng khắp pháp giới; vậy nên trong ấy, gió thổi thì động, hư không thì lặng, mặt trời thì sáng, mây mù thì tối. Chúng sanh mê lầm, trái với giác tính, hợp với trần tướng, cho nên phát ra trần lao, có các tướng thể gian.

ii. Tính Diệu Minh Hợp với Như-Lai-Tạng:

Tôi lấy tánh diệu minh không diệt không sanh, hợp với Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) , thì Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha*) chỉ là

tánh giác diệu minh, soi khắp pháp giới. Vậy nên trong ấy, một là vô lượng, vô lượng là một, trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện ra nhỏ, đạo trường bất động cùng khắp thế giới mười phương, thân trùm cả hư không vô tận mười phương, nơi đâu một mây lông, hiện ra cõi bảo vương, ngôi trong vi trần, chuyển bánh xe pháp lớn; diệt trần tướng, hợp giác tính, nên phát ra tánh giác chân như nhiệm màu sáng suốt⁶⁹.

Phú lâu na hỏi Đức Phật dạy bốn đại: Địa, thủy, hỏa, phong vì sao dung hóa khắp các pháp giới; nhưng trong thực tế chúng con thấy bốn đại có tánh đối kháng lẫn lút nhau rõ rệt. Tại sao nước và lửa khắp pháp giới mà thường xưa nay nước là làm tắt lửa, đắp đất thành gò và sóng thần trào thì nhà cửa đất đá đều tan. Chúng ta cũng thấy chữa cháy là nhờ nước. Đun nước hoài thì cạn. Vậy sao giờ Như Lai nói đất, nước, gió, lửa, không, kiến, thức đại ở chung nhau và ở khắp pháp giới. Tại sao chúng không lẫn lút nhau?

Phật trả lời: Đất, nước, gió, lửa, không, kiến, thức đầy khắp pháp giới mà tánh hư không, không bị choán mất tiêu vong, vì vậy nên trong phần Bốn khoa và thất đại⁷⁰, Như Lai nói: Tánh sắc là chân không. Hư không có đủ tất cả tánh chất của đất, nước, gió, lửa, không, kiến, thức đại, vì vậy Như Lai mới nói: Tánh không là chân sắc, tánh sắc là chân không, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, đáp ứng với lượng hay biết, theo nghiệp mà thân chúng ta, thân của

⁶⁹ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 305-313.

⁷⁰ Bốn khoa (năm uẩn, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới) và bảy đại.

mười hai loài hay bốn môn khoa, thất đại phát hiện.

Hỏa đại đầy khắp hư không mà không thiêu cháy rụi thế gian. Vì vậy, Phật nói: Tánh hỏa là chân không. Hư không vốn không lửa nhưng lúc chúng sanh cần thì lửa có trong hư không. Một người bật hột quẹt thì một người có lửa. Người ở mười phương bật hột quẹt nhóm lửa thì mười phương có lửa. Lửa ở khắp thế gian đâu có chỗ ở riêng biệt nào, cho nên Phật dạy: Tánh không là chân hỏa, tánh hỏa là chân không, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, đáp ứng với lượng hay biết, theo nghiệp mà lửa phát hiện.

Thủy đại đầy khắp pháp giới mà không dập tắt lửa, không nhấn chìm tất cả thế gian trong trận đại hồng thủy, vì vậy Như Lai nói: Tánh thủy là chân không. Pháp giới không đại, vốn không phải là thủy đại, vậy mà trong không đại khắp đầy thủy đại, cứ đào giếng là có nước, cho nên Phật dạy: Tánh không là chân thủy, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, đáp ứng với lượng hay biết, theo nghiệp mà phát hiện.

Các đại khác của đất, gió, không, kiến, thức đại cũng thế. Tánh các đại vốn không ngăn ngại, không lấn lướt, không chế lẫn nhau. Hiểu được thâm ý của các đại thì chúng ta sẽ hiểu được ý nghĩa của Bát nhã Tâm kinh mà hàng ngày chúng ta tụng: Sắc chẳng khác không; không chẳng khác sắc. Sắc tức là không; không tức là sắc.

Ý của Đức Phật rằng nói về hình tướng các đại: Đất, nước, gió, lửa, không, kiến, thức này là hư vọng, là hoa đốm, là không, mà đã là không, đã hư vọng thì đâu có lấn lướt nhau. Nói về thế

tánh của tất cả các đại thì đều là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*), là chân không. Các đại đều đồng là một tánh thể Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*), tánh thể chân không nên có thể dung nhau. Chúng ta bị khó hiểu. Bởi lẽ mình thấy hoa, ly, chuông, micro đây là hoa, ly, chuông và micro. Thật ra, các hình tướng đó đều là hư vọng, chỉ có thể thật là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*), chân không là thật thôi. Chúng ta chỉ biết hư vọng trên lý thuyết, nên hoa vẫn là hoa và ly vẫn là ly, hai cái này không dung nhau, xuyên qua được.

Đức Phật trả lời cho Phú lâu na hiểu: “Đó là thị tri kiến Phật”. Đức Phật chỉ chỗ Phật tuệ Đức Phật đã thấy, do đích thân Phật tu cho nên Ngài mới thấy được sự thật. Sự thật là tất cả hình tướng thế gian đều là mê, chứ không phải là thật, nhưng tánh thể của những hình tướng thế gian đây cũng đều là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*), là chân không, là diệu chân như tánh. Chúng ta theo nghiệp báo mỗi loài thấy cảnh giới của mình, chứ không phải là sự thật, đã gọi là nghiệp báo là không thật. Thành Phật rồi mới thấy được sự thật rốt ráo. Đây là đại dụng của Đức Phật (*Buddha*) mà Kinh Hoa Nghiêm (*Avatamsaka Sūtra*) gọi là sự sự vô ngại.

Tánh các đại là chân không, bản nhiên thanh tịnh, cùng khắp pháp giới, theo tâm chúng sanh, đáp ứng với lượng hay biết, theo nghiệp mà phát hiện. Tuần nghiệp phát hiện ở đây là có tánh chất duyên sanh của nó. Bởi do duyên sanh của nghiệp nào thì hình như thấy hiện hình tướng các đại lần lượt. Đã là duyên sanh, là

nghiệp, là mang kiếng đen nên thấy không đúng sự thật nữa. Tất cả sẽ thay đổi liên tục, không tướng nào có tự thể độc lập, cố định đích thực của riêng nghiệp chúng ta (*như không phải đất, nước, gió, lửa ở thân người là cố định thân người hoài mà luân chuyển nhiều hình tướng theo nghiệp*). Chỉ là những cái hộp theo duyên hiện, hộp vuông tròn, không cố định là đích thật, là có vuông hay tròn, chỉ như huyễn mà hiện bày duyên sanh các tướng.

Từ tạng thức, Đức Phật thấy các tướng là không, là duyên sanh theo nghiệp, (chúng ta chỉ biết lơ mơ trên bề mặt lý thuyết của ý thức), và Đức Phật thấy như thật các tướng là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) của mình, cho nên các Ngài đi xuyên qua tường được, các ngài vào lửa, vào nước, vv...không bị cản, không bị đốt và không bị chìm, nên chư Phật và Bồ tát có thể cứu độ nhiều chúng sanh bị nạn. Còn chúng ta hiểu đất, nước, gió, lửa là giả, nhưng vẫn thấy vách tường, là vách tường là chướng ngại nên muốn đi ra cửa thì tránh ra lựa chỗ trống mà đi. Đi tới vào vách tường là đụng u đầu ráng chịu. Từ tạng thức thâm sâu, chúng ta vẫn chưa nhận tướng huyễn và tánh chân nên còn ngăn ngại, còn lẫn lộn nhau.

Chúng ta mê vọng thấy ra các thứ cảnh của bốn khoa và bảy đại⁷¹ là thật. Thấy ra hư không, kiến, thức đại là thật. Mỗi loài theo nghiệp của mình mà tự thấy. Chư Phật thấy đất, nước, gió, lửa là không thật, đồng một thể, còn chúng ta chỉ hiểu sơ chứ thấy đất, nước, gió, lửa vẫn bằng đất, nước, gió, lửa, nó không phải thân mình, vì vậy đi qua tường kia mình đi không lọt bởi vì

⁷¹ Bốn khoa (năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ và mười tám giới) và bảy đại.

trong tạng thức mình vẫn còn có cái cố chấp cho nó là đất nên chướng ngại.

Chư Phật cứu cánh rõ biết đất là cái không thật. Đất do kết ám (*avijjā*), lửa do sân (*byāpāda, dosa*) mà có, gió là do động mà lập, nước là do ái (*Trishna*) mà thành. Các Ngài đã sạch những tham (*abhijjhā, visamalobha*), sân (*sadosaṃ*), si (*avijjā*), ái nhiễm (*Trishna*). Các ngài đã thấy đất, nước, gió, lửa là do tâm tạo nên qua lọt tường như đi trên nước, như đi trên đường rộng, nên vào nước không chìm mà cứu được người chìm, vào lửa không cháy mà cứu được người chết cháy... Đây là ý nghĩa 32 ứng thân của Quan Thế Âm (*Avalokiteśvara*) Bồ tát:

“Nếu người nào trì danh hiệu Quan Thế Âm (*Avalokiteśvara*) Bồ tát, dầu vào trong lửa lớn, lửa chẳng cháy đặng, nhờ sức oai thần của Bồ tát.

Nếu bị nước cuốn trôi, xưng danh hiệu Quan Thế Âm Bồ tát liền đặng đến chỗ cạn...

Nếu người sắp bị hại, xưng danh hiệu Quan Thế Âm Bồ tát, thời dao gậy của người kia cầm gậy từng khúc, liền đặng thoát khỏi.”⁷²

Hiểu được ý này thì chúng ta hiểu được ý nghĩa của kinh Phổ Môn mà chúng ta thường tụng hàng ngày.

2B. NGHI GIÁC TÍNH VÌ NHÂN GÌ MÀ CÓ VỌNG

Phú Lô Na bạch: “Chân tâm viên giác diệu minh của con và của Như Lai (*Tathāgata*), đều viên mãn không hai,

⁷² *Nghi Thức Tụng Niệm Hàng Ngày, Kinh Phổ Môn*, HT Thích Thiện Thanh, Chùa Phật tổ, CA, tr. 66.

mà con, trước kia mắc vọng tưởng (*samohaṃ*) vô thủy, ở lâu trong luân hồi, nay được thánh thừa, còn chưa rớt ráo; Thế Tôn, thì khắp tất cả các vọng đều diệt trọn, chỉ có diệu dụng tính chân thường. Xin hỏi đức Như Lai, hết thầy chúng sinh, vì nhân gì mà có vọng, tự che tính diệu minh, mà chịu chìm đắm như vậy?”

i. Chỉ Mê Vốn Không Nhân

Phật bảo Phú Lô Na: “Thầy tuy trừ được lòng nghi, nhưng còn những điều lầm chưa dứt hết. Nay tôi lại đem những việc hiện tiền thế gian mà hỏi thầy. Há thầy không nghe trong thành Phất La Phiệt, có anh Diễn Nhã Đạt Đa, buổi mai lấy gương soi mặt, bỗng nhiên ưa cái đầu trong gương, lông mày, con mắt có thể thấy được, rồi giận trách cái đầu mình, sao lại không thấy mặt mày, cho là giống yêu quái, rồi không có gì phát điên bỏ chạy. Ý thầy nghĩ thế nào, người đó vì nguyên nhân gì, vô cớ phát điên bỏ chạy?”.

Phú Lô Na bạch: “Tâm người ấy điên, chứ không có duyên cớ gì khác”.

Phật dạy: “Tính diệu giác viên mãn sáng suốt, bản lai là diệu minh cùng khắp; nếu đã gọi là vọng, thì làm sao có nhân, nếu có nguyên nhân, thì làm sao gọi là vọng? Chỉ tự các vọng tưởng (*samohaṃ*) xoay vần làm nguyên nhân cho nhau, theo cái mê, chứa cái mê, trải qua kiếp số như vi trần; tuy Phật phát minh, còn không biết trở về. Nguyên nhân cái mê như vậy, là nhân mê tự có, biết cái mê không có nhân, thì cái vọng không chỗ nương tựa, còn không có sinh, thì muốn đem cái gì mà làm cái diệt. Người được đạo Bồ đề như người

tỉnh giác kể chuyện trong chiêm bao; tâm dầu rõ ràng, nhưng không thể có nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) gì lấy được những vật trong chiêm bao; huống nữa, cái mê lại không có nhân, vốn không có gì cả. Như anh Diễn Nhã Đạt Đa trong thành kia, đâu có nhân duyên, mà tự sợ đầu mình bỏ chạy, bỗng nhiên hết điên, thì cái đầu đâu phải từ ngoài đưa tới; dầu chưa hết điên, cái đầu cũng không hề mất. Phú Lô Na, tính của cái vọng là như vậy, làm sao còn có nguyên nhân được”.

ii. Dứt Hết Các Duyên Thì Hết Điên

“Thầy chỉ không theo phân biệt ba thứ tiếp tục nơi thế gian, nghiệp quả, chúng sinh, thì ba duyên đã đoạn rồi, ba nhân không sinh ra nữa, và tính điên của anh Diễn Nhã Đạt Đa trong tâm ông tự hết. Hết, tức là tâm tính Bồ đề trong sạch sáng suốt, bản lai cùng khắp pháp giới, không do ai đưa lại, nào cần gì phải tu chứng nhọc nhằn vất vả.

Ví như có người, ở nơi áo mình, buộc một hạt châu như ý, mà không hay biết, nên phải xin ăn rong ruổi phương xa, nghèo nàn rách rưới; tuy người ấy thật nghèo nàn, nhưng hạt châu không hề bị mất; bỗng nhiên có người khôn, chỉ hạt châu ra cho, thì người ấy muốn gì được nấy, thành giàu có lớn, rồi mới ngộ được hạt châu quý hóa ấy, không phải do ở ngoài đưa tới”⁷³.

Phú lô na hỏi: Diệu tâm sáng tỏ của con và Như Lai đều viên mãn không hai, tức vốn chân tâm bản tánh thanh tịnh, sao

⁷³ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr.321-7.

chúng con lại có vọng tự che khuất diệu tâm cam chịu chìm đắm?
Sao lại chúng con hốt nhiên mọc ra cái sai lầm này?

Đức Phật trả lời qua những câu trên tức 1A, 1B, 1C, và 2A rồi, Phú-lâu-na (*Purnamaitrayaniputra, Punnamantaniputta*) dù dứt trừ lòng nghi, nhưng vẫn còn mê hoặc chưa dứt sạch. Nên bây giờ ở câu 2B Đức Phật đưa thêm một thí dụ nữa về chàng Diễn-nhã-đạt-đa để cho thấy mê không có gốc.

Ở câu 1C, Đức Phật đã cho thí dụ về người lạc đường biết đường đi sau khi được hướng dẫn, người hết nhệm thì không còn thấy hoa đóm, vàng đã lọc thì không thể trở thành quặng và cây đã đốt không thể thành cây lại, cũng giống như đã giác thì không sanh mê, đã thành Phật thì không thành chúng sanh nữa. Đức Phật trả lời đã gọi là mê, tức là không thật. Nếu nó thật có gốc thì đâu có nói hư vọng. Nếu nó thật có gốc thì nó là cái có thật. Còn bây giờ nó là cái mê, cái không có, cái hư vọng cho nên nó không có gốc. Mê thì tự nó không có gốc mà ngộ thì không sanh mê.

Câu trả lời của Đức Phật thật khiến chúng ta khó hiểu, bởi vì rõ ràng chúng ta đang ở đường mê. Chúng ta hiện đang ở trong đường mê, thế mà Đức Phật bảo cái mê là cái không có. Chúng ta thật là khó hiểu. Nó là cái không có mà hiện tại bây giờ nó đang chi phối chúng ta. Đức Phật bảo mê là cái không có, chỉ cần tỉnh ra là xong, chứ nếu mà nó có gốc thì mình còn mượn cuộc xẻng hì hục đào cái gốc. Đàng này nó là cái không có, gọi là cái mê.

Đức Phật cho ví dụ chàng Diễn-nhã-đạt-đa (*Enyadatta, Yajiadatt*) soi gương thấy mặt mình trong gương bánh trai quá,

tóc xanh mượt, mắt thanh tú, mày ngài, mũi cao. Soi xong, bỏ gương xuống, chàng không thấy đầu nữa, vội la toáng lên mất đầu.

Diễn-nhã-đạt-đa chạy giáp vòng làng xóm la lên “Tôi mất đầu rồi huhu... Tôi không còn đầu nữa”. Ai cũng cười nói ông này điên rồi. Đầu trên cổ mà không thấy, nói tôi mất tôi rồi?

Chúng ta có phải chàng Diễn-nhã-đạt-đa không?

- Ông A mất ngày....

- Mẹ tôi bệnh nặng vừa qua đời rồi...

- Ngày nào đó chúng ta cũng sẽ từ giả cõi đời này...

Chúng ta cứ có khái niệm cho mất thân là mất đầu. Mất đâu? Đầu mình còn đây.

Nay hỏi cái điên tại do đâu? Do gương? Sao chúng ta cũng soi gương, mà chúng ta không thấy lạ kỳ như chàng Diễn-nhã-đạt-đa.

Tại sao một mình chàng Diễn-nhã-đạt-đa lại điên?

Gốc đâu ra cái điên ấy? - Không có.

Tánh Phật của chúng ta đây mà bây giờ lại quên mất tánh của mình, rồi bây giờ lại đi tìm, đi tu để thành Phật. Chúng ta vốn bản lai là Phật, quên cái ông Phật của mình, rồi bây giờ đi tu để cầu thành Phật, có giống như chàng Diễn-nhã-đạt-đa không? (*chúng ta đi tìm Phật ở ngoài, trong khi Phật ở trong tâm ta*).

Mê không có thật, bây giờ tỉnh ra là hết, chứ không phải mê có thật, có gốc, có căn bản, nó là cái hư vọng, cho nên chỉ cần tỉnh ra là xong.

Tánh mình vốn thường lạc ngã tịnh, nên không phải cầu cái gì ở đâu cả. Cứ an định vào tánh của chúng ta. Nhưng muốn yên an định vào tánh của mình, trên thực tế chúng ta phải buông xả. Muốn buông xả thì phải quán tưởng các pháp là hư vọng. Đây là quyền tạm của 12 năm đầu Đức Phật cho pháp thoại A-hàm, để buông xả tham, sân, si, bớt chấp thủ và nhẹ nhàng an tĩnh.

Mê thành vọng kiến mà tạo sát đạo dâm vọng. Mê không có gốc, chỉ cần tỉnh là hết. Thế giới, sơn hà, đại địa, sáu cõi luân hồi là từ vọng kiến biệt nghiệp và đồng nghiệp biến hoá ra.

Do nhìn trùng trùng vào hư không, mới mắt thấy ra vô số hoa đốm. Hoa đốm do đeo nghiệp mới mà thấy ra. Chúng ta là loài người, nghiệp người nên có cái thấy của người. Đeo nghiệp chuồn chuồn, bướm bướm, mèo thấy cảnh giới của chuồn chuồn, bướm bướm, mèo. Đức Phật hiển thị tất cả những cảnh mình đang thấy ra đây là tâm của mình, do mình biến hoá ra đấy thôi.

Tâm lành thì sanh vào cõi trời, có ông trời có những vui vẻ, chơi đùa của trời.

Tâm xấu thì sanh vào địa ngục, có con mắt, có thân thể, có đau khổ của địa ngục, thấy các cảnh địa ngục. Thật ra, tất cả đẹp xấu khổ, vui chỉ là vọng. Tâm chúng mình hư vọng biến hoá ra. Tự mình vọng kiến thấy ra chứ không thật.

Tĩnh ra thì ngay nơi chúng ta đây chứ không thay hình đổi dạng gì cả, như chàng Diễn-nhã-đạt-đa (*Enyadatta, Yajiadatt*) tỉnh ra thì đầu trên cổ đó. Đức Phật đã cho một ví dụ rất xuất sắc. Chúng ta chỉ thích nhìn đầu trong gương, nên trong phòng khách, phòng ăn, nhà tắm, xe hơi mà ngay ví tiền của các nàng cũng đều có gương để soi, để đáp ứng nhu cầu thích soi gương

đó. Chúng ta không thích nhìn đầu thật trên cổ, mà chỉ thích nhìn đầu trong gương. Đây là nguyên nhân sâu xa. Còn nguyên nhân nông cạn là rên la khóc hu hu... vì mất hết đầu này sang đầu khác (*nhiều lần sống và chết*) mà trong khi đầu thật (*tánh Phật*) vẫn còn trên cổ.

Nhìn đầu trong gương là gì? Nghĩa là chúng ta chỉ thích:

1. Nhìn chúng ta và cuộc đời của chúng ta qua thần kinh của mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý.

2. Nhìn chúng ta và cuộc đời của chúng ta qua bóng ảnh hiện nơi thần kinh còn làm việc (*chưa chết*).

3. Nhìn chúng ta và cuộc đời của chúng ta qua nghiệp làm người, ứng lượng sở tri, tuần nghiệp phát hiện.

Đương đương thường hữu nhân cố

Đương đương thường trụ pháp thân.

Lúc nào chúng ta cũng có nhân Phật cả. Lúc nào chúng ta cũng có thường trụ pháp thân cả. Tại mình quên, lại la lên không có tánh Phật (*mất đầu*), rồi cho là chúng ta phạm tình quá, đọa lạc quá, phải đi tìm, đi tu để thành Phật, đi nghe giảng pháp để cầu thành Phật, trong khi mình có mà lại quên.

Thần Tán Thiền sư nói:

Ánh trắng màu nhiệm chiếu sáng căn trần

Hiện rõ căn trần không cầu vẫn tự

Tĩnh tâm trong suốt vốn đã viên thành.

Rời bỏ vọng tưởng lập tức thành Phật.

Tâm trong suốt của mình vốn đã viên thành. Rời bỏ vọng tưởng (*samoham*) tức rời cái mê thì lập tức thành Phật, sẽ thấy

đầu ngay trên cổ, không dùng văn tự giải thích gì cả.

Tổ Đôn Hà nói: đối với những thâm nghĩa này, phàm phu chúng ta không hiểu, nhưng với người chứng quả thì thấy được nghĩa này.

Còn Đức Phật trả lời những vấn đề này thế nào? Mê không có gốc nên không cần giảng, chỉ cần cho một ví dụ về chàng Diễn-nhã-đạt-đa là đủ.

Có một lần, tôn giả Xá Lợi Phát (*sāriputra, Sāriputta*) đến hang động của ngài Ca Diếp mà thưa rằng có một nhóm ngoại đạo vừa hỏi tôn giả Xá lợi Phát là:

“Sau khi nhập Niết-bàn, Như Lai có sanh tử,

Sau khi nhập Niết-bàn, Như Lai không có sanh tử,

Sau khi nhập Niết-bàn, Như Lai có và không có sanh tử,

Sau khi nhập Niết-bàn, Như Lai chẳng có và chẳng không có sanh tử?

Tôn giả Xá Lợi Phát không trả lời được, vì tôn giả chưa nghe Như Lai nói về những ý này, nay mong thỉnh Đại huynh Ca Diếp giáo giới giùm. Ca Diếp trả lời: Như Lai đã sạch hết ái chấp. Tâm không còn phiền não, vĩnh viễn giải thoát. Sự chứng ngộ của Ngài rộng lớn sâu xa, không thể dùng mê tình để hỏi, cũng không thể dùng ngôn ngữ để đáp, chỉ vì vấn đề này không nên hỏi, nên Thế Tôn thường không giải thích”.⁷⁴

Thế thì chúng ta thấy có những vấn đề Đức Phật không giải thích dài dòng. Ở đây cũng thế, mê là không thật, nên không giải thích, chỉ đưa ra một ví dụ về chàng Diễn-nhã-đạt-đa là đủ

⁷⁴ *Thập Đại Đệ Tử*, Eastwest Print, 1999, tr.11.

rồi.

CHƯƠNG V TÓM GỌN

Chương V nói về Tôn giả Phú Lô Na xin Phật giải thích hai vấn đề khó (vấn nạn): Một là tâm bản nhiên vốn thanh tịnh, làm sao bỗng nhiên lại sanh ra có núi sông đất liền? Đức Phật trả lời tánh giác vốn là minh, do vọng tưởng mà làm ra có minh giác, từ đó sanh năng sở, hữu tình và vô tình thế giới.

Hai là do hốt nhiên bất giác mà ba tướng kết quả (thế giới, chúng sanh và nghiệp quả) xuất hiện, tiếp tục và xoay vần phát triển.

Đức Phật cũng chỉ ra mê vốn không có nhân giống như chàng Diễn Nhã Đạt Đa tự nhiên soi gương và phát hoảng la rằng mất đầu, trong khi đầu vẫn còn trên cổ. Đức Phật cũng trình bày bày đại (đất, nước, gió, lửa, kiến, không và thức đại) dung chứa lẫn nhau trong Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) .

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Xin trình bày tóm gọn hai vấn nạn.
2. Xin giải thích “Tánh giác là diệu minh, bản giác là minh diệu.”

3. Vì sao các thứ căn, trần, âm, xứ, giới v.v... trong thế gian đều là tính thanh tịnh bản nhiên Như-Lai-Tạng, thì làm sao bỗng nhiên lại sanh ra các tướng hữu vi và vô vi?

4. Vì sao thế giới, chúng sanh và nghiệp quả tiếp tục?

5. Chàng Diễn Nhã Đạt Đa la hoàng bị mất đầu là ví cho ai và có ý nghĩa triết học thế nào?



Thiền hành niệm Phật nơi Khổ Hạnh Lâm,
Bồ đề đạo tràng, Ấn Độ

CHƯƠNG VI

PHÁP SA-MA-THA

Tôn giả A-nan (*Ānanda*) sau khi nghe Đức Phật (*Buddha*) giảng về mê (*samohaṃ*) ngộ (*bodhi*), ba tướng *thế giới, chúng sanh và nghiệp quả* tiếp tục, tức nghe xong năm câu hỏi và trả lời trên, rồi bạch Phật khóc thưa rằng: Chúng con như những người chìm đắm trong bể khổ, lênh đênh phiêu bạt được Đức Phật chỉ cho nhà lớn (*đại pháp, thâm pháp*) nhưng không biết cửa vào. Nhà lớn tức tánh Phật đó, nhưng làm sao vào? Xin Đức Phật bậc vô thượng đại bi thanh tịnh bảo vương chỉ cho chúng con.

Đức Thế Tôn đã khéo khai ngộ cho tâm chúng con, dùng các nhân duyên (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) như thế, phương tiện dắt dìu những kẻ chìm đắm ra khỏi bể khổ. Tuy được vâng nghe pháp âm như vậy, nhận biết tâm tính diệu minh Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) cùng khắp thế giới mười phương, trùm chứa các cõi Phật bảo nghiêm thanh tịnh trong thập phương quốc độ; Nhưng Như Lai

lại trách A-nan nghe nhiều mà vô dụng, không kịp thời tu tập. Nay A-nan, giống như người lênh đênh phiêu bạt, bỗng nhiên gặp vị Thiên Vương cho cái nhà tốt; tuy được nhà lớn, nhưng cốt yếu phải biết cửa mà vào; xin nguyện đấng Như Lai không ngớt lòng đại bi, chỉ bày cho những kẻ mờ tối trong Hội này, rời bỏ pháp Tiểu thừa và đều nhận được con đường phát tâm tu tập đi đến vô dư Niết Bàn (*Nirvāna, Nibbāna*) của Như Lai, khiến cho những hàng hữu học biết cách uốn dẹp tâm phan duyên lâu đời, được pháp tổng trì, chứng nhập tri kiến của Phật.

Nhân đây Đức Phật bắt đầu giảng hai nghĩa quyết định trong pháp tu Sa-ma-tha

NGHĨA 1: NHÂN ĐỊA CĂN BẢN BỒ ĐỀ

Dùng hư không để ví với chính nhân

“Thế nào là hai nghĩa quyết định trong lúc mới phát tâm? A Nan, nghĩa thứ nhất là: Nếu các thầy muốn rời bỏ phép Thanh Văn (*Sāvaka-yāna*), tu Bồ Tát thừa (*Bodhisattva-yāna*), vào tri kiến của Phật, thì nên xét kỹ chỗ phát tâm trong lúc tu nhân với chỗ giác ngộ trong lúc chứng quả, là đồng hay là khác nhau. A Nan, nếu trong lúc tu nhân, đem cái tâm sinh diệt làm cái nhân tu hành, để cầu cho được cái quả bất sinh bất diệt của Phật thừa (*Buddha-yāna*), thì thật không thể được. Do cái nghĩa đó, thầy nên xét các pháp, có thể làm ra trong khi thế gian, đều phải thay đổi diệt mất. A Nan, thầy xét các pháp, có thể làm ra trong thế gian, có cái gì là không hư nát, nhưng không bao giờ nghe hư không tan rã, vì sao? Vì hư không không phải là cái bị làm ra, do đó, trước sau

không hề tan mất.”⁷⁵

Đức Phật dạy xét về hai nghĩa quyết định lúc phát tâm, lúc tu nhân Samatha, phải nắm phần nhân tu:

1. Căn bản bồ đề là nghĩa quyết định thứ nhất
2. Thâm xét rõ căn bản phiền não là nghĩa quyết định thứ hai.

Sa-ma-tha là phần **lý thuyết** phân biệt chân vọng.

Tam-ma là **thực hành** chân, căn bản bồ đề, căn bản trí.

Thiền-na: toàn chân tức vọng, toàn vọng tức chân tức được căn bản trí và **ứng dụng** hậu đắc trí.

Phần ở đây là giới thiệu Sa-ma-tha. Đức Phật nhắc lại, phân tách lại, minh bạch hai thứ căn bản để chọn dùng an trụ hay lọc bỏ. Vì sao Đức Phật được an lạc thường trụ, còn chúng con bị sanh tử luân chuyển? Đức Phật nói là do nhân tu và đưa đến cái quả như vậy. Vậy phải nắm nhân tu nào?

Hai nghĩa quyết định là nắm phần nhân tu quyết định:

1. **Căn bản bồ đề:**

a) Muốn cầu thành Phật vô sanh bất diệt thường trụ phải nắm cái giác mà giác này gọi là vô lượng quang, tức tánh sáng, tánh thấy nghe hay biết ở nơi sáu căn của chúng ta.

b) Nắm cái diệu dụng thứ hai là thường trụ tức giác này là vô lượng thọ, là tánh thấy nghe hay biết thường trụ mãi mãi không có sanh diệt. Thân đất, nước, gió, lửa này tan đi, hay tái sanh thân khác, cõi khác, tánh của chúng ta vẫn thường trụ.

⁷⁵ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 344

Đức Phật *A-di-đà (Amitābha)* lấy tên *A-di-đà (Amitābha)* là bao hàm vô lượng thọ và vô lượng quang. Đây là đặc tánh, diệu dụng của tánh Phật. Đây là nghĩa quyết định thứ nhất phải nắm làm nhân tu cho đúng để có kết quả đúng. Ví như các pháp ở thế gian có làm ra nên có hoại diệt, chứ không nghe hư không hoại diệt hay tan mất, vì hư không không phải là cái bị làm ra, do đó trước sau không hề tan mất. Như bóng đèn có bị bể, có bị thay nhiều bóng đèn với nhiều hình dáng, sắc màu, kích thước, nhưng điện vẫn thường trụ và tùy duyên ở bóng nào thì hiện sáng bóng đó. Bóng có bể, điện không bao giờ mất.

Có một câu chân ngôn nói rằng:

“Xin đừng dựa tường vì tường sẽ ngã,
Đừng dựa giường vì giường sẽ sụp,
Đừng dựa cây vì cây sẽ nghiêng,
Đừng dựa người vì người sẽ chết,
Hãy dựa vào chính mình.”

Dựa vào chính mình ở đây có nghĩa là nắm lấy tánh thấy nghe hay biết thường trụ và diệu minh của mình.

Nắm được căn bản bồ đề chân thật chứ đừng lẫn với vọng thức. Nắm được căn bản bồ đề, an định là được nhân tu, như đức Quan Thế Âm nắm lấy tánh nghe ở toàn thân này để tu tập gọi là nhĩ căn viên thông. Tánh nghe là tánh giác mà nó không sanh, không diệt, độc lập, không bận lòng đến vọng thân, vọng cảnh và vọng tâm. Nó có sự độc lập của nó. Chúng ta an định vào căn tánh, sống với căn tánh, dần dần những mê vọng tan đi thì thành Phật.

2. Căn bản sanh tử:

Chúng ta phải lọc cho sạch bao nhiêu nhân duyên (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) vô minh, đừng nhận làm mình nữa. Trong kinh Bát Nhã nói chiếu kiến năm uẩn⁷⁶ đều không, còn *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* nói phá xong năm lớp ngũ trược. Kinh *A-di-đà (Amitābha)* cũng gọi là ngũ trược. Năm uẩn khi nào lọc bỏ hết thì tịch diệt hiện tiền, thì khi ấy mới trở về chân tánh của mình.

Đức Phật (*Buddha*) nào tu chọn nhân cũng có hai đặc điểm giác và thường trụ này. Phôi qua Lý Tứ đế (hệ A-hàm trong 12 năm đầu Đức Phật (*Buddha*) thuyết cũng hiện rõ hai nguyên nhân và hai kết quả qua lý Tứ diệu đế (*catvāry āryasatyāni, cattāri ariya-saccāni*):

1. Nhân thế gian (Tập đế - *samudayāryasatya*): tham, sân, si
2. Quả thế gian (Khổ đế - *duḥkhāryasatya*): bị tám khổ chi phối.
3. Nhân xuất thế (Đạo đế - *duḥkhanirodhagāminī pratipad*): thực hành bát chánh đạo
4. Quả xuất thế (Diệt đế- *duḥkhanirodhāryasatya*): Niết Bàn tịch diệt, không phiền não.

Đây là hai nghĩa quyết định trong thời quyền giáo ban đầu hoằng pháp.

Trở lại kinh Đại thừa (*Mahāyāna*) Thủ Lăng Nghiêm, quyết định chọn nhân tu nào giữa năm trược, giữa thân tâm của chúng

⁷⁶ Năm Uẩn (*pañca skandha*): Sắc uẩn (*rūpā*), thọ uẩn (*vedanā*), tưởng uẩn (*sanjna*), hành uẩn (*samskara*) and thức uẩn (*viñjana*).

ta tức chọn nhân số một là căn bản bồ đề.

NGŨ TRƯỚC

“A-nan trong thân thầy, tướng cứng là địa đại, thấm ướt là thủy đại, hơi ấm là hỏa đại, lay động là phong đại; do bốn cái ấy ràng buộc, mà chia cái tâm tính diệu minh vắng lặng cùng khắp của thầy, làm ra cái thấy, cái nghe, cái biết, cái xét, từ đầu đến cuối, tạo thành năm lớp ô trước.

Thế nào là trước? A Nan, ví như nước trong, bản nhiên là trong sạch, lại như những thứ bụi, đất, tro, cát, bản chất là ngăn ngại; hai bên bản nhiên thể chất khác nhau, không hợp nhau được. Có người thể gian lấy đất bụi kia, ném vào nước sạch, thì đất mất ngăn ngại, nước mất trong sạch, hình trạng đục vẩn, gọi đó là trước; năm lớp ô trước của thầy cũng giống như vậy”.

“A Nan, thầy thấy hư không khắp thập phương thể giới. Bên không, bên thấy, không tách rời nhau; có cái không mà không thật thể, có cái thấy mà không hay biết, hai bên xen lộn giả dối thành ra lớp thứ nhất, gọi là kiếp trước.

Thân thầy hiện ôm bốn món đại làm tự thể, che bít những sự thấy, nghe, hay, biết, thành bị ngăn ngại, và trở lại làm cho các thứ địa, thủy, hỏa, phong, thành có hay biết; các điều đó xen lộn giả dối thành ra lớp thứ hai, gọi là kiến trước.

Lại trong tâm thầy, những sự nhớ biết học tập, phát ra tri kiến, hiện ra tướng sáu trần, thì những sự đó, rời tiền trần không có tướng, rời tri giác không có tính, xen lộn giả dối thành ra lớp thứ ba, gọi là phiền não trước.

Lại tâm thầy ngày đêm sinh diệt không ngừng, tri kiến thì muốn lưu mãi ở thế gian, nhưng nghiệp báo xoay vần thì lại thường đời đời cõi này cõi khác, nhưng điều đó xen lộn giả dối thành ra lớp thứ tư, gọi là chúng sinh trước.

Cái thấy, cái nghe của thầy, bản tính vốn không khác nhau, do các trần cách trở, mà không duyên có gì, lại sinh ra khác nhau; trong tính thì vẫn biết nhau, nhưng trong dụng thì trái ngược nhau, cái đồng và cái khác đã mất hẳn chuẩn đích, xen lộn, giả dối thành ra lớp thứ năm, gọi là mệnh trước.”

“A Nan, nay thầy muốn cho cái sự thấy, nghe, hay, biết xa hợp với bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như Lai, thì trước hết, phải lựa bỏ cõi góc sống chết, nương theo cái không sinh diệt mới thành tựu tánh yên lặng cùng khắp. Dùng cái yên lặng mà xoay các thứ sanh diệt hư vọng trở về nơi bản giác, được tánh không sanh diệt của bản giác làm cái tâm tu nhân, thì về sau mới viên thành chỗ tu chứng của quả vị. Như lắng nước đục đọng trong một cái đồ để yên, để yên mãi không lay động, thì đất cát tự chìm xuống và nước trong hiện ra, thế gọi là bắt đầu uốn dẹp các khách trần phiền não; gạn bùn hết sạch, chỉ còn nước trong, thì gọi là dứt hẳn căn bản vô minh; tướng sáng suốt đã tinh thuần, thì tất cả các điều biến hiện đều không gây ra phiền não và hợp với đức màu thanh tịnh của Niết Bàn.”⁷⁷

Đức Phật (*Buddha*) dạy biết giặc chỗ nào rồi mới diệt được giặc, mới an hưởng thái bình. Ví như nhỏ cỏ phải nhổ tận gốc

⁷⁷ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 345-7.

thì hoa mới nở được, như muốn nước trong thì phải lắng bụi, đất, tro xuống. Đất cát bùn làm nước bị đục vẩn, mất trong sạch, tức phải lọc cho sạch bao nhiêu nhân duyên (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) của vô minh (*avijjā*), đừng nhận làm mình.

Hãy xem điên đảo vô minh ở đâu để nhổ cho sạch? Theo lời Phật dạy điên đảo vô minh có hai:

Sanh tướng vô minh (*căn bản, gốc vô minh*) và chi mạng vô minh (*nhánh, cành ngọn của vô minh*).

Sanh tướng vô minh còn gọi là tam tế và chi mạng vô minh gọi là lục thô.

Tam tế là sanh tướng vô minh, chuyển tướng vô minh, và hiện tướng vô minh; lục thô (*sáu căn thô phù, phù trần căn*) là chi mạng vô minh.

Khởi Tín Luận nói: Tam tế là Vô minh nghiệp chướng, Năng kiến tướng và Cảnh giới tướng.

Thế nào là *sanh tướng vô minh*? Tánh của chúng ta duy nhất gọi là nhất chân pháp giới. Giờ muốn minh giác, khởi phân biệt một cái gì khác thế thì thành ra vọng minh, vọng giác. Khi tâm muốn phân biệt, tức là phải thấy một cái gì khác mình. Thế là vì mê mà chia ra làm hai (năng và sở, kiến phần và tướng phần, tinh thần và vật chất, chánh báo và y báo).

Chánh báo chia ra làm sáu tức sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và tánh giác theo đó mà chia công dụng thành thấy, nghe, ngửi, nếm, hay (năng minh) và biết tương ứng sở tri của sáu căn, tức tùy hình dáng cấu trúc của sáu căn mà điện toả sáng, tỏa công dụng ở sáu bóng đèn khác nhau. Y báo tức tướng phần, sở minh là thế giới bên ngoài, hư không, đất, nước, gió, lửa và sáu

trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp). Cái mê bắt đầu khiến thành có đồng, có khác đó gọi là *sanh tướng vô minh*. Và bắt đầu chuyển đổi từ trạng thái chân tâm trở thành thức thứ tám (gọi là thức, là mê rồi), chuyển tướng này hiện rõ và chia hai, không còn gọi là chơn tâm nữa, đây gọi là *chuyển tướng vô minh*. Từ chuyển tướng thành *hiện tướng vô minh* tức hiện tướng thế giới, chúng sanh và nghiệp quả, thứ lớp từ tế tới thô, thứ lớp thiên lưu biến đổi. Hiện tướng là minh bạch là chia hai. Nó từ sanh tướng vô minh đến chuyển tướng vô minh và cuối cùng hiện tướng vô minh, khi nó minh bạch. Vốn chân tâm bản tánh mà bây giờ gọi là thức thứ tám thành vô minh. Thấy có hư không và kết ám thấy có đất, nước, gió, lửa, kiến phần với tướng phần minh bạch.

Ba phần tâm tế này hết sức vi tế khó hiểu chỉ có Phật và Bồ tát với tuệ nhãn mới thấy biết được. Chúng ta là bậc phàm tình khó biết được, ngay cả sự chuyển động của hành ẩm nơi căn thân của chúng ta như móng tay dài, tóc mọc, tế bào da tan đi, đói cơm, khát nước... chúng ta cũng không biết, hưởng chi là những chuyển động vi tế vô hình khác.

Ngoài ra, còn có tri tướng vô minh tức là mình thấy mình, có phân biệt. Tôi nghe, ngửi, nếm, nhận ra những hình tướng, có hữu tình chúng sanh là tri tướng.

Khổ tướng là tướng cuối cùng hiển hình. Ví dụ loài người thì có khổ tướng của tám khổ⁷⁸ hoành hành chi phối.

Tương tục tướng: bắt đầu có tri tướng phân biệt, có khổ

⁷⁸ Tám khổ: sanh, già, bệnh, chết, xa người mình thương yêu, gặp người mình oán ghét, cầu không được như ý và ngũ ấm xí thạnh.

tướng hữu tình, rồi vọng tâm, vọng cảnh đối đãi sanh ra. Cảnh đây là cảnh trong tâm thức hiện lên, chứ không phải là cảnh bên ngoài này. Mình muốn phân biệt cho nên mình thấy, mình nếm, phát khởi lên cho nên gọi là vọng tâm. Thế thì dẫn khởi thức thứ bảy xuất hiện gọi là tương tục tướng.

Chấp thủ tướng: từ thức thứ bảy mới dẫn khởi ra thức thứ sáu chạy ra bên ngoài vợ sáu trần nhiễm trước, chấp thủ hình tướng và danh tự tướng, khư khư nắm giữ cho là thật.

Kế danh tự tướng: bởi vì chấp thủ những hình tướng tính toán nhiễm trước cho nên đặt tên là kế danh tự tướng.

Tóm lại, khi tánh giác chia làm hai phần: kiến và tướng phần. Kiến là hữu tình chúng sanh. Kiến phần của tôi khác với kiến phần của cô A. Vì tôi thấy là tôi thấy, cô A thấy là cô A thấy, chúng không đồng nhau. Nhưng nó không khác vì tánh thấy của tôi và cô A là đồng thể. Từ không đồng không khác nó sanh lao, đối với vọng cảnh đối đãi sanh lao. Mê muội thấy hư không, thấy đủ chuyện đất, nước, gió, lửa, kiến phần, tướng phần, hữu tình chúng sanh... Rồi tâm thức cứ tìm và phân biệt mãi nên gọi là sanh lao, tức trong lúc phân biệt có chấp ngã, có ta, nên có thức thứ bảy. Cứ thế lao碌, lao碌 mãi thành ra thức thứ sáu chấp pháp, nhiễm trần, thủ danh chấp tướng (*chấp cụ thủ tướng*), cái này của tôi, cái kia là của cô kia. Nhận có cái ta đối lập với vạn pháp. Vọng tâm lao碌 chính là thức thứ bảy.

Nó đã là giác thì nó phải là minh. Còn phải tìm hiểu là minh thêm, khởi niệm tìm hiểu, khởi niệm phân biệt, thế cho nên thành vọng minh. Tam tế (Sanh tướng vô minh, Chuyển tướng vô minh, Hiện tướng vô minh) là cái khó biết, chỉ có Phật và Bồ

tát mới biết. Sáu tướng (sáu căn) là lục thô. Thô là chỗ mình nhận ra được, tự nhận ra mình đang thấy, đang biết, đang biết phân biệt ở thân của mình. Suy nghĩ từ thân của mình để nhận ra. Đây chư Phật, chư Tổ cũng mong cho chúng ta nhận hiểu, cứ vận nghĩa này, nghĩa kia chỉ để mở cửa những cái khó ra. Nếu chúng ta không chịu tìm hiểu thì đành vậy chứ không biết cách nào. Đây là các Ngài đang nói về tạng thức của chúng ta từ hình thành đến phát triển và tiếp nối.

Khác với cái khác mà lập ra cái đồng cũng gọi là hiện tướng. Có đồng, có khác thì sẽ sanh ra cái không đồng, không khác. Không đồng vì thân căn bốn đại chấp ngã. Đồng vì kiến tinh diệu minh thấy mình và mọi người cùng tánh giác. Trong đồng nhưng có khác vì mình thấy là mình thấy, người thấy là người thấy; cho nên nhận ra có mình và người. Vọng tâm nên thấy có cảnh và có người khác thành ra đối đãi sinh lao, cứ tự vẫn đục lẫn nhau. Cứ thế kế toán tự tướng phân biệt lợi hại theo danh chấp tướng mỗi ngày nó thêm nặng ra. Chính thân mình thành ra cái lộn tung phèo. Yêu cái này, ghét cái kia, bằng lòng cái này, không bằng lòng cái nọ, tức là chính tư tưởng mình khởi lên trần lao phiền não. Còn tự vẫn đục là khi thì tham (*abhiijhā*, *visamalobha*), khi thì sân (*upanāha*).

Tam tế lục thô là lấy thước để đo tầng lớp mê của chúng ta từ tế đến thô. Mê muội thấy ra hư không, thấy đất, nước, gió, lửa thành ra có hai. Mình phân biệt đó là trí tướng mà tương tục phân biệt gọi là tương tục tướng. Chúng ta tham (*sarāgam*), sân (*sadosam*), si (*avijjā*) tạo nghiệp, từ tạo nghiệp mà cảm quả báo luân hồi sanh tử. Bản giác vốn vô sanh bất diệt, vô lượng thọ, vô

lượng quang, là tánh *A-di-đà* (*Amitābha*) của tất cả. Từ bản thể ấy, chúng ta theo nghiệp biến hoá và làm đủ loài như loài người (*manussa*), súc sanh (*tiracchānayoṇi*), ma quỷ (*pittivisaya*), địa ngục (*niraya*), trời (*deva*) và a-tu-la (*asura*) thành lục đạo luân hồi giả tạm, cứ biến hoá nay hết thân này, mai đến thân kia. Vọng tâm là nghiệp quả và cứ thế nối tiếp, cho nên phần trước Đức Phật (*Buddha*) đã giảng về hư vọng của thế giới và hư vọng của nghiệp quả.

Thế nào là chi mạt vô minh? Mạt là cái ngọn. Mê của mình là cảnh và ngọn. Vô minh ở đây tức căn, trần, thức khai nguồn ba độc tham, sân, si. Thế nào là căn trần thức? Trước nhất là có con mắt thấy những bóng ảnh gọi là trần. Do ánh sáng mặt trời chiếu, phản chiếu cái bóng hiện vào thần kinh con mắt không hư, theo nghiệp làm người, từ nhỏ nhờ cha mẹ, nhà trường đã dạy cho chúng ta biết đây là bình bông. Khi biết đây là bình bông tức là một nhãn thức đã sanh... Nhĩ thức, ty thức, thiệt thức, thân thức và ý thức cũng vậy.

Thấy, nghe, ngửi, nếm hàng ngày là trần; nhận thân đất, nước, gió, lửa làm thân mình; rồi nhận cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp cho là cảnh bên ngoài; từ đó khởi tham, sân, si. Do đó, nhận ba độc tham, sân, si (*avijjā*) này làm tâm tánh. Vậy cái vô minh điên đảo từ gốc sanh tướng vô minh. Chúng ta bây giờ đang nhận vọng tâm làm tánh của mình. Nếu chúng ta muốn uồn đẹp là phải uồn đẹp từ đó.

Bỏ hai độc tham (*abhiṅgā*, *visamalobha*), sân (*upanāha*), mà muốn đừng ngu si (*avijjā*) nữa thì phải quan sát vọng thân, đừng nhận làm mình, đích chỉ vọng thức phan duyên. Phan là

chúng ta cứ duyên theo hình sắc đẹp, âm thanh nhẹ nhàng, xúc chạm êm ái, v.v... Chúng ta duyên vào những cái thấy, nghe, ngửi, nếm. Vì chúng ta phan duyên nên nó mới mở ra ba độ tham (*sarāgam*), sân (*sadosam*), si (*avijjā*) tạo sát, đạo, dâm, vọng. Vậy sát, đạo, dâm, vọng là từ đâu ra?

Tiếp theo phần ngũ trước này là phần Đức Phật sẽ đích chỉ đầu mối lưu chuyển chính là sáu căn. Sáu căn duyên theo sáu trần sanh ra sáu thức. Nhãn thức phân biệt cái thấy, nhĩ thức phân biệt cái nghe, tỉ thức phân biệt cái ngửi, thiệt thức phân biệt cái nếm, thân thức phân biệt cái xúc chạm, ý thức mới tính toán. Từ đó, mở ra ba độ tham, sân, si, cho nên sáu căn là gốc sanh tử cho sáu thức nương tựa. Trong 12 nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*), xúc (*sparsha*) tức là căn gặp trần. Xúc (*sparsha*) rồi thọ (*vedanā*). Thọ (*vedanā*) là thấy khổ (*dukkha*), thấy chán ghét (*sadosam*), thấy đẹp thì ái nhiễm (*Trishna*). Ái (*Trishna*) sanh yêu (*sarāgam*), ghét (*sadosam*) thì sanh ó (*byāpāda*, *dosa*), rồi từ ái ó mới đến thủ (*Upadana*). Thủ (*Upadana*) ở đây gọi là thủ chấp. Yêu là quý thân, rồi đến hữu (*Bjava*) tức là có tạo nghiệp sanh tử để hữu/ lọt vào lưới sanh tử. Từ hữu (*Bjava*) rồi sanh ra lão bệnh tử (*Jaramaranam*). Ở trong 12 nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) Đức Phật dạy chúng ta để ý ngay yếu tố xúc chạm (*sparsha*) vì đây mà mấu chốt để đưa ta lên hay xuống. Mỗi khi sáu căn xúc chạm sáu trần phải hộ sáu căn ngay thì chúng ta tránh được *chi mạt vô minh*.

NGŨ TRƯỚC

Mê muội thấy có hư không, kết ám lại có đất, nước, gió, lửa

tức là sắc. Sắc tạp vọng tưởng thành có thân tâm và cảnh giới tạo thành năm lớp ô trược. Trược là mê lầm, như bản, đau khổ, đọa về vô thường, mất đức chân thường, đức chơn tịnh, đức chơn thật và đức an vui.

Mất *đức chân thường* vì thân ta và cảnh xung quanh đang bị ảnh hưởng, bị chi phối bởi luật sanh già bệnh chết (*Jaramaranam*), sanh trụ dị diệt; trong khi cõi Cực Lạc thì không bị chi phối bởi sự vô thường này.

Mất *đức chân lạc* nên không thỏa mãn (*avimuttam*), buồn rầu (*parideva*), ganh tỵ (*issā*), bực bội (*soka*), tối ngày, khóc huhu tối ngày, khổ phiền não trong lòng vì phải nói chuyện hay làm việc với người mình không hợp.

Mất *đức thanh tịnh* nên người hôi hám, bất tịnh, có chín lỗ trong thân toát dơ bẩn. Tâm cũng đắm nhiễm (*amahaggatam*, *klesā*), loạn động (*asava*), không tinh khiết (*trishna*).

Mất *đức chân ngã* nên thân muốn bịnh là bịnh, chết là chết. Đau lưng, đau cổ, uống thuốc nó bớt thì mừng, nó không bớt thì ngồi im niệm Phật nhìn xem thân thể nó xáo động bịnh hoạn ra sao. Chúng ta không làm gì được, đầu hàng chịu thua, không làm chủ được thân mình. Ngay cả chúng ta có đưa cả sấp tiền cho Bác sĩ cứu mà cũng không được, thân phải tan rồi chết, không theo ý muốn của chúng ta.

Những cái trược này bao phủ ở năm phần tức nhìn thân tâm chúng ta thì thấy có năm lớp vô minh gọi là ngũ trược:

1. **Kiếp trược:** gốc bắt đầu tánh Phật của chúng ta thường trụ ở khắp pháp giới, bản thể của vạn pháp, là bất nhị (*không phải hai*). Bây giờ mình vọng động thấy có hai là kiến phần và

tướng phần. Chia chân tâm bất nhị thành hai là tinh thần và vật chất. Nhận tinh thần là ta, còn bao nhiêu không phải ta thành có kiếp trước, có vọng cảnh. Trong tám tối kết ám thành sắc là bắt đầu có đất, nước, gió, lửa. Có lửa là có ánh sáng. Thế là có hai trần sáng và tối, động và tĩnh, hợp và li, nhạt và ngọt, xúc và không xúc, sanh và diệt là có các cảnh trần, vọng cảnh.

Tại sao gọi là kiếp? Kiếp là nói về thời gian, bởi vì có đất, nước, gió, lửa ở trong hư không biến đổi nên mới có ngày hôm qua khác, hôm nay khác, ngày mai khác; có quá khứ, hiện tại và tương lai để đánh dấu sự thay đổi ấy. Mới đặt ra ngày đêm, năm tháng, thời gian, thành từng phạm đoạn thời điểm, chứ không còn xuyên suốt nữa nên mất đức chân thường mà bây giờ đưa vào cảnh vô thường.

Cảnh vô thường, hôm nay khác, hôm mai khác tức thành ra có thời gian. Chúng ta bắt đầu đo lường thời gian ngày đêm, nhiều năm thì gọi là kiếp và kiếp bị trước.

Kiếp trước hay sắc ám, ở trong kinh *Thủ Lăng Nghiêm* (*Sūrangama Sūtra*) gọi là kiên cố vọng tưởng.

2. **Kiến trước:** Do bắt đầu có hư không, có đất, nước, gió, lửa, có những trần sáng và tối, thành ra cảnh giới của cái thấy, do động và tĩnh thành ra cảnh giới của cái nghe, do hợp và ly thành ra cảnh giới của cái ngửi, do nhạt và vị thành ra cảnh giới của cái nếm, do xúc và không xúc thành ra cảnh giới của cái xúc chạm, do sanh và diệt thành ra cảnh giới của cái biết. Chúng ta có vọng cảnh gọi là sắc ám. Nặng nề nhất là lãnh thọ đất, nước, gió, lửa, rồi cho là thân thể của mình (*tranh luân hồi mình họ*

là căn nhà có sáu cửa).⁷⁹ Vọng thân này chia làm sáu căn để nó biến hoá ra sáu trần. Thế cho nên kiến trực này là cái thấy sai lầm.

Cái thọ (*vedanā*) nặng nề và ngu si (*avijjā*) nhất là đất, nước, gió, lửa, làm chỗ nương tựa của mình, từ thân này có sáu căn, biến ra sáu căn cho là mình. Rồi lại cho sáu trần là cảnh bên ngoài. Từ trẻ đến già chết từ sáng đến tối lúc nào cũng chấp thủ thân này là của mình và cảnh là bên ngoài. Cho nên phần kiến trực này gọi là thọ ám (*skandha vedanā*). Thọ tức là lãnh thọ cái gì ở bên ngoài mình. Chữ ám nghĩa là nó ngăn che, không nhớ được đến tánh thật của mình.

Vơ đất, nước, gió, lửa kết làm da, thịt, xương, một nhúm này, dựng nó lên nhận làm thân thể mình và đối lập lại tất cả không phải mình, vì vậy kiến trực là thấy lầm.

Xây dựng ở trên mê làm chấp ngã cho là thân ta, rồi từ thân này tạo ra sáu giác quan để biến hiện ra sáu cảnh giới sắc thanh hương vị xúc pháp cho là cảnh bên ngoài. Suốt ngày theo duyên mà lãnh thọ cảnh bên ngoài gọi là thọ ám (*skandha vedanā*), gọi là kiến trực. Đầu tiên thọ thân này, rồi bắt đầu nó mở ra để chúng ta thọ hàng ngàn thứ trong cuộc sống như thọ đồ ăn mặc, thọ bảo hiểm sức khoẻ, thọ bảo hiểm xe cộ, thọ tình cảm, thọ chỗ ở, thọ danh vị chức tước, thọ tịnh tài, thọ bệnh chết, vv... Mỗi cuộc đời là một trường cảm thọ. Có thấy thọ là có cái thấy sai lầm này và từ nó mở ra tất cả luân hồi khổ não, trong kinh *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* gọi là hư minh vọng tưởng.

⁷⁹ TN Giới Hương., *Vòng Luân Hồi*, tr. 90-91.

Chúng ta thấy rõ ràng có chúng ta, có đại chúng, chùa chiền, kinh sách, có sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, thấy rõ nhưng thật ra đều là hư vọng, chỉ có bóng ảnh, cảm giác nên gọi là hư minh vọng tưởng. Lãnh thọ ăn cơm uống nước thở không khí để có thân này cho nên gọi là kiến trực là mê lầm, thấy sai. Chúng ta đã thấy cái hư vọng đó chưa? Thấy lãnh thọ mì ăn, uống nước trái cây, thở không khí để duy trì thân này. Chúng ta thích lãnh thọ y áo, lãnh thọ giới phẩm, của cúng dường, thọ đồ ngon, đồ dở, lãnh thọ sự cung kính, cho đây là tôi, đều là trực như, là vọng thân, không đưa đến được con đường chân chánh, giác ngộ, giống như trứng ung, trứng hư, đập ra là thối, không sanh con được.

3. Phiền não trực: Bên trong, cả ngày đêm thấy mình lấy cái thân đất, nước, gió, lửa này làm chỗ trụ, thấy mình ở trong thân đó, thân này là thể chất của mình. Rồi nhìn ra sáu cảnh ngoài của sáu trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, tính toán khôn đại, lợi hại tốt xấu; mới mở ra những độc tham (*abhijjhā, visamalobha*), sân (*kodha*), si (*avijjā*) gọi là phiền não trực (*kleśa*). Phiền não trực là có vọng tâm vì nhận những tham (*sarāgaṃ*), sân (*byāpāda, dosa*), si (*avijjā*) làm tâm tánh của mình. Phiền não (*kleśa*) nung nấu khiến cho chúng ta không được mát mẻ, não loạn, phiền bức, làm cho chúng ta mất sự an ổn. Tánh tôi nóng lắm, tôi thích cái này, tôi ghét cái kia, sống trong tâm bất an và trong tưởng nhớ, nên ở đây gọi là phiền não trực (*kleśa*). Phối về năm âm thì gọi là tưởng âm (*skandha Sanjna*).

Vì vậy vô minh số một là vọng cảnh (kiếp trực),

Vô minh số hai là vọng thân (kiến trực),

Vô minh số ba là vọng tâm (phiền não trực).

Đức Phật (*Buddha*) thấy rõ ba vọng này, tức thấy rõ cuộc đời này là vọng, nên ngài và tăng đoàn không mất nhiều thời gian để lo cho cái mặc, cái ăn, cái răng, cái tóc của nó. Hình ảnh chư tăng ngày xưa, đi chân không, cạo tóc, sống đơn giản để có thời gian trở về với cái thật của mình. Đây là một gương mẫu thánh thiện cho chúng ta trên bước đường trở về giác ngộ và thanh tịnh.

Tưởng nhớ người thương liền khóc, tưởng trái me chua nước miếng chảy, tưởng đang lên dốc gập ghềnh thì xương sống ớn lạnh, tưởng chị A đang bêu rêu nói xấu mình thì mặt mày sần tím lại, tay chân run lẩy bẩy đầy bực tức... Các tưởng này dung thông toàn thân, nên phần phiền não trực này gọi là dung thông vọng tưởng.

4. **Chúng sanh trực:**

Chúng ta có đủ cả vọng cảnh, vọng thân và vọng tâm. Bởi vì có vọng tâm như vậy, cả ngày nhận những tham (*sarāgam*), sân (*byāpāda*, *dosa*), si (*avijjā*) là mình, mới mở ra những chuyện sát đạo dâm vọng. Bao nhiêu những thứ nghiệp tạo, cho nên tạng thức cứ y theo nghiệp mà chuyển biến, thành ra có những quả báo. Cảm những quả báo thành có thân.

Bởi vì mình ở kiến trực nên đã có loại vô minh là cứ tối ngày lo ăn cơm món này, món kia, uống nước mua bỏ vào tủ lạnh để dành, thở không khí, vơ đất, nước, gió, lửa ở bên ngoài, nhận ánh sáng mặt trời bên ngoài để bào chế ra máu thịt và nhận chúng làm thân thể của mình. Đói quá sắp xỉu vì ngộ thiếu

không khí, chế nước hay sữa tươi vào, người tỉnh và tay chân cử động được ngay.

Chỗ làm tri kiến (*micchā-ditthi*) là cứ thấy thân đây là của chúng ta, phải bảo vệ nó. Phải ăn cơm uống nước, phải lo giữ gìn để xây dựng có một cái thân. Hình thành cho nó có mắt, tai, mũi, lưỡi, để mà thọ lãnh những cảnh sáu trần, cho nên trong thân tâm của chúng ta cứ phải bằng bất cứ giá nào đan dệt có một cái thân bằng đất, nước, gió, lửa, vì động cơ đó đã hình thành nên thân đất nước gió lửa. *Đức Phật nói thật sâu sắc. Chúng ta nghe mà đau trong lòng.*

Thế nhưng đất, nước, gió, lửa thì không ở mãi với mình, nó chuyển biến nên có sanh, già, bệnh, chết (*Jaramaranam*) rồi tan đi. Cứ thế hết thân này lại tìm cầu một thân khác, cứ theo nghiệp báo. Nay có thân người (*manussa*), mai thân thú (*tiracchānayani*) như con bò, một thân con rắn rết, chuồn chuồn, bướm bướm, thằn lằn cứ biến hoá thay đổi trong sáu cảnh giới. Khi hiện hình tướng con chó thì nhận mình làm con chó, hiện hình tướng con người thì nhận mình làm con người, nhận là tôi, hiện ông trời (*deva*) thì nhận tôi là trời phạm vương, hiện con ma thì nhận tôi là con ma (*pittivisaya*), v.v...

Như thế lớp mê số bốn là nhận báo chương là mình. Nghiệp báo hiện báo chương lên, nhất định vợ nhận làm mình, từng thân phận đoạn một, đuôi con quỷ vô thường, từng đoạn gọi là phần đoạn sanh tử, lớp mê muội số bốn này là chúng sanh trước.

Vì vợ lấy đất, nước, gió, lửa, vợ lấy bốn thứ nhận làm mình, vợ bất cứ thân nào cũng nhận là thân chúng ta; nhưng thân nào cũng hư vọng, giả tướng, sẽ tan nhanh trong thời gian ngắn, nên

gọi là chúng sanh trực. Liên kết với năm ấm, chúng sanh trực thuộc về hành ấm, bởi lẽ ‘hành ấm’ cứ biến chuyển đổi dời, thay đổi người thức trí bình thường khó thấy nên gọi là u uẩn vọng tưởng.

Nghiệp báo xoay vần đời đời, cứ có thân nào thì nhận thân ấy làm mình. Có thân người, thì vợ đất, nước, gió, lửa này làm tôi, làm mình, thế gọi là một chúng sanh. “Chúng” là do một số nhiều, “sanh” là thành hình. Bất cứ thân nào trong mười hai loài⁸⁰ đều là vọng tưởng. Trước kia nếu làm con bò, con mèo, con chó cũng vợ đất, nước, gió, lửa trong hình tượng con bò, mèo, chó nhận làm mình, nhận mình là chúng sanh. Nếu quán chiếu giác tỉnh, không có vợ đất, nước, gió, lửa nhận làm mình nữa thì khi ấy mới hết thân chúng sanh. Chúng ta cứ thay đổi từng sát na, từng giây phút để đi đến hoại diệt, rồi lại chuyển hết thân này đến thân khác gọi là hành ấm (*Skandha sankhara*). Biến đổi nghiệp báo, hành ấm chuyển, thay đổi liên tục không ngừng trong thế giới sanh tử, nên hành ấm này gọi là u uẩn vọng tưởng. U uẩn khó biết, chúng ta không hề biết được sự vận hành

⁸⁰ Mười hai loài chúng sanh:

- 1) loài sinh ra từ trứng (noãn sinh)
- 2) loài sinh ra từ bào thai (thai sinh)
- 3) loài sinh ra từ nơi ẩm thấp (thấp sinh)
- 4) loài sinh ra do sự biến hóa (hóa sinh)
- 5) loài có hình sắc (hữu sắc)
- 6) loài có tư tưởng (hữu tưởng)
- 7) loài chẳng phải có hình sắc (phi hữu sắc)
- 8) loài chẳng phải không có hình sắc (phi phi hữu sắc)
- 9) loài chẳng phải có tư tưởng (phi hữu tưởng)
- 10) loài chẳng phải không có tư tưởng (phi phi hữu tưởng)
- 11) loài không có hình sắc (vô sắc)
- 12) loài không có tư tưởng (vô tưởng).

của nó.

Do tâm chúng ta ra sức bảo vệ thân, nuôi dưỡng thân cho nó sống lâu. Chỗ thấy, chỗ biết của chúng ta là cứ phải bảo vệ thân, cho ăn, cho mặc áo ấm, mua bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân thọ, phải tận tình lo để kéo thân được sống lâu dài.

Thế nào là tri kiến muốn lưu ở thế gian nhưng nghiệp báo xoay vần dời đổi đi cõi khác? Hiện tại thân bất tịnh là do nghiệp ở cõi Ta bà, do dâm dục nên thành cái thân như bản. Trong kinh có câu rằng: “Ái (*trishna*) bất nhiễm, bất sanh Ta bà.” Thân chó mèo, chuột rắn đều là như bản. Con chó con xinh xinh chúng ta vuốt ve, chứ sau đám lông trắng trắng, nâu nâu là bao thứ như nhớp hôi hám, bao con bọ chét cắn thân, nhưng khổ thân chó con không thể nói lên nỗi khổ này. Bây giờ chúng ta tập niệm Phật A-di-đà (*Amitābha*), giữ ba nghiệp (thân, khẩu, ý) trong sạch, khiến ba nghiệp của chúng ta trở thành thanh tịnh. Khi thân của thân thể của tội báo già, bệnh và tan đi, thì thân thanh tịnh bên cõi Cực Lạc lại xuất hiện.

5. **Mạng trước:** khi đã nhận thân chúng sanh làm mình. Hễ thân còn thở, ăn, nói, cười, sinh hoạt, đi tới, đi lui được thì gọi là mình sống. Hễ thân không sinh hoạt nữa, sáu căn tan rã, sáu thức không sinh hoạt thì gọi là mình chết, hết thọ mạng. Nhận thọ mạng của thân gà khoảng sáu tháng, thọ mạng của heo khoảng ba năm, của chó (*tiracchānayani*) khoảng 10 năm, của người khoảng 80 năm (*manussa*).. Thành ra, chúng ta nhận cái thọ mạng, sinh hoạt của thân tạm bợ, thân đất, nước, gió, lửa, nhận đó làm thọ mạng của mình, cho nên gọi là mệnh trước.

Mệnh trước này thuộc về tạng thức rất vi tế, khó hiểu, khó

biết nên gọi là vi tế tinh tướng.

Vì cứ khur khur nắm lấy cái sinh diệt, từng mạng sống phận đoạn, non yếu làm mạng sống của mình, nên chúng ta quên mất tánh không sanh, không diệt, tánh vô lượng thọ của mình mà mình đang sống với nó lại quên. Tánh vô lượng thọ này không bận lòng gì đến cái thân bằng đất, nước, gió, lửa này cả. Tánh bản lai vô lượng thọ này có từ lâu như hư không, cho nên phải học kinh Thủ Lăng Nghiêm (*Sūraṅgama Sūtra*) để nhận chúng ta là cái gì và bản chất thật của chúng ta vẫn có từ bao giờ, vẫn ở khắp pháp giới, không bận lòng gì đến thân đất, nước, gió, lửa này cả. Thân bằng đất này gom lại rồi tan đi, chứ tánh Phật của mình vẫn thường trụ bất động, không cần gom lại mà vẫn đầy đủ.

Tánh vô lượng thọ này bất động, độc lập không quan hệ gì đến cảnh bên ngoài cả. Có âm thanh, có hình sắc thì nó nghe, nó thấy. Không có âm thanh, không có hình sắc thì nó vẫn biết là không có âm thanh, không có hình sắc. Tánh Phật vẫn bất động, độc lập, còn những âm thanh, sắc tướng, thơm thối, ngọt chua, nóng lạnh hiện lên rồi lại tự tan đi, cho nên nó không quan hệ gì đến tánh Phật của mình cả. Cho đến cả vọng tâm yêu ghét, mừng giận thì đấy chỉ là thói quen, là vọng tập, cứ nổi lên rồi lại tan đi, chứ tánh Phật thấy yêu (*abhiṅghā, visamalobha*) khởi lên, rồi ghét (*byāpāda, dosa*) khởi lên, nó biết nó mặc, thì những cái yêu ghét, vui (*avimuttam*), giận hờn (*kodha*) đó tự tan đi như những khách trần giả tạm (*samohaṃ*) qua lại trong quán trọ rồi đi, trong khi chủ nhân ông là tánh Phật của chúng ta vẫn thường trụ, độc lập và tự tại vô quái ngại.

Trực là không đúng sự thật. Chính mình là vô lượng thọ, còn đây là thọ mạng của từng phân đoạn thân bằng đất, nước, gió, lửa, chứ không phải là thật, cho nên gọi là trực. Như thế, chúng ta mất đức vô lượng thọ, vô lượng quang mà cứ nhận từng mẩu, từng phân đoạn sinh hoạt làm mạng sống của mình.

NGHĨA 2: THẨM TƯỜNG CĂN BẢN PHIÊN NÃO

Nghĩa thứ hai là các thầy quyết muốn phát tâm Bồ đề, nơi thừa Bồ Tát, sinh lòng đại dũng mãnh, quyết định rời bỏ các tướng hữu vi, thì nên xét rõ cội gốc phiền não, những cái vô minh phát nghiệp và nhuận sinh vô thi đó, là ai làm, ai chịu ?

A Nan, thầy tu đạo Bồ đề, nếu không suy xét cội gốc phiền não, thì không thể biết những căn trần hư vọng, nó diên đảo ở chỗ nào; chỗ diên đảo còn không biết, thì làm sao uốn dẹp được nó và chứng được quả vị Như Lai.⁸¹

A Nan, thầy hãy xem người thế gian cởi nút, hễ không thấy chỗ thắt nút, thì không biết cởi, chứ không hề nghe hư không bị phá tan; vì sao? Vì hư không không có hình tướng, không thắt, không cởi vậy. Thì như thầy hiện nay, sáu thứ nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý làm mai mối cho giặc, tự cướp của báu trong nhà; do đó, từ vô thi, thế giới chúng sinh sinh ra ràng buộc, không thể vượt khỏi thế gian sự vật.⁸²

Thế nào là thẩm tường xét cho kỹ căn bản phiền não tức căn bản sanh tử?

Phải xem xét chúng ta diên đảo ở chỗ nào? Nếu chúng ta

⁸¹ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 352.

⁸² *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 353-4.

không biết thắt nút ở chỗ nào thì làm sao mà cởi. Nếu không biết chỗ điên đảo thì làm sao mà dẹp được giặc? Biết giặc ở chỗ nào thì chúng ta mới dẹp được nó. Có dẹp được giặc thì mới an hưởng thái bình. Thế cho nên phải xem xét chúng ta điên đảo ở chỗ nào và biết mình đã thắt nút ở chỗ nào thì mới có thể cởi được.

Như người làm vườn trồng hoa thực được, phải nhổ hết cỏ. Nếu để cỏ mọc um tùm thì gốc hoa của chúng ta không phát triển được. Cũng thế, phải biết rõ ràng những phiền não để nhổ. Chúng ta có năm ám là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Kinh *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* gọi là ngũ trược (*amahaggataṃ*), năm thứ vọng tưởng (*samohaṃ*) hay năm thứ vô minh (*avijjā*). Năm thứ này đừng nhận làm mình là xong. Biết được căn bản sanh tử, biết năm ám, biết nó là hư vọng, mặc cho nó tan đi, thế là thâm tường phiền não. Rất đơn giản nhưng hiệu quả cao.

Cách nhổ cỏ phiền não là nhổ đào cả gốc năm ám (*pañca-skandha, pañca-khandha*) quăng đi, nếu chỉ cắt trên ngọn còn gốc thì đủ duyên cỏ lại mọc nữa, nên phải nhổ tận gốc. Hễ còn nhận sắc ám là thân tâm tôi thì phiền não dựng lên, đầy phiền lụy. Nếu chúng ta quán biết thân đây là đất, nước, gió, lửa giả huyễn thì mặc nó, thân này còn hay mất không bận gì tới tánh Phật của mình. Ai khen cũng mặc, ai chê cũng mặc, biết mai thân này sẽ tan đi, đâu có gì là thật. Mỗi khi nhìn để ý ngay, an định cái tâm lại, cho độc lập vững vàng, còn những bóng ảnh là hư vọng thì nó tan. Cứ thực hành như vậy, dần dần chứng nghiệm được trạng thái giác tỉnh hoàn toàn là nhổ tận gốc

phiền não. Thế là phá *sắc ấm* (*skandha rūpa*).

Biết thân này là huyễn thì chúng ta cứ bình tĩnh, độc lập, an định, đừng bận lòng gì đến cảnh bên ngoài. Biết mình độc lập thì còn có những khổ, vui hiện lên nữa không, thế thì làm gì có thọ. Thế là phá *thọ ấm* (*skandha vedanā*). Biết thọ là không thì đừng vơ vào. Một khi không có khổ, vui thì tưởng ghét, mừng, giận thành không cả. Thế là phá *tưởng ấm* (*skandha saṃjñā, saññā*). Một khi thấy được sắc thọ tưởng là huyễn, còn cái hành nó đang chuyển động, mình cũng biết cái chuyển động này là cái mê, bản chất mình là bất động, thế là phá *hành ấm* (*skandha saṃskāra, saṅkhāra*).

Nếu chúng ta không bị sắc thọ tưởng hành chi phối thì làm gì có cái thức, thế là phá *thức ấm* (*skandha vijñāna, viññāna*). Chúng ta cứ việc độc lập, an ổn thôi.

Không vơ các cảnh bên ngoài vào để khổ, vui yêu ghét, có trí tuệ như thế tức mình biết cái điên đảo ở chỗ nào, đó gọi là thâm tường. Chúng ta hàng phục cái điên đảo thì mình được tự tại, không bị những cái tưởng nó chi phối nữa. Đó là biết điên đảo ở chỗ nào. Văn kinh nói: nếu không biết thất nút ở chỗ nào thì làm sao mà cởi.

Muốn biết thất ở đâu, chính là ở sáu căn của mình. Mỗi khi ngũ dục mắt mình mở, sáu căn mở toang, chúng ta thấy cảnh sáu trần bên ngoài, tâm liền phân biệt tốt xấu. Khi tâm yêu (*parideva*), ghét (*sadosaṃ*), ái (*trishna*), sầu (*soka*), khổ (*dukkha*) khởi lên, thế là nó thất nút. Thấy chị A đó dở ẹt mà ra vẻ ta đây, phách lối, cảm thấy ghét quá, khinh quá, thế là cột vào. Chúng ta biết sáu căn và sáu trần huyễn, chúng ta đừng thất thì

tự nhiên nó cởi ra. Vậy biết ngay nút mình thắt ở sáu căn, cho nên cứ hộ sáu căn, là trị đúng căn bệnh.

May cho mình những phiền não vô minh, những khổ nạn này toàn là cái không có, là cái hư vọng. Chúng ta chỉ cần tỉnh ra thôi. Đừng vướng phiền não (*kleśa*) vào mình, buông nó ra, còn chính mình là căn bản bồ đề, là vô lượng quang, vô lượng thọ. Cứ việc trở về mình là thường lạc ngã tịnh, là an vui, là hạnh phúc. Thế nên học Phật không việc gì khác là buông phiền não (*kleśa*) ra, bởi vì bản chất của mình là Đức Phật rồi, bây giờ chỉ có một việc là buông ra. Thấy phiền nhọc, thấy khó chịu thì xin chỉ một việc làm ơn buông ra, đừng nói tôi phiền, tôi nhọc.

Thấm tường là mình đang xét năm trước, năm phiền não, năm lớp vô minh. Thấm tường cho kỹ đừng nhận nó làm mình. Chúng ta cứ suốt ngày đêm vướng nhận làm mình, nên đi mãi trên đường mê.

Phần này Đức Phật khuyên chúng ta trước hết lo nhân tu cho đúng. Hãy dùng đúng nhân tu là chơn tâm bản tánh thì sẽ thành Phật. Ngược lại, nếu sống với hư vọng thì dĩ nhiên kết quả hư vọng. Đây là rốt ráo lập thật giáo, là giáo lý chân thật của Phật, là dạy mình nhận lấy chân tâm.

Đến đây xem như Đức Phật đã giảng xong phần Sa-ma-tha rồi. Sa-ma-tha nêu ra hai nghĩa quyết định là nhắc lại nhân quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) tương ưng, tức là dặn chúng ta phải nhận ra căn bản bồ đề mà thấm trừ phiền não (*kleśa*), tức là dạy mình nhận và loại ra căn bản sanh tử.

Phần kế tiếp là ngài khẳng định lại căn bản bồ đề hay căn bản sanh tử là ở sáu căn.

TRI KIẾN LẬP TRI VÀ TRI KIẾN VÔ KIẾN

Khi bấy giờ, đức Thế Tôn thương xót A Nan và hàng hữu học trong Hội, lại cũng vì tất cả chúng sinh đời vị lai tạo cái nhân xuất thế, làm cái đạo nhân tương lai; Ngài dùng tay sáng ngời xoa đỉnh đầu A Nan. Liên khi ấy, trong tất cả thế giới, chư Phật mười phương, sáu thứ rung động; các đức Như Lai, số như vi trần; trong các cõi ấy, mỗi Ngài đều có hào quang báu từ nơi đỉnh đầu phát ra; hào quang ấy, đồng một thời từ các cõi kia đến rừng Kỳ Đà, soi nơi đỉnh đầu của đức Như Lai; tất cả đại chúng đều được cái chưa từng có.

Khi bấy giờ, A Nan và cả đại chúng đều nghe các đức Như Lai mười phương, số như vi trần, tuy khác miệng, nhưng đồng một lời, bảo A Nan rằng: “Hay thay cho A Nan! Thầy muốn biết cái câu sinh vô minh là cái đầu nút, khiến thầy phải luân hồi sinh tử, thì nó chính là sáu căn của thầy, chứ không phải vật gì khác; thầy lại muốn biết tính vô thượng Bồ đề, khiến thầy chóng chứng đạo quả an vui, giải thoát, vắng lặng, diệu thường, thì cũng chính là sáu căn của thầy, chứ không phải vật gì khác.”⁸³

Xưa nay chúng ta cứ cho Đức Phật là một cái gì cao xa lắm. Nếu Đức Phật ở trên cao chín tầng mây cho mình nương tựa, khẩn cầu, núp bóng thì chúng ta dễ tin; còn bây giờ Đức Phật ở ngay trong tai mắt, nơi sáu căn của chúng ta là cái hết sức khó tin. Xưa nay, nhất là trong gia đoạn đầu hoằng pháp, trong thời Phật giáo Nguyên Thủy (*Theravāda*), Đức Phật thường nói thân này, mắt, tai, mũi, lưỡi và thân này là gốc luân hồi, là bất tịnh,

⁸³ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 385-6.

dơ dáy và bịnh hoạn. Bây giờ trong thời Lăng Nghiêm là Phật giáo phát triển (*Mahāyāna*), nên Đức Phật bắt đầu chỉ ra tánh Phật chân thật ngay nơi sáu căn huyền hóa này.

Chúng ta nhớ phần mở đầu kinh Thủ Lăng Nghiêm, tôn giả A-nan khóc, kính xin Đức Phật chỉ cho pháp Ta-ma-đề (*Samāpatti*) để thoát luân hồi sanh tử (*samsāra*). Đức Phật hỏi: vậy chứ cái tâm khát ngưỡng 32 tướng tốt của Phật và tâm yêu thích nàng Ma-đăng-già (*Matangi*), tâm đó ở đâu? Tôn giả nói ở trong thân con. Phật quở: không phải, đó chỉ là vọng tâm. Chính vọng tâm này là giặc và con mắt thấy tức thân căn đó làm mai mối, đều là luân hồi cả.

Như vậy, chính Đức Phật đã minh bạch chính xác chỉ nó là đường luân hồi rồi. Bây giờ Đức Phật lại nói chỗ giặc và mai mối ấy cũng là đường giải thoát, Niết Bàn, chính chỗ ấy là thành Phật. Thật là rất khó hiểu và khó tin.

Lời của Đức Phật tuyên bố như sau:

Tri kiến lập tri tức vô minh bản.

Tri kiến vô kiến tư tức Niết Bàn.

A-nan, thầy muốn biết cái câu sanh vô minh (căn bản vô minh) là gốc thắt kết khiến thầy lưu chuyển trong vòng sanh tử ấy, chính là lục căn của thầy chứ không phải vật khác. Thầy lại muốn biết đạo vô thượng bồ đề khiến người mau chứng quả tự tại giải thoát, tịch lặng thường trụ ấy, cũng chính là lục căn của thầy chứ không phải vật khác.

Tri kiến lập tri tức vô minh bản: Căn bản sanh tử là do chỗ tri kiến lập tri. Tri là cái biết của thức thứ sáu, ý thức. Kiến là cái biết của thức thứ nhất, nhãn thức, tức là đại diện nói luôn

cả sáu cái: thấy, nghe, ngửi, nếm, hay và biết, gọi là tri kiến.

Tri kiến lập tri là y theo sáu chức năng của thấy, nghe, ngửi ấy tương ứng với sáu trần của sắc thanh hương vị xúc mà lập tri. Khi chúng ta nắm lấy, giữ chỗ biết của mình gọi là lập tri và nắm lấy cho là thật, đấy là gốc vô minh. Như chúng ta bây giờ đang thấy, mắt nhìn thấy bình bông, cho là thật. Thấy có đái chúng đang ngồi đây mình cho là thật, cho là mình thấy thật thì đấy là gốc vô minh.

Bởi lẽ hồi nãy ở phân ngũ trước, Đức Phật dạy rồi:

Vô minh thứ nhất: cho cảnh là thật (kiếp trước).

Vô minh thứ hai: cho thân là thật (kiến trước).

Vô minh thứ ba: cho tâm là thật (phiền não trước).

Phải quán chiếu cái thấy đây là do có con mắt mà con mắt này là nghiệp báo của loài người, cho nên những hình ảnh thấy đây là nghiệp báo của loài người nó trình bày ra, tuần nghiệp hiện ra. Một khi đã gọi là nghiệp báo thì đâu có thật nữa mà chúng ta bị nghiệp báo đánh lừa, chúng ta lập tri cho là thật, quên là đang đeo con mắt, đeo kính nghiệp báo, quên đó là cái không có. Chúng ta đang mê muội bị nghiệp báo đánh lừa nên tranh giành hơn thua cả ngày và cả đời. Đây là gốc vô minh.

Chúng ta quên chạy theo các nghiệp báo đen đúa đó, nên là vô minh. Mỗi loài chó, mèo, trời, địa ngục đều thấy nghiệp báo của mình. Đều là tướng nghiệp báo, không phải sự thật, nhưng chúng ta không biết nắm lấy chỗ biết của mình cho là thật. Hễ lập tri cho là thật thì đấy là bà già mù vô minh đi trong rừng

xương sọ như bức tranh Luân Hồi đã minh họa.⁸⁴

Vậy phải thấy như thế nào mới đúng? quyền giáo trong 12 năm đầu Đức Phật thuyết hệ A-hàm là Ngài dạy quán các tướng nghiệp báo của các loài là huyễn. Sau khi biết huyễn thì buông xả thân, tâm, cảnh và nhận tánh thể nơi thấy nghe hay biết, thường trụ nơi sáu căn. Đó là ý nghĩa của các kinh phát triển (*Đại thừa*) sau này.

Tri kiến vô kiến tư tức Niết Bàn: Thế nào là vô kiến? Tuệ tri vi mật quán chiếu thân tâm cảnh này là huyễn. Thấy như không thấy, không để nó chi phối, che lấp và đánh lừa nữa, bởi vì đây là bóng ảnh giả hiện không thật. Chúng ta bình tĩnh, an định tinh thần, không để cảnh ngoài đánh lừa, khiến mất quyền tự chủ. Chúng ta không nhận giặc làm con, làm mai mối, không bị sai sử, không bị oan uổng chịu khổ. Thế là chúng ta ở Niết Bàn. Tuy sống với loài người, đeo sáu căn của loài người nhưng chúng ta vẫn ở Niết Bàn, bởi vì mình biết cái đó là huyễn. Thấy như vậy là sáng suốt.

Bây giờ chúng ta học kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật xác nhận: con đường giải thoát và con đường đọa lạc là ở ngay sáu căn của mình. Những cái hiện lên, nhớ rằng đây là kính nghiệp của loài người, không phải mình thì không lập tri. Đại chúng đây đều là tướng nghiệp báo hiện ra, còn sự thật bản thể của chính mình và đại chúng đều là tánh Phật.

Nếu trong đại chúng đây có người Phật tử hiện tướng sân (*byāpāda, dosa*), si (*avijjā*), kiêu hãnh (*atimāna*), tự hào (*mada*)

⁸⁴ Vòng Luân Hồi, tr. 77-8.

hoặc khiêu khích (*sārambha*), ganh tỵ (*issā*) mình thì nên biết những tướng này chỉ là nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) giả hiện, mình biết như vậy, còn sự thật bản thể của đại chúng đây đều là ông Phật cả. Tri kiến vô kiến là thọ nhưng không thọ, thấy cũng như không thấy. Đừng bận lòng nghe người ta rì rào cương ngạch (*thambha*), rồi phiền quá, buồn quá hoặc rối rít lên, títt mù các chuyện. Đừng bận lòng chỉ một việc vô kiến là nhẹ nhàng buông xuống, đừng chấp tất cả là thật.

Tri kiến Phật tức tánh thấy nghe hay biết của chúng ta, chính là tánh Phật. Nếu chúng ta sống với tánh thấy, nghe, hay, biết, thì chính là chúng ta sống với tánh Phật của chúng ta. Nếu chúng ta sống với nhõn thức thì đó là chúng ta đi về tri kiến chúng sanh. Tri kiến Phật ở căn tánh. Đức Phật đã đích xác chỉ rõ và chính chúng mình cũng đã nhận được, học được và hiểu được. Tri kiến Phật tức là tánh thấy, nghe, hay, biết của chúng ta, chính là tánh Phật. Nếu chúng ta sống với tánh thấy, nghe thì chúng ta là Phật. Còn nếu chúng ta sống với nhõn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức thì đó là chúng sanh, đi về tri kiến chúng sanh.

Đức Phật đã tu chứng đến cứu cánh, cho nên Đức Phật chỉ cho mình chỗ tri kiến này tức là khai hiện tới cứu cánh, “Dần dần khai hiện tới cứu cánh gọi là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*)”. Đức Phật (*Buddha*) đã chỉ ra kiến tinh ở nơi sáu căn, chẳng những thế mà cả 5 âm, 6 nhập, 12 xứ, 18 giới và 7 đại. Tất cả đều là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) diệu chân như

tánh.

Tánh Phật không chỉ đang hiển lộ công dụng ở sáu căn mà thể chất của tánh Phật là bản thể của năm ấm, sáu nhập 12 xứ, 18 giới, 7 đại, ngay cả từng tí, từng tí một, từng rùng cây, ngọn suối, cọng cỏ, nhánh hoa, cái ly, cái tách, v.v... Chỗ nào có đất, nước, gió, lửa, những chỗ ấy đều là Như-Lai-Tạng. Đức Phật căn cứ khai hiển cho chúng ta thấy đều là tánh Phật cả.

Đức Phật nói đi nói lại nghĩa này sợ ta vẫn chưa tin chưa nhận, Ngài lại thỉnh vi trần Phật ở 10 phương xác nhận điều này.

Khi bấy giờ, A-nan và cả đại chúng đều nghe các đức Như Lai 10 phương, số như vi trần, tuy khác miệng nhưng đồng một lời bảo A-nan rằng: “Hay thay A-nan! Thầy muốn biết câu sanh vô minh là cái đầu nút khiến thầy phải luân hồi sanh tử thì nó cũng chính là sáu căn của thầy, chứ không phải vật gì khác. Thầy lại muốn biết tính vô thượng bồ đề, khiến thầy chóng chứng đạo quả an vui, giải thoát, vắng lặng diệu thường thì cũng chính là sáu căn của thầy, chứ không phải vật gì khác.”⁸⁵

Vi trần Phật từ cõi mình chứ không phải là ông Phật giả vờ, không phải là ông hoá Phật hay tiếng nói vu vơ văng vẳng ở hư không mà là chư Phật đích thật, từ cõi của mình phóng hào quang tới rồi nói trong hào quang. Các Ngài khác miệng đồng lời đích xác tuyên bố việc này: Sanh tử và Niết Bàn (*Nirvāṇa*, *Nibbāna*) là ở ngay sáu căn của mình.

Các ngài phóng hào quang tới cho cả hội chúng, để đại

⁸⁵ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 385-6.

chúng mắt thấy, tai nghe, đích xác tuyên bố việc khó hiểu, khó tin này, để không còn phải nghi ngờ gì cả.

Chưa hết, đợi chư Phật nói xong, Đức Phật Thích Ca lại nói một bài kệ thật dài để giải nghĩa, thế nào là sanh tử và Niết Bàn (*Nirvāṇa, Nibbāna*) là ở sáu căn. Chúng ta sống là sáu căn hoạt động. Khi sáu căn không hoạt động nữa thì gọi là chết. Cả đời chúng ta là ở sáu căn. Mỗi cái tâm khởi niệm đừng có đi về đường luân hồi. Chúng ta chỉ an định, chứ không vất vả gì cả, không phải làm gì cho sâu sắc, chỉ nhận tánh thể của mình, rồi an định vào tánh Phật. Đó là Niết Bàn. Ngược lại là sanh tử.

Kinh Lăng Nghiêm đã đích xác, kỹ càng, cẩn thận và minh bạch tuyên bố về việc sáu căn chính là sanh tử và cũng chính là Niết Bàn. Tại sao lại kỹ càng như thế? Bởi vì đây là việc hết sức khó tin, nhưng lại là sự thật. May mắn cho chúng ta có nhân Phật sẵn tại thân xác thịt này. Xin hãy vươn lên và đừng tự phụ mình!

Chưa hết, đợi chư Phật nói xong, Đức Phật Thích Ca lại nói một bài kệ thật dài để giải nghĩa, thế nào là sanh tử và Niết Bàn (*Nirvāṇa, Nibbāna*) là ở sáu căn. Chúng ta sống là sáu căn hoạt động, khi sáu căn không hoạt động nữa thì gọi là chết, cả đời chúng ta là ở sáu căn. Mỗi cái tâm khởi niệm đừng có đi về đường luân hồi, chỉ an định chứ không vất vả gì cả, không phải làm gì cho sâu sắc chỉ nhận tánh thể của mình rồi an định vào tánh Phật.

Kinh Lăng Nghiêm đã đích xác, kỹ càng, cẩn thận và minh bạch tuyên bố về việc sáu căn chính là sanh tử và cũng chính là Niết Bàn. Tại sao lại kỹ càng như thế? Bởi vì đây là việc hết sức

khó tin, nhưng lại là sự thật. May mắn cho chúng ta có nhân Phật sẵn tại thân xác thịt này. Xin hãy vươn lên và đừng tự phụ mình!

CHƯƠNG VI TÓM GỌN

Chương VI là giới thiệu về phương pháp quán Sa-ma-tha (*Samatha*) để phân biệt chân và vọng. Có hai nghĩa quyết định là quán căn bản bồ đề (*bodhi*) và thẩm xét rõ căn bản phiền não (*kleśa*). Một là nếu lúc tu nhân, đem cái tâm sinh diệt làm cái nhân tu hành, để cầu cho được cái quả bất sinh bất diệt của Phật thừa, thì thật không thể được. Hai là chúng ta phải lọc cho sạch bao nhiêu chủng tử nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) vô minh (sinh tướng và chi mạng), đừng nhận làm mình nữa. Phải chuyển ngũ trước (*kiếp trước*, *kiến trước*, *phiền não trước*, *mạng trước* và *chúng sanh trước*) thành ngũ tịnh. Phải biết chỗ thắt nút thì mới cởi được.

Câu sanh vô minh là đầu nút đầu tiên khiến luân hồi sanh tử, chính là từ sáu căn. Muốn tu tính vô thượng bồ đề, chúng qua giải thoát thì cũng chính từ sáu căn. Tri kiến lập tri tức vô minh bản (*avijjā*). Tri kiến vô kiến tư tức Niết Bàn (*Nibbāna*).

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Pháp quán Sa-ma-tha là gì?
2. Giải thích pháp quán căn bản bồ đề.
3. Xin trình bày về ngũ trước.

4. Vì sao nói: “Sáu căn chính là sanh tử và cũng chính là Niết Bàn.”

5. Xin giải thích “Tri kiến lập tri tức vô minh bản. Tri kiến vô kiến tư tức Niết Bàn.”



Khai Hồng Chung tại Chùa Hương Sen, Cali, Hoa Kỳ

CHƯƠNG VII

GIỚI THỦ LĂNG NGHIÊM

A Nan sửa áo chỉnh tề, ở trong đại chúng, chấp tay đánh lễ; tâm tính trọn sáng, vừa mừng vừa tủi; vì muốn lợi ích cho các chúng sinh vị lai, cúi đầu bạch Phật: “Thưa đức Thế Tôn đại bi, con nay đã ngộ được pháp môn thành Phật, tu hành trong đó, được không nghi hoặc. Con thường nghe đức Như Lai (*Tathāgata*) dạy như thế này: Tự mình chưa được độ, trước đã độ người, đó là chỗ phát tâm của các vị Bồ Tát; tự mình giác ngộ viên mãn, có thể giác ngộ kẻ khác, đó là sự ứng thể của các đức Như Lai. Con tuy chưa được độ, song nguyện độ tất cả chúng sinh trong đời mạt pháp. Bạch Thế Tôn, các chúng sinh đó cách Phật ngày càng xa, những tà sư thuyết pháp, số như cát sông Hằng; nếu muốn họ nhiếp tâm vào Tam ma đề (*samādhi*), thì nên khiến họ dựng lập đạo trường thế nào để rời các ma sự, được không thối thất nơi

tâm Bồ đề”.

Khi bấy giờ, đức Thế Tôn, ở trong đại chúng, khen ngợi A Nan: “Hay lắm, hay lắm, như chỗ thầy hỏi về dựng lập đạo trường, cứu giúp chúng sinh chìm đắm trong đời mạng pháp, thầy hãy nghe cho chín, tôi sẽ vì thầy mà nói”. A Nan và cả đại chúng kính vâng lời dạy của Phật.

Phật bảo A Nan : “Thầy thường nghe tôi, trong Tỳ nại gia, tuyên nói ba nghĩa quyết định của sự tu hành, đó là thu nhiếp cái tâm là giới, nhân giới mà sinh định, nhân định mà phát tuệ, thế gọi là 3 pháp Vô lậu học”.

CHỈ VỀ QUYẾT ĐỊNH ĐOẠN LÒNG DÂM

A Nan, thế nào thu nhiếp cái tâm thì gọi là giới?

Nếu chúng sinh lục đạo các thế giới, cái tâm không dâm, thì không đi theo dòng sinh tử tiếp tục. Thầy tu phép tam muội cốt để ra khỏi trần lao, nếu không trừ lòng dâm, thì không thể ra khỏi trần lao được. Dầu có nhiều trí thiên định hiện tiền, nếu không đoạn lòng dâm, cũng chắc lạc vào ma đạo, hạng trên thành ma vương, hạng giữa thành ma dân, hạng dưới thành ma nữ; các bọn ma kia cũng có đồ chúng, mỗi mỗi tự xưng là thành đạo vô thượng. Sau khi tôi diệt độ rồi, trong đời mạng pháp, có nhiều bọn ma này sôi nổi trong thế gian, gây nhiều việc tham dâm (*sarāgam*), lại giả làm người thiện tri thức, khiến cho các chúng sinh sa vào hầm ái kiến, bỏ mất con đường Bồ đề. Thầy dạy người đời tu pháp Tam ma đề (*samādhi*), trước hết phải đoạn cái dâm trong tự tâm. Ấy gọi là lời dạy bảo rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ nhất của các đức Như Lai Phật Thế Tôn (*Tathāgata*).

Vậy nên A Nan, nếu không đoạn lòng dâm mà tu thiền định, thì cũng như nấu cát, nấu đá muốn cho thành cơm, dầu trải qua trăm nghìn kiếp cũng chỉ gọi là cát nóng, đá nóng, vì có sao? Vì đó là giống cát, giống đá, không phải là bản thân của cơm vậy. Thầy đem thân dâm cầu diệu quả của Phật, dầu được diệu ngộ, cũng chỉ là gốc dâm, cội gốc đã thành dâm, thì phải trôi lăn trong tam đồ, chắc không ra khỏi, còn đường nào tu chứng Niết Bàn (*Nirvāṇa*, *Nibbāna*) Như Lai. Chắc phải khiến cho thân tâm đều đoạn hết giống dâm, cho đến tính đoạn cũng không còn nữa, thì mới trông mong chứng quả Bồ đề của Phật.

Như lời tôi nói đây, gọi là lời nói của Phật; không như lời nói đó, tức là lời nói của ma Ba Tuần”⁸⁶.

Thu nhiếp cái tâm gọi là giới là thế nào?

Trong Duy-ma-cật Sở Thuyết Kinh (*Vimalakīrti-nirdeśa*) có kể câu chuyện rằng: Khi các chư thiên rải hoa cúng dường tôn giả Xá-lợi-phất (*śāriputra*, *Sāriputta*) và Duy-ma-cật (*Vimalakīrti*), tôn giả Xá Lợi Phất liền lấy tay phải lia lịa vì biết rằng trong giới luật, việc trang điểm hoa hương phấn sáp là điều ngăn cấm, nhưng kỳ lạ thay phải chùng nào hoa dính chùng nấy. Trong khi tôn giả Duy ma cật, ngồi lặng yên, thế mà hoa tự rụng xuống. Bởi lẽ kinh Duy ma cũng là một bộ kinh của hệ Phật giáo Phát triển nghiêng về phần tâm hơn hình tướng. Cho nên, nếu có tâm dính hoa, thích hoa thì mới có hành động phải lia lịa, trong khi các Bồ Tát tự tại đối với sáu trần, biết hoa là huyễn, không có tâm vướng mắc vào hoa thì hoa tự rơi rụng không cần

⁸⁶ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 549-54.

dụng công.

Ở đây cũng thế, nhiếp tâm gọi là giới? Là tâm giác tỉnh sáu căn huyền hoá, sáu trần ảo ảnh và sáu thức mê lầm thì tự nhiên sẽ nhiếp tâm không buông lung, không đắm nhiễm, sáng suốt thì trạng thái nhiếp tâm giác tỉnh đó gọi là giới của kinh Thủ Lăng Nghiêm.

Trong giới thứ nhất này, Đức Phật dạy nếu chúng ta tu pháp thiền định tam-ma-đề mà còn đắm dục ái ân thì sẽ không ra khỏi sự chi phối của luật sanh tử được, dầu có nhiều trí thiền định cũng làm ma vương, ma dân hay ma nữ.

Đây là nhân-quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) của cõi trời Lục dục thiên (*kāmasugati-bhūmi*). Nhân để sanh về cõi trời là do hiện đời vừa có tu thiền định, thập thiện, bố thí và vừa vẫn còn nghiệp ái ân giữa nam và nữ.

Chúng ta đọc qua phần Đức Phật dạy về nhân và quả của Dục Giới Thiên (sáu cõi trời Dục giới) (*kāmasugati-bhūmi*)⁸⁷ như sau:

1. Tứ Thiên Vương (*catummahārājika*): vẫn ái ân với vợ hoặc chồng nhưng không tà hạnh, tâm sáng suốt, mạng chung sống gần mặt trời và mặt trăng.

2. Đao Lợi Thiên (*tāvātimsa, tettiṃsā*): ít ái ân với vợ hoặc chồng và thường tịnh cư, tâm sáng suốt, mạng chung vọt lên mặt trời và mặt trăng, ở trên chóp nhân gian.

3. Tu Diêm Ma Thiên (*yāmā*): ít nhớ nghĩ việc ái ân, sáng động ít, tinh nhiều, tâm sáng suốt, sáng rõ ở cõi hư

⁸⁷ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 721-2.

không mà ánh sáng mặt trời và mặt trăng không soi đến được.

4. Đâu suất đà thiên (*tusita*): lúc nào cũng tĩnh, nhưng khi có cảm xúc vẫn bị chi phối, mạng chung sanh lên chỗ tinh vi, những hoại kiếp và tam tai của nhân thiên cõi dưới không đến được.

5. Lạc biến hoá thiên (*nimmānaratī*): không còn ân ái dù có phải đáp ứng nhưng thấy vô vị như ăn sáp. Mệnh chung sanh vào cảnh biến hoá.

6. Tha hoá tự tại (*paranimmitavasavattī*): không có tâm thế gian, chỉ đồng với thế gian mà làm ngũ dục, khởi tâm chán bỏ. Mạng chung vượt lên những cảnh biến hoá và không biến hoá.

Sáu cõi trời như thế hình thức tuy khởi động, nhưng tâm tính còn dính dấp ngũ dục. Từ các cõi trời ấy trở xuống gọi là Dục giới.

Từ cõi Lạc Dục thiên (*kāmasugati-bhūmi*) này trở xuống cùng với loài người (*manussa*), súc sanh (*tiracchānayani*), ngã quỷ (*pittivisaya*), địa ngục (*niraya*) là ở trong dục giới, tức là còn lòng tham (*abhijjhā*, *visamalobha*) muốn dục nhiễm (*sarāgaṃ*) rất nhiều.

Trong Nhị khoá hiệp giải và Thắng pháp tập yếu luận nói rằng: Tuổi thọ của các cõi trời bằng mấy trăm ngàn tỷ năm con người do nhờ chư thiên có phước báu và định lực, nhưng dù cõi trời có sống mấy ngàn tỷ năm đi nữa, rồi cũng có ngày hết hạn và rơi đọa xuống.

Chúng ta thấy cõi trời thứ sáu là cõi Tha hoá tự tại

(*paranimmitavasavattī*) “không có tâm thế gian, chỉ đồng với thế gian mà làm ngũ dục, khởi tâm chán bỏ” thì vị này rõ ràng có giảm lòng ái nhiễm (*sarāgam*) và chán ngũ dục: tài, sắc, lợi, thực và thù (tiền, sắc đẹp, công danh, ăn uống và ngủ nghỉ) của thế gian. Đây là chánh nhân, là trạng thái để vị này sắp sửa vượt qua cõi dục (nếu vị ấy muốn) tiến lên cõi trời sắc giới (*rūpāvācarabhūmi*) và vô sắc giới (*arūpāvācarabhūmi*). Bởi vì hai cõi trời sắc giới và vô sắc giới này thoát ly ngũ dục nhưng còn lụy về sắc và định (định đây là tứ thiền (*Dhyāna*) và tứ không, chứ không phải là định *Thủ Lăng Nghiêm* (*Sūraṅgama Sūtra*) tức cái định rớt ráo, bền chắc sẵn có của tâm tánh (*samādhi*).

Nếu chúng ta tu thiền định mà còn lòng ái nhiễm dâm dục thì tùy mức định lực, ứng phần sở tri mà có cảnh giới khác nhau:

- a. Hạng trên cao thì làm ma vương,
- b. Hạng giữa thì làm ma dân,
- c. Hạng dưới thì thành ma nữ.

Các bợn ma này cũng có đờ chúng, mỗi mỗi tự xưng là thánh đạo vô thượng. Sau khi Đức Như lai diệt độ rồi, trong đời mạt pháp giả làm thiện tri thức khiến cho các chúng sanh sa vào hầm ái kiến, bỏ mất đường bồ đề.

Chúng ta thấy vì sao làm ma mà có ma thấp nhất lại là ma nữ? Trong khi ma vương thì thường là nam? Bởi lẽ người nữ chúng ta cơ thể và tinh thần yếu đuối, kém phước tuệ, dễ nản lòng, không cương quyết, đức hạnh lại càng tẻ, nên ma nữ thuộc loại thấp nhất và lãnh đạo thường là nam. Thật ra, cũng có người nữ giỏi nhưng số lượng này rất hiếm hoi lắm.

Người nữ nặng nề về ngã ái (*sarāgam*), ngã kiến (*ahankāra*), ngã chấp (*māna*), gọi là si mê (*avijjā*). Từ ngã ái (*māna*), ngã kiến (*atimāna*) mà phôi tỏ ra các thứ ích kỷ (*macchariya*), tật đố (*issā*) và ghen ghét (*upanāha*). Người nữ khó lãnh đạo, bởi lẽ tính khí yếu mềm, ít đủ sức quản lý và tâm hẹp hòi (*pamāda*), ít thông lãnh được, nên ngay cả cõi ma quỷ, chúa thống lãnh cũng là nam.

Thật ra, tuy tánh của nữ nhân là mềm yếu như vậy, nhưng nếu người nữ hướng về lý tưởng cao cả thì lúc đó là tánh khí của trượng phu nam nhi. Người nữ cũng có những sở trường khá hay như tánh dịu hiền, chịu đựng, chịu khó, nhẫn nại, tỉ mỉ... Để thoát khỏi tánh nữ nhi phàm tình, dù lỡ mang thân nữ, chúng ta cũng nên tập vun bồi những đức tánh trượng phu, cao cả, hy sinh, không nói chuyện vặt, hướng về lý tưởng cao cả thì lúc đó ta là tánh nam trượng phu rồi. Còn thân xác nam hay nữ là chuyện của xác thân đất, nước, gió, lửa không quan trọng, không ảnh hưởng. Tâm trượng phu trong bất cứ nam hay nữ là quan trọng.

Vì sao lòng dục lại được Đức Phật (*Buddha*) đưa lên làm giới đầu của giới Tỳ-kheo (*Bhikṣu*, *Bhikkhu*) hay Tỳ-kheo ni (*Bhikkhunī*, *Bhikṣunī*) và tại giới *Thủ Lăng Nghiêm* (*Śūraṅgama Sūtra*) đây cũng đưa lên đầu tiên? Có những lý do như sau:

- Nghiệp lực trói buộc có xác thân này là biểu lộ của gốc ngu si.
- Vì kiến trực cho là thân mình nên tối ngày cứ lo vor ăn cơm uống nước, vor đất, nước, gió, lửa bên ngoài, thở không khí,

hút ánh sáng mặt trời, téch làm da thịt máu xương, lấy đó làm thân, đó là gốc vô minh.

- Một cái vô minh nữa là khi đã bị thân này đánh lừa nhận thân này làm mình, thì không có khởi tâm đi tìm xem chúng ta thật là gì nữa. Chúng ta cứ nhắm mắt đi theo những tri kiến của ông, bà, cha, mẹ ta đã đi. Chấp nhận có thân, lập gia đình rồi sanh nhai kiếm sống, rồi sanh, già, bệnh, chết, tiếp tục diển tuồng cha theo ông, con theo cha, tiếp tục xách cuốc đào hố, xuồng lỗ vô thường.

- Chúng ta không biết mình là gì, đến nỗi đi vơ đất nước gió lửa nhận làm thân thể của mình. Đây là cái ngu nặng nề, là cái gốc ngu si.

- Tham (*abhiijhā, visamalobha*) thân mình đã là ngu mà giờ lại thêm tham luyến (*sarāgam*) thân người khác (hoặc đồng phái hoặc khác phái) để mà cưới nhau ràng buộc yêu thương (*sarāgam*) thì cái mê này càng thậm tệ. Người này yêu cái tâm người kia, người kia thích cái sắc người này. Do nhân duyên (*Pratīyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) ấy, trải qua trăm ngàn kiếp, thường ở trong vòng ràng buộc.

- Trong đoạn nghiệp quả tiếp tục, Đức Phật (*Buddha*) dạy: **Tư tưởng thương yêu ràng buộc lẫn nhau, yêu mãi không rời, thì những cha mẹ con cháu trong thế gian sinh nhau không ngớt, bọn này thì lấy dục tham (*sarāgam*) làm gốc⁸⁸.**

Lấy dục tham làm gốc nghĩa là vị này nặng về lòng dục (*trishna*). “Ái bất nhiễm bất sanh Ta-bà” nếu không có lòng ái

⁸⁸ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 292.

niêm (*trishna*) thì chúng ta không có sanh ở cõi này. Vì vậy, nên biết chúng ta từ hạt giống bất tịnh, chủng tử bất tịnh này mà sanh ra.

Các Tổ nói thêm rằng: Ở thế gian này chỉ có một lòng ham thích về tình dục (*trishna*), chứ nếu có hai thứ thì khắp dưới gầm trời không có ai tu hành được. Nếu vướng mắc vào cái ngu mê tham (*sarāgam*) đắm này thì làm sao nói chuyện thành vô thượng bồ đề được?

Giới dâm dục là cái khó số một mà khiến cho nhiều vị Phật tử thuần thành chưa dám xuất gia bước vào nhà xuất thế được hay nhiều vị xuất gia phải hoàn tục trong đau thương tiếc nuối.

Đức Phật dạy rất kỹ là không những cái thân làm việc dâm dục ấy là làm mê mà cấm tuyệt trong cái tâm có tư tưởng đến. Vì hễ còn nhớ nghĩ đến việc ái ân (*trishna*) thì chưa ra khỏi đường mê được như con tầm tịt nhả tơ để kéo kén, rồi chính cái kén tự trói, tự ràng buộc mình vào ngục tù kén. Người đem cái tâm mà tư tưởng những việc này như nấu cát mà mong thành cơm, dù có siêng năng tu hành bao nhiêu cũng vô ích như người nấu cát mà mong thành cơm thì chỉ được cát nóng. Dù là vất vả nhọc nhằn trăm ngàn vạn kiếp cũng chỉ có cát nóng mà thôi.

Nếu lấy cái ngu si (*avijjā*) này làm căn bản tu hành thì chỉ là gốc dâm, phải trôi lăn trong tam đồ chắc gì ra khỏi, còn đường nào để cầu bồ đề? được chứng quả bồ đề là chuyện không bao giờ có. Cái mê với tình như sáng với tối, có bao giờ mà đồng một lúc mà có được. Thế cho nên Đức Phật ân cần, bất luận tu pháp môn nào dù tịnh hay dù thiên mà đã muốn tu hành giải thoát thì việc đầu tiên là giải thoát gốc vô minh này. Chẳng

những đoạn dục, chẳng những tâm không tư hào tư tưởng đến mà ngay cả tính đoạn cũng không còn, thì mới trông mong chứng quả bồ đề. Ngay cả tính đoạn cũng không còn. Giới của Lăng Nghiêm rất khó và phải giữ như băng sương. Vì rất khó như vậy, nên người giải thoát cũng rất hiếm.

Đức Phật còn xác định một lần nữa như đinh đóng vào cột rất chắc chắn: **Như lời tôi nói đây, gọi là lời nói của Phật, không như lời nói đó là lời nói của ma Ba tuần.**

Ma Ba tuần là ma ở trên cõi trời lục dục (*paranimmitavasavattī*) thích việc ái ân (*trishna*) và hưởng thụ (*pamāda*). Đây là tiêu chuẩn để hiện tại và vị lai tự phán xét lời dạy nào đó có đúng với Phật pháp không? Đức Phật đã bảo chúng ta phải dựa trên giới luật tinh khiết làm tiêu chuẩn.

CHỈ VỀ QUYẾT ĐỊNH ĐOẠN LÒNG SÁT

A Nan, lại các chúng sinh lục đạo trong các thế giới, nếu cái tâm không sát, thì không theo dòng sinh tử tiếp tục. Thầy tu phép tam muội, cốt ra khỏi trần lao, nếu không trừ lòng sát, thì không thể ra khỏi trần lao được. Dầu có nhiều trí thiền định hiện tiền, nếu không đoạn lòng sát, thì chắc phải lạc vào thần đạo; người bậc trên thì thành đại lực quỷ, người bậc giữa thì thành phi hành dạ xoa và các loại quỷ soái, người bậc dưới thì thành địa hành la sát, các loài quỷ thần kia cũng có đồ chúng, mỗi mỗi tự xưng là thành đạo vô thượng. Sau khi tôi diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, có nhiều quỷ thần này sôi nổi trong thế gian, tự nói rằng ăn thịt, được đạo Bồ đề. A Nan, tôi khiến hàng Tỷ Khuru ăn năm thứ tịnh nhục, thịt kia đều do thần lực tôi hóa sinh ra, vốn không có

mạng căn. Xứ Bà La Môn đất đai phần nhiều nóng ướt, lại thêm cát đá, rau cỏ không sinh được; tôi dùng sức đại bi gia bị, nhân sức đại từ bi, giả gọi là thịt và các thầy cũng nhận được cái vị như thịt; làm sao, sau khi Như Lai diệt độ, người ăn thịt chúng sinh, lại gọi là Phật tử! Các thầy nên biết những người ăn thịt đó, dầu cho tâm được khai ngộ, giống như Tam ma đề (*samādhī*), đều là loài la sát, quả báo hết rồi, phải chìm đắm trong bể khổ, không phải đệ tử Phật. Những người như vậy, giết nhau, nuốt nhau, ăn nhau chưa thôi, làm sao, lại được ra khỏi ba cõi. Thầy dạy người đòi tu phép Tam ma đề, thứ nữa, phải đoạn lòng sát. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ hai của các đức Như Lai Phật Thế Tôn.

Vậy nên A Nan, nếu không đoạn lòng sát mà tu thiền định, thì cũng ví như có người tự bịt lỗ tai, cả tiếng kêu to mà trông mong người khác không nghe; bọn này gọi là muốn giấu thì càng lộ. Hàng Tỷ Khuru thanh tịnh và các vị Bồ Tát đi trong đường rẽ, không dẫm cỏ non, hưởng nữa là lấy tay nhỏ cỏ; làm sao đức Đại bi, lại lấy máu thịt của các chúng sinh, mà làm đồ ăn?

Nếu các hàng Tỷ Khuru không mặc những đồ tơ lụa, là lượt phương Đông và không dùng những giày dép, áo cừ, áo len hay các thứ sữa, phó mát, đề hồ, thì những Tỷ Khuru như thế, đối với thế gian, thật là giải thoát, trả hết nợ cũ xong, thì không vào trong ba cõi nữa, vì có sao? Dùng những bộ phận thân thể chúng sinh, thì đều bị ảnh hưởng chúng sinh, cũng như con người ăn giống bách cốc trong đất,

thì chân không rời khỏi đất. Quyết phải khiến cho thân tâm, đối với thân thể hay bộ phận thân thể của chúng sinh, đều không mặc, không ăn, thì những người như thế, tôi mới gọi thật là giải thoát. Như lời tôi nói đây, gọi là lời nói của Phật; không như lời nói đó, tức là lời nói của ma Ba Tuần⁸⁹.

Cũng giống ở trên, nếu tu thiền định mà lòng còn sát sanh, còn nặng về sát sanh thì rơi vào thân đạo và tùy mức định lực và phước báo làm ba quỷ thân:

- a. Bậc trên thì thành đại lực quỷ,
- b. Bậc giữa thì thành Phi hành dạ xoa và các loài quỷ soái,
- c. Bậc dưới thì thành địa hành La sát.

Thế nào là nặng về lòng sát? Trong đoạn nghiệp quả tiếp tục Đức Phật dạy: **Lòng tham (*sarāgam*) lòng yêu (*trishna*) giúp nhau tăng trưởng, tham mãi không thôi, thì các loài thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hoá sanh trong thế gian, tùy sức mạnh yếu, ăn nuốt lẫn nhau, bọn này lấy sát tham làm gốc⁹⁰.**

Vì tham thực, nên mười hai loài chúng sanh⁹¹ ý mạnh hiệp

⁸⁹ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr.557-8.

⁹⁰ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 292.

⁹¹ Mười hai loài chúng sanh:

1) loài sinh ra từ trứng (noãn sinh)

2) loài sinh ra từ bào thai (thai sinh)

3) loài sinh ra từ nơi ẩm thấp (thấp sinh)

4) loài sinh ra do sự biến hóa (hóa sinh)

5) loài có hình sắc (hữu sắc)

6) loài có tư tưởng (hữu tưởng)

7) loài chẳng phải có hình sắc (phi hữu sắc)

8) loài chẳng phải không có hình sắc (phi phi hữu sắc)

9) loài chẳng phải có tư tưởng (phi hữu tưởng)

10) loài chẳng phải không có tư tưởng (phi phi hữu tưởng)

yếu, dùng các loại phương tiện tinh vi để giết người hại vật hoặc vì khoái khẩu thích rượu thịt, hoặc vì thú tiêu khiển săn bắn cá hoặc vì tâm ác... mà giết nhau, nuốt nhau, ăn nhau chưa từng thôi nghĩ nên trải trăm ngàn đời thường ở trong đường sống chết để trả nợ máu thịt cho nhau.

Ngày xưa, có một thời tại Ấn Độ bị hạn hán, cây cỏ không sinh sôi, nảy nở, nên Đức Phật tạm cho các Tỳ kheo dùng ngũ tịnh nhục. Ngũ tịnh nhục là các thịt súc vật như cừu, heo, cá, gà, dê (non-vegetarian)... được dâng cúng thì các Tỳ kheo được dùng với năm điều kiện là không thấy, nghe, nghi thí chủ giết vật vì đãi mình, không kêu họ giết súc vật cho mình ăn và cuối cùng là súc vật đó tự chết trước rồi. Đây là lời dạy phương tiện cho lúc đó, chứ nếu ngày nay rau, quả, trái, đậu xanh tốt, đầy đủ chất bổ dưỡng sao chúng ta không phát tâm dùng chay để trưởng dưỡng lòng đại bi?

Đức Phật dạy làm sao người ăn thịt chúng sanh lại gọi là Phật tử? Bọn này đầy dẫy thế gian, họ nói vẫn ăn thịt mà vẫn chúng quả. Đây là họ nói chứ không phải Đức Phật nói. Nên biết, nếu vị đó dù cho tâm có khai ngộ cũng sẽ rơi vào các loài quỷ thần chìm đắm, không thể giải thoát, thế nên phải đoạn lòng sát. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh quyết định thứ hai của các đức Thế Tôn.

Như người bị lỗi tai rồi hét lớn lên, mong người khác đừng nghe, thì làm sao họ không nghe âm thanh đó. Cũng thế, nếu không đoạn lòng sát mà tu thiền định cầu giải thoát thì không

¹¹⁾ loài không có hình sắc (vô sắc)

¹²⁾ loài không có tư tưởng (vô tưởng).

thể được, vì càng giầu, càng lộ bày. Trong các giới xuất thế, Đức Phật dạy các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni (*Bhikṣuṇī, Bhikkhunī*) không được vô cớ dẫm cỏ, phải bảo vệ môi trường sinh vật, huống nữa là chúng ta lại lấy máu thịt chúng sanh mà ăn, cố ý ăn thì làm sao chúng ta trường dưỡng thánh thai của mình?

Giữ không ăn thịt chúng sanh vẫn chưa đủ, thêm vào đó, giới Lăng Nghiêm còn dạy rất kỹ và vi tế nữa như sau:

Đức Phật dạy thêm rằng hễ còn dùng mặc đồ lông thú, giày dép, áo cừu, áo len hay các thứ sữa tức còn dùng những bộ phận thân thể chúng sanh thì còn mắc nợ phải trả nợ chúng sanh đó, còn dùng đến là còn nợ, cho nên giới luật ở Lăng Nghiêm cấm không nên uống sữa, không mặc dùng đồ lông thú, cũng giống như người còn dùng ngũ cốc trong đất thì chân không thoát, không rời khỏi mặt đất được.

Những lời dạy tối thượng này chúng ta chưa theo được. Chúng ta chưa giữ được vì phúc đức, trí tuệ của mình chưa đủ khả năng, chứ còn các vị thật tu có chết thì thôi chớ quyết không phạm giới. Thà chết chứ không uống nước có trùng, thà chết chứ quyết một lòng theo những lời Phật dạy... Các vị Thánh đó không tiếc thân giả tạm mà giữ giới tinh nghiêm cho đến nơi đến chốn, đó là những vị trì giới Bồ tát (*Bodhisattva precepts*). Đây là giới Bồ tát, còn chúng ta chỉ giữ giới Thanh văn (*śrāvaka precepts*) thôi.

Nơi đây, Đức Phật khẳng định thật quả quyết rằng quyết phải khiến cho thân tâm, đối với thân thể hay bộ phận thân thể của chúng sanh đều không mặc, không ăn, thì những người như thế, tôi mới gọi thật là giải thoát. Nói như vậy mới là lời của

Phật nói, còn không thì lời nói của ma Ba-tuần.

Như vậy, ý ở đây Đức Phật khuyên chúng ta ăn cái gì? Không ăn mặn nên ăn chay là một bước tiến khá rõ. Dùng chay rồi và cũng không nên dùng các thức trực tiếp hay gián tiếp từ các thú vật như bơ, sữa, áo lông cũng là một bước tiến. Rồi ngay cả nếu còn ăn dùng ngũ cốc thì còn làm chúng sanh quỵên thuộc với ngũ cốc nên sẽ gặp ngũ cốc hoại và chân không thoát khỏi mặt đất, v.v... Vậy chúng ta nên dùng cái gì để duy trì mạng sống của mình? Có bốn cách dùng là thiền duyệt thực, tư thực, thức thực và đoạn thực.

Đức Phật (*Buddha*) ngồi thiền 49 ngày không ăn vì sự an lạc của tinh thần, đây là tư thực và thiền duyệt vi thực đã duy trì thân mạng. Các chư thiên ở cõi trời dục giới, sắc giới và vô sắc giới cũng lấy tư thực, sự khinh an của định để duy trì thọ mạng lâu dài.

Ngoài ra nên ăn cái gì? Thức thực.

Bốn thánh sáu phạm⁹² chung đủ thức thực này chỉ có khác là mê và ngộ.

Thánh nhân thì thức tánh đã giác ngộ viên mãn, vốn sẵn trong sáng gọi là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*). Vì tánh Thủ Lăng Nghiêm (*Śūraṅgama Sūtra*) duy trì tất cả công đức có tánh vô lậu, phi có, phi không, phi trụ

⁹² Bốn thánh sáu phạm:

Bốn thánh: Phật (*Buddha*), Bồ tát (*Bodhisattva*), Duyên giác *Pratyeka* và Thanh văn (*śrāvaka*).

Sáu phạm: Trời (*deva*), A-tu-la (*asurakāya*), người (*manussa*), súc sanh (*tiracchānayani*), ma quỷ (*pittivisa*), và địa ngục (*niraya*).

và phi chẳng trụ. Đây là cách ăn bằng cách vốn có công đức chẳng thể nghĩ bàn mà làm sanh trụ. Nếu chúng ta dùng được món ăn này tức *thức* chuyển thành *giác* thì chúng ta thoát kiếp thân ăn uống đoạn thực của chúng sanh loài người.

Đây là một tiến trình giải thoát tâm linh.

KHÔNG TRỘM CẤP

A Nan, lại như chúng sinh lục đạo trong thế giới, tâm không thấu đạo, thì không theo dòng sinh tử tiếp tục. Thầy tu phép tam muội, cốt ra khỏi trần lao, nếu lòng thấu đạo không trừ, thì không thể ra khỏi trần lao được; dầu có nhiều trí thiên định hiện tiền, nếu không đoạn được lòng thấu đạo, thì chắc phải lạc vào tà đạo, hạng trên thì thành tinh linh, hạng giữa thì thành yêu mị, hạng dưới thì thành người tà đạo bị các loài quỷ mị nhập vào; các bọn tà đạo kia cũng có đồ chúng, mỗi mỗi tự xưng là thành đạo vô thượng. Sau khi tôi diệt độ rồi, trong đời mạt pháp, có nhiều những hạng yêu mị tà đạo ấy sôi nổi trong thế gian, chúng lên núp gian dối, tự xưng là thiện tri thức, mỗi người tự xưng đã được đạo pháp thượng nhân, lừa gạt kẻ không biết, dọa dẫm khiến cho mất lòng chính tín; chúng đi qua đến đâu, cửa nhà người ta đều bị hao tổn tan nát. Tôi dạy hàng Tỷ Khuru theo thứ lớp khát thực để bỏ lòng tham, thành đạo Bồ đề. Các hàng Tỷ Khuru không tự nấu ăn, gửi cái sống thừa tạm bợ trong ba cõi, thị hiện chỉ đi về một phen, đi rồi không trở lại

nữa. Làm sao, bọn giặc mượn y phục đạo Phật, buôn bán Như Lai, gây các thứ nghiệp mà đều gọi là Phật pháp, lại còn chê bai các vị Tỷ Khuru đầy đủ giới luật xuất gia là đạo Tiểu thừa; do chúng làm cho vô lượng chúng sinh mắc phải nghi lầm, nên sẽ bị đọa vào ngục Vô gián (*avīci niraya*).

Sau khi tôi diệt độ rồi, nếu có Tỷ Khuru phát tâm quyết định tu phép Tam ma đề (*samādhi*), biết ở trước hình tượng Như Lai, chính mình thắp một cây đèn, đốt một đốt ngón tay hay ở trên thân, đốt một mùi hương, tôi nói người ấy, tức trái vô thi, trong một thời trả hết, cáo từ thế gian, thoát hẳn các lậu. Người ấy, tuy chưa hiểu rõ đạo vô thượng giác, nhưng đối với Phật pháp, tâm đã quyết định; nếu không làm được cái nhân nhỏ mọn xả thân ấy, thì dầu thành đạo vô vi, cũng phải lại sinh làm người, trả các nợ cũ, như quả báo mã mạch của tôi, thật không sai khác. Thầy dạy người đời tu phép Tam ma đề (*samādhi*), sau nữa, phải đoạn lòng tham đạo.

Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định thứ ba của các đức Như Lai Phật Thế Tôn.

Vậy nên A Nan, nếu không đoạn lòng tham đạo mà tu thiên định, thì cũng như người lấy nước rót vào chén thủng, mong cho đầy chén, dầu trải qua kiếp số như vi trần, rót cuộc không thể đầy được. Nếu các hàng Tỷ Khuru, ngoài y bát ra, mảy may không tích trữ, xin ăn có dư, thì bố thí cho chúng sinh đói, nơi nhóm hội lớn, chấp tay vái chào đại chúng, có người đánh mắng cũng đồng như khen ngợi, quyết định rời bỏ cả thân và tâm, thân thịt xương máu thành sở hữu chung

của chúng sinh, không đem những lời dạy bất liễu nghĩa của Như Lai làm chỗ hiểu của mình, khiến cho kẻ sơ học phải lầm lạc, thì Phật ẩn chứng người ấy, thật được tam muội.

Như lời tôi nói đây, gọi là lời nói của Phật; không như lời nói đó, tức là lời nói của ma Ba Tuần⁹³.

Nếu buông xả nhân sanh tử, học đạo xuất thế để cầu giải thoát mà giờ lại còn vướng mắc cho đến nỗi phải đi ăn trộm ăn cắp, như thế tâm vướng mắc quá nặng nề thì làm sao mà nói chuyện giải thoát được.

Trong đoạn nghiệp quả tiếp tục Đức Phật dạy: Lấy thân người ăn con dê, dê chết làm người, người chết làm dê, như vậy cho đến mười loài chúng sanh chết sống, sống chết, ăn nuốt lẫn nhau, nghiệp dữ cùng sinh ra cùng tội đời vị lai, bọn này lấy đạo tham làm gốc⁹⁴.

Súc vật muốn tránh khổ cầu an, muốn sống, không muốn chết mà chúng ta dùng phương chước, đủ hình thức để giết chúng, đoạt lấy sinh mạng chúng. Đây là một dạng trộm ăn cắp sinh mạng trầm trọng liên kết với sát sanh. Ngoài ra, trộm còn dưới nhiều hình thức như ăn cắp tiền của, vật sở hữu hoặc lớn hoặc nhỏ của Tam Bảo, của người khác. Người ta không cho thì mình không được lấy. Nếu tự do lấy dùng thì đều phạm vào tội ăn cắp.

Nếu có những người tu tập thiên định, được định lực hiện tiền, nhưng nếu không đoạn lòng tham đạo thì sẽ lạc vào tà đạo. Tùy định lực và phước báo mà có ba bậc:

⁹³ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr.559-61.

⁹⁴ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 292.

- a. Hạng trên thì thành tinh linh,
- b. Hạng giữa thì thành yêu mị,
- c. Hạng thấp thì thành người tà đạo bị các loài quỷ mị nhập vào.

Các loài tà này cũng có đồ chúng, tự xưng là thành đạo vô thượng.

Như vậy, ác độc, sát sanh, giết người, hại vật thì làm quỷ. Mê muội tham ái (*trishna, sarāgam*), tham (*abhiijhā, visamalobha*) đủ thứ thì làm ma. Ăn trộm thì thành tà đạo, tinh linh, yêu mị và quỷ mị. Ăn trộm tức là chúng ta vương vào vật bên ngoài, tự ràng, tự buộc thì làm sao mà vào chánh định nên gọi là tà đạo.

Yêu mị: yêu là yêu tinh, ăn trộm, ăn cắp, gian dối, xảo trá; mị là quỷ mị thuộc quỷ thần nên cũng đều là đi về đường tà.

Đồng bóng cô cậu: có chánh thần, tà thần, nhưng vì những vị này nặng về nghiệp sát sanh nên thường đọa đường quỷ. Đồng bóng cô cậu nếu nhập vào người để quây phá thì gọi là tà. Nếu nhập để mang lợi ích cho người thì gọi là chánh thần như Quan Công nhập vào người khác để trị bệnh, trừ những tà ma quỷ quái.

Đức Phật dạy các Tỷ kheo nên đi khát thực, giữ mạng sống tạm bợ trong ba cõi, thị hiện chỉ một phen đi về, đi rồi không trở lại.

Các Tỷ kheo đi khát thực, không được chứa giữ, để tránh có lòng tham (*abhiijhā, visamalobha*) lam tích trữ. Thí chủ cúng thực phẩm gì bỏ vào bình bát, thì dùng món ấy, không có đòi

hỏi và chứa giữ để dành. Ăn chỉ cốt giữ mạng sống thừa tạm bợ trong ba cõi, tức ăn để duy trì tấm thân giả tạm này làm việc phụng sự đạo pháp, chứ không phải vì khoái khẩu bổ dưỡng. Mỗi khi ăn, Đức Phật còn dạy phải nên tưởng năm phép quán:

1. Xét công nhiều ít, xét chỗ người đem đến
2. Xét đức hạnh mình tròn hay khuyết để ứng cúng
3. Ngăn ngừa tâm tham (*abhiijhā*, *visamalobha*), sân (*sadosaṃ*), si (*avijjā*) là gốc
4. Món ăn chính là thuốc chữa bệnh hình khô sắc héo.
5. Vì thành đạo nghiệp mới thọ thức ăn này.

Khi xưa, tăng đoàn của đức Thế Tôn chỉ đi khát thực, xin được gì thì dùng cái nấy, không dự trữ thức ăn, vì Đức Phật muốn tăng đoàn dành nhiều thời gian cho việc tu học.

Ở Ấn Độ, việc khát thực là việc thường, nhưng ở Trung Quốc nếu đi khát thực thì họ xem giống những người ăn xin, không có nhà ở (*homeless*) trong xã hội. Hơn nữa hàng xuất sĩ được mệnh danh là chúng trung tôn, thiên nhân sư, thầy của trời người. Nếu thầy của trời người mà có hành động như đi ăn xin, dân chúng Trung Quốc khinh bỉ và coi thường.

Thế cho nên, khi đạo Phật truyền sang bên Trung Quốc thì các Tổ phải tùy duyên thay đổi, mới lập chùa, nhà trụ, tri khô, nhà bếp, có những trụ xứ riêng như thế để thọ trai, để tu tập, tránh sự khinh bỉ của thế gian do khát thực. Đây là phương tiện phải tùy nghi thay đổi nếp sống cho phù hợp địa phương để Phật giáo được tồn tại và phát triển.

Thêm vào đó, ngay cả y, áo của chúng tăng cũng đổi để phù

hợp với văn hoá Trung Quốc. Đắp y màu vàng đất để hiện tượng nhân nhục nhu hoà. Áo tràng tay rộng, áo hậu, áo nhật bình màu nâu hay xám tro là nghĩa khiêm nhường, không se sua màu sắc. Thế thì từ màu sắc cho đến cách may y áo cũng khác hẳn đi với lúc ở Ấn Độ. Đó là bởi vì tùy cơ duyên để hợp phong tục người Trung Quốc mà đạo Phật mới sống được.

Còn Việt Nam ảnh hưởng văn hoá Trung quốc, nên ở chùa chúng ta vẫn chứa gạo chứa thóc, nấu nướng, ít đi khát thực; cách ăn mặc cũng giống Trung Quốc. Các Tổ không cố chấp hình tướng, cố gắng làm sao cho chúng ta cảm thấy phù hợp với phong tục tập quán và văn hoá địa phương mà thôi.

Về việc đốt tay cúng dường, Đức Phật dạy sau khi Ngài diệt độ nếu có Tỳ kheo phát tâm quyết định tu pháp Tam-ma-đề, nên ở trước hình tượng Như Lai, chính mình thấp một cây đèn, đốt một ngón tay hay đốt ở trên thân, đốt một nén hương, Phật nói người ấy tức trái vô thủy, trong một đời trả hết, cáo từ thế gian, thoát hẳn các lậu.

Đốt thân, đốt tay có nghĩa là đã xả được ngã ái, ngã kiến rồi, vị ấy không thấy thân này là của mình nữa. Ý nghĩa của các kinh Đại thừa (*Mahāyāna*) đều mang nghĩa bóng. Đức Phật đâu cần đốt tay của chúng ta. Đốt tay, đốt thân là xả ngã, bởi vì thân quý giá nhất mà không tiếc thì còn tiếc cái gì nữa.

Nếu làm được đốt liều mà có tâm xả (*upekkhā, upekṣā*) như vậy thì tất cả những tức trái (*những nợ ân oán kiếp trước quá khứ*) có thể trả được rồi. Thân chúng ta xả, tâm chúng ta xả, cái gì cũng buông hết thì coi như rũ sạch được tất cả rồi.

Nếu cái gì cũng buông sạch rồi thì Đức Phật ẩn chúng vị ấy

bao nhiêu nợ nần coi như sạch hết. Với tuệ nhãn, Đức Phật mới biết và ấn chứng, chứ chúng mình làm sao thấy được. Đây là chỗ thấy của Đức Phật, thế thì giờ muốn sạch hết tội chướng thì chỉ có một việc là xả, là xong.

Đốt thân, đốt tay đây cũng có nghĩa là Đức Phật khuyên chúng ta nên xả thân tâm, xả ngã ái (*trishna*), ngã kiến (*ahankāra*) phụng sự cúng dường. Đây là ý nghĩa triết lý của Đại Thừa (*Mahāyāna*). Biết thân này là hư vọng, nên dùng nó để trên thì phụng sự Phật pháp tăng, dưới phục vụ vì lợi ích cho mọi chúng sanh. Dùng thân tâm này để lợi ích cho tất cả mọi người, như vậy mới thành trí Bát nhã (*Prajñā*), trí tuệ. Cho nên, chúng ta phải phát tâm làm Phật sự không mệt mỏi. Nếu có bị những lời hiểu lầm, chê bai thì cũng không sanh phiền, sanh hận; khi được khen chúng ta cũng không tự hào một cách vô ích, rồi xét biết thân này là hư vọng, xả thân.

Vọng thân, vọng tâm là những cái hư vọng thì dùng nó để phụng sự Tam Bảo, cha mẹ ông bà, cho đến phụng sự tất cả chúng sanh trong mười phương thì cái hư vọng đó trở thành có phước báo. Chúng ta đày đọa cái thân để tu những khổ hạnh vô ích, thì sẽ gặt kết quả vô ích. Còn biết thân là hư vọng, tận dụng cái hư vọng này phụng sự Tam Bảo và phụng sự tất cả để khai mở trí tuệ và phước đức hiện tại và về sau.

Quan hệ nhất là cái tâm, hễ cái tâm nó tỉnh táo, sáng suốt mà làm thiện, còn nếu tâm mê (*samohaṃ*) thì thân này theo đó mà tà mà mê (*micchā-ditthi*).

Phải hàng phục cái tâm, nó lung tung thì thân giữ gìn cũng chẳng được bền. Tâm nó là ông chủ. Cứ việc quán bất tịnh để

tâm tỉnh ra, một lòng vâng lời Phật dạy mà giữ giới. Còn như nếu tâm của mình chưa tỉnh thì khó mà giữ được giới. Thế cho nên quan hệ nhất là tâm phải sáng suốt thì mới giữ được đi đúng. Nên phần này, Đức Phật gọi *nhiếp tâm mới gọi là giới*, tức phải có sức giác tỉnh mới định lòng nơi giới. Nếu tâm của chúng ta nó vẫn sân (*kodha*), tham (*sarāgam*), thì phải để ý mà dạy, luyện tâm làm sao cho nó tỉnh ra, phải quán bất tịnh, cái thân này là cái đáng chán thì tự nhiên sẽ không tham (*vītarāgam*) và không sân (*vītadosam*). Còn tham (*sarāgam*), còn sân (*byāpāda, dosa*) tức là còn mê (*avijjā*). Quán bất tịnh để cho nó hết cái ngu si tà kiến (*micchā-ditthi*).

Đức Phật ví như cái chén đã lủng thì làm sao đổ nước đầy vào chén? Cũng như khi thân của chúng ta giới phàm đã hủy, phạm giới ăn trộm. Khi chúng ta không có giới luật thanh tịnh đổ vào Phật pháp thì làm sao Phật pháp đứng yên được? Phật pháp cũng sẽ theo lỗ hỏng, nó chảy tuột đi mất. Như vậy chỉ tự đánh lừa mình mà thôi, chứ không thể mà thành quả được. Nếu mà chúng ta còn trộm cắp mà cứ tu thì không hy vọng giác ngộ. Chỉ mình tự chuốc khổ đau, tự đánh lừa mình, bởi lẽ đã trộm cắp thì không thể thành công được.

Nếu ai nói như vậy thì quyết định đây là lời của Phật. Hễ vị nào mà còn ăn trộm thì vị ấy còn có tánh tham (*abhiijhā, visamalobha*) thì không thể thành Phật được. Đây là lời nói quyết định không có thể nào mà tha thứ hay thay đổi khác được.

KHÔNG ĐẠI VỌNG NGŨ

A Nan, chúng sinh lục đạo trong thế giới như thế, tuy nơi thân tâm không còn sát, đạo, dâm, cả ba hạnh đã được

viên mãn, nếu mắc phải đại vọng ngữ, thì Tam ma đề (*samādhī*) không được thanh tịnh, thành giống ma ái kiến và mắt giống Như Lai; tức như chưa được gọi là được, chưa chứng gọi là chứng, hoặc để cầu thế gian tôn trọng tốt bậc, bảo người khác rằng: Nay tôi đã được quả Tu Đà Hoàn, quả Tư Đà Hàm, quả A Na Hàm, đạo A La Hán, thừa Bích Chì Phật hay các quả vị Bồ Tát trong thập địa hay trước thập địa, trông mong người kia lễ sám, tham (*abhijjhā, visamalobha*) sự cúng dường. Những tên nhất điền ca ấy, tự tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao chặt cây đa la; Phật ấn ký người ấy, mắt hẳn thiện căn, không còn chính tri kiến, chìm đắm trong ba bể khổ, không thành tựu pháp tam muội. Tôi bảo các hàng Bồ Tát và A La Hán, sau khi tôi diệt độ rồi, hiện ra thân, sinh trong đời mạt pháp kia, hiện ra nhiều hình tướng khác nhau, để độ những người còn trong vòng luân hồi, hoặc làm Sa Môn, bạch y cư sĩ, vua chúa, quan lại, đồng nam, đồng nữ, như thế cho đến người dâm nữ, người quả phụ, người gian dối, trộm cắp, người hàng thịt, buôn bán, để khen ngợi Phật thừa với những người đồng sự, khiến cho thân tâm của họ vào được Tam ma đề (*samādhī*); nhưng rất ráo không tự bảo rằng tôi thật là Bồ Tát, thật là A La Hán, khinh xuất nói với những người chưa học, làm tiết lậu mật nhân của Phật, chỉ trừ đến lúc lâm chung, hoặc chẳng, thậm có những lời di chúc; làm sao, lại còn có lừa gạt chúng sinh, thành tội đại vọng ngữ. Thầy dạy người đời tu phép Tam ma đề (*samādhī*), sau rất phải đoạn trừ các đại vọng ngữ. Ấy gọi là lời dạy rõ ràng thanh tịnh, quyết định

thứ tư của các đức Như Lai, Phật, Thế Tôn.

Vậy nên A Nan, nếu không đoạn trừ lòng đại vọng ngữ, thì cũng như khắc phân người làm thành hình cây chiên đàn, mà muốn được hương thơm, thật không có lẽ nào như vậy. Tôi dạy hàng Tỷ Khuru lấy trực tâm làm đạo trường, trong hết thấy hành động, nơi bốn uy nghi, còn không có giả dối, làm sao lại có kẻ tự xưng đã được pháp thượng nhân! Ví như người dân cũng xưng càn là đế vương để tự chuốc lấy sự tru diệt, hưởng nữa, là vị Pháp vương, làm sao lại dám xưng càn! Nhân đã không thật, quả ắt quanh co, như thế, mà cầu đạo Bồ đề của Phật, thì cũng như người muốn cắn rốn, làm sao mà thành tựu được. Nếu như các hàng Tỷ Khuru, tâm như dây đàn thẳng, tất cả đều chân thật mà vào Tam ma đề (*samādhi*), thì hẳn không có các ma sự, tôi ấn chứng người đó, thành tựu được vô thượng tri giác của các hàng Bồ Tát.

Như lời tôi đây gọi là lời nói của Phật; không như lời nói đó, tức là lời nói của ma Ba Tuần.⁹⁵

Đức Phật dạy người tu Tam-ma-đề, chúng được thiền định hiện tiền mà phạm tội đại vọng ngữ thì sẽ thành giống ma ái kiến và mắt giống Như Lai. Vì sao mắt giống Như Lai? Cây đa-la ở Ấn Độ như cây cau Việt Nam chúng ta, chặt ngang thân đi thì nó không thể mọc lên được nữa. Cũng thế người nói vọng ngữ, tự khoe nhận mình làm thánh thì Đức Phật gọi những vị ấy là vĩnh

⁹⁵ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 562-5.

viễn đoạn thiện căn, mất chánh tri kiến và chìm đắm trong ba bể khổ.

Trong giới Phật giáo xảy ra hàng chuyện, những vị hoặc xuất gia hoặc tại gia cứ nhận mình làm Thánh, là Phật sống, chưa chứng nói mình đã chứng, hoặc để cầu thế gian tôn trọng tốt bậc nên nói tôi đã chứng quả Tu-đà-hoàn(Sotāpanna)⁹⁶, Tu-đà-hàm (Sakridagamin)⁹⁷, A-na-hàm (Anagamin/ariya-puggala)⁹⁸, A-la-hán (*arahat, arah*)⁹⁹, Bích-chi Phật (A ratye

⁹⁶ Tu-đà-hoàn (Sotāpanna): bậc vào (āpanna) dòng thánh (sota).

⁹⁶ Tu-đà-hàm (Sakridagamin): bậc thánh còn bảy lần tái sanh.

⁹⁷Tu-đà-hàm (Sakridagamin): bậc thánh còn bảy lần tái sanh.

⁹⁸ A-la-hán (Arhat/Arahant) : bậc thánh xứng được kính trọng và đã đạt Niết bàn.

⁹⁹ Bích Chi Phật (A pratyekabuddha/paccekabuddha): vị Phật Độc giác, vị Phật im lặng.

¹⁰⁰ Bồ tát (Bodhisattva): bậc thánh có thể đạt đến niết-bàn, nhưng chậm lại để cứu hết chúng sanh khổ não, mới thành Phật.

¹⁰¹ Thập địa: Thập địa (daśabhūmi) là

1. Hoan Hỷ địa (pramuditā-bhūmi)
2. Li Cấu địa (vimalā bhūmi)
3. Phát Quang địa (prabhākārī bhūmi)
4. Diệm Huệ địa (arciṣmatī bhūmi)
5. Nan Thắng địa (sudurjayā bhūmi)
6. Hiện tiền địa (abhimukhī bhūmi)
7. Viễn Hành địa (dūraṅgamā bhūmi)
8. Bất Động địa (acalā bhūmi)
9. Thiện Huệ địa (sādhumatī bhūmi)
10. Pháp Vân địa (dharmameghā bhūmi)

kabuddha/pacceka-buddha) ¹⁰⁰ hay Bồ Tát (Bodhisattva) ¹⁰¹, thập địa (*daśabhūmi*) ¹⁰² v.v... Những người như vậy, Phật gọi là những tên Nhất-diên-ca, Diễn-nhã-đạt-đa (*Enyadatta, Yajiadatt*) tự tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao chặt cây đa la đi.

Với tuệ nhãn, Đức Phật thấy sự nguy hiểm của vọng ngữ nên giới của Ngài đặt là cấm tuyệt việc này để cho những người tầm thường đừng nhận mình làm Thánh hay gián tiếp tỏ vẻ mình siêu phàm, xuất chúng. Nếu nhận mình làm Phật, làm Thánh mà chính bản thân mình chỉ là kẻ tầm thường thì thế gian người ta không phân biệt được, bày tỏ tôn kính, cúng dường, phụng sự, đây gọi là đánh lừa. Cho nên, Đức Phật đặt đại vọng ngữ là một trong những giới trọng.

Ngay cả những đại đệ tử của Phật, nếu tu tập có được thần thông nào đó, tựa như đây là những bông hoa nở trên đường thánh thiện tâm linh, tựa như đây là những diệu dụng của tâm lắng đọng. Biết thế cứ đi tiếp và đừng chấp thủ. Nếu vướng mắc vào thần thông thì sẽ thành hại và nguy hiểm, và càng không nên lợi dụng thần thông để thu thập tín đồ.

Tôn giả Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*) vì tật đố với Phật và muốn có uy thế, muốn được các giới vua quan giàu có ủng hộ,

với mưu mô cũng cố uy quyền của mình để trở thành vị lãnh đạo thay Phật, nên Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*) thị hiện thần thông phi thân giữa hư không, hiện thành con rắn bò trên đui hay quần thân vua A-xà-thế (*Ajātasātru*, *Ajātasattu*), khiến vua A-xà-thế hết lòng ngưỡng mộ sự siêu xuất đó mà trở thành kẻ nô lệ phục tùng cho những ý đồ đen tối của Đề-bà-đạt-đa.

Với thắng lợi chiếm được lòng tin của vua A-xà-thế rồi, Đề-bà-đạt-đa còn khuyên Thái tử A-xà-thế giết cha Bình-sa-vương để đoạt ngôi, vì vua Bình-sa-vương còn hiện diện đó thì Đề-bà-đạt-đa cũng chưa thể làm gì được, bởi lẽ thái tử vẫn bị ảnh hưởng của vua cha.

Thái tử A-xà-thế vì màn vô minh bao phủ nên đã sai lính vào hạ thủ phụ thân.

Nhưng sự băng hà của vua Bình-sa-vương và lời cảm hoá của hoàng hậu Vi-đề-hi đã khiến Thái tử A-xà-thế sực tỉnh tội ác tày trời của mình. Thái tử hết lòng sám hối trước Phật và sau đó trở thành người Phật tử phụng sự Tam Bảo. Còn Đề-bà-đạt-đa với nhiều tội ngũ nghịch, nên khi thân hoại mạng chung, thần thức tức khắc sa vào địa ngục A-tỳ tăm tối muôn kiếp.

Thế nên, Đức Phật luôn khuyên tăng đoàn nên hạn chế sử dụng thần thông chỉ trừ mục đích hoá độ người ương ngạnh. Những vị tăng trẻ càng nên hạn chế nhiều. Tôn giả Mục-kiền-liên là vị đại đệ tử được Đức Phật tin tưởng khi sử dụng thần thông hóa độ ngoại đạo.

Phật bảo phạm giới Đại vọng ngữ là không tha thứ được, là ăn nói quanh co, là hư danh không thật như lấy phân thối khắc hình cây chiên đàn mà muốn được hương thơm, thật không có lẽ

nào như vậy. Người mà thành thật tu hành thì mới thành Phật, còn dối trá giả vờ làm ông Phật là đồ giả, đồ dỏm thì làm sao thành Phật được. Ma ái kiến tức là yêu mình sau yêu người khác. Yêu mình nên mới đưa mình lên, tăng bốc mình lên để nhận sự cung kính của người khác. Đây là ngu si (*avijjā*) mà rơi vào ngu si (*avijjā*) này thì đoạ lạc nên gọi là hàm hồ tà kiến (*micchā-ditthi*). Mình đưa chúng sanh vào hàm hồ như thế, làm sao đưa chúng sanh vào bờ đề được.

Tăng chúng đệ tử của Phật phải lấy trực tâm làm đạo trường, trong hết thầy hành động, nơi bốn oai nghi, còn không có giả dối làm sao lại có việc tự xưng mình được đạo pháp thượng nhân hơn người. Ví như người dân thường dám tự xưng mình là vua chúa thì chỉ tự chuốc lấy tai họa.

Thế nên, Đức Phật quyết định hễ còn tâm dâm, sát, trộm, dối là cái quyết định không có thể thành đạo được. Ai muốn tu theo đạo Phật thì quyết định phải vứt bốn cái sát, đạo, dâm, vọng này đi.

Giới Thanh Văn chỉ cấm sự tương, giữ thân không động, lo về sự tương, trong khi giới Bồ Tát cấm từ móng niệm tâm khởi.

Không dâm dục thì không sản sanh.

Không sát hại thì không bị giết.

Không trộm cắp thì không quả báo bị mất của.

Giới Bồ Tát và Thanh Văn đều là Đức Phật nói, nhưng tùy theo căn cơ trình độ mà giữ giới. Thí dụ, có vị nữ giới xuất gia (thọ 5 giới) phát nguyện xin thọ giới Sa-di-ni (10 giới), Thức-

xoa-ma-na¹⁰³ (*Sikkhamàna*, 250 giới), rồi tiến lên giữ Tỳ-kheo-ni (*Bhikṣuṇī*, *Bhikkhunī*) giới (348 giới) là tùy trình độ khả năng và sự phát nguyện giữ của vị nữ tu. Còn có những vị khác có khả năng giữ giới Bồ Tát là 10 giới trọng, 48 giới khinh để lợi lạc chúng sanh. Thế thì, tu hạnh Thanh Văn thì lo một đời này cho xong, giải thoát, không trở lại luân hồi sanh tử nữa, nghiệp trong sáng; trong khi Bồ Tát giới tùy nguyện mà nhập Ta Bà để độ sanh từ đời này sang kiếp khác để tất cả cùng thành Phật. Nếu chúng sanh với hạnh nguyện như vậy thì Đức Phật sẽ truyền dạy Bồ Tát giới. Quan trọng là ở chỗ người khéo biết hành trì giới pháp của Đức Phật một cách uyển chuyển và thích hợp với hoàn cảnh và môi trường xã hội đương thời.

Giới Bồ Tát dành cho cả tại gia và xuất gia, không chọn căn cơ, trình độ nào cũng thọ được hết, bởi vì ai cũng có thể giữ được, ai cũng có thể thành Phật được. Giới Bồ Tát (*Bodhisattva Vinaya*) là để cầu thành Phật. Lúc thọ giới Bồ Tát, với tâm thành khẩn thì chúng ta sẽ đắc giới. Giới Bồ Tát sẽ theo chúng ta đến suốt đời vị lai. Đức Phật hết lòng thiết tha chỉ dạy ý nghĩa và việc làm của từng giới, bởi vì giới chính là tâm chúng ta, chứ không phải bên ngoài đâu, giới nào cũng thế.

Chúng ta thiết tha lãnh thọ giới thế nào thì mình sẽ được đắc giới như thế đó. Giây phút thọ giới, nhận giới như là một phép ẩn sẽ có ẩn tượng theo dõi hộ trì cho chúng ta mãi. Còn lúc thọ giới mà bừa bãi chẳng biết gì, thấy người thọ, mình cũng thọ thì giới của chúng ta chỉ ở ngoài da, vì không có trong tâm. Còn

¹⁰³ Pàli *Sikkhamàna*, sau khi thọ giới Sa di, vị nữ tu sẽ phải trải qua 2 năm học tập các giới pháp căn bản của Tỳ kheo ni gồm 250 giới Thức Xoa ma na.

với tâm thọ trì thành khẩn thì nếu vì nghiệp lực kiếp sau phải làm thân con trâu, con bò thì giới Bồ Tát vẫn không mất. Bởi vì chúng ta vẫn còn cái nguyện ấy trong tạng thức, nó có thể bị cũ đi, nhưng nếu gặp thiện tri thức, gặp Tam Bảo, đủ duyên thì hoa sẽ nở và quả sẽ kết trái.

Nếu chúng ta lỡ phạm giới rồi thì phải hết lòng thiết tha sám hối. Cố gắng học giới, trì giới thì giới thể hay năng lực tâm linh của chúng ta được phục hồi.

Đọc qua phần giới của Lăng Nghiêm (*the Śūraṅgama Sūtra*), chúng ta thấy Đức Phật nói giới là để hộ trì và bảo vệ đời sống an lạc của mọi người và mọi nhà. Chúng ta khéo ứng dụng và hành trì thì chúng ta sẽ đem lại an lạc và hạnh phúc cho tự thân và tha nhân.

CHƯƠNG VII TÓM GỌN

Chương VII là giới thiệu về tâm giới Thanh Văn của Lăng Nghiêm. Có ba nghĩa quyết định của sự tu hành: thu nhiếp cái tâm là giới, nhân giới sinh định, nhân định phát tuệ, thế gọi là ba pháp Vô lậu học. Đức Phật tuyên nói về quyết định đoạn lòng sát, đạo, dâm và vọng bởi lẽ do dục sát, dục đạo, dục tham, và dục vọng mà mười hai loài chúng sanh trong bảy cõi tiếp tục sanh trưởng.

Đức Phật hết lòng thiết tha chỉ dạy ý nghĩa và việc làm của từng giới Lăng Nghiêm, bởi vì giới chính là tâm chúng ta. Giới Lăng Nghiêm bắt buộc hình tướng không phạm giới mà ngay đến tâm cũng không tơ hào nghĩ đến phạm giới. Cái tâm không

sát, đạo, dâm và vọng thì mới không đi theo dòng sinh tử tiếp tục. Phải khiến thân tâm đều đoạn hết giống sát, đạo, dâm và vọng cho đến tính đoạn cũng không còn nữa, thì mới trông mong chứng quả Bồ đề của chư Phật.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Thế nào thu nhiếp cái tâm thì gọi là giới?
2. Xin mô tả một tâm giới Thanh Văn của Lăng Nghiêm.
3. Ví dụ nấu đá muốn cho thành cơm là ý nghĩa gì?
4. Giải thích câu: “Phải khiến thân tâm đều đoạn hết giống sát, đạo, dâm và vọng cho đến tính đoạn cũng không còn nữa, thì mới trông mong chứng quả Bồ đề của Phật.”
5. Ba pháp Vô lậu học có ý nghĩa gì?



Tượng Phật đá Awkana

CHƯƠNG VIII

NĂNG LỰC THẦN CHÚ

Đức Phật dạy: “A-nan, thầy hỏi cách nhiếp trì tâm niệm thì tôi đã nói rằng: Người muốn vào tam-ma-đề, tu học pháp môn nhiệm màu, cầu đạo Bồ Tát, trước nhất cần giữ bốn thứ luật nghi đó trong sáng như giá, như sương, tự không thể sinh ra được tất cả ngành lá; ba ý nghiệp, bốn khẩu nghiệp ác chắc chắn không còn có nhân mà sinh được. A-nan (*Ānanda*) nếu giữ bốn việc như vậy không thiếu sót, thì tâm còn không duyên với sắc, hương, vị, xúc, tất cả ma sự làm sao mà phát sanh được. Nếu có tập khí cũ không thể diệt trừ, thầy dạy người đó nhất tâm tụng thần chú vô thượng ‘*Phật Đỉnh Quang Minh Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát Ra*’ của tôi, đó là cái tâm chú do vô vi tâm Phật của vô kiến đỉnh tướng Như Lai, từ nơi đỉnh hiện ra, ngồi trên hoa sen

báo mà nói.

Vả lại, thầy cùng nàng Ma-đăng-già (Matangi) do nhân duyên (*Pratīyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) nhiều kiếp trước thành tập khí ái ân, không phải một đời hay một kiếp; song một phen tôi tuyên dương thần chú, nàng Ma-đăng-già (Matangi) thoát hẳn khỏi lòng yêu, thành quả A-la-hán (*arahat, arahant*). Nàng kia còn là dâm nữ, không có tâm tu hành, do sức thần chú giúp, cũng mau chứng quả vô học; thế thì các thầy, những hàng Thanh Văn (*śrāvaka*) trong hội này, cầu tối thượng thừa, thì quyết định sẽ thành Phật, cũng ví như bụi bay gặp gió thuận, có khó khăn gì?”¹⁰⁴.

Từ nhiều kiếp chúng ta đã tạo vô biên tội ác từ sát đạo dâm vọng, tùy theo nghiệp báo mà chúng ta thọ lãnh tội nặng nhẹ.

Tham ái (*sarāgam*) nhẹ tái sanh làm loài chim cá.

Sân hận (*byāpāda, dosa*) nhẹ tái sanh làm rắn, mèo, hổ báo.

Ngu si (*avijjā*) nhẹ tái sanh làm voi, heo, ruồi và kiến.

Khi nghiệp báo trả ở thân súc sanh (*tiracchānayoṇi*) nhưng còn dư báo nên khi lên làm người (*manussa*) thì hay bị chướng duyên do:

1. Vì tập khí nên xuất gia dễ phạm giới sát, đạo, dâm, vọng. Nếu làm Phật tử tại gia phát tâm giữ 5 giới, 10 giới, nhưng việc giữ giới vẫn bị khiếm khuyết, không được trọn vẹn.

2. Vì dư báo nên cảm điếc, đui ngọng, gãy tay hoặc gặp những chuyện hẩm hiu, chướng nạn.

3. Dễ bị phiền não chi phối, khó điều ngự được. Vì phiền

¹⁰⁴ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 570-1.

não, nên để vun bồi thêm nhân ác tham (*abhijjhā, visamālobha*), sân (*sadosaṃ*), si (*avijjā*), ác ý (*sātheyya*), và vọng tưởng (*samohaṃ*) để đời đời đi lại trong tam đồ.

Do ba điều này chi phối chúng ta, nhất là chúng tử tập khí, nên đạo nghiệp của chúng ta khó thành, ý chí khó vững.

Xin kể một chuyện về tập khí sát sanh:

Có một tên giết người, sau này được cảm hoá và xuất gia. Dù xuất gia nhưng tập khí cũ vẫn còn mạnh mẽ trong lòng. Ở chùa hay tiếp xúc Phật tử nếu gặp việc không vừa ý, trái ý, thì tập khí hung dữ đó khởi lên mãnh liệt muốn hãm hại đối tượng của mình, muốn đánh, muốn đả thương, dùng bạo lực để đánh trả những người không nghe lời sư.

Con khủng hoảng mâu thuẫn dần vật dữ dội vì sư không muốn như vậy nhưng bên trong tập khí nổi lên, khiến tay chân sư ngứa ngáy muốn cầm vũ khí hung hãn đánh người.

Vị thầy bốn sư phải đứng một bên ân cần khuyên bảo, cùng với tập trung trì chú hỗ trợ để giúp cho ý thức của sư có đủ sức mạnh kềm chế những tập khí thói quen cũ và nhờ tha lực của thần chú gia hộ. Sau nhiều lần trì chú và sám hối, ý thức sư chiến thắng tập khí cũ.

Sư trở nên hiền lành như một nhà sư cửa Phật.

Tập khí thói quen là một cái gì đó không hình không tướng nhưng vẫn chi phối chúng ta khó diệt. Thế nên, trong nhà thiền có bài kệ truyền tụng nổi tiếng như sau:

Đốn ngộ tuy đồng Phật

Đa sanh tập khí thâm.

Phong đình ba thượng dưng

Lý hiện niệm du xâm.

Tạm dịch:

Đón ngộ tuy bằng Phật

Nhiều đời tập khí vây.

Gió dừng, còn sóng dữ

Lý hiện, niệm còn đầy.

Bây giờ được làm người, chúng ta còn nhiều dư báo của chúng tử súc sanh sót rớt lại trong ba nghiệp¹⁰⁵ này, nên chúng ta bị 1) báo chướng (*sáu căn không đủ, bệnh hoạn*), 2) nghiệp chướng (*chúng tử tập khí*) và phiền não chướng (phiền (*kleśa*), khổ (*dukkha*), hận (*byāpāda, dosa*), tật đố (*issā*), não loạn (*pamāda*)...) và 3) nghiệp chướng (của hiện tại và quá khứ) theo chướng ngại đời sống và việc tu tập của mình.

Để tiêu những tập khí nghiệp báo này, ngoài việc sám hối, quán tưởng hay điều ngự tâm, chúng ta có thể thành tâm trì tụng thần chú Lăng Nghiêm, sẽ giúp chúng ta có năng lực tiêu trừ tận gốc các tập khí thâm sâu khó gỡ.

Hiệu lực của thần chú Thủ Lăng Nghiêm (*Sūraṅgama Sūtra*) rất lớn.

Thần chú Thủ Lăng Nghiêm còn gọi là Phật Đình Quang Minh Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát Ra hay Bạch Tán Cái Đại Bạch Tán Cái Phật đình Đà-la-ni (*Mahā-sitātapatra-uṣṇīsa-dhārāṇī*) tức chỉ cho cái thể dụng rộng lớn của bản lai tự tánh. Bạch là trí tuệ. Tán cái là lòng từ bao la rộng lớn. Như vậy, chú

¹⁰⁵ Ba nghiệp: thân, khẩu và ý.

Lăng Nghiêm là biểu hiện toàn thể toàn dụng của tự tâm nên gọi là tâm chú.

Tâm chú này có khả năng và hiệu quả rất lớn, có khả năng tiêu trừ tập khí sát, đạo, dâm, vọng, đặc biệt là tập khí của lòng ái dục (*trishna*). Chính thần chú này đã cứu A-nan (*Ānanda*) và nàng Ma-đăng-già (*Matangi*) ra khỏi đám mây ái dục (*trishna*). Và khi người trì tụng phát tâm cân xứng với thần chú này nghĩa là cân xứng với bản lai tự tánh.

Thần chú này thuộc Mật giáo. Có năm đệ (phần) chia ra 427 câu¹⁰⁶ và không giải nghĩa được. Còn các phần khác trong kinh Thủ Lăng Nghiêm (*Sūraṅgama Sūtra*) đều thuộc hiển giáo vì Đức Phật có giải thích từng phần, từng câu rõ ràng.

Thần chú này tùy mỗi nước phiên âm có sai khác đôi chút, nhưng nếu có lòng tin bất động đứng đắn, nhiếp tâm thọ trì miên mật thì sẽ có hiệu nghiệm.

Trong chốn thiền môn thời Lăng Nghiêm được gọi là thời công phu khuya (*tức công phu tu tập mới sớm tinh mơ*) khoảng 5 giờ hay 6 giờ sáng, tùy từng chùa. Ngoài năm đệ Lăng Nghiêm còn kèm theo chú Đại bi và thập chú như chú Như ý bảo luân vương, Tiêu tai kiết tường, Công đức bảo sơn, Phật mẫu chuẩn đề, Thánh vô lượng thọ quyết định quang minh vương, Dược sư quán đảnh, Quán âm linh cảm, Thất Phật diệt tội, Vãng sanh tịnh độ và Thiện thiên nữ chú.

Đây là thời công phu rất thanh tịnh vì sau một đêm nghỉ ngơi, ngủ dậy, tâm trí rất trong sáng, nhẹ nhàng, những công việc hàng ngày nặng nhọc, bận rộn đã lắng xuống, nên thần chú

¹⁰⁶ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 583-600.

để thấm nhuần thân tâm. Thêm vào đó, buổi sáng tinh mơ không khí yên tĩnh, trong lành, thần kinh êm dịu, việc tụng kinh trì chú dễ dàng tăng thêm nhiều năng lượng tâm linh cảm ứng.

CHƯƠNG VIII TÓM GỌN

Chương VIII nói về năng lực thần chú Lăng Nghiêm của Mật giáo. Chú Lăng nghiêm nói đủ là ‘Phật Đỉnh Quang Minh Ma Ha Tát Đát Đa Bát Đát Ra’ hay Bạch Tán Cái, Cái Phật đỉnh Đà-la-ni (*Mahā-sitātapatra-uṣṇīṣa-dhārāṇī*) là thể dụng rộng lớn của bản lai tự tánh, là tâm chú do vô vi tâm Phật của vô kiến đỉnh tướng Như Lai tuyên nói. Ai trì tụng thần chú này sẽ tiêu dục nhiễm lậu hoặc, mau chứng quả tối thượng. Ví như bụi bay gặp gió thuận, không có khó khăn. Tâm chú này có khả năng và hiệu quả rất lớn, có khả năng tiêu trừ tập khí sát, đạo, dâm, vọng, đặc biệt là tập khí của lòng ái dục. Chính thần chú này đã cứu A-nan (*Ānanda*) và nàng Ma-đăng-già (*Matangi*) ra khỏi đám mây ái dục (*trishna*). Và khi người trì tụng phát tâm cân xứng với thần chú này nghĩa là cân xứng với bản lai tự tánh.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Vì sao Thần chú Lăng Nghiêm thuộc về Mật giáo?

CHƯƠNG IX

MƯỜI HAI LOÀI CHÚNG SINH

A Nan, nay thầy muốn tu pháp Chân Tam ma đề (*samādhi*), đến thẳng Đại Niết Bàn của Như Lai, trước hết, phải biết hai nhân điên đảo của thế giới và chúng sinh này; điên đảo không sinh, đó là Chân Tam ma đề (*samādhi*) của Như Lai.

A Nan, thế nào gọi là điên đảo về chúng sinh? Do cái tâm bản tính là minh và tính minh ấy viên mãn cùng khắp, nên nhân tính minh phát ra hình như có tính; mà vọng kiến nhận là có tính sinh ra, từ chỗ rốt ráo là không, lại thành rốt ráo là có. Có cái sở hữu như thế, là do phi nhân làm nhân và những tướng năng trụ, sở trụ rốt ráo không có cội gốc. Rồi gốc nơi cái vô trụ đó, mà kiến lập ra thế giới và các chúng sinh.

Vì mê, không nhận được tính viên minh sẵn có, nên sinh ra hư vọng, tính hư vọng không có tự thể, không phải thật có chỗ nương đứng. Cầu muốn trở lại chân tính, thì cái

muốn chân đó, đã không phải là tính chân như chân thật. Cầu trở lại không đúng chân lý, thì hiện thành ra những phi tướng: không phải sinh gọi rằng sinh, không phải trụ gọi rằng trụ, không phải tâm gọi rằng tâm, không phải pháp gọi rằng pháp.

Xoay vắn phát sinh và sinh lực phát huy, huân tập thành ra nghiệp báo, đồng nghiệp thì cảm với nhau, nhân đó, lại cảm ra các nghiệp diệt nhau, sinh nhau, do đó, mới có điên đảo về chúng sinh.

A Nan, thế nào gọi là điên đảo về thế giới? Do có cái sở hữu đó, nên từng phần, từng đoạn giả dối sinh ra, vì thế mà không gian thành lập; do phi nhân làm nhân, không có năng trụ, sở trụ nên dời đổi mãi, không an trụ, vì thế mà thời gian thành lập. Ba đời bốn phương, hòa hợp can thiệp cùng nhau, chúng sinh biến hóa thành 12 loài. Vậy nên trong thế giới, nhân động có tiếng, nhân tiếng có sắc, nhân sắc có hương, nhân hương có xúc, nhân xúc có vị, nhân vị biết pháp, sáu vọng tướng (*samoham*) can loạn thành ra nghiệp tính, do đó, 12 cách đối hiện xoay vắn mãi mãi. Vậy nên trong thế gian, những thanh, hương, vị, xúc biến đổi cùng tột, đến 12 lần xoay trở lại.

Dựa trên những tướng điên đảo, xoay vắn đó, nên trong thế giới có những loài noãn sinh, thai sinh, thấp sinh, hóa sinh, hữu sắc, vô sắc, hữu tướng, vô tướng, hoặc phi hữu sắc, hoặc phi vô sắc, hoặc phi hữu tướng, hoặc phi vô tướng.

1. A Nan, nhân trong thế giới có *hư vọng* luân hồi, điên đảo về *động*, nên hòa hợp với *khí*, thành ra 84.000 loạn

tưởng *bay lặn*, vì vậy, nên có *mầm trứng* trôi lặn trong cõi nước; cá chim, rùa, rắn, các loài đầy đầy.

2. Nhân trong thế giới có *tạp nhiễm* luân hồi, diên đảo về *dục* (*sarāgam*), nên hòa hợp với *tư*, thành ra 84.000 loạn tưởng *ngang dọc*; vì vậy, nên có *bọc thai* trôi lặn trong cõi nước; người, súc, rồng, tiên, các loài đầy đầy.

3. Nhân trong thế giới có *chấp trước* luân hồi, diên đảo về *thú*, nên hòa hợp với *noãn*, thành ra 84.000 loạn tưởng *ngiên ngang*, vì vậy, nên có *tê thi thấp sinh* trôi lặn trong cõi nước; nhưng nhúc, quậy động, các loài đầy đầy.

4. Nhân trong thế giới có *biến dịch* luân hồi, diên đảo về *giữ*, nên hòa hợp với *xúc*, thành ra 84.000 loạn tưởng *mới cũ*; vì vậy, nên có *yết nam hóa sinh* trôi lặn trong cõi nước; chuyển thoái, phi hành, các loài đầy đầy.

5. Nhân trong thế giới có *lưu ngại* luân hồi, diên đảo về *chướng*, nên hòa hợp với *trước*, thành ra 84.000 loạn tưởng *tinh diệu*; vì vậy, nên có *yết nam sắc tướng* trôi lặn trong cõi nước; hư cửu, tinh minh, các loài đầy đầy.

6. Nhân trong thế giới có *tiêu tán* luân hồi, diên đảo về *hoặc*, nên hòa hợp với *ám*, thành ra 84.000 loạn tưởng *thâm ẩn*, vì vậy, nên có *yết nam vô sắc* trôi lặn trong cõi nước; không tán tiêu trầm, các loại đầy đầy.

7. Nhân trong thế giới có *võng tượng* luân hồi, diên đảo về *ảnh*, nên hòa hợp với *ức*, thành ra 84.000 loạn tưởng *tiềm kết*; vì vậy, nên có *yết nam hữu tướng* trôi lặn trong cõi nước; thần quỷ tinh linh, các loài đầy đầy.

8. Nhân trong thế giới có *ngu độn* luân hồi, diên đảo về

si, nên hòa hợp với *ngoan*, thành ra 84.000 loạn tướng *khô cảo*; vì vậy, nên có yết nam *vô tướng* trôi lăn trong cõi nước; tinh thần hóa làm đất, cây, vàng, đá, các loài đầy đầy.

9. Nhân trong thế giới có *tương dãi* luân hồi, diên đảo về *nguy*, nên hòa hợp với *nhiễm*, thành ra 84.000 loạn tướng *nhân y*; vì vậy, nên có yết nam, *không phải có sắc mà có sắc*, trôi lăn trong cõi nước; những giống thủy mẫu, dùng tôm làm mắt, các loài đầy đầy.

10. Nhân trong thế giới có *tương dẫn* luân hồi, diên đảo về *tính*, nên hòa hợp với *chú*, thành ra 84.000 loạn tướng *hồ triêu*; vì vậy, nên có yết nam, *không phải vô sắc mà vô sắc*, trôi lăn trong cõi nước, chú trớ, yếm sinh, các loài đầy đầy.

11. Nhân trong thế giới có *hợp vọng* luân hồi, diên đảo về *võng*, nên hòa hợp với *dị*, thành ra 84.000 loạn tướng *hồi hổ*; vì vậy, nên có yết nam, *không phải có tướng mà có tướng*, trôi lăn trong cõi nước; những giống tò vò, mượn chất khác thành cái thân của mình, các loài đầy đầy.

12. Nhân trong thế giới có *oán hại* luân hồi, diên đảo về *sát*, nên hòa hợp với *quái*, thành ra 84.000 loạn tướng *ăn thịt cha mẹ*; vì vậy, nên có yết nam, *không phải vô tướng mà vô tướng*, trôi lăn trong cõi nước; như con thỏ kiêu, áp khối đất làm con, và chim phá kính, áp quả cây độc làm con, con lớn lên, thì cha mẹ đều bị chúng ăn thịt, các loài đầy đầy.

Áy gọi là mười hai chủng loại chúng sinh¹⁰⁷.

Phần Chúng sanh tiếp tục trong mục Ba tướng tương tục

¹⁰⁷ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 624-9.

(thế giới, chúng sanh và nghiệp quả)¹⁰⁸ thì nói chung chung, còn phần Hai nhân duyên đảo chúng sanh và thế giới này, Đức Phật nói tỉ mỉ chi tiết về nhân duyên đảo của 12 loài chúng sanh hơn.

Đức Phật dạy nên biết diệu tính là viên minh, rời các danh tướng, bản lai không có thế giới chúng sanh. Vì nhân vọng có sanh, nhân sanh có diệt, sanh diệt gọi là vọng, diệt vọng gọi là chân, đó gọi là hai hiệu chuyển y Vô thượng bồ đề và Đại Niết Bàn (*Pari-nirvāṇa, Pari-nibbāna*) của Như Lai (*Tathāgata*). Vì do có sanh diệt hư vọng ấy mới có hai chuyển y: chuyển phiền não thành Bồ đề, chuyển sanh tử thành Niết Bàn của Như Lai. Vì vậy, Đức Phật mới phương tiện đặt ra có quyền giáo và thật giáo.

Thế nào gọi là duyên đảo về chúng sanh?

Đức Phật cũng như vị thầy thuốc giỏi, bởi vì chúng sanh có bệnh mà Ngài mới ban thuốc. Khổ nạn, khổ bệnh của chúng ta là đang biến ra 12 loài. Thế cho nên, Đức Phật mới chỉ ra cho thấy là chúng ta đang ở trong 12 cái duyên đảo này.

Chúng ta vừa mới từ bào thai của mẹ ra tức là ở trong cái duyên đảo này ra. Do chúng ta có khổ nạn như vậy, nên Đức Phật phải đặt giáo pháp. Nói về con đường tu hành, con đường tu chúng này mà có là vì chúng ta có, nên Phật pháp có. Chứ tánh mình vốn viên mãn cùng khắp. Nhân tính minh phát ra hình như có tính mà vọng kiến chấp cho rằng có tính. Thế là từ rốt ráo không mà thành có và cái có này cứ tiếp nối. Như vậy, cái có này từ phi nhân mà làm nhân và những tướng năng trụ, sở trụ

¹⁰⁸ Chương V, Thiết Lập Hai Điều Vấn Nạn, tr.80-82

rốt ráo không có cội gốc. Rồi gốc nơi cái vô trụ này mà lập ra thế giới và chúng sanh.

Nay chúng ta cầu muốn trở lại chân tánh thì khi khởi cái muốn chân đó, khiến trở thành không phải là tánh chân như chân thật nữa rồi. Cầu trở lại không đúng chơn lý thì hiện thành ra những phi tướng. Bởi vì chúng ta vốn là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) diệu chân như tánh, cho nên cái muốn này là một phi tướng, một sai lầm. Tất cả các pháp chúng ta đang sống đây đều là hư vọng cả, không phải sanh, trụ, tâm, pháp mà gọi là sanh, trụ, tâm, pháp.

Xoay vần phát sanh và sinh lực phát huy, huân tập thành ra nghiệp báo. Đồng nghiệp cảm nhau mà sanh ra nhau, rồi nhân đó lại cảm các nghiệp diệt nhau, sinh nhau. Vì vậy, cảm quả báo có điên đảo chúng sanh.

Thế nào là điên đảo về thế giới?

Do vọng kiến vào các pháp hiện tượng sở hữu đó là thật nên khái niệm từng phần, từng đoạn, dài rộng, diện tích, chu vi, kích thước của hiện tượng bắt đầu giả dối sanh ra. Vì thế mà không gian thành lập. Bởi vì có hiện tượng vạn pháp, đất, nước, gió, lửa ở trong hư không biến đổi, phi nhân làm nhân, không có năng trụ, sở trụ. Nên dời đổi mãi nên mới có ngày hôm qua khác, hôm nay khác, ngày mai khác, có quá khứ, hiện tại và tương lai để đánh dấu đo lường sự thay đổi ấy. Do vậy, khái niệm ‘thời gian’ được con người xác lập. Thời gian và không gian được nói gọn là thế giới.

Thời gian có ba (quá khứ, hiện tại và tương lai). Không gian có bốn (đông, tây, nam và bắc). Ba tác động vào bốn: $3 \times 4 = 12$.

Bốn tác động vào ba: $4 \times 3 = 12$ hoà hợp can thiệp vào nhau, chúng sanh biến hoá thành 12 loài.

Thân mình chính là một tiểu thế giới. Đầu tiên có thân tức là có động, nhân động mà có âm thanh, nhân có âm thanh mình mới phân biệt hình sắc. Vì có hình sắc nên có hương, nó có cái sự biến chuyển. Có hương nên mới có xúc, nhân xúc mà có vị, nhân vị biết pháp, thành ra biết các pháp phân biệt những sáu trần đó mà thành có tham (*sarāgaṃ*), sân (*sadosaṃ*), si (*avijjā*) mới tạo nghiệp, sáu thức vọng tưởng (*samohaṃ*) càn loạn thành ra nghiệp tính. Do đó, $3 \times 4 = 12$. 12 cách đối hiện xoay vần mãi mãi. Vậy nên trong thế gian, những sắc, thanh, hương, vị, xúc biến đổi cùng tột, đến 12 lần xoay trở lại.

Bốn phương và ba đời này biến hoá thành 12 loài sanh. Chúng ta khởi tham (*abhijjhā*, *visamalobha*) thì lòng tham đó thông cả 10 phương 3 đời vì thế đây dùng đến sự biến chuyển, dùng 3×4 để chỉ con số tổng. Chúng ta có ra khỏi cái biến chuyển này đâu, nên có cả bắt đầu, hiện tại và tương lai, chứ đâu có phải chỉ là chuyện quá khứ. Cái điên đảo này mình đã chịu và quen rồi. Hiện tại chúng ta đang ở trong 12 loài này. Sáu thức vọng tưởng (*samohaṃ*) làm nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) lẫn cho nhau mà thành hình này. Rồi từ sắc mà có hương, rồi từ hương mà có vị... rồi có vạn pháp, có hiện tượng thế giới. Thấy có thế giới tức là chúng ta đã có cái nhận thức điên đảo về mặt sanh diệt hiện tượng thế giới rồi.

Không có cái thấy thì làm sao có hình sắc. Nhân vọng động mà có âm thanh. Rồi từ âm thanh ấy, chúng ta để ý phân biệt

thấy có hình sắc. Thế nên, đây nói là sáu thức vọng tưởng (*samoham*) càn loạn. “Càn loạn” tức không phải tất cả đều theo thứ tự của sáu trần. Bởi vì tiến trình là trước hết thấy có động, có âm thanh. Rồi về sau có sắc có hương và xúc, vv... Đây giản dị mà nói như thế, sự thật ra thế giới điên đảo càn loạn nghĩa là không nhất định có thứ nào trước và thứ nào sau. Thế giới chính là thân tâm chúng ta, bởi vì chúng ta có ném quả xoài, liền biết có vị ngọt chua. Tâm chúng ta có pháp trần, cho nên nhìn quả xoài là biết nó có vị vừa chua, vừa ngọt, bởi vì pháp trần ở trong tâm mình, từ tâm biến ra..

Chúng ta có bốn phương. Con mắt thấy tiền, liền khởi tâm tham (*abhijjhā, visamalobha*) muốn ăn cắp. Ăn cắp này là ở đằng trước tức thân của chúng ta, nó dung thông khắp thân. Ăn cắp thật ra thì nó ở cái tay. Cái tay bên phải lén lấy tiền, tay đó là thân mình, một cái tội.

Sau khi tạo tội ăn cắp phải làm trâu trả nợ ăn cắp, tức là phải vào bào thai con trâu mẹ thì lúc vào bào thai ấy, mắt thấy sự giao hợp của trâu cái và trâu đực, tâm khởi ham thích, động niệm vướng vào chỗ đó, nên có luân hồi (*samsāra*).

Cho nên, trong bốn phương, chúng ta có thể ở một chỗ này để tạo ác, có cái nghiệp ác ăn cắp như thế. Ở một chỗ khác, chúng ta khởi lòng tùy hỷ việc dâm dục (*trishna*), có cái chùng tử ái nhiễm như thế. Nghiệp ăn cắp là phải trả nợ ăn cắp, nhưng lại thêm nghiệp dâm dục (*sarāgam*) nên vào bào thai. Rồi lại còn đầu óc ngu si, cho nên nó phải làm con vật (*tiracchānayoni*) để đền nợ.

Nếu chúng ta giải thoát, làm thánh nhân thì chúng ta vẫn

đền nợ bằng cách khác, nhẹ nhàng hơn, do năng lực giác tỉnh quán chiếu của chúng ta. Thế cho nên, các nghiệp trong thân của chúng ta trước sau, trái phải, mỗi chỗ nó có mỗi nghiệp. Mỗi nghiệp ấy lại nhuận nghiệp với nhau, hoà hợp với nhau mà thành quả báo. Ví dụ chúng ta có bốn, năm nghiệp: nghiệp ăn cắp, ngu si, dâm dục, nói láo, nghiệp vào bào thai... nhưng nghiệp nào nặng nhất thì chúng ta đi trả nợ trước trong vòng luân hồi (*samsāra*)..

1. A Nan, nhân trong thế giới có *hư vọng* luân hồi, điên đảo về *động*, nên hòa hợp với *khí*, thành ra 84.000 loạn tưởng bay lặn, vì vậy, nên có *mầm trứng* trôi lặn trong cõi nước: cá chim, rùa, rắn, các loài đầy đầy.

Thế giới đây là thân tâm của chúng ta, là năm ấm hiện tại của chúng ta. Toàn thân, toàn tâm trong vòng luân hồi vẫn có thói quen theo *hư vọng*. Tất cả các pháp mình đang sống đây đều là *hư vọng* cả, không phải sanh, trụ, tâm, pháp mà gọi là sanh, trụ, tâm, pháp, cho nên tâm *động* loạn cứ thế mà luân chuyển. *Hư vọng* là không sống với sự thật, chân tâm bản tánh của mình, sống trong *hư vọng* không biết sự thật, điên đảo tạo một cái nghiệp vọng động (*samoham*). Thế nên do trong thế giới có *hư vọng* luân hồi, điên đảo về *động* như thế, hoà hợp với *khí*, thành ra 84 ngàn loài loạn tưởng bay lặn, vì vậy nên có *mầm trứng* trôi lặn trong cõi nước; cá, chim, rùa, rắn, các loài đầy đầy.

Vì lúc lâm chung vọng *động*, điên đảo chỉ hoà hợp với hơi *khí*, nương thở hơi *khí* thành ra 84.000 loạn tưởng, có loài bay ở trên trời như chim, đại bàng, có loài lặn dưới biển như cá, tôm...

Tỷ căn của con gà mái chỉ lãnh có hơi khí. Chúng ta mắc vào hơi khí ấy thì ở trong quả trứng của con gà thành thân gà. Có học đây mới thấy cái biến hoá mà chúng ta chịu ở trong sự vắn xoay này. Bây giờ cùng nhau ngồi trong đạo tràng, trong chùa, trong thiền đường đây, chưa biết tương lai ai thế nào và sẽ trở thành cái gì? Có thể thân sau là con gà, con cá, con cua (*tiracchānayani*) hay con người (*manussa*), cái nghiệp báo xoay vắn... Phải biết sợ chỗ này mà thành tâm cầu vãng sanh. Tập quen đường đi giải thoát, quen niệm Phật *Amitābha* để về cõi Phật. Nguyên lúc lâm chung không ốm đau, để tỉnh táo niệm Phật, đừng có những vọng động điên đảo này.

2. Nhân trong thế giới có tạp nhiễm luân hồi, điên đảo về dục, hoà hợp với tư, thành ra 84 ngàn loạn tướng *ngang dục*; vì vậy, nên có *bọc thai* trôi lăn trong cõi nước; người, súc sanh, rồng, tiên, các loài đầy đầy.

Đây là thói quen tạp nhiễm mà toàn thân đều điên đảo về dục, tức điên đảo tạo một cái nghiệp dâm dục là nghiệp chính để mà có quả báo. Mỗi loài theo các nghiệp nặng nhẹ khác nhau nhưng nghiệp chính là dâm dục thì thuộc nhóm *ngang dục* này. Nếu có nghiệp nặng thì chun vào thai loài súc sanh, trâu bò, chó mèo, v.v.... Nghiệp nhẹ hơn vào các loài tiên cảnh. Loài người do tu phép trường sanh mà thành tiên, như thế tiên cũng thuộc loài người; nghiệp không nặng không nhẹ thì vào thai người. Lâm chung thấy chất tinh ướt của cha mẹ, khởi ham thích tinh cha huyết mẹ ấy nên mắc vào bào thai. Tùy nghiệp tạp nhiễm thành ra 84 ngàn loạn tướng *ngang dục* đều chính là ở tại tâm ô nhiễm của chúng ta. Loài người, tiên, súc

sanh, loài rồng là những loài từ bào thai mà ra.

Vậy chúng ta muốn thoát chuyện bào thai, thì đừng có gặp cái gì cũng ưa, cái gì cũng ghét. Dĩ nhiên đừng tạo dâm dục là điều quan trọng nhất, không có tạo nghiệp ấy, chừa cái thói tạp nhiễm, chính tâm tạp nhiễm ấy mà chúng ta vừa ở bào thai ra.

Do thế giới tạp nhiễm, tạp loạn thấy gì cũng thích, như thấy hoa cúc thì thích, rồi thấy hoa lan thì thích lan, vương cái này thích cái này, tiếp xúc cái kia thì thích cái kia cho nên gọi là tạp nhiễm. Nhân đó mà vào bào thai thì đây gọi là dục điên đảo. Nhiễm là dính mắc. Nhiễm nặng nữa thì gọi là ái, mà ái nặng nữa thì gọi là dục, nghĩa là bị nhiễm mạnh lắm đấy, là nghiệp vào bào thai rồi.

3. Nhân trong thế giới có *chấp trước* luân hồi, điên đảo về *thú*, hoà hợp với *noãn*, thành ra 84 ngàn loạn tướng *nghiêng ngửa*; vì vậy nên có *tế* thì *thấp sinh* trôi lăn trong cõi nước, nhưng nhúc, quậy động, các loài đầy dẫy.

Đây Đức Phật đã cặn kẽ chỉ ra để chúng ta giữ gìn đừng có vương mắc, đừng để tư tưởng vương vào những cảnh sáu trần. Nhân thế giới chấp trước luân hồi. Chấp là nắm lấy, tức là vương mắc vào, tức là vẫn có thói quen chấp cái này là đẹp, là xấu; chấp cái kia là hay, là dở. Cứ chấp thủ như thế và vương mắc vào chỗ mình đã chấp. Cái gì mình yêu thì mình vương vào và cái gì mình ghét thì mình cũng chấp thủ, thế thành ra nó tạo nghiệp, ở đây gọi là tạo nghiệp xu phụ theo sanh tử.

Trong luật Sa-di dạy có chú sa-di (*Srāmanera*) thích ăn sữa. Sau khi chết biến thành ra con bọ, con trùng ở trong hộp sữa đó.

Như thế ghiền trà, ghiền cafe thì cẩn thận không khéo thành

con dòi trong cây cafe. Những vị nào ghiền cái gì thì làm con bọ cái ấy. Một vị trụ trì, làm chủ ngôi chùa, chỉ vì thích một khóm mía hàng ngày chăm sóc trông nom tưới tắm, ưa thích khóm mía cho nên lâm chung thành ra con sâu ở trong khóm mía.

Một người đàn bà gục bên cạnh xác chồng khóc. Người chồng trong lúc hấp hối thần thức đang bất định, thêm vào đó bởi vì có chỗ lưu luyến yêu thương với vợ, thấy bà khóc thảm thiết nên động lòng thương, đi không đành, bèn hoá thành con sâu gá vào lỗ mũi của bà vợ, tức tinh thần ông chồng thành con sâu. Tất cả không ra ngoài sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Người chồng trông thấy hoặc nghe tiếng vợ khóc, thế là lãnh thọ mà có thọ là có tưởng, là mắc ngay vào. Vì vậy, người chồng không trốn thoát được kiếp làm sâu bọ của mình. Những vị đặc biệt ưa thích cái gì, bởi vì cái ưa thích là cái hèn, cái tầm thường, thì sẽ làm con trùng thấp hèn ở những cái mình đang ưa thích.

Do nhân duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) ấy mà chúng sanh cứ tiếp tục. Thế nên, hễ mình ưa thích vướng mắc một điều gì thì kẹt ở chỗ đó, đó là chấp trước luân hồi hoặc thói quen chấp trước luân hồi. Chúng ta tạo nghiệp, chúng ta xu phụ hướng theo và chạy theo nghiệp ham thích cái nào thì đầu thai vào cảnh giới đó. Gặp khí ướt thành con sâu, ở cái chỗ ấy tức ưa thích hợp với cái chỗ đó thích ăn sữa thì thành con sâu trong sữa, ông thầy thích ăn mía thì thành con sâu trong mía. Có thể thôi, một cảm giác ham thích nhẹ nhàng như không nhưng khiến tinh thần của chúng ta bị chuyển đi trong những đường luân hồi thật bất ngờ.

Các loài sâu bọ nhưng nhúc này gọi là 84 ngàn loài phản

phúc. Phản là ngược và phúc là lật lại. Loài bọ di chuyển bằng cách lật úp xuống (*giống em bé mới sanh lật qua lật lại*). Phúc là bàn tay chân úp xuống là phúc. Có các loài loạn tưởng ngang dọc, chìm bay, cũ mới, tinh diệu, thâm ân, vv... Trong khi ở đây là loạn tưởng phản phúc. Phản phúc là nói về hình tướng, chứ không phải nói về tâm địa, không phải là nói về tâm địa phản phúc mà nói về thân, về hình tướng, về cách thức di chuyển.

Theo như trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật chỉ ra chân tâm bản tánh của mình hiển lộ ở tánh thấy, nghe, hay, biết. Xin an định vào tánh thấy, nghe, kiến, tinh nguyên minh, lấy đây làm chỗ nương tựa. Đối với sáu trần bên ngoài, không khởi ham thích một thứ gì bởi lẽ có nhiễm là có vướng mắc. Chúng ta gặp cái bánh kem là thích cái bánh kem, gặp quả dưa hấu ngọt thì ham quả dưa ngọt, tìm mua ăn cho bằng được, hồ nhọc tìm cầu. Bây giờ tập thành thói đừng ưa thích cái gì, dùng tự tại, ai cúng món gì ăn món nấy, không khởi tham (*abhijjhā, visamalobha*) vướng.

Chúng quy cũng chỉ ở tâm chúng ta vướng mắc vào sáu trần. Bởi mình có thói quen đã tập, đã nhiễm nên tạo cái nghiệp dâm dục (*sarāgam*), đó là nghiệp chính để đi đầu thai. Bây giờ mình muốn tránh đừng xảy ra cái lục dục, thì tập luyện cho cái tâm của mình đừng tập nhiễm, xu phụ điên đảo.

Phần đầu kinh Thủ Lăng Nghiêm, Đức Phật đã nói tắt cả chúng sanh luân hồi sanh tử (*samsāra*) bởi không biết tịch thường tâm tánh, không biết an định vào cái tịch thường tâm tánh của mình khiến sáu căn vướng mắc sáu trần.

Chúng ta có sáu cửa để vướng mắc, vì nghe âm thanh, ngửi

huong, có thể cũng vì vị trần, mà cũng có thể chỉ cần nhớ đến pháp trần, nhớ đến một trần là vương rồi.

4. Nhân trong thế giới có biến dịch luân hồi, điên đảo về giả, hoà hợp với xúc, thành ra 84 ngàn loạn tướng mới cũ, vì vậy, nên có như có yết nam hóa sinh trôi lăn trong cõi nước, chuyển hoá, phi hành, các loài đầy dẫy.

Như con tằm ở trong cái kén mọc cánh, nó chui ra nó bay đi. Hoà hợp với xúc mà vào cái trứng của con tằm, vào quả trứng của con sâu, con sâu mới biến con tằm bay đi, những ý này chúng ta không biết rõ, nhờ Đức Phật từ bi chỉ dạy mà chúng ta hiểu được sơ sơ.

Như con tằm ở trong cái kén mọc cánh, nó chui ra nó bay đi. Hoà hợp với xúc mà vào cái trứng của con tằm, vào quả trứng của con sâu. Khi trứng tằm nở ra tằm con thì một vòng đời mới của tằm lại bắt đầu: tằm nhả tơ làm kén, kén hóa thành nhộng, nhộng hóa thành ngài (bướm), ngài (*bướm*) đẻ trứng, trứng nở ra tằm. Tằm không chết, nó hóa kiếp mãi mãi, kiếp này đến kiếp khác. Tằm ăn dâu nhả tơ, tằm chết để lại tơ. Tằm dâu là loài côn trùng biến thái hoàn toàn, vòng đời trải qua 4 giai đoạn phát dục khác nhau: trứng, tằm, nhộng, ngài.

Loài hóa sinh này hoà hợp với xúc thì hòa hợp thế nào? Học về các loài sinh vật này trong môn sinh vật học sẽ giúp chúng ta hiểu hơn về lộ trình sinh sản và phát triển của nó về phương diện vật lý. Còn về tâm lý, Đức Phật bằng tuệ tri Ngài thấy rõ quá trình sinh sôi vòng đời của tằm lại tiếp tục bỏ thân tằm cũ để người lấy tơ và trứng sẽ tiếp tục nở tằm mới. Đây thuộc loại hóa sinh.

5. Nhân trong thế giới có lưu ngại luân hồi, điên đảo về chướng, hoà hợp với trước, thành ra 84 ngàn loạn tướng tinh diệu, vì vậy nên có yết nam sắc tướng trôi lăn trong cõi nước, hưu cửu, tinh minh, các loài đầy dẫy.

Đàn độn chướng tế, không có thông minh, gọi là lưu ngại thế thì gặp chướng tại các nghiệp, tà kiến (*micchā-ditthi*), chướng điên đảo. Lâm chung thấy ánh sáng, sao lành, sao dữ do đàn độn rồi chướng điên đảo, tạo cái nghiệp ví như thờ lửa chẳng hạn. Thế cho nên lâm chung thấy ánh sáng mà thành ra các ông thần tinh minh, giả can, quỷ thần .

6. Nhân trong thế giới có tiêu tán luân hồi, điên đảo về hoạc, hoà hợp với ám, thành ra 84 ngàn loạn tướng thâm ẩn, vì vậy nên có yết nam vô sắc trôi lăn trong cõi nước, hưu cửu, tinh minh, các loài đầy dẫy.

Tiêu tán là thấy cái gì cũng không hết. Thân này chết rồi thì hết chuyện, không có nhân quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) gì cả. Loài này hợp với ám tối, bởi vì chấp không. Lâm chung gặp ám tối thành ra các loài không tán tiêu trần. Phần đông là trở thành các thần hư không vì yết nam vô sắc, vì chấp không, cũng có những vị ở cõi trời vô sắc Tứ không như Phi Tướng phi phi tướng xứ, thuộc không tán tiêu trần trong cái mù mịt cái không.

7. Nhân trong thế giới có võng tượng luân hồi, điên đảo về ảnh, nên hoà hợp với ức, thành ra 84 ngàn loạn tướng tiềm kết, vì vậy nên có yết nam hữu tướng trôi lăn trong cõi nước; thần quý tinh linh, các loài đầy dẫy.

Thế giới luân hồi võng tượng, điên đảo về ảnh, tướng tượng

những bóng ảnh không thật. Như ngòi tưởng mình mua gà nuôi, rồi từ từ phát triển thành một đàn gà, bán rồi mua một heo con nuôi, rồi từ từ được một đàn heo. Rồi chúng ta bán, mua con bò mẹ, bò mẹ đẻ bò con, từ từ thành một đàn bò. Tưởng như thế gọi là vọng tưởng (*samohaṃ*) với bóng ảnh. Thế khi lâm chung do nhớ nghĩ những bóng ảnh đó từ trong ký ức và điên đảo về bóng ảnh thì số đông chết thành ma quỷ (*preta*).

Do *Tà kiến* (*micchā-ditthi*) khiến làm chướng, nhân thế giới vọng tưởng (*samohaṃ*) luân hồi, bóng ảnh điên đảo, chúng ta tưởng là thật. Thật ra, chúng ta chẳng bao giờ mình thấy hình thật, mà chỉ thấy cái bóng trong mắt. Do ánh sáng mặt trời phản chiếu bóng ảnh nơi thần kinh của con người mà hiện chiếu ra như phim ảnh và theo nghiệp làm người chúng ta biết các hiện tượng và tên gọi theo kiến thức loài người như bông hoa, chùa tháp, trường học, vv.... Hàng ngày chúng ta sống bằng những hư vọng như vậy, ở lưỡi, ở thân ở sáu căn, những cảm giác thơm ngon. Chúng ta đâu có sống với sự thật mà chỉ sống bằng cảm giác, những cái vang ở trong thần kinh biến ra sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Chính chúng ta y vào thần kinh của mình mà biến ra sáu trần.

Cả đời mình sống trong vọng tưởng hay bóng ảnh điên đảo như vậy. Bóng ảnh là nhớ đến những gì lưu giữ trong ký ức. Chúng ta nhớ đến mẹ, nhớ đến người thương, người ghét, toàn là nhớ đến những bóng ảnh vọng tưởng. Cho nên số đông loài người này sau khi chết thành ma quỷ (*preta*).

8. Nhân trong thế giới có ngu độn luân hồi, điên đảo về si, nên hoà hợp với ngoan, thành ra 84 ngàn loạn tưởng khô cảo,

vì vậy nên có yết nam vô tướng trôi lăn trong cõi nước; tinh thần hoá làm đất, cây, vàng, đá, các loài đầy dẫy.

Nhân thế giới u độn luân hồi, không tuệ, thành ra đần độn (*avijjā*), hợp với ngoan không, ngu ngơ nên khi chết liền biến thành cây la, cây tùng, đất, đá, vàng tức thấy mình là rừng cây, đồng đất, khối vàng, cục đá khô khan, vv...

9. Nhân trong thế giới có tương đãi luân hồi, điên đảo về nguy, nên hoà hợp với nhiễm, thành ra 84 ngàn loạn tướng nhân y, vì vậy nên có yết nam không phải có sắc mà có sắc, trôi lăn trong cõi nước; những giống thủy mẫu, dùng tâm làm mắt, các loài đầy dẫy.

Do thế giới tương đãi luân hồi, có thói dẫn dụ đưa người ta vào điên đảo, tạo nghiệp độc ác (*palāsa*), trái với lương tâm, không hợp với lẽ phải, cho nên chịu quả báo nên thành thân không phải có sắc (*rūpa*). mà có sắc (*rūpa*). Ví như làm thân con sứa nó mắc vào bọt nước lấy bọt nước mờ mờ không phải sắc mà có sắc thành thân.

Thế nào là tương đãi luân hồi? Đợi chờ ăn trên thân của sinh vật khác như vi trùng ăn chính thân thể con người hay sinh vật nó đang sống, nên là tương đãi.

Nguy điên đảo: già, bé, lớn, nhỏ đều tìm cách đánh lừa người ta.

Gian trá đánh lừa người ta khiến người ta chịu những khó khăn để mình hưởng cái tốt, nên lúc lâm chung là hợp với nhiễm thành thân. Đây nói con sứa, nó nhiễm, nó vướng vào bọt nước làm thân (*rūpa*). Nó không có thân, nó lấy bọt nước làm thân. Có 84 ngàn loài loạn tướng (*các loài đầy nhầy*) như thế,

những người dân biển thường thấy loại này.

Chúng ta nương tựa vào vật khác mà thành thân, cho nên gọi là do nhân ấy nó thành quả. Như con sứa nó nhiễm với bọt nước mà thành thân nên gọi là nương tựa (*nhân y*). Nó loạn tưởng, vì nó cũng đâu có biết gì. Tâm cứ vương mắc bừa bãi, gặp vương thì thành thân, chứ nó không biết rõ. Thân sứa màu trong vắt trông như nước biển không có gì khác cả. Thật ra, nó cũng có vài vân đo đỏ chứ không phải như màu trắng trong. Minh nhìn khó nhận ra, nhưng khi nó động đập chạm vào chân mình, mình biết có con vật gì đang bám vào chân.

10. Nhân trong thế giới có *tương dẫn luân hồi, diên đảo về tính, nên hoà hợp với chú, thành ra 84 ngàn loạn tưởng hô triệu, vì vậy nên có yết nam không phải vô sắc mà vô sắc, trôi lăn trong cõi nước; chú trở, yếm sanh, các loài đầy dẫy.*

Thế nào là tương dẫn luân hồi? Có những người thông minh lắm mà vẫn bị người ta đánh lừa do bùa chú hay hô triệu. Do nghiệp dẫn dụ người ta, xúi dục người ta, định tâm là lừa lọc cho nên gặp quả báo là bùa chú, hô triệu làm mình sập bẫy.

Tại sao không phải vô sắc mà vô sắc? Âm binh có hiện diện chúng ta cũng không thấy bằng mắt thường của loài người được, nhờ bùa chú ấy âm binh mới hiện lên, chứ không phải những bùa chú này tạo nên những âm binh. Bùa chú này hô triệu những âm binh. Âm binh có sẵn ở các cây cỏ sông núi, chỗ nào cũng có sẵn những vong linh, âm binh này, nhưng mà không hiện lên được, bùa chú gọi, nó mới hiển linh. Bùa chú năng động nên mới biết có vong linh ấy, có những tinh thần ấy đang bám ở những chỗ mờ昧.

Những thầy ngải, thầy bùa, họ nói chuyện với ma quỷ được, bởi vì họ có phương pháp, thần chú (*matra*) bí mật của họ. Người chuyên chữa tất cả bệnh về rắn cắn có những thần chú về hô triệu rắn. Nếu đúng nửa đêm, họ trì thần chú nào đó để triệu rắn thì nhiều rắn sẽ từ các phía tụ về dưới chân vị đó.

11. Nhân trong thế giới có *hợp vọng* luân hồi, điên đảo về *võng*, nên hòa hợp với *dị*, thành ra 84 ngàn loạn tướng *hồi hổ*, vì vậy nên có yết nam *không phải có tướng mà có tướng*, trôi lăn trong cõi nước; những giống tò vò, mượn chất khác thành cái thân của mình, các loài đầy dẫy.

Hợp vọng là cứ vợ lấy bên ngoài nhận làm “mình” hay “của mình,” nên gọi là vọng. Ví như bắt con người ta nhận làm con mình.

12. Nhân trong thế giới có *oán hại* luân hồi, điên đảo về *sát*, nên hoà hợp với *quái*, thành ra 84 ngàn tư tướng ăn thịt cha mẹ, vì vậy nên có yết nam *không phải vô tướng mà vô tướng*, trôi lăn trong cõi nước; như con thỏ kiêu, ấp khối đất làm con, và chim phá cánh, ấp quả cây độc làm con, con lớn lên, thì cha mẹ đều bị chúng ăn thịt, các loài đầy dẫy.

Man muội (*māyā*): man là dối trá tức không phải của mình mà nhận làm mình (*chādeti*),.

Thế nào gọi là con thỏ kiêu? Nó cưu mang một hòn đất và cứ tâm tâm niệm niệm hòn đất này làm con nó. Ấy thế mà hòn đất hóa làm con chim thật. Tâm tâm nghĩ nên hóa thành con chim, cho nên gọi là hợp với quái dị, chứ nó không phải là cái bình thường. Mẹ nó muốn nó lớn, nhưng khi nó lớn, nó ăn thịt luôn mẹ nó, cho nên gọi là yết nam vô tướng mà không phải là

vô tướng.

Cục đất là vô tướng ấy thế mà hóa thành con chim. Con chim lớn lên rồi ăn thịt cha mẹ. Con chim phá cánh cũng thế, không có áp hòn đất, nó áp trái cây độc và trái cây hoá thành con chim. Chẳng những có tinh thần biết ăn uống, mà còn biết mọc lông cánh, có tay chân đầy đủ, nên gọi là những loài quái gỡ.

Thế nào là thế giới oán hại luân hồi? Đem lòng oán (*upanāha*) và hận (*palāsa*) các bậc ân nhân như cha mẹ, thầy tổ, v.v... rồi tạo nghiệp sát, đạo, dâm. Do đem oán mà đáp ân để đến nỗi giết cha mẹ, hại các bậc ân nhân, cho nên gọi là sát điên đảo. Vì vậy mới có các loài quái gỡ này. Chim quái gỡ nên nó ăn thịt ngay mẹ nó, nó có thần thức nên nó chuyển biến cái cây thành con chim, thành con chim như phá cánh. Đây là những loài oán hận cha mẹ, ăn thịt các bậc ân nhân mà đây Đức Phật nói các loài này đầy dẫy, những loài quái gỡ này đầy dẫy mà mình không biết, tức cái cục ác đầy dẫy thế gian.

Tránh đi cái tâm oán hại (*palāsa*), ngoan cố (*thambha*), nham hiểm (*palāsa*). Ngoan là si (*avijjā*) chấp. Hiểm là độc địa. Nham hiểm hai chữ ấy là tỏ cái tâm của chúng ta độc ác, không có chỗ thẳng thắn, che dấu sự thâm độc bên trong. Người nham hiểm là người ác, là nhân địa ngục (*niraya*). Sau làm kiếp quỷ (*pittivisaya*), cỗ độc quỷ chịu vô cùng khổ sở, rồi lên làm sâu độc, thú độc (*tiracchānayani*) do ảnh hưởng tâm độc (*palāsa*) của mình.

Bên Ấn Độ có loài sâu người ta đặc biệt dùng làm thuốc độc. Loài sâu này là loài có chất độc trong thân. Bởi do nóng

giận, hiểm ác rồi về sau thành bàng sanh thành những con sâu có chất độc ở trong.

Bài này nói về 12 nhân để sanh 12 loài, trong tâm chúng ta cả ngày phần “thế” (ba đời) và phần “giới” (10 phương) đều có những vọng tưởng (*samohaṃ*) của 12 thứ này. Cha con ăn thịt lẫn nhau. Anh em lớn lên ăn thịt mẹ mà đây Đức Phật nói các loài đầy dẫy mà chúng ta không biết thế thôi.

Bài này rất là quan trọng vì tâm niệm hàng ngày chúng ta đang đi về 12 nhân để sanh ra 12 loài. Trong tâm chúng ta cả phần thế và phần giới đều có những vọng tưởng (*samohaṃ*) này, có 12 thứ này, cho nên chúng ta ngay trong thân này mà mạnh về chủng tử nào, khi tan thân này thì niệm cuối cùng sẽ thuộc về loài đó thì là đi về đường ấy. Cho nên chính bài này rất hay. Chúng ta cẩn thận phải soi tâm mình, cẩn thận từng niệm. Nếu bây giờ cứ tập theo nhiễm (*trishna*) một lần, rồi hai lần, riết nó thành thói quen phiền não (*klesas*).

Thói quen dần dần nó thành tánh nết. Lúc lâm chung chợt có một niệm gì thì nghiệp ấy hiện lên, ấy thế là mình lôi mình vào trong loài đó. Hiện tại chúng ta vừa ở trong bào thai đi ra tức là ở cái số hai (*loài thai sanh trong 12 loài*).

Chúng ta đang ở trong đường này của mười hai loài, cho nên pháp môn tịnh độ mới khuyên chúng ta tập niệm Phật nhiều cho tâm mình quen, để lúc nào tâm mình cũng nhớ Phật, niệm Phật, cầu vãng sanh để ra khỏi mạng lưới 12 loài nguy hiểm này. Chính là chúng ta đang ở trong cảnh này. Chúng ta vừa ở bào thai của loài người ra với những chấp trước biến dịch, những lưu ngại tà kiến (*micchā-ditthi*) là tâm thể vọng động. Chúng ta

có đủ những thứ này, những chủng tử này, chúng ta có đủ hết trong tạng thức, cho nên tập hàng ngày phải tập đổi lại hoặc là niệm Phật A-di-dà *Amitābha* hoặc là tu thiền.

Tu thiền thì sáng suốt ngay lúc sáu căn gặp sáu trần không theo khách mà làm chủ nhân ông nghĩa là suốt ngày giác tỉnh. Nếu chúng ta không thể suốt ngày thiền định giác tỉnh sáng suốt được thì tập thói quen niệm Phật ‘Nam Mô A Di Đà Phật’ (*Namo Amitābha*) để cứ nhớ đến Phật, tập mãi thì thành thói quen.

Thói quen niệm Phật ấy là thói quen giác tỉnh giúp chúng ta giải thoát những nguy hiểm của mười hai loài này. Tập hàng ngày thì lúc lâm chung ấy may ra mới hy vọng những thói quen niệm Phật A-di-đà (*Amitābha*) gạt đi những loạn tưởng này ra, cho chúng ta vãng sanh về cõi Phật. Cho nên các Tổ khuyên chúng ta hàng ngày chịu khó niệm Phật để tập cho nó thành thói quen. Với thói quen ấy, may ra lúc lâm chung thì niệm cuối cùng của mình là niệm Phật về với Phật.

Chúng ta hiểu nhận được đi về cõi Phật là giải thoát vòng 12 nhân này. Hiện nay chính là chúng ta đang ở trong 12 vòng này, cho nên bài này rất quan trọng. Chúng ta chịu khó ngẫm nghĩ suy xét, rồi phổ biến lưu thông để tất cả cùng biết với ước mong tất cả thoát màn lưới nguy hiểm này.

Nguy hiểm là cái đầu tức sanh tướng vô minh. Nếu mình nắm được cái đầu thì coi như mình nắm được tất cả. Con rắn vô minh nó dài từ vô thủy đến giờ. Chúng ta nắm được cái đầu vô minh là biết vọng trần chứ chẳng có gì khác, chúng ta cứ quay về hiện tại. Cái hư vọng này là cái gì? Là vô minh, bây giờ chỉ

cần nhẹ nhàng buông xuống là xong. Tánh giác vốn mình cho nên bây giờ mới dạy chúng ta niệm Nam mô A Di Đà Phật (*Namo Amitābha*). Trở về mình là tánh giác, tánh Phật. Tánh chúng ta vốn đầy đủ rồi, trở về sống với chân tâm bản tánh. Còn cái gì gián dị hơn sao chúng ta lại do dự, chưa chịu sống với tánh A-di-đà (*Amitābha*) sẵn có của mình?

Chúng ta không chịu ngồi yên ổn làm ông Phật, mà chúng ta cứ phân biệt, cứ có cái thói thích thấy, thích nghe, phải đi du lịch đi chơi, chúng ta cứ thích mua thêm việc vào thân. Tâm nó cứ động, mình cứ phải phân biệt, an định ở cái tánh Phật của mình. Vậy thì cái vọng không có gì khác qua phân biệt.

Cái bản tánh của mình là Phật, mà lại không để tâm đến. Sáu căn chạy theo sáu trần, cái hư vọng, thế là hóa ra làm lỗi mà cái tâm làm lỗi này nó mở màn cho cả một trời si mê (*avijjā*) từ vô thủy tới giờ không cản được và nó càng chảy thêm. Mở ra bao nhiêu nghiệp sát đạo dâm vọng, cứ kéo dài mãi đường luân hồi cho đến giờ mà chúng ta vẫn chưa chịu tỉnh ra, mà cái lỗi lầm không đâu xa, không phải cái gì khác, ham phân biệt, chạy theo sáu trần, lỗi là chỉ ở chỗ ấy thôi. Một khi cái cảnh đã lù lù trước mắt, đã có cái sắc tức là mình phải có cái thấy, tức sở đã có thì đồng thời phải có năng, trước mắt phải có cái thấy để phân biệt cảnh.

Tóm lại, 12 loài là:

1. Noãn sanh	2. Thai sinh
3. Thấp sanh	4. Hóa sinh
5. Hữu sắc	6. Vô sắc

7. Hữu tướng	8. Vô tướng
9. Không phải có sắc mà có sắc	10. Không phải vô sắc mà vô sắc
11. Không phải có tướng mà có tướng	12. Không phải vô tướng mà vô tướng

Mỗi một trong 12 loài này lại có 84.000 loài này đầy đầy, mà giờ bảo chúng ta tìm một loài chúng ta cũng không tìm được.

Hãy an định vào căn bản bồ đề của thức tinh nguyên minh, nhất tâm niệm Nam Mô A Di Đà Phật (*Namo Amitābha*), giữ tâm định lại. Đừng để nó cứ gặp duyên nó biến hoá, thành ra 12 loài như thế này, chuyên tâm tu hành là cái cần yếu. Nhất tâm an định vào căn bản bồ đề luyện cho tâm chúng ta thành một khối, đừng để cứ biến hoá 12 loài như thế này quá hảo huyền. Một khi đã làm con bướm, con sâu thì khó đi lên cho nên phải biết sự nguy hiểm.

Bây giờ làm người có nhiều khả năng để giải thoát. Trong nghiệp làm người này, chúng ta có nhiều cơ hội để vượt khỏi cửa ải, qua cái khó khăn này. Nếu mất thân người mà đọa trong các loài thì khó lên.

Đây là những lời dạy của Đức Phật. Nghe lời Ngài nói mà nhận ra chứ chúng ta làm sao biết được những chuyện này. Ngài nói như vậy thì chúng ta biết như vậy. Đây là Nhất thiết chủng trí, tức trí tuệ thông biết tất cả chủng tử mọi loài của Đức Phật. Bảng tóm gọn về 12 loài qua trí tuệ của Đức Phật như sau:

NHÂN VÀ QUẢ CỦA 12 LOÀI CHÚNG SANH

Stt	Nhân	Điên đảo	Hòa hợp	Loạn tướng	Loại sinh	Hình tướng
1	ưu vọng	động	Khí	bay lặn	noãn	chim, rùa, rắn
2	nhiễm	dục	Tư	ngang dọc	Thai sinh	người súc, rồng, tiên
3	chấp trước	Thú	noãn	ngiênêng ngửa	thấp sinh	Dồi, trùng nhung nhúc, quậy động
4	biến dịch	giả	Xúc	mới cũ	hóa sinh	chuyển thoái, phi hành
5	lưu ngại	chương	trước	tinh diệu	sắc tướng	hưu cừu, tinh minh
6	tiêu tán	hoặc	Ám	thâm ẩn	vô sắc	không tán tiêu trầm
7	võng tượng	ảnh	ức	tiềm kết	hữu tướng	thần quý tinh linh
8	ngu độn	Si	Ngoan	khô cảo	vô tướng	đất, cây, vàng, đá
	tương				Không phải có sắc mà	

9	đãi	ngụy	niêm	nhân y	có sắc	thủy mẫu
10	trung dẫn	Tính	Chú	hồ triệu	Không phải vô sắc mà vô sắc	chú trớ, yếm sinh
11	hợp vọng	võng	đị	hồi hồ	Không phải có tướng mà có tướng	tò vò
12	án hại	sát	Quái	Ăn thịt cha mẹ	Không phải vô tướng mà vô tướng	chim thô kiêu, chim phá cánh

CHƯƠNG IX TÓM GỌN

Chương IX nói về mười hai loài chúng sanh. Do hai nhân duyên đảo của thế giới và chúng sinh mà có mười hai loài chúng sanh:

1.Noãn sanh 2. Thai sinh, 3. Thấp sinh 4. Hóa sinh 5. Hữu sắc 6.Vô sắc 7. Hữu tướng 8.Vô tướng 9. Không phải có sắc mà có sắc 10. Không phải vô sắc mà vô sắc 11. Không phải có tướng mà có tướng 12. Không phải vô tướng mà vô tướng.

Không theo nhân duyên đảo là Chân Tam-ma-đề (*samādhi*) của tất cả Như Lai. Chúng sinh trong mỗi mỗi loài, cũng đều đủ hết 12 thứ duyên đảo. Cũng như dụi con mắt, thì hoa đốm đủ thứ phát sinh ra.

Do bản tính là minh, nhân tính minh phát ra hình như có tính. Rồi vọng kiến nhận là có tính sinh ra, từ chỗ rốt ráo là không, lại thành rốt ráo là có. Do có cái sở hữu đó, nên từng phần, từng đoạn giả dối sinh ra, vì thế mà *không gian thành lập*. Do phi nhân làm nhân, không có năng trụ, sở trụ nên đời đời mãi, không an trụ, vì thế mà *thời gian thành lập*. Ba đời bốn phương, hòa hợp can thiệp cùng nhau, chúng sinh biến hóa thành 12 loài.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Xin liệt kê mười hai loài chúng sanh.
2. Nói về nhân duyên đảo của thế giới.
3. Nói về nhân duyên đảo của chúng sinh.
4. Giải thích về nhân và quả của một loài.
5. Vì sao trong 12 loài, loài người là tối thắng?



Bàn chân Phật tại chùa Chaukhtatgyi, Miến Điện

CHƯƠNG X

BA TIỆM THỨ

Kết Luận về Bản Nhân của Điên Đảo để Khởi Mối cho Ý Nghĩa Tiệm Thứ Tu Tập:

“A Nan, như thế, chúng sinh trong mỗi mỗi loài, cũng đều đủ hết 12 thứ điên đảo. Cũng như bụi con mắt, thì hoa đốm đủ thứ phát sinh ra, chân tâm diệu viên trong sạch sáng suốt mà điên đảo, thì đầy đủ những tư tưởng càn loạn giả dối như vậy. Nay, thầy tu chứng Tam ma đề (*samādhi*) của Phật, thì đối với những tư tưởng càn loạn, làm nguyên nhân cội gốc của các điên đảo, nên lập ra ba tiệm thứ mới trừ diệt được, cũng như, trong khí mãnh trong sạch, trừ bỏ mật độc, dùng nước nóng và các thứ chất tro, chất thơm rửa sạch khí mãnh rồi, về sau, mới đựng nước cam lộ”.

Khai Thị Ba Tiệm Thứ:

“Thế nào gọi là ba tiệm thứ? Một là tu tập, trừ các trợ nhân; hai là chân tu, nạo sạch chính tính; ba là tăng tiến, trái lại hiện nghiệp”.¹⁰⁹

Chúng sanh trong mỗi loài đều có đủ 12 thứ điên đảo này, như bị nhậm mắt thì thấy đủ loại hoa đốm 12 màu. Chân tâm vốn thanh tịnh sáng suốt nhưng do điên đảo thì biến ra đủ loại vọng tưởng (*samohaṃ*) càn loạn giả dối. Nay Phật khuyên A-nan (*Ānanda*) nếu phát tâm tu chứng Tam-ma-đề của Phật, nên

¹⁰⁹ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 639-42.

thực tập ba thứ tiệm thứ này.

Tiệm có nghĩa là dần dần, tu dần dần, học hiểu dần dần và chứng đắc dần dần từ quả vị thấp đến quả vị cao.

Đốn là nhanh chóng, thẳng tắt vượt bậc. Như tu thiền tông hoặc nghe pháp liễu nghĩa Đại thừa, bậc thượng căn liền tỏ ngộ một cách sâu sắc, không bị sự phân vân đấu tranh trong quá trình nhận thức chân lý. Do đó, sự giải thoát giác ngộ vượt bậc không bị hạn cuộc bởi thời gian ‘khảy móng tay lên bậc vô học (*āsrava*)’.

Còn ở đây Ngài dạy chúng ta từ sơ tâm cho đến thành thánh quả có ba thứ học từng thứ lớp và đi dần dần (*tam tiệm thứ*). Ví như một cái bình từ vô thủy đến giờ đựng tham (*abhijjhā*, *visamalobha*), sân (*byāpāda*, *dosa*) và si (*avijjā*). Nếu bây giờ muốn thành một pháp khí để chứa đựng Phật pháp, để thành Phật, thì việc đầu tiên là phải súc bình, dùng chất thơm rửa sạch bình rồi mới đựng nước cam lộ nghĩa là phải dùng ba tiệm thứ này để rửa thân tâm của mình. Ba thứ này là:

1. Trừ trợ duyên sanh tử.
2. Khoét tánh phàm phu tức là giữ giới.
3. Trái với nghiệp hiện tiền.

Ngoài thì trừ duyên, trong thì giữ giới, không buông lung theo tánh phàm phu nữa. Tu ngay sáu căn, nghiêm hộ ngay sáu căn, ngay khi gặp cảnh, để ý cái tâm, hộ không cho tham (*abhijjhā*, *visamalobha*), sân (*byāpāda*, *dosa*) và si (*avijjā*) nổi lên. Đó là đạo nghiệp của bậc chân tu.

Tiệm thứ nghĩa là số một mình làm được rồi thì lên đến số

hai rồi đến số ba. Dĩ nhiên chúng ta đi thấp nhất rồi lên nấc hai, rồi lên nấc ba. Ngôi nào cũng thế từ thấp đến cao, hẹp đến rộng. Cứ thế từ từ thứ lớp trừ cái duyên, tránh cái nhân rồi tu ở sáu căn cho đến ngày thành Phật chỉ tu ba việc này nên gọi là ba tiệm thứ.

1. TRỪ CÁC TRỢ DUYÊN SANH TỬ

Thế nào là trợ nhân?

A Nan, 12 loài chúng sinh đó trong thế giới, không thể tự toàn, phải nương theo bốn cách ăn mà an trụ, nghĩa là, nương theo đoạn thực, xúc thực, tư thực và thức thực; vậy nên Phật bảo tất cả chúng sinh, đều nương với cái ăn mà an trụ.

A Nan, tất cả chúng sinh, ăn thức lành thì sống, ăn thức độc thì chết; vậy, các chúng sinh, cầu Tam ma đề (*samādhi*), nên dứt bỏ năm thứ rau cay trong thế gian. Năm thứ rau cay này, ăn chín, thì phát lòng dâm, ăn sống, thì thêm lòng giận. Những người ăn rau cay đó, trên thế giới, dù biết giảng nói 12 bộ kinh¹¹⁰, Thiên tiên 10 phương, hiềm vì nó hôi nhớp,

¹¹⁰ Mười Hai cách thuyết pháp giảng kinh:

1) Kinh (Khế kinh): những bài kinh chính căn bản Phật nói bằng văn xuôi, ngắn gọn, súc tích, khế cơ và khế lý tức là những lời Phật dạy khế hợp với chân lý với từng căn cơ của chúng sinh.

2) Trùng tụng (Ứng tụng): những bài kinh hoặc kệ tụng được đức Phật nhắc đi nhắc lại nhiều lần để các đệ tử ngài thuộc lòng.

3) Thụ ký: kinh Phật thụ ký, chứng nhận quả vị cho những đệ tử và những việc xảy ra về sau.

4) Ký chú (Phúng tụng): những bài kinh thuộc thể thơ ca không diễn xuôi

5) Tự thuyết (Tán thán): bài pháp Phật thuyết không cần sự thưa thỉnh

đều tránh xa cả; các loài ngạ quỷ v.v... nhân trong lúc người kia ăn rau cay, liếm môi mép của người đó; người ấy thường ở với quỷ một chỗ, phúc đức ngày càng tiêu, hàng lâu không được lợi ích. Người ăn rau cay đó, tu phép Tam ma đề (*samādhi*), Bồ Tát, Thiên tiên, Thiện thần thập phương không đến giữ gìn ủng hộ; Đại lực Ma vương được phương tiện đó, hiện ra thân Phật, đến thuyết pháp cho người kia, chê phá cấm giới, tán thán tham dục (*sarāgam*), sân (*byāpāda, dosa*), và si (*avijjā*); đến khi mệnh chung, tự mình người ấy làm quyến thuộc của Ma vương; khi hưởng thụ phúc ma hết rồi, thì đọa vào ngục Vô gián (*avīci niraya*).

A Nan, người tu đạo Bồ đề, phải đoạn hẳn năm thứ rau cay; ấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ nhất¹¹¹.

Ăn lành thì sống, ăn độc thì chết. Mình có thích những nguy hiểm này cho nên đây Đức Phật mới minh bạch nói rõ sự thật nguy hiểm là như thế nào. Như con nít, chúng ta bảo cấm đừng

6) Nhân duyên (Quảng thuyết): kinh nói về nhân duyên pháp hội, nhân duyên của nhân sinh và vũ trụ.

7) Thí dụ (Diễn thuyết giải ngộ): kinh Phật dùng thí dụ để giảng thuyết những giáo lý cao thâm cho dễ hiểu.

8) Bản sự kinh (Như thị pháp hiện): kinh Phật nói “tu nhân, chứng quả” của hàng đệ tử trong quá khứ và vị lai.

9) Bản sinh kinh: kinh Phật nói về tiền thân của Phật và hàng Bồ tát dẫn đến câu chuyện của đời hiện tại, sự liên hệ giữa tiền kiếp và hậu kiếp...

10) Phương quảng (Phương đẳng): kinh diễn đại thừa, nói về pháp tu rốt ráo

11) Hy pháp (Vị tăng hữu): kinh Phật nói về thân lực của Phật và hàng thánh đệ tử, nói về cảnh giới vi diệu của quả tu.

12) Nghị luận (Cận sự thỉnh vấn): kinh vấn đáp, biện luận giữa Phật và hàng đệ tử hoặc giữa các hàng đệ tử với nhau để lý giải rốt ráo chính tà.

¹¹¹ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 642-3.

ra nắng; nhưng chúng lại thích ra nắng, bởi mê, chúng chưa hiểu được sự nguy hại. Cũng thế, chúng ta không biết, nên đây Đức Phật dạy những chỗ có rau cay (*hành, hẹ, tỏi, nén và hưng cừ*) thì hộ pháp với chư thiên ít ở đó mà thường là nơi của các ma quỷ thích hiện diện.

Chúng ta đừng đến chỗ rau cay, ăn rau cay vì mình đến và tiếp xúc hoặc ăn dùng chỗ đó thì thông thường mình gặp ma quỷ. Vì ma quỷ thích người, ưa mến năm món hành, hẹ, tỏi, nén, hưng cừ, nên người ăn ngũ tân này là quyến thuộc của ma, cùng với ma quỷ ở chung một chỗ và khiến vị này phúc đức ngày càng tiêu, hằng lâu không được lợi ích.

Duyên là rau cay mà tham (*abhijjhā, visamalobha*), sân (*byāpāda, dosa*), si (*avijjā*) là nhân. Tránh duyên để cho tham (*abhijjhā, visamalobha*) sân (*byāpāda, dosa*) và si (*avijjā*) đừng bật ra. Tham, sân, si thật ra không phải là duyên mà nó là gốc. Tránh duyên để cho những cái gốc đừng bật ra, tức tránh năm thứ rau cay bởi vì ăn sống thì nổi sân, ăn chín thì nuôi lòng dâm dục, vì vậy tránh duyên không ăn những thứ này. Người nhập vào chánh định phải dứt bỏ năm thứ rau cay này. Dù pháp sư có giảng thuyết 12 bộ kinh, nhưng còn dùng ngũ tân, thì hộ pháp, tiên (*immortals*), chư thiên (*deva*) tránh xa không đến, còn ma quỷ (*preta*) thì đến gần liếm môi liếm mép. Vì bản chất ma quỷ là một loại chúng sanh hay thích làm những điều ác, cho nên Đức Phật khuyên chúng ta không được dùng những thứ này giống chúng ma quỷ (*pittivisaya*).

Đức Phật chỉ đưa ra một thứ trợ duyên là năm thứ rau cay, chứ thật ra chúng ta có không biết bao nhiêu nhân duyên

(*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*) xung quanh đều là những trợ duyên đưa đến sanh tử (*samsāra*). Những việc không có lợi ích cho sự tu hành, phá rối thì mình đều phải trừ hết, chứ không phải chỉ có rau cay. Cả đời sống của chúng ta ở trong gia đình, xã hội, bao nhiêu thứ duyên để cho tâm của chúng ta bật ra tham, sân. Khi tâm của mình bật ra tham (*abhijjhā*, *visamalobha*) sân (*byāpāda*, *dosa*) thì đó là tướng, là gốc của ngu si (*avijjā*). Chúng ta tưởng các duyên là thật nên nổi tham (*abhijjhā*, *visamalobha*), sân (*kodha*).

Bây giờ phải tránh những duyên, bởi vì duyên khiến cho mình huân tập. Ví dụ, chúng ta biết cô đó ghét mình, không thích mình. Mỗi khi cô trông thấy mình, cô có những dáng điệu khiêu khích, cô có những lời nói chát chúa, inh tai, nhục ố thì chúng ta sẽ nổi sân (*byāpāda*, *dosa*) lên. Biết cô đó có chỗ ác ý (*palāsa*) đó thì mình nên tránh đi, chứ đừng nghĩ không cần, ta cứ đối đầu, cứ đi trước mặt cô để chọc cô (*thambha*), gọi thù oán (*upanāha*) lẫn nhau thì không nên, phải tránh duyên đi để không tạo nghiệp hay nhẹ nghiệp cả hai.

Những người nói nhiều hay tranh cãi (*sārambha*) khiến trong chúng không được bình an thì phải ra ngoài chúng chứ không ở trong chúng được. Kêu ra ngoài chúng là trừ trợ duyên khiến cho trong chúng được bình an tu hành.

Chúng ta phải cẩn thận, không những chỉ để tránh năm thứ rau cay mà sáu căn gặp sáu trần, tâm của chúng ta phải cẩn thận tránh duyên, đừng để những tham (*sarāgaṃ*), sân (*sadosaṃ*), si (*avijjā*) sanh khởi.

Thế nên, đầu tiên Đức Phật dạy chúng ta phải rời cha mẹ

vào chùa, đó là tránh duyên. Bởi vì, ở nhà bố mẹ thương quý con, bao nhiêu cái hay cái tốt vợ về con rồi, mà hễ trái cho con mình thì sân (*byāpāda, dosa*) giận (*kodha*). Chính tình thương yêu của cha mẹ là cái gốc để cho chúng ta bật cái tham (*abhijjhā, visamalobha*), sân (*byāpāda, dosa*) lên và tăng trưởng ngã ái (*māna*).

Vì vậy, Đức Phật dạy chúng ta rời gia đình để xuất gia, chính là tránh cái duyên sanh tử, tránh cái duyên tham (*abhijjhā, visamalobha*) và sân (*sadosaṃ*). Thế cho nên gia đình, xã hội, tất cả đều là duyên sanh tử (*samsāra*). Bởi vì, cha mẹ cho đến hầu hết tất cả chúng sanh đang sống trong vòng ‘Hoặc nghiệp khổ’ mê hoặc, không tỉnh. Nếu mình cứ sống với các vị là chúng ta đang chìm trong vòng ‘*hoặc nghiệp khổ*’, cho nên phải rời để tỉnh ra. Sau khi tỉnh rồi thì quay về nhắc nhở các vị trong gia đình để cùng tỉnh ra. Thế gọi là tránh được những trợ duyên sanh tử.

Một ví dụ nữa là khi xuất gia thì phải cạo đầu. Tóc của mình cũng là một cái duyên để chúng ta khỏi phải sáng vuốt chiều chải, mất thời gian vô ích, rồi cũng tan hoại chết đi. Thế nên, Đức Phật dạy cắt đứt phăng đi cho xong chuyện để dành thời gian cho những cái bền thật lâu dài. Nên ca dao có câu “Ổ bầu thì tròn, ở ống thì dài” là vậy. Ở ống mà muốn tròn cũng không được, ở bầu mà muốn dài cũng không được. Cũng vậy, phải ở trong chùa thì những tư tưởng xuất thế mới phát triển và tránh duyên xấu được.

Ca dao nói như vậy để nhắc chúng ta đừng coi thường các duyên. Chúng ta nên chọn bạn mà chơi, chứ không có bừa bãi

được, thấy những chỗ nào người ta đánh bạc, người ta uống rượu hay cho đến những người hay ưa bói móc kể xấu người này kia thì mình tránh luôn. Đừng suy nghĩ nhiều lời thị phi của người ta nó, kệ việc người ta, không việc gì đến mình. Cho nên, việc đầu tiên là tránh những duyên, cẩn thận chọn thầy, chọn bạn, chọn chỗ ở tốt.

Chúng ta đang bắt đầu tu nên chúng ta cũng theo tam tiệp thứ này, trong nhà Phật lấy chữ hiếu làm căn bản. Bỏ phận đạo làm con phải hiếu thảo với cha mẹ coi như đó là cái gốc, đó là nền tảng.

Ấy thế mà Đức Phật bảo, chúng ta rời bỏ gia đình, rời bỏ ‘công cha như núi Thái sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra’, phải từ biệt vào chùa, cắt đứt hẳn nếp sống gia đình, vì nếp sống gia đình còn nhiều duyên ràng buộc, không có nhiều thời gian để lo tu học như đời sống xuất gia. Thế cho nên, Đức Phật khuyên bảo người xuất gia phải sống đời sống không gia đình để có nhiều thời gian tu học và để hướng tới đời sống an lạc và giải thoát đích thực cho tự thân và cho tha nhân.

Phải tránh duyên, phải rời gia đình, vào chùa, không được ra ngoài tụ lạc xóm làng, rồi theo cái duyên bắt chước sống giống người tại gia. Người xuất gia trân quý đời sống không ràng buộc gia đình thì họ có nhiều hoa trái an lạc và giải thoát, bởi vì họ có nhiều thời gian tu tập và hướng dẫn người tu tập. Các bậc xuất gia phải sống trong môi trường tốt, một môi trường tập thể để có nhiều cơ hội làm mới, phát tâm bồ đề và xây dựng tình huynh đệ cũng như tình đạo lâu bền.

Các bậc Cổ Đức nói minh bạch ‘Hỗ ly sơn hồ bại, tăng ly

chúng tăng tàn'. Con hổ bạo, mạnh mẽ lắm nhưng nếu nó lìa chỗ sơn lâm của nó thì nó sẽ bị người bắn chết. Người xuất gia sống không gặp môi trường tu học tốt, phần lớn họ thất bại nhiều hơn là thành công trong việc tu học và hiếm có cơ hội hướng dẫn đời sống tâm linh cho mọi người.

Tại làm sao bắt buộc phải ở trong chúng? Ở trong chùa, ngã ái (*trishna*), ngã chấp (*māna*) sẽ được mài dũa. Tuy học kinh điển nhiều, nhưng chấp ngã, ngã kiến vẫn ngấm ngấm ở trong tạng thức. Chúng ta hay dễ tha thứ cho mình, dễ bỏ qua những tâm niệm, chủng tử xấu của mình. Vì vậy, phải có bạn đồng phạm hạnh ở đằng trước đằng sau, có người bên trái bên phải, trăm con mắt người ta ngó lại mình, bắt mình phải sửa những sai sót, sám hối để thành thánh hiền. Nên ngôi chùa là một môi trường tốt để thành tựu đạo nghiệp.

Thế cho nên phải nhờ thầy, nhờ bạn mà chúng ta gột rửa được những tham (*abhijjhā*, *visamalobha*), sân (*byāpāda*, *dosa*), si (*samohaṃ*), mạn (*māyā*), nghi và tà kiến (*micchā-ditthi*). Những tâm này thường ngấm ngấm và tẩm độc trong lời nói, việc làm, ý nghĩ sẽ hiển lên ở hình dung, sắc tướng, từng cử chỉ, từng cái đưa mắt, từng cái mỉm cười, từng bước đi của chúng ta. Nó hiển lộ những cái độc ở trong tâm của mình thì những cái ấy phải nhờ những con mắt bên ngoài, người ta trông thấy rõ, người ta nhắc nhở và bắt buộc mình phải sửa đổi. Do đó, người ở trong chúng được nhờ chị em. Cho nên, Đức Phật dạy chúng ta là nương tựa lẫn nhau, sám hối lẫn nhau và được dắt dìu lẫn nhau để thanh tịnh thân, khẩu và ý. Đời sống lục hoà trong chùa bảo đảm sự thanh tịnh, do đó chúng ta mới tu đến nơi đến chốn

được, cho nên Đức Phật nói minh bạch ‘hổ ly sơn hổ bại, tăng ly chúng tăng tàn.’

Muốn thành tựu đạo thánh hiền phải nhờ có thầy bạn, mình ở một mình thì nó cũng được chỗ an tĩnh; nhưng con đường thánh hiền nhất là đối với những vị còn sơ tâm mới đặt chân cất bước xuất gia thì khó thực hiện. Chúng ta không thể tin cậy ở một mình mà phải nương tựa đức của toàn chúng.

Tóm lại, người tu đạo bồ đề dứt hẳn ngũ tân cũng là cách để tránh duyên cho nhân tham, sân, si khởi. Bởi lẽ chúng ta thường coi thường những duyên, nhưng chính do cái duyên mà nó đưa vào cái nhân, cho nên những cái duyên phải thận trọng lắm.

Nhân đây nói bốn cách ăn, 12 loài chúng sanh nói trên đều phải nương bốn cách ăn này mới sống được. Thế nào là bốn cách ăn:

i. **Đoạn thực:** Ăn bằng cách từng miếng (*bệnh nhân uống súp cà-rốt, cũng ực ực từng ngụm nên cũng gọi là đoạn*), từng phần: cho súp vào thẳng đường ruột, thay vì miệng nhai thì nhờ máy xay nghiền giùm nên cũng gọi là đoạn.

Cõi nào có cách ăn đoàn thực? Trời, người, súc sanh.

Ba cõi này dùng:

- Ba trần làm thể là hương thơm, mùi hôi và không thơm hôi.

- Ba vị: ngọt, lạt, chua.

- Chạm: chạm dùng thức ăn hay người từng mẫn (*đoạn*) hương thơm thì no.

ii. **Xúc thực:** Lấy tâm sở tương ưng của sáu thức làm miếng

ăn. Ví dụ, tiếp xúc với cảnh vừa ưa thích của ý, yêu thích mừng giận, năm căn thỏa thuận, vui sướng làm cách ăn. Đây là cách ăn của quý, tức quý thần xúc chạm vào hương thơm của đồ ăn cúng thí mà no.

iii. **Tư thực:** lấy tư tâm sở hữu lậu của ý thức để chuyên tinh nghĩ nhớ (*tu*) chẳng dứt, chuyển thành cảnh thắng diệu thiên, giúp ích duy trì thân mạng của cõi trời.

Thiền duyệt vi thực, pháp hỷ vi thực: Trong đời sống hằng ngày, thực tập thiền định, đọc kinh sách, chúng ta nếm được pháp lạc của việc thực tập và chúng ta cảm thấy an vui, hạnh phúc và bồi bổ cho thân tâm ngay bây giờ và ở đây trong cuộc sống hiện tại. Đức Phật ngồi thiền 49 ngày không ăn vì sự an lạc của tinh thần này tức tư thực duy trì thân mạng.

iv. **Thức thực:** thức thứ tám nối nhau giữ căn thân khiến chẳng rã hoại. Móng tay ra dài, tóc mọc, tế bào già chết đi, tế bào non sanh ra... đều là do thức thực duy trì và vận hành tiếp tục. Thức thực là món ăn bằng tâm thức. Là người tu tập, chúng ta không nên xem những phim ảnh, sách báo bạo động, không lành mạnh vì đây cũng là những chất không tốt cho thức thực.

Thật ra, bốn thánh sáu phàm chung đủ thức thực này chỉ có khác là mê và ngộ.

Thánh nhân thì thức tánh đã giác ngộ viên mãn, vốn sẵn trong sáng gọi là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*). Vì nó duy trì tất cả công đức có tánh vô lậu, phi có, phi không, phi trụ và phi chẳng trụ. Đây là cách ăn bằng cách vốn có công đức chẳng thể nghĩ bàn mà làm sanh trụ. Còn như những người sống ở địa ngục sống bằng tâm thức, cho nên

cũng gọi là thức thực.

Chúng ta có đoạn thực, tư thực và thức thực. Khi chúng ta ngồi thiền cảm thấy an lạc thì năm hay sáu tiếng đồng hồ vẫn không nhúc nhích, không tê chân, không muốn đứng lên, không thấy đói bụng, mà nhẹ nhàng khinh an thì đó cũng là trạng thái của ý thức, thức thực và tư thực.

Ngay cả đến tứ thiền như sơ thiền, nhị thiền, tam thiền, tứ thiền và tứ không như không xứ, thức xứ, vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ cũng là thiền duyệt vi thực, tư thực tức dùng định lực duy trì mạng sống. Nhưng dù định lực Tứ thiền¹¹² hay Tứ không¹¹³ có kéo dài mạng sống đến mấy vạn kiếp nhưng cũng có ngày hết và rơi xuống, vì chưa chứng thực được diệu chân như tánh tức định Thủ Lăng Nghiêm.

Điều này cho thấy đường đi của ta còn dài và thấy tánh rất khó.

¹¹² Cõi trời sắc giới (hết dục nhưng còn sắc) hay Tứ thiền như sau:

- Sơ thiền: Phạm chúng thiên, Phạm Phụ Thiên và Đại Phạm Thiên.
- Nhị thiền: Thiểu Quang Thiên, Vô Lượng Quang thiên và Quang Âm Thiên.

- Tam thiền: Thiểu Tịnh thiên, Vô Lượng Tịnh thiên và Biến Tịnh thiên.
- Tứ thiền: Phước Sanh Thiên, Phước Ái thiên, Quảng Quả thiên và Vô Tướng thiên.

Ngũ Tịnh Cư Thiên: Vô Phiền Thiên, Vô Nhiệt thiên, Thiện Kiến thiên, Thiện Hiện thiên và Sắc Cứu Cánh thiên.

¹¹³ Cõi trời vô sắc giới (không dục và sắc) hay Tứ Không: Không xứ, Thức xứ, Vô sở hữu xứ và Phi tướng phi phi tướng xứ.

2. KHOÉT BỎ CHÁNH TÁNH CHÚNG SANH

Thế nào là chính tính?

A Nan, chúng sinh như vậy vào Tam ma đề (*samādhī*), cốt yếu trước hết, phải nghiêm chỉnh giữ giới thanh tịnh, đoạn hẳn lòng dâm, không dùng rượu thịt, chỉ ăn đồ ăn trong sạch nấu chín, không ăn đồ sống.

A Nan, người tu hành đó, nếu không đoạn dâm dục (*sarāgam*) và sát sinh, mà ra khỏi được ba cõi, thì thật không có lẽ như vậy. Nên xem sự dâm dục như là rắn độc, như thấy giặc thù. Trước hết, phải giữ tứ khí, bát khí của giới luật Thanh Văn (*śrāvaka*), nắm giữ cái thân không lay động; về sau, hành trì luật nghi thanh tịnh Bồ Tát (*Bodhisattva*), nắm giữ cái tâm không móng lên. Cấm giới đã thành tựu, thì ở trong thế gian, hẳn không còn những nghiệp sinh nhau, giết nhau; đã không làm việc trộm cướp, thì không còn mắc nợ nhau và cũng khỏi phải trả các nợ kiếp trước trong thế gian. Con người thanh tịnh ấy, tu phép Tam ma đề (*samādhī*), chính nơi nhục thân cha mẹ sinh ra, không cần thiên nhân, tự nhiên thấy được thập phương thế giới, thấy Phật nghe pháp, chính mình vâng lĩnh thánh chỉ của Phật, được phép đại thần thông, đi khắp thập phương thế giới; tức mạng được thanh tịnh, không còn những điều khó khăn nguy hiểm; ấy gọi là tiệt thứ tu hành tăng tiến thứ hai.¹¹⁴

Việc thứ nhất vào chùa xuất gia để tránh duyên sanh tử.

¹¹⁴ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 643-4.

Việc thứ hai tiếp theo là khoét bỏ chánh tánh chúng sanh tức là chúng ta bắt đầu thọ giới sa-di-ni (*sāmaṇerani*), thức-xoa (*Sikkhamàṇà*), Tỳ-kheo-ni (*Bhikṣuṇī*, *Bhikkhunī*) từ thấp lên cao. Bởi vì chúng ta từ bào thai lấy máu như làm bản chất, lấy máu mà kết thành da thịt xương, cho nên bản thể của chúng ta là vô minh, là cái ngu muội, bao nhiêu những mê lầm từ vô thủy đến giờ vẫn sống trong thói quen, trong nếp sống mê muội.

Vì thế phải khoét cho sạch chánh tánh của chúng sanh khiến chúng ta hay bị luân hồi bằng cách chúng ta phải y theo giới luật, học kinh để tỉnh ra, có một tâm tri kiến cho đúng. Rồi nếp sống hàng ngày phải khép mình trong kỷ luật, đi con đường thánh hiền, từng hơi thở, từng bước đi, từng tiếng nói chúng ta phải tập, phải theo các thánh hiền, chuyển bản chất vô minh ngu muội, chuyển thành trí tuệ bồ đề sáng suốt. Đây là nấc thứ hai.

Khoét bỏ chánh tánh chúng sanh tức phải đi ngược lại dòng đời, làm chủ mình đừng theo những tánh ham muốn (*abhijjhā*, *visamalobha*) tài, sắc, danh, lợi, ngũ, nghi nữa. Những tánh này thành tánh của mình rồi, thành con người, thành máu thịt của mình rồi, nên muốn bỏ khó lắm. Chúng ta không thể chỉ nạo vò sơ sơ trên bề mặt là được, mà hãy khoét sâu vào trong tận đáy để lấy ra. Ví như bị bệnh ung thư, buốt độc, phải giải phẫu bên trong để lấy ra. Khoét bỏ lòng tham, lòng thâm vào, lòng tự cao, ngã chấp, ngã kiến, ái kiến... tức là nhân chánh yếu để đưa về đọa lạc địa ngục (*niraya*). Chúng ta nhận những cái giả huyễn này làm tâm tánh của mình. Nhận tham (*abhijjhā*, *visamalobha*) làm mình, lấy cái tôi nóng lắ làm tánh thể của mình. Phải nạo khoét cho sạch ra vì nó đã gắn liền vào da vào thịt, nó là máu,

cho nên bây giờ chúng ta bỏ nó không phải dễ, cho nên nạo sạch những cái mà chúng ta đã làm là mình.

Vào tam-ma-đề (*samādhi*) là chánh định cốt yếu để giữ giới luật cho thanh tịnh, trong các giới luật đặc biệt là giới đoạn hẳn lòng dâm, không dùng rượu thịt là thứ làm cho người ta (*manussa*) say sưa mê muội phải rửa cho sạch những lòng ái nhiễm (*trishna*) và sát sanh này.

Tại sao mình bỏ tánh phàm phu mình lại đau? Làm sai một việc gì đó, thầy tổ, ba má rầy liên ngồi khóc hu hu, hoặc dùng đòn cái lại. Thế nên rất khó khoét tánh tự ngã hay hỗn láo này. Ai nói xấu mình, liền nói xấu lại, nên chúng ta chưa khoét, hay chọc thủng được mạng lưới chấp thủ.

Da thịt mình làm bằng máu, mà máu là do mình ăn cơm, uống nước vợ vào thân. Tâm của mình tạp vào da thịt, kết thành thịt xương, thiết tha nhận những cái đó cho là mình. Bây giờ, Đức Phật dạy chúng ta phải vứt nó đi, bỏ lòng tham, chấp ngã về thân này, chúng ta chịu không nổi. Thân vào gọi đó là lòng tham, thế nên ai nắm lấy mình, đụng đến mình, mình giận. Ai nâng niu chịu đựng săn sóc mình, mình thương, đó là tánh chúng sanh.

Chính mình nhận những tham (*abhijjhā, visamalobha*) giận làm thể chất của mình và nhận da thịt máu xương làm thân thể của mình rồi, bây giờ vứt đi thì chúng ta cảm thấy đau mình xót, khó khăn lắm, chứ không dễ gì mỗi chốc là khoét được. Cho nên, giữ những giới ‘không sát sanh’ để không ăn thịt chúng sanh, trưởng dưỡng lòng từ. ‘Không trộm’ để đừng tham vợ vào mình, trưởng dưỡng lòng bố thí.

Bốn giới: không sát, đạo, dâm, vọng là gốc của các giới khác, phải giữ như băng sương, tỉ mỉ từng tâm niệm, từng lời nói, việc làm. Giới-định-tuệ là ba cái liên quan đạo hạnh không thể rời nhau.

Miệng định nói lời cho bỏ ghét thì dừng lại; tay định lấy trộm bánh ăn thì dừng lại; bước chân định dẫm con kiến thì nhẹ nhàng né đi đường khác, phải có lòng từ, phải có năng lực, định lực thì mới giữ được giới, chứ tán loạn bạ đâu nói đấy thì làm sao mà giữ được giới.

- Phải có trí tuệ mới biết phải trái.

- Phải có định lực để kèm thân miệng, kèm thân miệng tập khí đừng cho buông lung.

Nếu biếng nhác chẳng siêng tu định lực, giới định tuệ thì cứ làm phạm phu hoài, sanh tử luân hồi hoài, không khoét được tánh phạm phu, không khoét được phạm trong của mình. Nó vốn là tánh ngoài mà mình nhiễm quá lâu ngày, thành phạm trong, như giặc chiếm nhà lâu ngày nhiễm nhiên trở thành ông chủ nhà.

Tập khí là thói quen từ nhiều kiếp, nó vẫn tiềm ẩn ở trong tâm. Có những người thật lòng không muốn đi ăn cắp, nhưng vì tập khí thấy của để đó, tay cứ tấy mảy muốn vơ về mình. Những người như vậy phải trì chú để tuyệt duyệt những tập khí để chế ngự tà tư, mới bảo hộ được giới mình mà mình đang hứa giữ.

Hễ chuyên trì chú thì tâm không có những móng nghĩ hư vọng, nhờ thần lực của thần chú cho nên những tập khí, những thói quen từ vô thủy nó không có khởi ra được. Vì vậy, giữ giới là để buông xả, buông bỏ những tánh khí. Giữ được giới là

chúng ta đã có một sự cố gắng rất nhiều.

Bây giờ, những vị xuất gia và nhất là những vị đồng chơn học đạo (*tức vào chùa khi tuổi còn bé, còn nhỏ*) và giữ các giới được hoàn chỉnh là những thánh nhân hiện đời. Vì vậy, chúng ta phải kính trọng chúng xuất gia. Bậc xuất gia phải sống đời sống lià bỏ gia đình sống không gia đình, sống đời sống uy nghi và phạm hạnh để làm mẫu mực cho nhiều người, mọi ham muốn thế gian nên xa lià và buông bỏ.

Nếu còn ái dục thì còn luân hồi sinh tử, còn trộm cướp còn có kiếp này sang kiếp khác để đền trả, chứ không phải mình lấy của người ta là xong. Nhất là chúng xuất gia ở trong chùa, thí chủ cúng dường tức người ta đến bố thí cho nhà chùa tức là cho Tam Bảo. Nhưng nếu chúng ta sống không đúng lời Phật dạy mà thọ dụng tùy tiện thì chúng ta phải mắc nợ tài vật của đàn na tín thí. Nhưng nếu chúng ta tu tập thanh tịnh, chúng ta sống đời sống hạnh phúc cho số đông, thì của đàn na tín thí đó sẽ là phương tiện hữu ích thiết thực cho việc xây dựng Tam Bảo, thì chúng ta an lạc và không bị mắc nợ. Do vậy, tăng chúng phải thực hành đời sống an lạc để đem lại hạnh phúc cho nhiều người.

Sống đúng nếp sống thánh hiền, xa nếp sống đọa lạc.

Nhân giới đó sanh định, sáu căn thanh tịnh là nhờ chúng ta giữ giới được trọn vẹn.

Nhân định sanh tuệ tức viên tròn ý nguyện xuất thế.

3. TRÁI VỚI NGHIỆP HIỆN TIÊN

Thế nào là hiện nghiệp?

A Nan, người giữ gìn cấm giới thanh tịnh như vậy, tâm

không tham dâm (*sarāgam*), không hay giọng ruỗi theo lục trần ở ngoài; nhân không giọng ruỗi, tự xoay lại về tính bản nguyên; trần đã không duyên, thì căn không ngẫu hợp với đầu nữa; trở ngược dòng về chỗ toàn nhất, sáu cái dụng không hiện hành, cõi nước mười phương sáng suốt thanh tịnh, ví như ngọc lưu ly, có mặt trăng sáng treo ở trong ấy. Thân tâm khoan khoái, tính diệu viên bình đẳng, được đại an ổn, tất cả mặt viên tịnh diệu các đức Như Lai đều hiện trong đó; người ấy liền được Vô sinh pháp nhẫn (*Uncreated-Dharma Patience, Anutpattika-dharmakshanti*).

Từ đó, lần lượt tu tập, tùy cái hạnh phát ra mà an tập các thánh vị, đó gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ ba.¹¹⁵

Tiệm tu cái đầu là vào chùa tránh duyên sanh tử, rồi cái thứ hai là giữ giới rồi, tiến lên việc thứ ba là trái với nghiệp hiện tiền.

Chúng ta là những vị vào chùa đã lâu, thọ giới rồi học kinh và đồng thời phải tập cái thứ ba là tỉ mỉ từng tâm nhìn, từng niệm từng niệm quay về soi rọi lại mình, làm chủ mình từng niệm sáng suốt, tự tri mình.

Công phu này là mỗi khi mắt nhìn, tai nghe, mỗi một niệm mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc chạm (*sparsha*) suốt ngày sáu giác quan đối chạm với sáu trần, chúng ta phải tập tuệ giác hiện tiền, lúc nào cũng phải sáng suốt. Lúc nào cũng phải tỉnh thức để ý, bởi tâm ý thức của mình Đức Phật ví như con vượn nó nhảy từ cành này sang cành kia suốt ngày. Đức Phật cũng ví chúng ta

¹¹⁵ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 644-5.

như người chần trâu, lúc nào cũng phải tỉnh thức cảnh giác, không để cho vọng tâm nó mở ra các nguồn tâm tham si. Đây là công phu mà người tu phải tỉ mỉ, cho nên phải ở chỗ an tĩnh vắng vẻ, tránh tất cả những ồn náo để sáng suốt quay về soi mình từng tâm niệm, làm chủ mình từng tâm niệm, có như vậy chúng ta mới thanh lọc được những tập khí từ vô thủy.

Đây chính là việc mà hiện tại chúng ta đang phải làm.

Do kiếp trước có túc duyên nên giờ chúng ta có lòng tin về lý luân hồi, nhân quả (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*), thiện ác nên chúng ta giữ giới luật của Đức Phật (*Buddha*) không dám sai phạm. Trái với nghiệp hiện tiền tức là hiện tại chúng ta có chánh báo (thân mình) và cảnh chúng ta sống là y báo.

Nếu nghiệp hiện tiền của mình hoàn toàn là nghiệp tốt do kiếp trước tạo những nghiệp lành thì bây giờ chúng ta sẽ có đầy đủ như ý muốn, sáu căn được gặp những cảnh thuận lợi. Có thí chủ cứ mang tứ sự¹¹⁶ đến cúng dường cầu phước. Thế thì khi mắt trông thấy vật cúng dường, thấy sự tùy thuận của mọi người, phật tử cung kính lễ bái, tai nghe tiếng khen ngợi, miệng được ăn những món ngon, mũi ngửi mùi thơm, thân đắp những y áo mát dịu sang trọng, được sống trong cảnh chùa thanh tịnh mát mẻ, không phải lo nghĩ, sáu căn yên ổn. Cảnh hiện tiền thật là trang nghiêm phúc đức, yên vui... toàn là những chuyện vừa ý muốn.

Tuy nhiên, bậc trí phải tuệ tri quán biết những điều này là

¹¹⁶ Tứ sự là bốn thứ cần thiết cho đời sống của Tỳ Kheo như y áo, vật thực, thuốc men và liêu cốc.

phúc đức kiếp trước để lại. Nếu hiện tại mà mình không tu hành, khởi tâm kiêu mạn cậy mình thì phúc đức dần dần tiêu mòn hết đi và bị cảnh nó chi phối. Cho nên thấy những cảnh đó đừng cam tâm yên lòng thọ dụng. Dùng trí Bát nhã biết thân mình huyễn không thật (*samohaṃ*), sống với tâm thanh tịnh, trái với nghiệp phúc đức hiện tiền, không tham (*vītarāgaṃ*) đắm mà bình tĩnh, điềm đạm quán biết ngoại cảnh không thật.

Nếu nghiệp hiện tiền của mình là nghiệp xấu, gặp toàn những cảnh trái tai gai mắt, bị phi báng (*sātheyya*), thấy những cái không vừa ý, thất bại, chống đối, phản bội (*makkha*) thì chúng ta cũng quán chiếu biết đây là nghiệp báo của mình, đừng phiền, đừng giận. Phải quán vọng thân, vọng tâm và vọng cảnh như vậy thọ nhận nhưng nhẹ nhàng vì huyễn hoá hiện ra để tâm đừng sầu (*soka*), đừng nhọc (*parideva*). Giữ tâm bình yên, lắng đọng, yên tịnh và an hoà, thì hy vọng mai sau về cảnh an lành.

Nghiệp hiện tiền nếu tốt, chúng ta cũng biết huyễn (*samohaṃ*), không bận lòng làm chủ tâm mình, không có để cho hoàn cảnh chi phối theo nghiệp hiện tiền. Một lòng trì giới thanh tịnh, quay về tánh bản nguyên căn bản bồ đề của mình, căn không vương mắc trở về toàn nhất.

Trở về toàn nhất bởi vì người thế gian chạy rong theo sáu trần, còn chúng ta là người tu tập, phải ngược dòng buông cảnh trần trở nhất tâm. Vị tu thiên thì cứ an định vào căn bản bồ đề. Vị tu tịnh độ thì nhất tâm niệm Phật, trở về toàn chân an định vào tánh Phật của mình. Sáu dụng không hiện hành thì thân ly, sáu căn an định lại. Cõi nước mười phương sẽ như ngọc lưu li, bởi vì tâm an định, an hoà, thanh tịnh trong suốt ví như vàng

trắng sáng trong ngọc lưu li. Lúc ấy, trí sáng của chúng ta, tâm của chúng ta thanh tịnh, khoan khoái, diệu viên bình đẳng.

Diệu viên tức là nhận được chân tâm bản tánh, còn thân mình là theo nghiệp báo. Thân này là cái giả tạm, không phải thật. Đang biết thấy, biết nghe, tánh ấy gọi là tánh *A-di-đà* (*Amitābha*) vô lượng thọ không sanh không diệt. Thân này tan, chứ tánh biết thấy, biết nghe vẫn có. Ở con chó, con mèo hay bất cứ loài nào cũng vậy. Thân mèo, thân chó tan, nhưng mà tánh biết thấy, biết nghe của chúng vẫn thường trụ vô lượng thọ. Đến con sâu, con kiến, tánh *A-di-đà* (*Amitābha*) vẫn bình đẳng với chúng ta. Hãy nhận tánh *A-di-đà* này diệu viên thường trụ cùng khắp.

Mê muội biến ra con cua, con ốc, con cá (*tiracchānayoṇi*), con người (*manussa*), trời (*deva*), địa ngục (*niraya*), ma quỷ (*pittivisaṃsāra*), v.v... Hình tướng khác nhau nhưng tánh vô lượng quang, biết thấy biết nghe tỏa quang giống nhau. Vị nào mà nhận được như thế thì người ấy hiện tại đang ở Tịnh Độ, Bồ Tát Thánh Hiền, an ổn, mật viên tịnh khiết hiện ở trong đó, những cái mà chúng sanh bình thường sẽ không biết.

Sở dĩ chúng ta không muốn làm ác, không muốn phạm giới, nhưng vẫn cứ tạo tội, vẫn bị nô lệ theo sự điều khiển của nghiệp lực hiện tiền, đó là do tập khí. Tập khí là thói quen từ nhiều kiếp, nó vẫn ở ẩn trong tâm. Thí dụ, có những người thật lòng không muốn nói láo, nhưng đụng việc chưa kịp suy nghĩ là miệng nói thêm, nói bớt, đủ thứ chuyện trên trời dưới đất.

Có vị xuất gia rồi nhưng vì khi xưa là vũ công hay nhảy múa nên đang đi khát thực mà nghe nhạc xập xình là tay chân

ngứa ngứa, gõ gõ theo nhịp điệu nhạc. Những vị này phải trì chú để tuyệt duyệt những tập khí, chế ngự tà tư tán loạn mới bảo hộ được ý chí lập trường xuất thế của mình.

Khi trì chú không được móng nghĩ hư vọng, nhờ thần lực của thần chú khiến những thói quen từ vô thủy không có khởi ra được thì chúng ta mới đi ngược lại, mới trái với nghiệp hiện tiền. Đời sống hàng ngày chạy theo thói quen, cứ đi cái đà xuống dốc. Bởi vì xuống dốc, đâm đầu xuống hố dễ lắm, còn bây giờ đi lên, leo dốc lên thì khó thoát hố thì thành vất vả, nhọc nhằn. Những thói quen tập khí, mê lầm tham (*sarāgam*), sân (*sadosam*), si (*avijjā*) phải tan hết từ đáy lòng, từ ở trong tạng thức, những tham (*sarāgam*), sân (*sadosam*), si (*avijjā*), mạn (*atimāna*), che đậy (*chādeti*), tà kiến (*micchā-ditthi*), những thứ phiền não (*kleśas*) phải sạch hết mới tròn quả vị Thánh.

Đức Phật dạy dù hoàn cảnh nào, địa vị nào cũng lấy ba món tiệm thứ làm nền tảng. Tu Tam-ma-đề chánh định, là an định vào tánh nghe, là chọn một căn tánh hoặc thấy hoặc nghe hoặc hay hoặc biết rồi chuyên an định vào đó, tức là sống với căn bản bồ đề để lọc bỏ căn bản sanh tử, lọc bỏ ngũ trược.

Ý nghĩa của ba tiệm thứ này để trừ các điên đảo tán loạn. Chúng ta có cái điên đảo số một là thường ăn cơm, uống nước, thở không khí và hút ánh nắng mặt trời chế ra máu, da, thịt rồi gọi là nơi nương tựa, là chỗ ở, chỗ trụ của mình. Cho nên, các Tổ cứ ví chúng ta như những con tằm kéo kén, nó cứ rút ruột và rút tơ ra xây thành một cái kén để có nơi yên thân, yên ổn, nhưng không ngờ chính cái kén đó là cái gốc để người ta bỏ con tằm vào nước sôi.

Chúng ta cũng thế, mê muội từ lúc ở bụng mẹ ra cho đến già chết. Cứ tối ngày lo ăn lo mặc không lo tu tập để có nơi nương tựa tâm linh vững chãi cho mình. Chúng ta biết thân là ngục tù vương mắc, cứ nhận nó làm thân thể của mình, chấp ta là thật, là điên đảo số một.

Chúng ta cho là có thân thật, rồi nhìn bên ngoài cảnh mình sống đây gọi là thế giới sáu trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp cho là thật, chấp cảnh là thật là điên đảo số hai.

Sáu thức nương gá vào cảnh và thân đó khởi phân biệt đo lường tốt xấu, lợi hại rồi sanh phiền não, chấp đó là tâm của mình là điên đảo số ba.

Trong thì chấp ngã, ngoài thì chấp pháp, cứ thế mà tạo nghiệp báo sát, đạo, dâm, vọng chuyển dẫn khởi chúng sanh và thế giới tương tục. Cho nên bây giờ cần tập tu ba tiệm thứ này để trừ cái điên đảo này. Như bình đã đựng thuốc độc, đã chứa ngũ trược trong tạng thức, thì phải dùng ba tiệm thứ này rửa cho sạch. Một khi thoát hết những mê lầm, chướng ngại, chứa đựng đồ tốt được rồi, mới nhận chứa đựng pháp thủy, tức là trở về sống với tánh chân như.

CHƯƠNG X TÓM GỌN

Chương X nói về ba thứ tu tập dần dần: Một là *trừ các trợ nhân* (đoạn hẳn năm thứ rau cay); hai là *nạo sạch chính tính chúng sanh* (nghiêm chỉnh giữ giới thanh tịnh); ba là *trái lại hiện nghiệp* (rong ruổi theo lục trần ở ngoài).

Phải tu chứng Tam ma đề (*samādhi*) của Phật và lập ra ba tiệm thứ này mới trừ diệt được 12 thứ tư tưởng điên đảo càn loạn của mỗi loài. 12 loài chúng sinh đó trong thế giới phải nương theo bốn cách ăn: đoạn thực, xúc thực, tư thực và thức thực mà an trụ.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Vì sao không được ăn ngũ tân?
2. Giải nghĩa bốn cách ăn: đoạn thực, xúc thực, tư thực và thức thực.
3. Xin giải thích đoạn: “Dâm dục như là rắn độc hay giặc thù. Phải giữ tứ khí, bát khí của giới luật Thanh Văn. Về sau, hành trì luật nghi thanh tịnh Bồ Tát, nắm giữ cái tâm không móng lên. Khi cảm giới đã thành tựu, thì ở trong thế gian, hẳn không còn những nghiệp sinh nhau, giết nhau.”
4. Vì sao gọi là nạo sạch chính tính chúng sanh?
5. Trái lại hiện nghiệp chúng sanh là gì?



Chư Ni Miến Điện và Việt Na Chùa Shwemawdaw,
Miến Điện

CHƯƠNG XI

NHỮNG TẬP KHÍ

A nan thừa: Bạch Đức Thế Tôn như Tỳ kheo ni Bửu Liên Hương giữ Bồ Tát giới nhưng lén lút làm việc dâm dục, lại nói càn rằng làm việc dâm dục không phải giết người, không phải trộm cắp, không có nghiệp báo. Phát ra lời nói ấy rồi, trước hết nơi nữ căn sinh ra ngọn lửa hồng lớn, về sau từng đốt, từng đốt, bị lửa đốt cháy, sa vào ngục vô gián (*avīci niraya*).

Như Đại vương Lưu Li và Tỳ kheo Thiện Tinh, Lưu Li vì giết giòng họ Cù-đàm trong khi Thiện Tinh vì nói càn tất cả các pháp đều rỗng không mà thân sống sa vào địa ngục A-tỳ (*avīci niraya*).

Các địa ngục ấy, lại có chỗ nhất định, hay là tự nhiên khi các người kia gây nghiệp, thì mỗi người, mỗi người chịu riêng? Xin Phật rủ lòng đại từ, khai ngộ cho kẻ ngây thơ, khiến cho tất cả chúng sanh trì giới, nghe nghĩa quyết định, vui mừng tôn trọng kính cẩn giữ gìn không phạm.

Đức Phật bảo A-nan: “Hay thay lời hỏi đó, khiến cho các chúng sanh không mắc tà kiến. Nay thầy hãy nghe cho chín, ta sẽ vì thầy mà nói.”

A Nan, tất cả chúng sinh, thật vốn chân tính thanh tịnh, nhân những vọng kiến, mà có tập khí hư vọng sinh ra; vì thế, chia ra có phạm trong và phạm ngoài”.

PHẬN TRONG:

“A Nan, phận trong, tức là ở trong phận của chúng sinh. Nhân các lòng ái nhiễm (*trishna*) phát khởi ra vọng tình, tình chứa mãi không thôi, có thể sinh ra ái thủy; vậy nên chúng sinh, tâm nhớ thức ăn ngon thì trong miệng nước chảy ra; tâm nhớ người trước, hoặc thương, hoặc giận, thì trong con mắt lệ tràn; tham (*abhiijhā, visamalobha*) cầu của báu thì trong tâm phát ra ái diên, cả mình đều trơn sáng; tâm dính vào việc dâm dục (*sarāgam*), thì hai căn nam nữ tự nhiên dịch khí chảy ra. A Nan, các cái ái (*trishna*) đó, tuy khác nhau, nhưng kết quả chảy nước là đồng; thấm ướt không lên được, tự nhiên theo đó mà sa đọa, ấy gọi là phận trong”.

PHẬN NGOÀI:

“A Nan, phận ngoài, tức là ngoài phận của chúng sinh. Nhân các lòng phát ngưỡng, phát minh ra những lý tưởng; tưởng chứa mãi không thôi, có thể sinh ra những thắng khí; vậy nên chúng sinh, tâm giữ cấm giới, cả mình nhẹ nhàng trong sạch; tâm trì chú ấn, con mắt ngó hùng dũng nghiêm nghị; tâm muốn sinh lên cõi trời, chiêm bao thấy bay lên; để tâm nơi cõi Phật, thánh cảnh thâm hiện ra; thờ vị thiện tri thức, tự khinh rẻ thân mệnh mình (*mātna*).

A Nan, các tướng đó tuy khác, nhưng nhẹ nhàng cất lên thì đồng nhau; cất bay không chìm xuống, tự nhiên vượt lên, đó là phận ngoài”¹¹⁷.

Phần quyết nghị Tôn giả Phú-lâu-na (*Purnamaitrayaniputra*,

¹¹⁷ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 679-86

Punnamantaniputta) đã hỏi vì nhân gì mà chúng sanh luân hồi lục đạo, Đức Phật (*Buddha*) trả lời rồi là chính do sát, đạo, dâm, vọng. Đây Tôn giả A-nan (*Ānanda*) hỏi cho rõ thêm: *địa ngục là có chỗ nhất định, hay là tự nhiên khi các người kia gây nghiệp, thì mỗi người, mỗi người chịu riêng?* Do vì câu hỏi Phật (*Buddha*) mới giảng phần nhân những vọng kiến gì mà có tập khí phận trong và phận ngoài hư vọng sanh ra mà có bảy đạo.

Phần Sa-ma-tha (*Śamatha*) và Tam-ma (*samādhi*) hoàn toàn nói trọn con đường chân thật để chúng ta thực hành. Đây A-nan thị hiện hỏi Phật để Phật nhắc cho chúng ta sự nguy hiểm, hiểm nạn đọa lạc cần phải đề phòng. Trong lúc tu chúng ta sẽ dễ có những hiểm nạn này, hễ đọa vào những hiểm họa này thì coi như là mất hết. Bởi bốn giới sát, đạo, dâm, vọng là căn bản, là then chốt, là gốc, còn các giới khác là cành lá.

Đức Phật nói hay thay câu hỏi của A-nan khiến cho chúng sanh thoát tà kiến. Nay A-nan, tất cả chúng sanh chân tánh vốn thật thanh tịnh, chỉ vì vọng kiến mà thành vọng tập, thế rồi chia ra có phận trong và ngoài. Rồi tùy phận trong và ngoài ít hay nhiều, tùy tình nhiều hay ít mà có ra bảy đạo chúng sanh. Đây là mắt Đức Phật thấy đường đi giữa tình và tướng, thấy rõ đường nhân quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) giữa chúng nên từ bi nói ra.

Thế nào là vọng kiến thành vọng tập?

Thí dụ, nhìn cô A, ta vọng kiến cho đây là cô A. Nhưng thật ra, cách đây 50 năm, cô A chưa sanh ra và chưa từng có mặt trên thế gian này. Bây giờ giả hiện ăn cơm, uống nước thành có một hình ảnh của cô A hiện lên, nhưng mai đây lại già, lại bệnh, chết

(*Jaramaranam*) tức đất, nước, gió, lửa lại tan đi thì lại thành không có. Cho nên, thấy mình là cô A, cô B thì cái ấy gọi là vọng kiến.

Cô A là cái không có, là đất, nước, gió, lửa, là giả hiện mà lại cho là có thật, nên là vọng kiến. Bởi vì thấy mình là A, kia là B, thế cho nên hễ cô B cho ăn bánh thì vui, bằng lòng, đây là một vọng tập. Nếu cô B có bánh mà ăn một mình không cho thì không thích, không thương, nổi ghét, thế đây là những vọng tập. Vọng tập này xây dựng ở vọng kiến. Hôm nay chúng ta làm một tí, mai chúng ta cầu một tí, một phiên một tí, v.v... Tập riết tạo thành tánh nét hay cấu giận khó chịu. Người ta cho ăn thì chúng ta thích hề hà tiếp đón. Ngày mai chúng ta lại tìm mưu mô, cách thức ăn nói để có bánh ăn tiếp. Tâm tham (*abhijjhā, visamalobha*) ấy cứ tập mãi nó thành tánh nét, là người hay tham ăn mà lại hay cấu giận (*sadosam*).

Thế nên từ vọng kiến mà mình thành vọng tập mà chia ra thành có phận trong và phận ngoài.

Phận trong (nội phận) là tình yêu ghét, mừng, giận, phận ngoài (ngoại phận) là tưởng, là khát ngưỡng phát minh lý tưởng, cần chuyển phàm thành thánh mà phàm cũng chỉ là cái mê, cái hư vọng. Thánh là bản chất của mình, là sự thật, đó là chơn tâm bản tánh. Nó thật cho nên chúng ta bây giờ trở về tâm tánh của mình mà sống thì đó là thành Thánh, thành Phật. Cái mê phàm phu là những hư vọng, là cái không có, chỉ cần buông ra là tỉnh ra thôi. Vậy chung quy phàm cũng ở cái tâm mình mà Thánh cũng ở tâm mình, hễ tỉnh ra thì thành Thánh.

Phận trong là tánh nét chúng ta huân tập đã lâu đến nỗi chúng

ta xem như là phần của mình, nhận là mình, là bản chất của mình thành có vọng tập và tánh nét. Phận trong này rất sâu bên trong đây nên gọi là trong. Đó là những tâm giận (*sadosaṃ*), ích kỷ (*macchariya*), tham dục (*sarāgaṃ*), ghét (*sadosaṃ*), mừng (*vimuttaṃ*), lo rầu (*parideva*), v.v... từ chấp ngã, ngã ái (*māna*), ngã kiến (*atimāna*), kiến thủ (*micchā-ditthi*). mà ra. Những cái này thành tánh nét của chúng ta, cho nên gọi là phận tình, phận trong.

Phận ngoài là bên ngoài, nhờ Phật thánh hiền, thầy Tổ giảng dạy khiến mình biết ngừa lên mong cầu, khát ngưỡng những cái tốt đẹp về tinh thần, biết khát ngưỡng những lý tưởng, thành tâm cần cầu chuyển phàm thành Thánh. Như người trì giới khát ngưỡng những điều tốt giới luật Phật dạy, nên tha thiết quyết định giữ giới như băng sương, nhận và biết không có nghi ngờ gì nữa, cứ một bề quyết định và đứng như luật của Đức Phật mà sống để chuyển phàm thành Thánh thì đây là phận ngoài.

Nhờ học Phật, Phật dạy những tánh nét tham (*abhijjhā*, *visamalobha*), sân (*byāpāda*, *dosa*), si (*avijjā*) này xấu, là đọa lạc. Bây giờ tỉnh lại tập chừa bỏ, đừng vọng kiến nữa và tỉnh ra để đổi tánh nét tham (*abhijjhā*, *visamalobha*) sân (*byāpāda*, *dosa*), si (*avijjā*) ấy đi. Tập tu học để rửa và có thật rửa mới hy vọng gột rửa được một phần thôi, tức chỗ tu hành của chúng ta chỉ mới gột rửa ngoài da thôi, cho nên gọi là phận ngoài, bên ngoài.

Thật ra, phàm là cái mê, hư vọng. Thánh là bản chất, là sự thật, chân tâm bản tánh. Thánh là thật nên giờ trở về tâm tánh mình mà sống thì đó là thành Thánh, thành Phật. Nặng về tình

thì đi xuống khốn khổ. Nhẹ về tình nghiêng về tướng thì lên làm Thánh nhân giải thoát sung sướng.

Do nội phận là tình, ngoại phận là tướng, chúng sanh mới có bảy cảnh giới của khổ, vui. Tất cả cũng do một tâm mình mà biến hoá ra cả. Thánh hiền hay phàm hóa ma, hoá quỷ là ở tâm mình. Đang phàm mà tỉnh thì thành Thánh.

Chỉ vì vọng kiến chỗ thấy sai (*micchā-ditthi*), cho nên làm việc sai, vì thế có phận trong và ngoài. Cũng như cháu nội và ngoại. Nội là gần gũi, ngoại là ở bên ngoài. Đối với chúng ta tình là phần thể chất, lý cái tình làm tâm tánh, đây là nội phận. Chúng ta có hai phận: tình là ngã ái, ngã chấp. Dục ái cảm quả ra nước, thành có tâm ái. Đức Phật sợ nói chúng ta không tin, Ngài mới lấy thí dụ rõ ràng trong hiện tại để thấy rằng hễ tâm ái nhiễm thì sanh ra ham muốn, cảm cái quả là có nước trên thế gian như thế. Tâm sân (*byāpāda, dosa*) thì nổi nóng sanh ra lửa. Tâm ngu si (*avijjā*) ngăn chướng thì nó thành đất mà tâm loạn động thì thành gió bão. Do tâm tham (*abhiññā, visamālobha*), sân (*byāpāda, dosa*), si (*avijjā*) và động loạn (*pamāda*) đó, chúng ta cảm cái quả hiện tại, xung quanh toàn là những đất, nước, gió, lửa. Bởi tâm tính của mình hiện ra tất cả tướng đó, nên gọi là nội phận của chúng sanh.

Lý tướng tức là tư tưởng đến chân lý, ngựa lên mong cầu cái chân thật, tướng mãi thì phát sanh thắng khí, phát ra cái hơi. Sống bằng tình cảm thì ra nước, bởi vì nước thì nặng chảy xuống. Cho nên cái tâm không học không tu, chỉ cầu lo lợi ích cho bản thân, rồi mừng, rồi giận thì đó là nội phận nặng nề của chúng ta. Biết tu theo Phật pháp, ngựa lên mong ước thì toàn

thân mình biến thành chất hơi gọi là thăng khí nhẹ nhàng. Cho nên, lâm chung buông xác thân này liền bay lên theo thăng cảnh.

PHÂN BIỆT TÌNH TƯỚNG NHE NẶNG:

A nan, tất cả thế gian, sống chết nối nhau, sống thuận theo tập quán, chết thì đổi sang dòng khác. Khi gần mệnh chung, chưa hết hơi nóng, thiện ác một đời đồng thời liền hiện ra; cái nghịch của chết, cái thuận của sống, hai tập khí giao xen lẫn nhau.

1. **THUẦN LÀ TƯỚNG:** Do thuần là tướng, vị này bay lên, chắc sanh trên các cõi trời. Nếu trong tâm bay lên, gồm có phúc đức trí tuệ cùng với tịnh nguyện, thì tự nhiên tâm được khai ngộ, thấy tất cả tịnh độ thập phương chư Phật theo nguyện mà vãng sanh.

2. **TÌNH ÍT, TƯỚNG NHIỀU:** Do tình ít, tướng nhiều, vị này cất lên không xa, thì làm phi tiên, đại lực quỷ vương, phi hành dạ xoa, địa hành la sát, đi khắp bốn cõi trời, không bị ngăn ngại. Nếu có nguyện tốt, tâm tốt, hộ trì Phật pháp, hoặc hộ trì cấm giới, theo người trì giới, hoặc hộ trì thần chú, theo người trì chú, hoặc hộ trì thiền định, giữ yên pháp nhẫn, thì những hạng đó, chính mình được ở dưới pháp toà Như lai.

3. **TÌNH VÀ TƯỚNG CÂN NHAU:** Tình và tướng cân nhau, không bay lên khônng đọa xuống, thì sinh nơi nhân gian, tướng sáng suốt nên thông minh, tình u ám nên ngu độn.

4. **TÌNH NHIỀU, TƯỚNG ÍT:** Tình nhiều tướng ít, đi vào các loài hoành sinh, nặng làm giống có lông, nhẹ làm

giống có cánh.

5. BẢY PHẦN TÌNH, BA PHẦN TUỞNG: Bảy phần tình, ba phần tướng, chìm xuống dưới thủy luân. Sinh nơi mé hỏa luân chịu khí phần của lửa hồng, thân làm ngọc quý, thường bị đốt cháy, vì nước có thể hại mình, nên trải trăm nghìn kiếp, không ăn không uống.

6. CHÍN PHẦN TÌNH, MỘT PHẦN TUỞNG: Chín phần tình, một phần tướng, xuống thấu qua hỏa luân và giữa giao giới phong luân và hỏa luân, nhẹ thì sinh vào hữu gián, nặng thì sinh vào vô gián, hai thứ địa ngục.

7. THUẬN LÀ TÌNH: Thuận là tình, thì chìm sâu vào ngục A-tỳ, nếu trong tâm chìm sâu đó, lại có hủy báng Đại thừa, phá cấm giới của Phật, lừa dối nói pháp để tham cầu tín thí, lạm nhận cung kính hoặc phạm ngũ nghịch, thập trọng thì lại còn sinh vào địa ngục A-tỳ thập phương.

Theo ác nghiệp gây ra, tuy tự chuốc lấy quả báo, nhưng trong đồng phận chung, vẫn có chỗ sẵn.¹¹⁸

Mình thêm khát muốn sống, sợ hãi cái chết. Một bên là sợ chết, một bên muốn sống giao xen nhau. Sống thuận theo tập quán, chết thì đổi theo dòng khác. Khi gần mệnh chung chưa hết hơi nóng, thiện ác một đời đồng hiện ra. Cái nghịch của chết, cái thuận của sống, hai tập khí giao xen lẫn nhau. Thật là đáng sợ và phải lo tu tỉnh để chúng ta có chánh niệm ở giây phút chuyển tiếp này. Nếu chúng ta chuyên tu thanh tịnh và trong sáng thì lúc cận tử nghiệp đến, chúng ta sẽ nhẹ nhàng đi lên và

¹¹⁸ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 687-9

không bị giằng co giữa cõi thiện và ác, tiêu cực và tích cực.

1. **Thuần là tướng:** chuyên tu, thân của chúng ta không nhớ đến những tình cảm yêu ghét, chỉ một lòng chuyên niệm Phật, nên sanh phước đức và trí tuệ. Nếu chúng ta có nguyện cầu vãng sanh thì tâm thức chuyên tu tập của chúng ta sẽ nhẹ nhàng, bay bổng trên cao và thấy được mười phương Tịnh độ. Thấy rõ cõi Cực Lạc, cứ thế thần thức theo chí nguyện mà bay về cõi thuần tịnh. Trong pháp môn Tịnh Độ có nói rõ việc này, người có tín-hạnh-nguyện sẽ vãng sanh về cõi Cực Lạc, tức ở đây trong kinh Lăng Nghiêm gọi là người thuần tướng hay thuần tịnh.

2. **Tình ít tướng nhiều:** vị này tướng nhiều, lo tu hành nhưng hãy còn một chút tình, còn tư tưởng đến mình, của mình, nên cũng nhẹ nhàng bay cất lên nhưng bay không xa lắm, nên làm phi tiên, đại lực quỷ vương, hộ pháp ủng hộ giúp đỡ cho các vị tu. Có vị hộ pháp phát nguyện hộ cho những vị trì giới, vì vị này hàng ngày thiên về trì giới; có vị hộ pháp tu về thiên định thì lo cho người thiên định, những vị này không có rời Phật pháp. Quỷ hộ pháp là những người cao hơn mình, là quỷ nhưng trên mình gọi là quỷ thần, thần hộ pháp. Quỷ đó tình ít, tướng nhiều nên bay lên. Còn chúng ta thì tình tướng cân nhau nên làm người. Ma quỷ (*pittivisaya*) nằm trong ba đường ác nhưng còn quỷ thần tình ít tướng nhiều này thì thuộc loại quỷ vương có phước đức hơn loài người. Các vị kim cang mật tích có răng nanh, những vị đại lực quỷ vương, thần hộ pháp có thần thông đi khắp bốn cõi trời. Thật ra, trong kinh dạy, chúng ta không cầu sanh về cõi trời, vì ở cõi trời (*deva*), chúng ta có được tuổi thọ sống lâu, thần thông du

hí, phước báu sung mãn đến đâu rồi cũng hết và sẽ đọa lạc. Ở cõi người (*manussa*), tuy tuổi thọ không dài như cõi trời, nhưng chúng ta có thể hiểu lời Phật dạy để giải thoát. Còn các vị Hộ Pháp như các Bồ Tát, chúng ta kính trọng và ngưỡng mộ vì lý tưởng hộ trì đạo pháp của các Ngài.

3. Tình và tưởng cân nhau: không bay lên, không đọa xuống sẽ tái sanh làm người. Cũng tình tưởng ngang nhau, nhưng nếu có hơi nghiêng tình một tí thì sanh làm người đần độn, chậm hiểu và ngu dốt. Nhưng nếu nghiêng tưởng thì sẽ được làm người nhanh nhẹn, sáng suốt và thông minh. Tình là những tình cảm, tham (*abhijjhā*, *visamalobha*), sân (*byāpāda*, *dosa*), si (*avijjā*), phiền não (*kleśa*), thương (*sarāgaṃ*), không thương (*vītarāgaṃ*), ghét (*sadosaṃ*), hận thù (*upanāha*, *Viddesaṇā*), tật đố (*issā*), xan tham nặng nề, (*macchariya*) vướng mắc vào ngã (*mātna*) và pháp (*dharma*) tức là đường mê (*avijjā*). Tưởng là những lý tưởng cao thượng nhẹ nhàng, hy sinh, đức hạnh, bố thí, vị tha, tu tập tinh tấn, thiền định, v.v... Sống với lý tưởng tích cực hướng thượng thì sẽ bay lên.

4. Tình ít tưởng nhiều: chuyên tu thì tốt còn cứ lo cho mình thì chỉ chuyển về chỗ khổ, sẽ sanh về loại gọi là ngu si, ngã chấp, nhưng cũng có chút công đức tu hành, có chút tưởng nên được nâng lên sống ở cõi dương, được sanh trên trần gian làm loài bàng sanh (*tiracchānayoṇi*).

5. Bảy phần tình, ba phần tưởng: chỉ có ba tưởng mà tới bảy phần tình lo cho mình, cho nên nặng nề chìm xuống thủy luân, thành ra hình như dưới và trong lòng đất của chúng ta có nước. Có nước nguồn thì có lửa. Nên tuy chưa rút xuống hoá

luân, chỉ ở thủy luân, nhưng bị hoả luân bên cạnh nung đốt, chịu khí phần của lửa hồng. Thân làm nga quý (*preta*), trải qua trăm ngàn kiếp không được ăn, không được uống. Do vì, chỉ ích kỷ lo cho mình nghĩ đến mình, càng nặng với tình cảm và phiền não bao nhiêu thì càng khổ bấy nhiêu. Để tránh làm loài nga quý, chúng ta phải mở lòng vị tha, vì người thương người. Tránh những tình cảm tiêu cực, bi quan như ủ rũ, tương tư, ủy mị, trầm cảm nặng nề thì phải đi xuống, không bay lên được.

6. Chín tình một tướng: thì xuống thâu hoả luân và giữa giao giới phong luân và hỏa luân, nhẹ thì sanh vào địa ngục hữu vi (*niraya*). Hữu vi tức chịu khổ nhưng còn có gián đoạn, để nghỉ ngơi; còn nặng thì vô gián (*avīci*) chịu khổ triền miên không lúc nào không bị hành hình. Người này tính tình rất ác độc, loạn luân, phạm giới, hại người, mất tính nhân bản và tình người. Vị ấy còn không được làm thú (*tiracchānayani*), huống nữa làm sao làm người (*manussa*) và sẽ đọa vào cảnh giới địa ngục thấp hơn cả loài bàng sanh (*tiracchānayani*).

7. Thuần tình: thì chìm sâu vào ngục A-tỳ ở một cõi. Thêm vào đó, nếu trong tâm chìm sâu đó, lại có tâm hủy báng Đại Thừa, phá cấm giới của Phật, nói pháp để cầu lợi, tham của tín thí, lạm nhận cung kính hoặc phạm ngũ nghịch, thập trọng thì họ sẽ sinh vào địa ngục A-tỳ thập phương.

Mười phương Địa ngục nghĩa là thế nào?

Địa ngục ở một cõi này và có thời gian của nó. Cõi này tan đi thì địa ngục cõi này cũng tan đi. Lại thấy hoá thân vào cõi khác, chịu khổ địa ngục ở cõi khác. Rồi cõi khác tan đi thì địa ngục cõi khác cũng tan đi. Như thế, chịu đọa hết cả mười

phương. Điều này cho thấy, chúng sanh ở địa ngục sẽ chịu khổ cực hình vô cùng vô tận ở khắp không gian và thời gian.

Theo ác nghiệp sanh ra tự chuốc lấy quả báo. Đây là lời Đức Phật đáp câu hỏi của tôn giả A-nan *trong đồng nghiệp vẫn có chỗ sẵn cho những biệt nghiệp*.

Địa ngục có sẵn, người nào làm quả thì tự chuốc lấy quả báo, nghĩa là người nào làm tội thì chịu quả báo, rất minh bạch rõ ràng. Thế nhưng cảnh của chúng ta sống ở đây, vẫn có một chỗ sẵn từ nhiều đời nhiều kiếp, vẫn có một chỗ sẵn để cho những người có tội thì vào. Giống như trên trần gian có những nhà tù để sẵn cho những người phạm pháp luật, phạm tội thì mới vào nhà tù ấy. Ai tạo nghiệp thì vào, ai không tạo nghiệp thì không vào. Nghiệp này là nội phạm của mình. Chúng ta vẫn đồng nghiệp với nhau.

Làm việc Phật sự mà sân, là không phải do lỗi đại chúng, đây do chủng tử sân của mình, tạo thành nghiệp của mình. Dĩ nhiên, hễ còn sân, còn động là còn phải trả quả; còn có những vị không sân, nhưng giả hiện tướng sân, gương mặt nghiêm nghị quát tháo, là cốt để sửa cái ác cho chúng sanh, thì đây là những phương tiện uyển chuyển độ sanh. Những vị Bồ Tát này có phước, chứ không tội vì đây là phương tiện của ‘bi thể giới lôi chân’ (vì lòng từ bi mà nói những lời răn dạy mạnh mẽ).

Có câu hỏi là những vị chuyên tu thì bay đi lên, còn những vị xả thân phục vụ đại chúng thì có đi lên không? Trả lời rằng vị ấy phải thật buông xả mới được (phục vụ mà không thấy mình phục vụ: vô ngã, vô pháp), như vậy là tu trong lúc hành Bồ Tát đạo, còn chỉ nói miệng không thì không kết quả tu tập.

Những vị chuyên tu, chuyên niệm Phật, thuần tưởng không muốn rộn ràng. Mục đích của vị ấy muốn được yên tĩnh, cầu được nhất tâm, nên không muốn trả lời nhiều, gạt nhiều chuyện khác qua một bên. Bây giờ tựa hồ như ích kỷ (chỉ lo cho mình giải thoát), nhưng khi vị ấy tâm sáng thành Phật rồi thì có khả năng rất lớn, là có thể độ giúp tất cả chúng sanh. Vì muốn bớt chuyện loạn động nên người chuyên tu không nói nhiều và thích tĩnh khẫu (không nói để quay vô trong).

Căn bản sanh tử là căn, trần và thức. Căn bản bồ đề là sống với thức tinh nguyên minh. Nghe là tánh nghe của mình. Ý thức loạn tung phèo nếu để phần rối loạn mạnh thì nó thắng tức là tình nặ.

Trong phần thuần tình có nói nếu pháp sư nói pháp để cầu lợi thì đọa lạc. Pháp sư không biết mà cứ nói bừa đi, ra điều ta hay ta giỏi khiến Phật tử tưởng thật. Người vô tâm không biết, tưởng mình nói đúng, chứ không có định tâm giả dối, còn định tâm cố ý nói pháp cầu lợi thì tội nặng hơn, phải đọa. Người tu nói đúng và người nghe thấy lợi ích, thì vị pháp sư ấy có phước và người nghe cũng có phước. Còn cái tâm cầu danh, cầu lợi lại có quả báo riêng.

Nếu lỡ theo tình nhiều phạm tội mà hết lòng trì chú, sám hối thì mình cũng thoát tội, theo như lời ở đây nói nhất tâm trì chú thì mình sẽ hết. Tùy tội đã tiêu thì không còn quả báo. Tiêu thì làm gì có quả báo. Sám hối theo giới Bồ tát tức thấy hảo tướng của Phật thì tức tội tiêu (thủ tướng sám hối).

Chưa thọ giới mà phạm thì tội nhẹ hơn. Còn thọ rồi mà phạm thì tội nặng hơn. Tuy nhiên, nếu mình sám hối và biết cách làm

mới, thì mình có thể chuyển hoá cái nghiệp của mình, từ đây mình có thể đem lại hoa trái an lạc và hạnh phúc cho nhiều người. Phạm giới nào thì tội theo giới ấy.

Thọ Bồ Tát giới thì sám hối theo Bồ Tát giới.

Thọ Tỳ kheo ni thì sám hối theo Tỳ kheo ni.

Thọ năm hay mười giới thì sám hối theo Ngũ giới hay Thập thiện.

CHƯƠNG XI TÓM GỌN

Chương XI là nói về những tập khí sanh khởi ra bảy đạo (trời, a-tu-la, tiên, người, súc sanh, quỷ và địa ngục) là: phạm trong (phạm trong của chúng sinh có từ vô thủy) và phạm ngoài (ngoài phạm mới tập của chúng sinh).

Tâm giữ cấm giới, trì chú ấn, nguyện sinh lên cõi trời, để tâm nơi cõi Phật A-di-đà (*Amitābha*), thánh cảnh thâm hiện ra, thờ vị thiện tri thức... là những tư tưởng nhẹ nhàng cất bay lên, không chìm xuống, đó là phạm ngoài (*tướng*).

Nhân ái nhiễm phát khởi ra vọng tình, sinh ra ái thủy; vậy nên chúng sinh, tâm nhớ thức ăn ngon, tâm nhớ người thương, tham cầu của báu, tâm dính vào việc dâm dục, thì nước ái đều chảy ra, theo đó mà sa đọa, ấy gọi là phạm trong (*tình*).

1) Do thuần là tướng, vị này bay lên, sanh trên các cõi trời. Có tịnh nguyện thì vắng sanh Cực Lạc.

2) Do tình ít, tướng nhiều, vị này cất lên không xa, thì làm phi tiên.

- 3) Tình và tưởng cân nhau, sanh vào cõi người.
- 4) Tình nhiều tưởng ít, sanh loài súc sanh.
- 5) Bảy phần tình, ba phần tưởng, sanh vào ngục quỷ.
- 6) Chín phần tình, một phần tưởng đọa địa ngục Vô gián .
- 7) Thuần là tình, thì vào địa ngục A-tỳ ở mười phương.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Định nghĩa phận trong và phận ngoài.
2. Liệt kê những thí dụ bay lên nhẹ nhàng của phận ngoài.
3. Liệt kê những thí dụ nặng nề chìm xuống của phận trong.
4. Thế nào là vọng kiến thành vọng tập?
5. Nói về bảy thứ tình và tưởng sanh khởi ra bảy đạo.



Chư Tăng phái Nguyên Thủy khát thực tại tu viện
Mahagandayon, Miền Điện

CHƯƠNG XII

MƯỜI TẬP NHÂN ĐỊA NGỤC

A-nan, những điều như thế, đều do nghiệp báo các chúng sinh kia, tự chiêu cảm lấy, như gây mười tập nhân, thì chịu sáu giao báo”.

KHAI THỊ MƯỜI TẬP NHÂN

Thế nào là mười tập nhân?

1) Một là tập quán DÂM DỤC (*sarāgam*), giao tiếp (*sparsha*) cùng nhau, phát sinh cọ xát lẫn nhau; cọ xát mãi không thôi, như thế, nên trong ấy có ngọn lửa hồng lớn nổi lên; ví như, có người lấy hai bàn tay cọ xát lẫn nhau, thì cảm giác nóng hiện ra.

Hai cái tập khí đốt nhau, nên có những việc giường sắt, trụ đồng. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét việc dâm dục, đồng gọi là lửa dục; Bồ Tát đối với dâm dục, tránh như hầm lửa.

2) Hai là tập quán THAM LAM (*abhijjhā, visamalobha*), so đo hơn thiệt (*sātheyya*), phát sinh hấp thụ lẫn nhau; hấp thụ ôm ấp mãi không thôi, như thế, nên chứa hơi lạnh bên trong thành giá cứng, làm cho nẻ nứt; ví như, có người hút hơi gió vào, thì có cảm xúc lạnh. Hai tập khí lẫn nhau, nên có những sự tra tra, ba ba, la la, thanh liên, xích liên, bạch liên, hàn băng v.v... Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét việc tham (*abhijjhā, visamalobha*) cầu quá

hiều, đồng gọi là nước tham; Bồ Tát đối với lòng tham, tránh như biển độc.

3) Ba là tập quán NGÃ MẠN (*mada*), lẫn lút lẫn nhau (*sārambha*), phát sinh ý thế với nhau. Giọng ruồi không thổi, như thế, nên có sự bôn ba, sôi nổi, chứa lại thành nước; ví như, có người miệng lưỡi tự ché, làm cho nước bọt chảy ra. Hai tập khí chọi nhau, nên có các việc sông huyết, sông tro, cát nóng, biển độc, bắt uống nước đồng chảy v.v... Vậy nên, tất cả các đức Như Lai mười phương nhận xét lòng ngã mạn, đồng gọi là uống nước si (*avijjā*) mê; Bồ Tát đối với ngã mạn, tránh như vực thăm lón.

4) Bón là tập quán NÓNG GIẬN (*kodha*), xung đột cùng nhau (*makkha*), phát sinh chống đối lẫn nhau; chống đối mãi không thổi, tâm nổi nóng, phát ra lửa, nấu cái khí thành kim thuộc, vì thế, nên có núi dao, đòn sắt, cây gươm, bánh xe gươm, những búa, những vót, những thương, những cưa; ví như, có người bị hàm oan, thì sát khí nổi lên. Hai tập khí đập nhau, nên có các sự thiên, cắt, chém, chặt, dùi, đâm, đập, đánh. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét sự nóng giận, đồng gọi là dao gươm bén; Bồ Tát đối với lòng nóng giận, tránh như tránh chém giết.

5) Năm là tập quán GIẢ ĐỐI (*māyā*), dụ dỗ theo nhau (*chādeti*), phát sinh lôi kéo lẫn nhau; dẫn dắt mãi không thổi, như thế, nên có dây, cây, thông lọng, cẳng nọc; ví như, nước thấm ruộng thì cỏ cây lớn lên. Hai tập khí kéo nhau, nên có các sự gông, cùm, xiềng, xích, roi, gậy, qua, bổng. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét sự giả dối,

đồng gọi là sàm tặc; Bồ Tát đối với sự gian dối, sợ như beo sói.

6) Sáu là tập quán LỪA GẠT (*musāvāda, abhūtavādi*), lừa dối với nhau, phát sinh phỉnh gạt lẫn nhau; phỉnh gạt mãi không thôi, phát tâm gây điều gian dối; như thế, nên có bụi, đất, đại tiện, tiểu tiện, các đồ như nhớp không sạch; như bụi theo gió, không thấy lẫn nhau. Hai tập khí chìm nhau, nên có những sự chìm đắm, nhảy, ném, bay, rơi, trôi lăn. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét sự lừa gạt, đồng gọi là cướp giết; Bồ Tát đối với sự lừa gạt, như giẫm rắn độc.

7) Bảy là tập quán THÙ OÁN (*sātheyya, Viddesanā*), hiềm khích (*Viddesanā*) lẫn nhau, phát sinh ôm ấp lòng giận, như thế, nên có quăng đá, ném gạch, hộp nhốt, xe cũi, bình đựng, dây bọc, như người hiềm độc ôm ấp điều dữ. Hai tập khí nuốt nhau, nên có những sự ném, quăng, nắm, bắt, đánh, bắn, gieo, ôm. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét sự thù oán, gọi là quỷ Vi Hại; Bồ Tát đối với sự thù oán, như uống rượu độc.

8) Tám là tập quán ÁC KIẾN (*micchā-ditthi*), tranh cãi (*sārambha*) với nhau, như ngã kiến (*ahankāra*), kiến thủ (*micchā-ditthi*), giới cấm thủ (*sīlabbata-parāmāsa, sīlavata-upādāna*) và các nghiệp tà ngộ (*samohaṃ*), phát sinh chống trái lẫn nhau; như thế, nên có quan lại chứng thực, nắm giữ giấy tờ, đông như người đi đường, qua lại gặp nhau. Hai tập khí giao nhau, nên có các sự khám hỏi, mưu mẹo, khảo tấn, dò hỏi, gạn xét, cứu tra cho rõ và những đồng tử thiện ác, tay

cầm sổ sách, biện bạch cải vã. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét ác kiến, đồng gọi là kiến khanh; Bồ Tát đối với những thiên chấp hư vọng, như đứng bên hố độc.

9) Chín là tập quán VU VẠ (*upavādī, sātheyya*): làm hại (*palāsa*) cho nhau, phát sinh sự vu báng, như thế, nên có hợp sơn, hợp thạch, cối nghiền, cối xay; ví như, kẻ sàm tặc, áp bức vu oan người lương thiện. Hai tập khí bài xích lẫn nhau, nên có các sự áp giải, đê đập, ép huyết, tuốt mình. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương, nhận xét sự vu vạ, đồng gọi là sàm hồ; Bồ Tát đối với sự vu vạ, như bị sấm sét.

10) Mười là tập quán KIÊN THỬA (*sārambha*), cải vã (*sārambha*) lẫn nhau, phát sinh sự che đậy (*chādeti*); như thế, nên có gương soi, đuốc chiếu, như giữa ban ngày, không giấu bóng được. Hai tập khí phô bày lẫn nhau, nên có ác hữu, nghiệp kính, hỏa châu phơi bày nghiệp xưa đối nghiệp các việc. Vậy nên, tất cả các đức Như Lai thập phương nhận xét sự che đậy, gọi là giặc ngầm; Bồ Tát đối với sự che đậy, như đội núi cao, lội trong biển lớn”.¹¹⁹

Sau khi, Đức Phật nói xong phần những tập khí phát sanh ra bảy đạo¹²⁰ tức là phạm trong và phạm ngoài rồi. Phần này, Đức Phật cụ thể hoá bằng cách chia tỷ lệ cho tình và tướng qua tỷ số từ 1 đến 10. Tùy việc tu tập (*tướng*) hay vọng tình phiền não (*tình*) mà có các cảnh giới cảm ứng. Ví dụ như tập khí thuần

¹¹⁹ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr.691-99.

¹²⁰ Bảy đạo: cõi trời (*deva*), cõi tiên, A-tu-la (*asurakāya*), người (*manussa*), súc sanh (*tiracchānayani*), ma quỷ (*pittivisaya*), và địa ngục (*niraya*).

tình tức là vị ấy có tới mười tình nặng nề trong tâm, nên cảm ra có những địa ngục (*niraya*) ở khắp mười phương.

1. **Tập quán dâm dục** (*sarāgam*): là hai thân tâm dục nhiễm giao tiếp cọ xát (*sparsha*) lẫn nhau, cọ mãi không thôi nên có ngọn lửa hồng lớn phát ra, như người lấy hai bàn tay chà vào nhau, chà mãi không thôi thì cảm giác nóng hiện ra. Do hai tập khí đốt nhau mà cảm ứng có giường sắt, trụ đồng ở địa ngục. Mười phương chư Phật gọi dâm dục là lửa dục. Bồ Tát đối với ái dục tránh như hầm lửa. Người Mỹ gọi người yêu mới là a new flame. Flame là ngọn lửa, vì hai thân khác phái đụng chạm vào nhau thì phát sanh lửa ái dục.

Thế nào gọi là tập quán? Tập quán là cái gì chúng ta thường làm, làm riết rồi nó trở thành thói quen. Thật ra, tập quán vốn gốc chưa từng có, chỉ bởi làm vọng kiến, rồi vọng tập mà thành. Do thấy làm một tí, rồi tập mỗi ngày một tí theo sự hiểu biết sai. Tập riết riết rồi thành thói quen, thành tánh nết, khó dừng lại được.

Thế nào là tập khí chủng tử và tập khí hiện hành?

Tâm chúng ta mỗi hôm nghĩ tới hay làm cái gì đó một lần. Ngày mai và ngày mốt lại nghĩ tới điều đó nữa, khiến từ trong tạng thức mỗi ngày, mỗi huân tập chúng càng thêm mạnh lên. Khi chúng ta thực hiện để chủng tử biểu lộ ra ngoài, đó là hiện hành. Ở đây nói về việc ái dục tức là tâm chúng ta cứ nhớ nghĩ đến việc ái nhiễm (*trishna*), đó là chủng tử. Thế thì ái nhiễm (*trishna*) huân tập vào trong tâm, nó hiện hành sai sử đi đến việc tiếp xúc giao hợp giữa nam nữ để cảm thọ nhục dục. Như nam nữ lập gia đình là để hiện hành, hiện thực hóa chủng tử. Chúng

tử tập khí là hạt giống đã có sẵn trong tâm như việc ái nhiễm to tướng yêu đương trong tâm.

Thế nào là tập khí chủng tử và tập khí hiện hành đốt nhau? Chủng tử là gốc sẵn và gặp hiện hành đốt cháy nhau, như củi khô gặp lửa thì nó phát cháy. Cứ thế gặp nhau là đốt nhau và thành lửa địa ngục (*niraya*) mà người ngu si (*avijjā*) không biết, cũng vui vẻ, cũng ham thích tán dương, chạy theo thú vui nhục dục (*trishna*). Theo quan điểm xuất thế, những cô con gái vào ngày cưới làm cỗ ăn mừng, sửa soạn thật tuyệt đẹp để lên xe hoa là bắt đầu bước chân vào những ràng buộc gia đình, chuẩn bị đốt lửa. Bồ Tát đối với việc ái dục này tránh như hầm lửa, trong khi chúng ta không biết, lại thích nhào vào hầm lửa ràng buộc này.

2. Tập quán tham (*abhijjhā, visamalobha*) lam: so đo hơn thiệt hấp thụ lẫn nhau. Hấp thụ ôm ấp mãi không thôi nên chứa hơi lạnh bên trong thành giá cứng, làm cho nề nứt. Ví như có người hút hơi gió vào thì có cảm xúc lạnh. Hai tập khí lẫn nhau nên có những sự tra tra, ba ba, la la, thanh liên, bạch liên, hàn băng. Chư Phật mười phương xem sự ham muốn này là nước tham. Bồ Tát đối với lòng tham, tránh như biển độc.

Hai thân tham dâm (*sarāgam*) cọ sát (*sparsha*) nên bật ra lửa. Còn ở đây tham vật chất thu vén của cải về mình, hấp thụ tính toán (*sātheyya*) lẫn nhau nên bật ra cái lạnh. Tham (*abhijjhā, visamalobha*) có nhiều hình thức như tham danh, tham của cải, tham địa vị, tham ăn và tham ngủ, v.v... Ví dụ tham tiếng thơm là thuộc về ngã ái, thích người ta khen thân mình. Tham của cải là thân hút những vật chất về cho mình. Thích vợ lấy tiếng khen

thì cũng là thâm hút. Tham (làm bá chủ, thích ăn trên ngồi trước là tham quyền lợi). Tham ăn là tham bồi dưỡng cho thân thể, còn tham ngủ là lười biếng, nhàn hạ, thọ hưởng.

Do tham (*abhijjhā, visamalobha*) vật chất của cải thì có thâm hút như cảm hút gió lạnh nên thành những địa ngục lạnh tra-tra, ba-ba và la-la. Do hai tập khí chủng tử tham và tập khí hiện hành cái tâm thích thâm tóm của cải nên tạo ra địa ngục (*niraya*). Vì chúng sanh bị hành hình trong đó lạnh quá nên hai hàm răng va vào nhau, run lấy bầy, lập cập phát ra những âm thanh tra-tra, ba-ba, la-la suốt ngày đêm nên gọi là địa ngục tra-tra, ba-ba và la-la.

Khi ở trong địa ngục (*niraya*), da thịt bị lạnh như bị bỏ vào nước đá thì trở nên:

- Tái mét như sen xanh (thanh liên) nên có địa ngục sen xanh,
- Mặt đỏ lên như sen đỏ (xích liên) nên có địa ngục sen đỏ,
- Mặt mày trắng bạch như sen trắng (bạch liên) nên có địa ngục sen trắng,
- Lạnh cùng cực thì mặt thành tảng băng, rét quá nứt thịt ra nên có địa ngục băng đá.

Tất cả xung quanh cũng là tâm mình mà thành lạnh, nóng, thành những cảnh khổ khổ (thân đã khổ rồi chồng thêm cái khổ bên ngoài đưa vào).

Lạnh như vậy, tội nhân lúc đó có chết không? Nếu chết được thì may, nhưng tội nhân lúc đó đâu có chết, đâu có thoát, họ phải chịu quả hành hình đau đớn do nghiệp thức mình tạo ra.

Và sự chịu quả này là tâm thức thấy hóa thân chịu quả dưới dạng tâm thức, nên đâu có gì gọi là chết. Thân này tan đi, nhưng nó lại hiện hành chỗ khác. Ở trong địa ngục chỉ có thần thức, chứ không có cái thân chịu đau đớn.

Có phải bây giờ những người hay yếu yếu lành lạnh trong người hoài là dư báo của việc này còn sót lại, là đã từng ở địa ngục này vừa lên? Không biết sao mà nói, chỉ biết mắt Phật thấy rõ đường nhân quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) nên nói thế. Còn giờ thân thể hay trúng gió hoài cũng có thể gọi là dư báo. Đất, nước, gió, lửa dư hay thiếu, hòa hay không hòa mà thành những quả báo của sáu căn gọi là báo nghiệp.

Bồ Tát đối với lòng tham (*abhijjhā, visamalobha*) vật chất này như là biển nước độc phải tránh xa, trong khi chúng ta thì thích thâm nhận được càng nhiều, càng tốt. Các Ngài gọi lòng tham (*abhijjhā, visamalobha*) của mình là biển mà không đáy, nên chứa hoài không biết bao giờ mới đủ, vì lũng đáy, không có đáy để chứa. Vì chúng ta có một, lại muốn hai, có voi đòi tiên, đâu có biết chính lòng tham là mang cái khổ vào thân.

Một đàng tham, ưa thích sự cộ sát tức tham dục (*sarāgam*) là tập nhân số một. Một đàng tham, ưa thích vàng bạc, tiền của, thèm khát vật ở bên ngoài tức tham (*abhijjhā, visamalobha*) của cải là tập nhân thứ hai. Cái tâm cứ tưởng đến, khiến chúng tử hiện hành, cứ vợ vét, cứ việc như thế gọi là hiện hành. Những người mơ ước cho mình giàu, có tiền nhiều là chúng tử tập khí. Còn chúng tử hiện hành là việc làm. Cứ dâm tập thì thành lửa, còn tham tiền thì thành nước đá.

3. Tập quán ngã mạn (*mada*): ngã mạn (*mada*) lần lượt

(*sārambha*) tự cao, phát sanh ý thể với nhau. Giong ruồi không thối nên có sự bôn ba, sôi nổi, chứa lại thành nước. Ví như có người miệng tự chắt lưỡi thì nước miếng chảy ra. Hai tập khí giao nhau, nên có sông huyết, sông tro, cát nóng, biển độc, bắt uống nước đồng chảy. Mười phương chư Phật xét lòng ngã mạn như nước si mê (*avijjā*). Bồ Tát tránh xa nó như vực thẳm lớn.

Tâm mình bôn ba, sôi nổi, vọng tưởng, đối với mọi người thì mình coi thường, thấy mình là hơn. Trong tâm mình hiện ra điều cho là mình hay mình giỏi, lấn lướt mọi người, thế rồi hiện tướng ra ngoài mặt. Tướng ra ngoài mặt hoặc là lời nói chê bai người khác, khinh khỉnh cái mặt vênh váo. Chúng ta càng hiện tướng thoả mãn tự phụ thì chủng tử tập khí kiêu mạn nó lại càng nặng.

Đức Phật cho ví dụ như tự nhiên chếp miệng thì nước bọt chảy thật là ngu dại. Cũng thế, ngã mạn là gieo trồng hạt giống si mê (*avijjā*). Chúng ta càng cong cớn, đáo đẽ bao nhiêu, càng cống cao, ra vẻ ta đây bao nhiêu, thì chính mình đang uống nước si mê bấy nhiêu. Tập khí chủng tử và tập khí hiện hành cổ động giao thoa lẫn nhau, hai cái tiếp xúc với nhau và nổi dậy, cho nên vực thẳm càng sâu. Bồ Tát tránh xa, sợ rớt vào vực thẳm, còn chúng ta cùng nhau lôi kéo xuôi đường xuống vực. Hễ ngã mạn càng cao, càng dày thì vực thẳm càng sâu, càng không thấy đáy.

4. Tập quán nóng giận (*byāpāda, dosa*): xung đột cùng nhau, phát sinh chống đối (*makkha*) lẫn nhau. Chống đối mãi không thối, tâm nổi nóng, phát ra lửa. Nấu cái khí thành kim thuộc, vì thế nên có núi đao, đòn sắt, cây gươm, bánh xe gươm,

những búa, những vót, những thương, những cưa, như người bị hàm oan thì sát khí nổi lên. Hai tập khí đập nhau, nên có các sự thiến, cắt, chém, chặt, dùi, đâm, đập, đánh. Mười phương chư Phật thấy sự nóng giận như dao gươm bén. Bồ Tát đối với lòng nóng giận như tránh chém giết.

Khí là hơi thở của chúng ta tức là gió (bốn đại là đất, nước, gió, lửa đầy đủ). Tất cả những vật chất đều là từ tinh thần phát ra, nó đúc lại thành hình và đặc lại thành những kim khí. Trong kinh Lăng Nghiêm, trong chương 5, phần ‘*ngũ trước*’ và phần ‘*thế giới, chúng sanh và nghiệp quả tương tục*’ định nghĩa là kết ám mà thành sắc (*rūpa*). Rồi do hai tập khí chủng tử sân và tập khí hiện hành của nóng giận (*byāpāda, dosa*) hiện tại nên cảm quả báo thành ra dao gươm với những dụng cụ hành hình bạo động như núi đao, đòn sắt, cây gươm, bánh xe gươm, những búa, những vót, những thương, những cưa, que bằng sắt, cái gậy và cái bọng gậy bằng gỗ là những khí cụ đánh nhau. Tâm nóng phát lửa nấu thì thành kim.

Nghiệp sân (*byāpāda, dosa*) giận chiêu vời nhiều bịnh. Do gốc từ sự mâu thuẫn giữa hai người, hai nhóm, hai gia đình, hai phe, hai quốc gia, v.v... sẽ đưa đến biết bao bất an, chiến tranh đao binh cho từng tập thể nhỏ đến tập thể lớn, đều từ nơi tập quán nóng giận của loài người.

Thế nào là tập quán nóng giận? Hôm nay chúng ta gặp việc không vừa ý liền nổi sân. Mai gặp việc khó chịu mình lại nổi sân, rồi một bị người khác hiểu lầm thành bực bội. Chúng ta cứ tích tụ từng việc, từng tâm niệm thành tánh nét hay sân, hay nóng, không điều ngự làm chủ được tâm của mình.

Sân (*byāpāda, dosa*) giận áy là nhân địa ngục (*niraya*). Chúng ta cứ tập dần các nhân này để ngày mai đọa vào địa ngục, thế nên Đức Phật dạy, để cho chúng ta đề phòng nhất là tâm phải điềm tĩnh khi tiếp xúc (*sparsha*) cảnh. Có điềm tĩnh thì mới sáng suốt, đừng vướng những cảnh bên ngoài vào tâm mình.

Tâm nóng (*kodha*) phát ra lửa khí, đốt khí thành kim loại, nên quả báo là có những sát khí như gươm, đao, búa, đòn sắt, v.v... Sát tức là đằng đằng sát khí, ý hung hãn, muốn giết người. Khí chất, tâm hận, lòng oan ức hiện rõ nơi mặt nên gọi mặt người áy là đằng đằng sát khí. Không những tức khắc hiện ra ngay quả báo, mà là về sau còn có những quả báo nữa. Tạng thức như có bị lửa đốt mà về sau chịu quả báo có các đồ binh khí hại người hiện ra.

Xung đột đôi bên mà không hòa nhau, lời nói tương mạo công kích xâm hại nhau. Mỗi đời luân tập kết lại, rồi kiếp này và nhiều kiếp khác bị quả báo này. Chư Phật xem sự nóng giận như gươm bén, còn Bồ Tát thì tránh sự nóng giận như tránh chém giết.

5. Tập quán giả dối (*māyā*): dụ dỗ theo nhau, phát sinh lời kéo che đậy (*chādeti*) lẫn nhau; dẫn dắt mãi không thôi. Như thế nên có dây, cây, thông lọng, căng nọc, ví như nước thấm ruộng thì cỏ cây lớn lên. Hai tập khí kéo nhau, nên có các sự gông, cùm, xiềng, xích, roi, gậy, qua và bổng. Vậy nên mười phương chư Phật nhận xét sự giả dối dụ dỗ là sàm tặc. Bồ Tát đối với sự gian dối dụ dỗ sợ như beo sói.

Do vọng tưởng (*samohaṃ*) cầu lợi nên giả dối dụ dỗ, cố gắng lôi kéo những gì mình muốn về mình, theo sở tri của mình

nên tự lạc đường mà không biết. Giả dối là tướng gian phỉnh dụ người ta. Sự giả trá này sẽ làm khổ người khác, đánh lừa người khác. Khi hai tập khí chủng tử giả dối dụ dỗ và tập khí hiện hành này giao nhau, nên có các quả báo gông, cùm, xiềng, xích, roi, gậy, qua và bổng xiềng xích cột, trói buộc, giằng co lẫn nhau. Các tướng này đều từ tâm của mình lôi kéo dụ dỗ mà hiện ra. Chư Phật xem sự giả dối, dụ dỗ như bị ngoại tặc xâm phạm gông cùm xiềng xích chúng ta vậy. Bồ Tát sợ sự giả dối như thấy beo sói và các thú dữ thì phải chạy xa để an toàn thân mạng.

Khi mình phỉnh gạt, đánh lừa người khác tưởng chỉ có người khổ mà chính mình khổ nạn gấp nhiều lần. Vì ngay tạng thức của mình, nó làm ông quan toà chính trực phân minh, nên chính tâm mình tạo tội lại đưa mình vào chỗ khổ. Thế nên đánh lừa được người ngoài, chứ không thể đánh lừa được chính mình.

6. Tập quán lừa gạt (*musāvāda, abhūtavādi*): lừa dối với nhau, phát sinh phỉnh gạt lẫn nhau gây điều gian dối. Như thế nên có bụi đất, đại tiện, tiểu tiện, các đồ nhơ nhớp không sạch, như bụi theo gió, không thấy lẫn nhau. Hai tập khí dìm nhau nên có những sự chìm đắm nhảy, ném, bay, rơi và trôi lăn. Chư Phật mười phương xem sự lừa gạt là cướp giết. Bồ Tát đối với sự lừa đảo như giẫm rắn độc.

Do tập quán lừa gạt, lúc lâm chung vua Diêm Vương sai người đến đưa đi. Vị này tâm thức mờ mịt thấy bị lôi đi và thấy có gió thổi mờ mịt không rõ. Tập khí chủng tử lừa gạt và tập khí hiện hành lừa gạt giao nhau nên thành những sự chìm đắm, nhảy, ném và trôi lăn. Đức Phật trông thấy quả báo như thế và chỉ cho chúng ta biết nếu mình còn lừa phỉnh gian lận thì còn thấy

những bụi, đất, những đại tiện, tiểu tiện, các thứ bất tịnh như nhớp khiến cho mình mờ mịt.

Do chúng ta có nghiệp như bản nên cảm quả báo này, còn những vị trời thì không có những báo nghiệp này. Cứ có nghiệp như bản thì đi đến đâu sẽ cảm đến đấy. Chư Phật xem sự lừa gạt như sự cướp giết xâm hại đến pháp thân giới thể của mình, còn Bồ Tát sợ sự lừa gạt như giẫm rắn độc sẽ cắn hại và giết chết chúng ta ngay. Còn nếu chúng ta cứ vì tư lợi cá nhân mà sẵn sàng lừa gạt, có tâm lợi dụng để thâm lợi, dùng lời nói ngọt ngào tựa hồ như tử tế nhưng bên trong lại có chỗ làm hại, chỉ biết lợi lộc thâm tóm trong hiện tại. Gạt được người rồi, chúng ta tưởng mình khôn và hay giỏi lắm mà không lường được hậu quả ngày mai nguy hiểm thế nào?

Chư Phật mười phương xem sự lừa gạt là cướp giết tâm thánh thiện của mình, còn Bồ Tát đối với sự lừa đảo như giẫm rắn độc. Nuôi lường dối như nuôi rắn độc trong lòng, tìm những mưu mô, lừa gạt hại người tức vì chất độc ở trong lòng. Nếu lỡ chúng ta mắc phải nghiệp này, lừa gạt Phật tử thì chính chúng ta đang dẫm đạp phải con rắn độc do mình tạo.

Số 5 là tập quán giả dối dụ dỗ.

Số 6 là tập quán lừa gạt, lừa dối.

Cả hai số này giống giống nhau.

Số 5 là giả dối thì hiện các tướng giản dị *dụ khị* gian phỉnh người ta,

Còn số 6 là chủng tử khinh dối hiện tướng các tướng lừa gạt.

Chúng có cùng một gốc nhưng có các tướng mạo khác nhau

và cùng đưa cả hai cùng vào địa ngục (*niraya*) cả.

7. Tập quán thù oán (*upanāha, Viddesanā*): hiềm khích (*upanāha*) lẫn nhau, phát sinh ôm áp lòng giận (*Viddesanā*), nên có quăng đá, ném gạch, hộp nhót, xe cũi, bình đựng, đầy bọc, như người hiềm độc ôm áp điều dữ. Hai tập khí nuốt nhau, nên có những sự ném, quăng, nắm, bắt, đánh, bắn, gieo, ôm. Mười phương Như Lai xem sự thù oán là quý vi hại, còn Bồ Tát đối với sự thù oán như uống rượu độc.

Oán hận sanh hiềm khích. Trong lòng mình hờn giận, ngậm chùng tử tập khí oán trong lòng cho nên mình hiện cái tướng khích bác tức giao xúc với chùng tử hiện hành nên có quăng đá, ném gạch, xe ũi, bình đựng. Bị giam trong xe hay cái dẫy là do bởi lòng oán này.

Càng nuốt hận vào, càng thâm sâu ngấm ngấm bên trong. Cái sân (*byāpāda, dosa*) bật ra ngoài, xỏ ra hết thì coi như xong hết thì cái đó người ta quên. Còn cái oán, cái thù cứ ngậm trong lòng, trong tâm thức, cái oán càng mạnh càng nhiều thì người ta tìm cách thoả mãn trả thù. Nếu cái oán được bày ra thành ra lời nói thì nó nhẹ đi. Nhưng thật ra, lòng oán hận cứ ôm mãi trong lòng, nó càng mạnh vì không ai giúp mình giải tỏa. Đức Phật dạy chúng ta quán ngũ ấm giai không để biết thân không có, cảnh không có, tâm không có thì việc thù oán này cũng là cái không có, chúng ta sẽ giải được nếu chúng ta thành tựu phép quán.

Ngược lại thì sự thù oán nuôi trong lòng như than hồng nhỏ âm ỉ trong lòng có ngày sẽ bộc phát hoá loạn lớn tức là sẽ hiện các quả báo ném gạch, quăng đá, bắt, đánh, bắn giết tức là biểu lộ

sự thoả mãn một cái hiểm độc sâu trong lòng.

Chư Phật xem lòng oán hận như quý vi hại tức ma quý hay phá hoại thân mạng chúng ta, trong khi BỒT xem người nuôi lòng oán hận trong lòng như nuôi con rắn độc sẽ phạm hại đến giới thân huệ mạng.

8. **Tập quán ác kiến**(*micchā-ditthi*): Những ác kiến (*micchā-ditthi*) tranh nhau (*sārambha*), ngã kiến (*ahankāra*), kiến thủ (*samohaṃ*), giới cấm thủ (*sīlabbata-parāmāsa, sīlavata-upādāna*) và các nghiệp tà ngộ (*sātheyya*) v.v... phát sanh chống trái lẫn nhau. Do vậy, nên có quan lại chứng thực, nắm giữ giấy tờ. Do chúng tử tập khí ác kiến và chúng tử hiện hành chống trái nhau nên sanh ra các sự khám hỏi, mưu mẹo, khảo tấn, đòi hỏi, gạn xét, cứu tra cho rõ, có luật sư biện cãi. Mười phương chư Phật xem ác kiến này là kiến khanh, còn Bồ Tát xem như hổ độc.

Chúng ta bị ngã kiến, ngã ái, kiến thủ, giới cấm thủ vây quanh nên cứ tranh cãi chống báng nhau. Chúng ta cứ tưởng là mình hay mình giỏi, thông minh sáng suốt, nhưng thật ra mình bị ác kiến, lạc đường, tà ngộ. Chưa chứng A-la-hán (*arahat, arahant*) mà cho mình chứng A-la-hán là giống héo mộng hư, sao mà thành cây đước? là đoạn mắt thiện căn.

Ác kiến là chỗ thấy ác, như có người nói rằng ‘vật dưỡng nonh’, ‘chết là hết’ nên tha hồ mà sát sanh hại vật chỉ để khoái khẩu, một chút ngon nơi chót lưỡi. Do vì chỗ thấy độc ác ấy nên tạo những nghiệp ác. Còn thiên chấp là cái nhìn còn nghiêng một phía chưa đầy đủ, hoàn thiện, là chỗ thấy sai như cứ khư khư cho rằng loài vật là ‘vật dưỡng nonh’ tức súc vật sanh ra để làm món

ăn cho loài người.

Do ác kiến, chấp tri kiến của mình, cho mình là đúng, ai không đồng ý với mình thì mình chống đối, có ai khuyên giải thì mình lại cãi nhau, thành ra tranh cãi chống đối, thị phi mà tạo nghiệp.

9. **Tập quán vu vạ** (*upavādi, sātheyya*): làm hại (*palāsa*) cho nhau, phát sinh sự vu báng, nên có hợp sơn, hợp thạch, cối nghiền và cối xay. Ví như kẻ xâm tặc, áp bức, vu oan người lương thiện. Hai tập khí bài xích lẫn nhau, nên có sự áp giải, đê đập, ép huyết, tuốt mình. Mười phương Như Lai xem sự vu vạ như là sàm hồ, còn Bồ Tát sợ nó như tránh sợ sấm sét.

Vu vạ là chuyện không có mà mình đặt ra rồi đem tai họa, tai ương đó giáng họa, vu cáo cho người khác làm. Tập khí chủng tử vu vạ và tập khí hiện hành giáng họa giao nhau mà hiện quả báo (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) có sự áp giải, đê đập, ép huyết, tuốt mình làm đau đớn thân thể. Bồ Tát rất sợ vu vạ như tránh xa sấm sét để an toàn thân mạng.

10. **Tập quán kiện thưa** (*sārambha*): cãi vã lẫn nhau phát sanh sự che đậy (*chādeti*), nên có gương soi đuốc chiếu, như giữa ban ngày không dấu bóng được. Hai tập khí phô bày lẫn nhau, nên có ác hữu, nghiệp kính, hỏa châu phơi bày nghiệp xưa kiểm chứng các việc. Mười phương Như Lai gọi sự che đậy là giặc ngầm, còn Bồ Tát thì xem nặng nề như người đội núi cao, lội trong biển lớn.

Do tập quán kiện thưa phát sanh sự che dấu. Thế nào gọi là che dấu? Chẳng những trong chùa mà ngoài đời cũng thế, bao nhiêu cái xấu của người ta mình bới ra hết để che đậy cái sai của

mình đi. Kiện thưa ở đây là các pháp sanh do sự che dấu cái sai của mình mà bói cái lỗi của người ta. Lấy cái phải về phần mình, quy lỗi tầm bậy sai quấy là người, nên tranh cãi bất phân thắng bại.

Không bói lỗi thì ngồi im không đi thưa nữa. Nếu người ta có lỗi, có phạm luật pháp và luật nhân quả (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*), chúng ta tốt bụng chỉ lỗi cho họ để họ sửa đổi hay là đi thưa kiện. Ngược lại, nếu họ không có phạm mà chúng ta nói có thì gọi là vu vạ.

Tóm lại, chúng ta nên học mười tập nhân này cẩn thận để soi lại tâm mình. Chúng tử tập khí nó lẫn lộn loạn động, rồi theo duyên thúc đẩy để thành hiện hành. Những chúng tử mạnh mà bén duyên thì thành hành động. Thí dụ, thấy đồng hồ vàng đẹp, thích quá, nên tính toán đi ăn cắp. Khi thấy không có ai, liền thò tay ra trộm, bỏ đồng hồ vào túi mình và xem như là sở hữu của mình. Hai tập khí và hiện hành xoay vần mà có quả báo, vì không biết gốc nguy hiểm thật của cả hai tập khí chúng tử và tập khí hiện hành này, nên chúng ta mới bị nô lệ từ rất lâu xa như vậy. Như vậy, chúng tử mình thúc đẩy cái hiện hành và cái hiện hành huân ướp chúng tử giao thoa lẫn nhau mà có quả báo địa ngục (*niraya*).

Do tập hoại rồi nó thành tánh nét thuần hoá. Bây giờ chúng ta tu là mình giải những tập khí, những chất liệu xấu trong thân tâm chúng ta. Do chúng ta tập thành nhân nên là tập nhân, chứ vốn chúng ta không có những cái này. Chúng ta vốn là diệu giác minh, chỉ tại hôm nay mình tập một tí, mai mình tập một tí thành ra mình mới có những thói tham (*abhijjhā*, *visamalobha*)

sân, thì chúng tạo thành nhân. Do cứ huân tập mười nhân như dâm dục (*sarāgam*), tham lam (*abhiijhā, visamalobha*), ngã mạn (*māna*), nóng giận (*sadosam*), giả dối dụ dỗ (*māyā*), lừa gạt phản phúc (*makkha*), thù oán (*upanāha*), ác kiến (*micchā-ditthi*), vu vạ (*sātheyya*) và cãi vã (*sārambha*) này mà thành mười chính nhân địa ngục (*niraya*).

Nếu thấy có người tập mười chính nhân này, rồi rơi vào những địa ngục hành hình này thì hãy niệm Phật A-di-đà (*Amitābha*) cầu nguyện cho họ.

Bởi lẽ bản chất của họ cũng là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatagarbha-the source of all phenomena*) diệu chân như tánh, là thật thể của các Đức Phật vẫn đứng đây. Chúng ta niệm Phật cầu nguyện cho họ trở về được tánh của mình, nhận phúc đức của Phật, cái nguyện của Phật mà thoát kiếp địa ngục (*niraya*).

Khi chúng ta làm phước cầu nguyện cho tất cả mọi người trong địa ngục (*niraya*) thì có thể tất cả đều hưởng được sự cầu nguyện đó, nếu sự tập trung và định lực người nguyện sâu chắc. Như trong kinh Lăng Nghiêm, quyển III, phần 3¹²¹ hai mươi lăm vị thánh trình bày sở chứng, Bồ Tát Nguyệt Quang đang an tĩnh trong phòng quán tưởng nước. Lúc ấy thị giả nhìn thấy trong phòng toàn nước do lực tinh thần của Nguyệt Quang quá mạnh. Cũng thế, mọi người trong địa ngục sẽ cùng thấy cõi Tịnh Độ của Đức Phật A Di Đà, nương vào sự tập trung thiền định, thành tâm cầu nguyện và quá tưởng cõi Tịnh Độ của chúng ta. Như vậy, chẳng những một vị được giải thoát mà những người

¹²¹ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh dịch Việt, trang 177-274.

xung quanh cũng hưởng được chung phúc báo giải thoát này.

Đó là do năng lực, tấm lòng và tâm nguyện của người cầu nguyện mà tất cả mỗi loài ở mỗi cõi cùng được thoát quả báo hành hình đau khổ của mười tập nhân.

CHƯƠNG XII TÓM GỌN

Chương XII là nói về mười tập nhân của địa ngục. Chúng sinh tự tạo và tự chiêu cảm lấy các nghiệp báo xấu. Mười tập quán là:

- 1) Do tập quán dâm dục cạo sát nên có địa ngục hầm lửa, giường sắt, trụ đồng.
- 2) Do tham lam hơn thiệt nên có địa ngục giá lạnh.
- 3) Do ngã mạn lấn lướt nên có địa ngục sông huyết.
- 4) Do nóng giận xung đột đánh nhau nên có địa ngục guom đao cắt xẻ thân thể.
- 5) Do giả dối dụ dỗ nên có địa ngục công gùm treo trời.
- 6) Do lừa gạt phỉnh dối nên có địa ngục dơ nhớp.
- 7) Do thù oán hiềm khích nên có địa ngục nhốt giam hành hình.
- 8) Do ác kiến tranh cãi nên có địa ngục khảo tra sát hạch.
- 9) Do vu vạ hại người nên có địa ngục núi đè, nghiền ép.
- 10) Do kiện thưa cãi vả, che đậy nên có địa ngục đầy nước và đội núi chông.

Do cứ huân tập mười tập nhân này mà thành mười chính nhân địa ngục.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Mười tập nhân địa ngục là gì?
2. Trình bày chi tiết một tập nhân đưa đến quả một địa ngục thế nào?
3. Thế nào là tập khí chủng tử và tập khí hiện hành?
4. Tu hạnh gì để tránh mười chính nhân địa ngục này?
5. Liệt kê mười thí dụ mà các Đức Như Lai đã tránh xa ví cho mười tập nhân này.



Đức Phật nhập Niết Bàn, tại Câu Thi la, Ấn Độ

CHƯƠNG XIII

SÁU GIAO BÁO

Thế nào là sáu giao báo? A Nan, tất cả chúng sinh, sáu thức gây nghiệp, nên ác báo chuốc lấy, đều từ sáu căn mà ra.

Các ác báo từ sáu căn ra như thế nào?

1) Một là GIAO BÁO VỀ THẤY, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp thấy ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết thấy lửa hồng đầy khắp 10 phương; thần thức người chết bay rơi theo khói vào ngục Vô gián (*avīci niraya*) phát ra hai tướng:

Một là thấy sáng, thì khắp thấy nhiều thứ vật dữ, sinh ra khiếp sợ vô cùng.

Hai là thấy tối, lạng vậ không thấy gì sinh ra hoảng hốt vô hạn.

Lửa thấy như thế đốt cái nghe, thì có thể làm vạc dầu sôi, làm nước đồng chảy; đốt hơi thở, thì có thể làm khói đen, lửa đỏ; đốt cái nếm, thì có thể làm viên tròn nung đỏ, làm cơm sất; đốt cảm xúc, thì có thể làm tro nóng, lò than; đốt tâm ý, thì có thể sinh ra sao lửa rưới khắp, làm rung động cả cõi hư không.

1) Hai là GIAO BÁO VỀ NGHE, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp nghe ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết, thấy sóng cuộn chìm ngập trời đất; thần thức người chết, sa xuống theo dòng vào ngục Vô Gián (*avīci niraya*), phát ra hai tướng:

Một là nghe tỏ, nghe các thứ ồn ào, tinh thần rối loạn.

Hai là điếc hẳn, lặng lẽ, không nghe gì, thức thần chìm lịm.

Sóng nghe như thế, rớt vào cái nghe, thì có thể làm trách, làm hỏi; rớt vào cái thấy, thì có thể làm sấm, làm thét, làm hơi độc dữ; rớt vào hơi thở, thì có thể làm mưa, làm mù, rưới các sâu độc đầy khắp thân thể; rớt vào các vị, thì có thể làm mủ, làm huyết, các thứ như nhóp; rớt vào cảm xúc, thì có thể làm con súc, làm con quỷ, làm phân, làm nước tiểu; rớt vào ý nghĩ thì có thể làm chớp, làm mưa đá, đập nát tâm thức.

2) Ba là GIAO BÁO VỀ NGƯỜI, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp người ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết, thấy hơi độc đầy đầy xa gần; thần thức người chết, từ dưới đất trỗi lên, vào ngục Vô Gián (*avīci niraya*), phát hiện ra hai tướng:

Một là người thông, bị các hơi dữ xông tột bực, làm cho tâm rối loạn.

Hai là ngạt mũi, hơi thở ngạt không thông, nằm chết giắc dưới đất.

Hơi người như thế, xông vào hơi thở, thì có thể làm thông, làm ngạt; xông vào cái thấy, thì có thể làm lừa, làm đước; xông vào cái nghe, thì có thể làm chìm ngập, làm chết đuối, làm nước lớn, làm nước sôi; xông vào cái vị, thì có thể làm đói, làm ngấy; xông vào cái cảm xúc, thì có thể làm xấu, làm nát, làm núi thịt lớn có trăm ngàn con mắt, hút ăn không cùng; xông vào ý nghĩ, thì có thể làm tro, làm chướng khí,

làm gạch đá bay lên đánh nát thân thể.

3) Bốn là GIAO BÁO VỀ VỊ, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp vị ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết, thấy lưới sắt nung đỏ che khắp thế giới; thần thức người chết từ dưới tung lên, mắc lưới treo ngược đầu xuống, vào ngục Vô Gián (*avīci niraya*), phát ra hai tướng:

Một là nuốt vào, thì kết thành giá lạnh, làm nứt nẻ thân thể.

Hai là mưa ra, thì bay lên thành lửa hồng, đốt rụi xương tủy.

Vị báo như thế, qua cái ném, thì có thể làm nhận, làm chịu; qua cái thấy, thì có thể làm các thứ kim thạch đốt cháy; qua cái nghe, thì có thể làm binh khí sắc bén; qua hơi thở, thì có thể làm lồng sắt lớn che khắp cõi nước; qua cảm xúc, thì có thể làm cung, làm tên, làm nổ, làm bắn; qua ý nghĩ, thì có thể làm sắt nóng bay, từ trên không rưới xuống.

4) Năm là GIAO BÁO VỀ XÚC, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp xúc ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết, thấy núi lớn bốn mặt hợp lại, không còn đường ra; thần thức người chết thấy thành sắt lớn, rắn lửa, chó lửa, hùm sói, sư tử, ngục tốt đầu trâu, la sát đầu ngựa, tay cầm thương, xóc, lùa vào cửa thành, hướng về ngục Vô Gián (*avīci niraya*), phát ra hai tướng:

Một là hợp xúc, thì núi kẹp ép mình, xương thịt nát ra máu.

Hai là ly xúc, thì dao gươm chạm vào mình, tim gan cắt xẻ.

Xúc báo như vậy, qua cái xúc, thì có thể làm đao, làm quán, làm sảnh, làm án; qua cái thấy, thì có thể làm đốt, làm nung; qua cái nghe, thì có thể làm đập, làm đánh làm đâm, làm bắn; qua hơi thở, thì có thể làm trùn, làm đẩy, làm tra, làm trói; qua cái nếm, thì có thể làm cày, làm kiếm, làm chém, làm chặt; qua ý nghĩ, thì có thể làm rơi, làm bay, làm nấu, làm nướng.

5) Sáu là GIAO BÁO VỀ Ý NGHĨ, chiêu cảm ác quả. Khi nghiệp ý ấy giao báo, thì lúc lâm chung, trước hết thấy gió dữ thổi nát cõi nước, thần thức người chết bị thổi lên trên không xoay rơi theo gió, sa vào ngục Vô Gián (*avīci niraya*), phát ra hai tướng:

Một là không biết, tột mê, thì hoang mang, ruổi chạy không thôi.

Hai là không mê, hay biết, thì khổ, bị đốt cháy không cùng, đau buốt không chịu nổi.

Ý báo như thế, kết vào ý nghĩ, thì có thể làm phương, làm sớ; kết vào cái thấy, thì có thể làm gương soi, làm chứng cứ; kết vào cái nghe, thì có thể làm đại hợp thạch, làm giá, làm sương, làm đất, làm mù; kết vào hơi thở, thì có thể làm xe lửa lớn, làm thuyền lửa, củi lửa; kết vào cái nếm, thì có thể làm kêu la to, làm ăn năn, làm khóc lóc; kết vào cái cảm xúc, thì có thể làm lớn, làm nhỏ, làm cho một ngày muôn lần sống, muôn lần chết, làm nghiêm, làm ngừa¹²².

Cứ nuôi mười tập nhân địa ngục trong tâm thì sẽ gặp sáu

¹²² Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 700-705.

giao báo, tức nhân thì mười mà cảm quả báo lại có sáu.

Thế nào gọi là sáu giao báo? Sáu giao báo là sáu thứ khổ báo, kết quả của bất thiện nghiệp phát xuất từ sáu căn và sáu thức của chúng ta.

Có những hậu quả sẽ đến liền chứ không có xa xôi gọi là gieo nhân tạo tội mà quả báo lập tức ngay khi chúng ta vừa hấp hối lâm chung rời thân này. Nhưng cũng có những quả báo phải bao nhiêu kiếp về sau mình mới gặp. Quả đã đành rồi mà còn đợi các duyên. Những duyên nó chướng ngại các kết quả.

Duyên giao tiếp phát sanh cọng sát tạo ra các báo như sau:

1. **Giao báo về thấy:** chiêu cảm ác quả, khi nghiệp thấy ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước nhất thấy lửa hồng đầy khắp 10 phương, thân thức người chết bay rơi theo khói vào ngục vô gián:

Một là thấy sáng thì thấy nhiều thứ vật dữ sinh ra khiếp sợ vô cùng.

Hai là thấy tối, lạng vạng không thấy gì, sanh ra hoảng hốt vô hạn

Lửa thấy như thế đốt cái nghe thì có thể làm vạc dầu sôi, làm nước đồng chảy

Đốt hơi thở thì có thể làm khói đen, lửa đỏ

Đốt cái ném thì có thể làm viên tròn nung đỏ, làm cơm sất

Đốt cảm xúc thì có thể làm tro nóng, lò than

Đốt tâm ý thì có thể sinh ra sao lửa rưới khắp, làm rung động cả cõi hư không.

Đức Phật (*Buddha*) từ bi miêu tả giây phút cận tử nghiệp,

cảm ứng thấy những quả báo dữ xấu từ nghiệp báo do con mắt tạo ra. Tội chính từ con mắt, thấy đồ vật của người, khởi tâm ăn cắp, thích xem việc dâm dục, đánh giết hại nhau, thích sống gần những vật bất tịnh, phi pháp, hại người, hại vật, v.v... nên mạng chung giao báo có những cảm báo về cái thấy. Mắt có hai trần tối và sáng, chứ không phải người này lần lượt thấy hai thứ. Đã đành là chúng ta thấy phải do hai trần sáng và tối mới thấy, thế nhưng nếu chúng ta làm tội, nó lại y theo chỗ đó mà có quả báo khác nhau. Thế ở đây lửa đốt sáu giác quan của sáu căn là đốt cái thấy, đốt cái nghe, hơi thở, cái nếm, đốt cái xúc và tâm ý. Khi đốt như vậy, sẽ hiện ra những hình tướng cụ thể, chủ yếu là lửa đỏ rực hay các thứ nóng sôi, nung cháy như những hình phạt thảm khốc ở địa ngục Vô gián (*avīci niraya*). Những cảnh này, nhờ Đức Phật nói mà chúng ta biết. Cho nên, chúng ta phải sanh lòng sợ hãi và hộ căn mắt. Đừng để khi mắt thấy trần, khởi tham lam (*abhijjhā, visamalobha*), ganh ghét (*sadosaṃ*) và sân (*byāpāda, dosa*), hận (*upanāha*). Giữ chánh niệm để mắt nghiêm chỉnh ngay ngắn, không lấy trộm của người, thương người và giữ gìn đồ vật của người, giữ mắt thương mến và ban thương yêu cho tất cả thì chúng ta sẽ tránh hiểm họa lửa đốt lúc lâm chung này.

2. **Giao báo về nghe:** chiêu cảm ác quả, khi nghiệp nghe ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy sóng cuộn chìm ngập trời đất; thần thức người chết, sa xuống theo dòng vào ngục vô gián, phát ra hai tướng:

- Một là nghe tỏ, nghe các thứ ồn ào, tinh thần rối loạn.

Hai là điếc hẳn, lặng lẽ không nghe gì, thần thức chìm lịm.

Sóng như thể rót vào cái nghe thì có thể làm trách, làm hỏi;
Rót vào cái thấy thì có thể làm sấm làm thét, làm hơi độc dữ.
Rót vào hơi thở thì có thể làm mưa, làm mù, rưới các sâu
độc đầy khắp thân thể.

Rót vào các vị thì có thể làm mù, làm huyết, các thứ như
nhớ.

Rót vào cảm xúc thì có thể làm con súc, làm con quỷ, làm
phân làm nước tiểu.

Rót vào ý nghĩ thì có thể làm chớp, làm mưa đá, đập nát
tâm thức.

Nghe thuộc về động và tĩnh, cho nên là về sóng về nước.
Một là nghe tỏ rõ, hai là điếc rịt. Vì sao nghe tại quả báo địa
ngục có cái sợ hãi về động là đúng rồi, còn đàng này vắng lặng
như tờ và sợ hãi về cái vắng lặng đó?

Nếu thấy tội mà có tội thì người đi ăn trộm ban đêm hay tìm
cái tội để làm gì? Đây nói chỗ vi tế cho chúng ta nhận thấy. Quả
báo của chúng ta bởi vì nó từ tâm mình nó phát ra. Nó tỉ mỉ từng
một từng một cái, phải có thời gian, phải tìm thời gian để ý và
suy ngẫm.

Do những tội báo từ cái nghe, nghe những chuyện dâm
đăng (*sarāgam*), ái nhiễm (*trishna*), hại người (*sātheyya*), đàn áp
(*thambha*), tranh đua (*sārambha*), đấu nhau (*upanāha*,
Viddesanā), tà kiến (*micchā-ditthi*), nên mạng chung giao báo
có những cảm báo xấu về cái nghe. Hai trần của nghe là động và
tĩnh, cho nên thuộc về song âm ba rung động và nước. Khi
mệnh chung, thần thức người chết sẽ cảm thấy nghe tỏ rõ, hoặc

là điếc rặt.

Vì sao nghe tại quả báo địa ngục có cái sợ hãi về động là đúng rồi, bởi lẽ những tiếng động làm não loạn thần kinh và gây sợ hãi khủng khiếp khó chịu. Nhưng còn đặng này vắng lặng như tờ và cũng sợ hãi về cái vắng lặng đó. Vì thật ra, khi vắng lặng quá, người không có nội lực thiên định sẽ cảm thấy lo lắng sợ hãi tột cùng khi một mình lẻ loi trong không gian mênh mông không bóng hình đó (vì khi sinh tiền chúng ta quen với số đông nhiều người ồn ào).

Thế ở đây, sóng nước của cái nghe này làm ngập lụt sáu giác quan của sáu căn là cái thấy, nghe, hơi thở, nếm, xúc và tâm ý. Khi ngập lụt như vậy, sẽ hiện ra những hình tướng cụ thể chủ yếu là mưa, song, gió, mù chìm lịm, mù, làm huyết, nước tiểu, mưa đá, v.v... như những hình phạt thảm khốc đập nát hay làm chìm lịm tâm thức người chết ở địa ngục Vô gián (*avīci niraya*). Những cảnh này, nương tuệ nhãn của Đức Phật mà chúng ta biết. Chúng ta cần hộ trì khi sáu căn tiếp xúc sáu trần để đừng sanh ra tội báo.

Trong cái nghe có khi từ chỗ động mà mình tạo tội. Cái nghe là nó đối với lời nói. Cái âm thầm lặng lẽ, cái mưu mô của chúng ta yên tĩnh vắng vẻ, bí mật, mới có những mưu mô để mà bật ra những tội ác. Những bậc xuất gia cũng nhờ yên tĩnh, im lặng, thanh tịnh mà thấy được lẽ đạo. Những người giỏi về những chuyện đi làm những việc ác ở cái tĩnh lặng, có những mưu mô, phát những mưu mô để mà xoay xử những người khác. Ăn trộm nghe tĩnh rồi, mọi người ngủ rồi, liền vào ăn trộm là từ tĩnh tạo tội thì khi người ấy bị quả báo thì sẽ từ cái

tĩnh mà có ra những sợ hãi thì người ấy lúc lâm chung sẽ gặp quả báo về cái tĩnh.

3. **Giao báo về ngữ:** chiêu cảm ác quả, khi nghiệp ngữ ấy giao báo thì lúc lâm chung trước hết thấy hơi độc đầy đầy xa gần, thần thức người chết từ dưới đất trời lên, vào ngục Vô Gián, phát hiện ra hai tướng:

- Một là ngữ thông, bị các hơi dữ xông tột bực, làm cho tâm rối loạn.

- Hai là ngạt mũi, hơi thở ngạt không thông, nằm chết giắc dưới đất. Hơi ngữ như thế xông vào, xông vào hơi thở, thì có thể làm thông, làm ngạt, xông vào cái thấy, thì có thể làm lừa, làm đuoọc.

- Xông vào cái nghe thì có thể làm chìm ngạt, làm chết đuối, làm nước lớn, làm nước sôi.

- Xông vào cái vị thì có thể làm đói, làm ngấy.

- Xông vào cảm xúc thì có thể làm xấu, làm nát, làm núi thịt lớn có trăm ngàn con mắt hút ăn không cùng.

- Xông vào ý nghĩ thì có thể làm tro, làm chướng khí, làm gạch đá bay lên đánh nát cơ thể.

Do những tội báo từ cái ngữ, ngữ những mùi bất tịnh dâm dục, ngữ những máu tanh, sát khí, rượu thịt loài vật, v.v... nên mạng chung giao báo có những cảm báo xấu về cái ngữ. Hai trần của ngữ là thông và bịt, cho nên thuộc về khí hơi, mũi. Khi mệnh chung, thần thức người chết sẽ vô cùng sợ hãi vì cảm thấy hơi độc xông ra rất nhiều, hoặc là không thở được vì bị nghẹt mũi không thông.

Ở đây, hơi khí của cái ngữ này xông ngạt sáu giác quan của sáu căn là cái thấy, nghe, hơi thở, nếm, xúc và tâm ý. Khi ngạt hơi như vậy, sẽ hiện ra những hình tướng cụ thể chủ yếu như hơi độc, nước lớn, nước sôi, lửa, thuốc, đói, ngấy, xấu, nát, chướng khí, tro, núi thịt, gạch đá bay, v.v... như những hình phạt thảm khốc rút rĩa và đánh nát thân thể này bị ở địa ngục Vô Gián (*avīci niraya*). Những cảnh này, nương tuệ nhãn của Đức Phật mà chúng ta biết. Chúng ta cần hộ trì khi sáu căn tiếp xúc sáu trần để tránh sanh ra tội báo ngay cái ngữ.

4. **Giao báo về vị:** chiêu cảm ác quả, khi nghiệp vị ấy giao báo, thì lúc lâm chung trước hết thấy lưới sắt nung đỏ che khắp thế giới; thần thức người chết từ dưới đất tung lên, mắc lưới treo ngược đầu xuống vào ngục vô gián, phát ra hai tướng:

Một là nuốt vào thì kết thành giá lạnh, làm nứt nẻ thân thể.

Hai là mưa ra thì bay lên thành lửa hồng, đốt rụi xương tủy. Vị báo (quả báo của vị) như thế, qua cái nếm thì có thể làm nhận, làm chịu.

Qua cái thấy thì có thể làm các thứ kim thạch đốt cháy.

Qua cái nghe thì có thể làm bình khí sắc bén.

Qua hơi thở thì có thể làm lồng sắt lớn che khắp cõi nước.

Qua cảm xúc thì có thể làm cung, làm tên, làm nổ, làm bắn.

Qua ý nghĩ thì có thể làm sắt nóng bay từ trên không rưới xuống.

Đây là chiêu cảm ác quả về vị, về tội của cái lưỡi: bởi thọ lãnh, ăn vào những món ăn làm đau đớn thân xác chúng sanh. Chúng ta nuốt nhai thân xác loài vật, chính cái đó mà nay chịu

cái khổ, lãnh cái khổ về cái lưới. Thích uống những rượu nồng say sưa, thích ăn thịt hay mạng sống của loài sinh vật khác, thích nói thị phi hại người, đại vọng ngữ tự xưng chứng thánh, nói lời hung dữ, phỉ bang chánh pháp, v.v... nên mạng chung giao báo có những cảm báo về cái vị. Hai trần của lưới là có vị hay nhạt, cho nên thuộc về lưới sắt nung đỏ. Khi mệnh chung, thân thức người chết sẽ cảm thấy vô cùng sợ hãi vì giá lạnh, làm nứt nẻ thân thể, hoặc là lửa nóng đốt rụi xương tủy.

Ở đây, lửa đốt của cái vị làm cháy nóng sáu giác quan của sáu căn là cái thấy, nghe, hơi thở, nếm, xúc và tâm ý. Khi bị nung cháy như vậy, sẽ hiện ra những hình tướng cụ thể chủ yếu là kim thạch đốt chảy, bình khí sắc bén, lồng sắt lớn, cung, tên, nỏ, bắn giết, sắt nóng, v.v... như những hình phạt thảm khốc để hành hình và hủy hoại thân thể tội nhân ở địa ngục Vô Gian (*avīci niraya*). Những cảnh này, nương tuệ nhãn của Đức Phật mà chúng ta được biết.

5. Giao báo về xúc: chiêu cảm ác quả, khi nghiệp xúc ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết, thấy núi lớn bốn mặt hợp lại, không còn đường ra; thân thức người chết thấy thành sắt lớn, rần lửa, chó lửa... tay cầm thương, xóc, lừa vào cửa thành, hướng về ngục Vô Gian, phát ra hai tướng:

Một là hợp xúc thì núi kẹp ép mình, xương thịt nát ra máu.

Hai là ly xúc thì dao gươm chạm vào mình, tim gan cắt xẻ. Xúc báo như vậy, qua cái xúc thì có thể làm đao, làm quân, làm sảnh, làm án.

Qua cái thấy thì có thể làm đốt, làm nung.

Qua cái nghe thì có thể làm đập, làm đánh, làm đâm, làm

bắn.

Qua hơi thở thì có thể làm trùn, làm đẩy, làm tra, làm trôi.

Qua cái ném thì có thể làm cây, làm kèm, làm chém, làm chặt.

Qua ý nghĩ thì có thể làm rơi, làm bay, làm nấu, làm nướng.

- Do những tội báo từ cái xúc, thích xúc chạm thú vui da thịt, những chuyện dâm dục, thích thọ hưởng nhục dục, lựa là, nhưng gắm êm dịu, thích tiếp xúc vũ khí giết người hại vật, v.v... nên mạng chung giao báo có những cảm báo về cái xúc. Hai trần của xúc là hợp và ly, cho nên thuộc về xúc chạm. Khi mệnh chung, thần thức người chết sẽ cảm thấy vô cùng sợ hãi vì núi ép thân thể, hoặc là dao đâm nát thân thể.

Thế ở đây, hợp ly của xúc chạm này đốt cháy sáu giác quan của sáu căn là cái thấy, nghe, hơi thở, ném, xúc và tâm ý. Khi cháy như vậy, sẽ hiện ra những hình tướng cụ thể chủ yếu là thành sắt lớn, rắn lửa, chó lửa, núi kẹp, xương thịt nát ra máu, dao gươm chạm vào mình, tim gan cắt xẻ, làm đao, làm quân, sánh, án, đốt, nung, đập, đánh, đâm, bắn, trùn, đẩy, cây, kèm, chém, chặt, rơi, bay, nấu, nướng, v.v...như những hình phạt thảm khốc hành hạ thần thức người chết ở địa ngục Vô Gián (*avīci niraya*). Những cảnh này, nương tuệ nhãn của Đức Phật mà chúng ta biết.

6. Giao báo về ý nghĩ: chiêu cảm ác quả, khi nghiệp ấy giao báo thì lúc lâm chung, trước hết thấy gió dữ thổi nát cõi nước, thần thức người chết bị thổi lên trên không xoay rơi theo gió, sa vào ngục Vô Gián, phát ra hai tướng:

- Một là không biết, tội mê thì hoang mang, ruổi chạy

không thôi

- Hai là không mê, hay biết, thì khổ bị đốt cháy không cùng, đau buốt không chịu nổi. Ý báo (quả báo của ý) như thế, kết vào ý nghĩ thì có thể làm phương, làm sở

- Kết vào cái thấy thì có thể làm gương soi, làm chứng cứ

- Kết vào cái nghe thì có thể làm đại hợp thạch, làm giá, làm sương, làm đất, làm mù

- Kết vào hơi thở thì có thể làm xe lửa lớn, làm thuyền lửa, cũi lửa

- Kết vào cái ném thì có thể làm kêu la to, làm ăn năn, làm khóc lóc

- Kết vào cái cảm xúc thì có thể làm lớn, làm nhỏ, làm cho một ngày muôn lần sống, muôn lần chết, làm nghiêng, làm ngửa.

Do những tội báo từ ý căn, vọng tưởng (*samoham*) những thị phi, dính mắc vào sáu trần, sát đạo dâm vọng, phạm giới, không thanh tịnh, nên mạng chung giao báo có những cảm báo về cái biết. Hai trần của biết là sanh và diệt, cho nên thuộc bóng ảnh trong bộ não. Khi mệnh chung, thần thức người chết sẽ cảm thấy vô cùng sợ hãi vì không biết, tội mê, hoang mang, ruồi chạy không thôi hoặc không mê, hay biết, bị đốt cháy đau buốt.

Thế ở đây, bóng ảnh của cái biết này đốt cháy sáu giác quan của sáu căn là cái thấy, nghe, hơi thở, ném, xúc và tâm ý. Khi đốt cháy như vậy, sẽ hiện ra những hình tướng cụ thể chủ yếu là gió dữ thổi nát cõi nước, thổi lên trên không xoay rơi theo gió, ruồi chạy, bị đốt cháy, làm phương sở, gương soi, chứng cứ, đại

hợp thạch, giá, sương, đất, mù, xe lửa lớn, thuyền lửa, củi lửa, kêu la to, ăn năn, khóc lóc, sống, chết, nghiêng, ngửa, v.v... để làm khủng hoảng tâm thức người chết ở địa ngục Vô Gian (*avīci niraya*). Những cảnh này, nương tuệ nhãn của Đức Phật mà chúng ta biết.

Quả báo từ nơi cái thấy thì cảm trong địa ngục chiếu soi như gương soi thấy tất cả chứng cứ một đời thiện ác của mình, không dối trá che dấu gì được.

Thấy có những người làm chứng, có những vật làm chứng cứ, thấy có cõi địa ngục, vua Diêm Vương tra xét, chứng cứ cho mình phải cúi đầu nhận tội. Còn ở cái nghe thì nghe làm giá rét, làm những thứ lạnh băng. Những quả báo này hiện lên. Cái này chỉ từ mắt Phật (Phật nhãn) mới thấy chứ mình đâu biết gì. Rơi vào địa ngục Vô Gian là tội chính. Còn đây là những căn phụ. Dĩ nhiên số đông là các sáu căn lãnh tội.

A Nan, thế gọi là 10 nhân và 6 quả của địa ngục, nhân quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) ấy đều do mê vọng của chúng sinh tạo ra.

Nếu các chúng sinh, sáu căn đồng tạo nghiệp dữ, thì vào ngục A Tỳ, chịu khổ vô cùng trong vô lượng kiếp; nếu từng mỗi căn tạo ra và nghiệp dữ đã gồm cả cảnh và căn thì người ấy vào 8 ngục Vô Gian (*avīci niraya*). Nếu cả thân, khẩu, ý làm việc sát, đạo, dâm, thì người ấy vào thập bát địa ngục; không đủ cả ba nghiệp thân, khẩu, ý, hoặc trong ấy chỉ làm một việc sát, hoặc một việc đạo, thì người ấy vào trong tam thập lục địa ngục; chỉ có một căn, riêng làm một việc, thì người ấy vào nhất bách bát địa ngục.

Do những chúng sinh ấy riêng gây ra nghiệp, nên vào chỗ đồng phận trong giới ấy; đó đều do vọng tưởng (*samohaṃ*) phát sinh ra, không phải bản lai tự có¹²³.

Đoạn này, Đức Phật kết lại mười nhân và sáu quả địa ngục, nhân quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) ấy đều do mê vọng của chúng sanh tạo ra.

- Nếu các chúng sinh, sáu căn đồng tạo nghiệp dữ, thì vào *ngục A Tỳ*.

- Nếu từng mỗi căn tạo ra và nghiệp dữ đã gồm cả cảnh và căn thì người ấy vào *tám ngục vô gián*.

- Nếu cả thân, khẩu, ý làm việc sát, đạo, dâm, thì người ấy vào mười tám địa ngục.

- Không đủ cả ba nghiệp thân, khẩu, ý, hoặc trong ấy chỉ làm một việc sát, hoặc một việc đạo, thì người ấy vào trong *ba mươi sáu địa ngục*.

- Chỉ có một căn, riêng làm một việc, thì người ấy vào *một trăm lẻ tám địa ngục*.

Tất cả đều do những chúng sinh ấy riêng gây ra nghiệp, nên vào chỗ đồng phận cộng nghiệp trong cảnh giới ấy. Đó đều là do vọng tưởng (*samohaṃ*) phát sinh ra, chứ không phải bản lai tự có, đều do cái hốt nhiên bất giác, sanh tướng vô minh (*avijjā*) mà có. Giống như do chúng ta nhắm mắt mà hoá ra hoa đóm đầy trong hư không, chứ thật ra bầu trời vẫn trong sáng bao la. Tâm pháp giả huyễn nếu quên thì tánh chân hiển bày.

Ngân câu tận trừ quang thí hiện

¹²³ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 706-7.

Tâm pháp song vong tánh tức chân

Nghĩa:

Khi nào bụi hết gương trong lại

Tâm pháp đều quên tánh tức chân.

(*Thiền sư Vĩnh Gia*)

CÁC DƯ BẢO: Lại nữa, A Nan, các chúng sinh đó, nếu không phải gây tội che phá luật nghi, phạm Bồ Tát giới, hủy báng Niết Bàn (*Nirvāṇa*, *Nibbāna*) của Phật, mà chỉ phạm những nghiệp phức tạp khác, thì sau khi bị đốt cháy nhiều kiếp, đền tội hết rồi, thì chịu những hình quý.

1. Nơi bản thân, do THAM VẬT (*abhijjhā*, *visamalobha*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp vật thành hình gọi là Quái quý.

2. Do THAM SẮC (*sarāgam*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp gió thành hình, gọi là Bạt quý.

3. Do THAM DỐI TRÁ (*māna*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp giồng súc thành hình, gọi là Mỵ quý.

4. Do THAM NÓNG GIẬN (*sadosaṃ*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp con sâu thành hình, gọi là Cỏ độc quý.

5. Do THAM THÙ OÁN (*upanāha*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp vận suy kẻ thù mà thành hình, gọi là Lệ quý.

6. Do THAM NGÃ MẠN (*māyā*), mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp khí thành hình, gọi là Ngạ quý.

7. Do THAM LỬA GẠT (*musāvāda*, *abhūtavādi*), mà

làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp u uẩn thành hình, gọi là Áp quý.

8. Do THAM ÁC KIẾN (*micchā-ditthi*), mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp tinh hoa thành hình, gọi là Vọng lượng quý.

9. Do THAM VU VẠ (*sātheyya*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp linh hiển thành hình, gọi là Dịch sử quý.

10. Do THAM BÈ PHÁI che giấu (*chādeti*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp con người thành hình, gọi là Truyền tông quý.

A Nan, những người đó đều vì thuần tình phải đọa lạc, khi lửa nghiệp đốt sạch rồi, thì lên làm quý; như thế đều do cái nghiệp vọng tưởng (*samohaṃ*) tự mình chuốc lấy; nếu ngộ được tính Bồ đề, thì nơi tính Diệu viên minh, vốn không có gì.

Lại nữa, A Nan, khi nghiệp quý đã hết, tình và tướng cả hai đều thành không, thì mới ở nơi thế gian, cùng với người mắc nợ cũ, oán đối gặp nhau; thân làm súc sinh (*tiracchānayoṇi*) để trả nợ cũ.

1. *Quái quý* theo vật, vật tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài chim kiêu.

2. *Bạt quý* theo gió, gió tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm tất cả những loài cừu trung kỳ dị.

3. *Mỵ quý* theo súc, súc chết báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài hồ.

4. *Cổ quỷ* theo sâu, sâu diệt báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài có độc.

5. *Lệ quỷ* theo vận suy, suy tội báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài giun.

6. *Ngạ quỷ* theo khí, khí tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài cung cấp thịt ăn.

7. *Áp quỷ* theo u ẩn, u ẩn tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài cung cấp đồ mặc.

8. *Vọng lượng quỷ* theo tinh hoa, tinh hoa tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài chim mùa.

9. *Dịch sử quỷ* theo sự linh hiển, linh hiển diệt báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm tất cả các loài huỷ trung.

10. *Truyền tống quỷ* theo người, người chết báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài quần quít bên người.

A Nan, bọn ấy đều do lửa nghiệp đốt xong, sinh ra loài súc, trả hết nợ cũ; như thế, đều do những nghiệp hư vọng của tự mình chuốc lấy; nếu ngộ được tính Bồ đề, thì các vọng duyên đó vốn không có gì.

Như lời thầy nói, cô Bảo Liên Hương, Lưu Ly Vương, Thiện Tinh Tử Khuru đều vốn tự mình gây ra nghiệp dữ; nghiệp ấy không phải từ trên trời sa xuống, từ dưới đất phát ra và cũng không phải do người khác đưa tới, mà chính do vọng tưởng (*samohaṃ*) của tự mình gây ra, rồi tự mình phải chịu quả báo; nơi tâm Bồ đề, đó chỉ là sự kết động của vọng tưởng giả dối.

Lại nữa, A Nan, các súc sinh ấy đến trả nợ trước, nếu

trong lúc trả nợ, trả quá nợ cũ, thì những chúng sinh ấy, trở lại làm người, đòi lại chỗ thừa. Nếu bên kia có súc, lại có cả phúc đức, thì ở trong loài người, không rời bỏ thân người, mà hoàn lại chỗ thừa đó; còn nếu không phúc đức, thì phải làm súc sinh đền lại chỗ thừa.

A Nan, nên biết, nếu dùng tiền của hoặc súc người ta, thì đền đủ là xong; còn như trong ấy, có giết thân mạng, hoặc ăn thịt kẻ khác, như thế, thì đi đến ăn nhau, giết nhau, trải qua nhiều kiếp, số như vi trần, cũng như bánh xe xoay vần, thay đổi bên cao, bên thấp, không có dừng nghỉ; trừ khi được phép Sa ma tha, hoặc gặp Phật ra đời, thì không thể thôi được.

i. Nay thầy nên biết loài chim kiêu kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham (*abhijjhā, visamalobha*) hợp hạng *ngoan cố*.

ii. Giống cừu trung kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham (*abhijjhā, visamalobha*) hợp hạng *quái dị*.

iii. Những loài hồ kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham (*abhijjhā, visamalobha*) hợp hạng *ngu dại*.

iv. Những loài có độc kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham (*abhijjhā, visamalobha*) hợp hạng *nham hiểm*.

v. Những loài giun kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham (*abhijjhā, visamalobha*) hợp hạng *hèn nhát*.

vi. Những loài cung cấp thịt ăn kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham (*abhijjhā, visamalobha*) hợp hạng *nhu nhuợc*.

vii. Những loài cung cấp đồ mặc kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham (*abhijjhā, visamalobha*) hợp hạng *lao luy*.

viii. Những loài chim mùa kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham (*abhijjhā, visamalobha*) hợp hạng *văn hoa*.

ix. Những loài hươu trung kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham (*abhijjhā, visamalobha*) hợp hạng *thông minh*.

x. Những loài quần quít theo người kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham (*abhijjhā, visamalobha*) hợp hạng *thông đạt*.

A Nan, bọn ấy trả hết nợ cũ, trở lại hình người, đều do từ vô thí đến nay, diên đảo gây nghiệp, vay trả thừa thiếu, sinh nhau, giết nhau; nếu không gặp Như Lai, không nghe chính pháp, thì ở trong trần lao, máy móc xoay vần mãi mãi; bọn ấy thật là đáng thương xót¹²⁴.

Các chúng sinh tạo ác nghiệp đó, nếu không phải gây tội chê phá luật nghi, phạm Bồ Tát giới, hủy báng Niết Bàn (*Nirvāṇa, Nibbāna*) của Phật, mà chỉ phạm những nghiệp phức tạp khác, thì sau khi bị đốt cháy nhiều kiếp, bị đền tội hết rồi, thì tái sanh vào kiếp quý. Đức Phật trình bày có nhiều kiếp quý

¹²⁴ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 708-13.

(preta) như:

1.Quái quỷ: nếu nơi bản nhân, do tham vật (*abhijjhā, visamalobha*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp vật thành hình gọi là Quái quỷ.

2.Bạt quỷ: do tham sắc (*sarāgam*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp gió thành hình.

3.My quỷ: do tham dối trá (*māyā*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp giống súc thành hình.

4.Cổ độc quỷ: do tham nóng giận (*upanāha*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp con sâu thành hình.

5. Lê quỷ: do tham thù oán (*upanāha*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp vận suy kẻ thù mà thành hình.

6. Ngạ quỷ (*Khuppipasinos preta*): do tham ngã mạn (*māna*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp khí thành hình.

7.Áp quỷ: do tham (*abhijjhā, visamalobha*) lừa gạt mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp u uẩn thành hình.

8.Vọng lượng quỷ: do tham ác kiến (*micchā-ditthi*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp tinh hoa thành hình.

9. Dịch sử quỷ: do tham vu vạ (*sātheyya*) mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp linh hiển thành hình.

10. Truyền tống quỷ: do tham (*abhijjhā, visamalobha*) bẻ phái che giấu mà làm ra tội, thì người ấy đền tội hết rồi, gặp con người thành hình. Người bị ma quỷ ám, thành đồng bóng nói chuyện họa phúc may rủi chẳng hạn cho nên gọi là truyền tống quỷ. Hiện tại đang lên đồng lên bóng, nhưng nếu ngộ bồ đề thì vốn không có gì.

Những chúng sanh đó đều vì thuần tình phải đọa lạc, khi lửa nghiệp đốt sạch rồi, thì lên làm quỷ ; như thế đều do cái nghiệp vọng tưởng (*samoham*) tự mình chuốc lấy; nếu ngộ được tính Bồ đề, thì nơi tính Diệu viên minh, vốn không có gì.

Khi nghiệp quỷ (*preta*) đã hết, tình và tướng cả hai đều thành không, thì mới ở nơi thế gian, cùng với người mắc nợ cũ, oán đối gặp nhau; thân làm súc sinh để trả nợ cũ.

i. **Chim kiêu:** quái quỷ theo vật, vật tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài chim kiêu.

ii. **Cửu trung kỳ dị:** bặt quỷ theo gió, gió tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm tất cả những loài cửu trung kỳ dị.

iii. **Loài hồ:** my quỷ theo súc, súc chết báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài hồ.

iv. **Loài có độc:** cổ quỷ theo sâu, sâu diệt báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài có độc.

v. **Loài giun:** lệ quỷ theo vận suy, suy tột báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài giun.

vi. **Loài cung cấp thịt ăn:** ngạ quỷ theo khí, khí tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài cung cấp thịt ăn.

vii. **Loài cung cấp đồ mặc:** áp quỷ theo uẩn, uẩn tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm loài cung cấp đồ mặc.

viii. **Loài chim mùa:** vọng lượng quỷ theo tinh hoa, tinh hoa tiêu báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài chim mùa.

ix. **Loài hươu trung:** dịch sử quỷ theo sự linh hiển, linh hiển

diệt báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm tất cả các loài hư trung.

x. **Loài quán quít bên người:** truyền tổng quỹ theo người, người chết báo hết, sinh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài quán quít bên người.

Các chúng sanh này đều do lửa nghiệp đốt xong, sinh ra loài súc, trả hết nợ cũ; như thế, đều do những nghiệp hư vọng của tự mình chuốc lấy; nếu ngộ được tính Bồ đề, thì các vọng duyên đó vốn không có gì.

Như cô Bảo Liên Hương, Lưu Ly Vương, Thiện Tinh Tỷ Khuru đều vốn tự mình gây ra nghiệp dữ; nghiệp ấy không phải từ trên trời sa xuống, từ dưới đất phát ra và cũng không phải do người khác đưa tới, mà chính do vọng tưởng (*samoham*) của tự mình gây ra, rồi tự mình phải chịu quả báo; nơi tâm Bồ đề (*Bodhi*), đó chỉ là sự kết động của vọng tưởng giả dối.

Các súc sinh ấy đền trả nợ trước, nếu trong lúc trả nợ, trả quá nợ cũ, thì những chúng sinh ấy, trở lại làm người, đòi lại chỗ thừa. Nếu bên kia có súc, lại có cả phúc đức, thì ở trong loài người, không rời bỏ thân người, mà hoàn lại chỗ thừa đó; còn nếu không phúc đức, thì phải làm súc sinh đền lại chỗ thừa.

Như vậy, nếu dùng tiền của hoặc sức người ta, thì đền đủ là xong; còn như trong ấy, có giết thân mạng, hoặc ăn thịt kẻ khác, như thế, thì đi đến ăn nhau, giết nhau, trải qua nhiều kiếp, số như vi trần, cũng như bánh xe xoay vần, thay đổi bên cao, bên thấp, không có dừng nghỉ; trừ khi được phép Sa ma tha, hoặc gặp Phật ra đời, thì không thể dứt được.

1) **Người ngoan cố:** chúng ta nên biết loài chim kiêu kia,

trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng ngoan cố.

2) **Người quái dị:** giống cừu trung kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng quái dị.

3) **Người ngu dại:** những loài hồ kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng ngu dại.

4) **Người nham hiểm:** những loài có độc kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng nham hiểm.

5) **Người hèn nhát:** những loài giun kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng hèn nhát.

6) **Người nhu nhược:** những loài cung cấp thịt ăn kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng nhu nhược.

7) **Người lao lụy:** những loài cung cấp đồ mặc kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng lao lụy.

8) **Người văn hoa:** những loài chim mùa kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng văn hoa.

9) **Người thông minh:** những loài hươu trung kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng thông minh.

10) **Người thông đạt:** những loài quán quít theo người kia, trả nợ đủ, trở lại hình người, sinh trong nhân đạo, tham hợp hạng thông đạt.

Các chúng sanh ấy trả hết nợ cũ, trở lại hình người, đều do từ vô thi đến nay, điên đảo gây nghiệp, vay trả thừa thiếu, sinh

nhau, giết nhau; nếu không gặp Như Lai, không nghe chính pháp, thì ở trong trần lao, máy móc xoay vần mãi mãi; bọn ấy thật là đáng thương xót.

Như vậy, chúng ta thấy sự tái sinh một loài nào với đặc tánh, đặc điểm nào đều liên quan đến cái nhân quá khứ và do nhân quá khứ mà tạo thành cái quả hiện tại. Nhân hiện tại làm quả vị lai như mắc xích dây chuyền của 12 khoen quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) xoay vòng tròn mãi không dứt.

Do các sát đạo dâm vọng khiến chúng ta đọa địa ngục. Hết địa ngục thì lên làm quỷ, rồi sau đó lại làm súc sanh. Do nghiệp báo mà thấy ra nào địa ngục, nào cõi ma quỷ, nào súc sanh, nào dạng người tương ứng. Nếu nhận ra được tánh bỏ đề mà sống với tánh của mình thì những nghiệp báo tan hết. Chuyện nghiệp báo này là chuyện hư vọng.

Những chuyện mờ mịt nhân quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) này chỉ có Đức Phật mới biết thôi. Thế đấy, giờ oán đối gặp nhau, gây đau khổ cho nhau để trả nợ lẫn nhau, chỉ qua là vòng tội báo vay trả trả vay xoay vần. Đức Phật nhìn rõ tường tận và chỉ ra.

Tình tưởng đều trả xong tức là đã vào địa ngục chịu bao nhiêu khổ rồi, làm thân quỷ cũng chịu bao nhiêu khổ rồi. Chuyện cũ đã quên hết rồi thì coi như đền tội xong rồi, bây giờ chỉ còn chút dư báo sót lại được lên dương thế làm thân các loài vật để mà trả nợ nhỏ cho hết, rồi mới lên làm người.

Những người tạo mười tập nhân như dâm dục, tham (*abhiijhā, visamalobha*) lam, ái dục (*sarāgam*), ngã mạn

(ahankāra) sân hận (*byāpāda, dosa*), man trái (*māyā*), giả dối (*musāvāda, abhūtavādi*), thù hận (*upanāha, Viddesanā*), tà kiến (*micchā-ditthi*), xảo quyệt (*sātheyya*), tranh đấu (*sārambha*), kèm theo những tội chê phá luật nghi sẽ đọa vào địa ngục (*niraya*). Phá giới tội còn nhẹ, chứ chê phá luật nghi tội càng nặng hơn. Chê phá luật nghi đây tức là phá kiến, tức là mình phạm giới và khiến cho mọi người, người ta bắt chước mình, cho nên cái phá kiến nó nặng hơn và người phá kiến sẽ đọa vào địa ngục ở khắp nơi. Như trong kinh *Thủ Lăng Nghiêm (Śūraṅgama Sūtra)* nói cô Tỳ-kheo-ni (*Bhikṣuṇī, Bhikkhunī*) Bảo-liên-hương cho là ái nhiễm giao hợp giữa nam nữ không có tội gì hết, không có xâm hại ai như giết người hay trộm cắp. Nên khi chết, cô liền bị đọa vào địa ngục do tội phá kiến và phá giới.

Những người phá kiến thì sẵn sàng phá giới, tức do chỗ hiểu sai đưa đến hành động sai. Nên mệnh chung thân thức liền đọa vào địa ngục, sau đó làm quỷ rồi mới lên làm súc sanh chó mèo (*tiracchānayoṇi*). Lang thang ở ba cõi tam đồ địa ngục (*niraya*), ngạ quỷ (*preta*), bàng sanh (*tiracchānayoṇi*), từ loài này sang loài khác, biết bao đọa lạc. Nguyễn Du đã thương cảm than rằng:

Đoàn vô tự lạc loài nheo nhóc

Qui không đầu van khóc đêm mưa.

Cho nên chúng ta gặp những loài này thì cố gắng nhất tâm niệm Phật cho ma quỷ sớm thoát kiếp khổ.

Khi làm thân loài vật (*tiracchānayoṇi*) trả quá nợ cũ rồi (trả nhiều hơn cái mình thiếu) thì khi lên làm người sẽ đòi nợ cũ tức người chủ sẽ thành món nợ của mình. Chúng ta nghe về pháp

Sa-ma-tha (*Śamatha*) phân biệt rõ ràng chân và vọng. Những sự tướng ở thế gian toàn là hư vọng cả, chỉ có tánh Phật là sự thật thì không có tiếc thân mạng để trả hết nghiệp liền, để dứt sự dây dưa.

Có nhiều cách trả nợ như làm nô lệ là trả bằng công sức lao động. Có thể dùng tiền, vật chất và sức khoẻ có thể trả nợ thế được nhưng mà nợ thân mạng và máu thịt (giết chết mạng người tức cắt đi mạng căn của người) thì theo văn kinh nói phải trả bằng nợ mạng, nợ máu mà thôi.

A ăn thịt B thì mai sau B lại sẽ ăn thịt A. Rồi A nếu không hiểu không giải sanh oán thù, giết lại B, cứ thế A giết B, B giết A. Như ăn thịt con gà, con dê; dê chết làm người, người chết làm dê bị người ăn thịt lại. Oán thù lại chập chùng, lại đòi nợ và không dứt hết được. Do vậy trải trăm ngàn kiếp thường ở trong đường sống chết, bởi vì nợ thịt và nợ mạng không dứt.

Nợ thân mạng và nợ máu thịt trải vi trần kiếp vẫn còn, chỉ khi nào mình được pháp Sa-ma-tha dạy cho chúng ta nhận được thân tội báo, nó là cái báo chướng, nó là cái khổ nạn, đừng vì nó mà tạo nghiệp.

Pháp Sa-ma-tha lại còn dạy cho chúng ta biết tất cả mọi loài chúng sanh đồng thể thường trụ bình đẳng, cho nên không sanh lòng oán thù. Sự hiểu biết này sẽ làm vơi nhẹ oán thù đi và biến lòng thù oán thành tình thương bao la. Còn nếu không thì do tiếc thân mạng của mình, chấp là thân thật thì oán thù vẫn là lòng oán thù, vẫn dây dưa mãi. May gặp Đức Phật ra đời Đức Phật dạy Phật pháp cho chúng ta, chỉ cho chúng ta đường đi của nhân quả (*Pratīyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) để mà tránh.

Khi nào có trí tuệ Bát Nhã (*Prajñā*) biết thân là cái không có, tâm đang chấp ngã đây là cái không có, nên cố gắng tỉnh ra. Rồi biết thân người cũng không có, chỉ có ràng buộc. Trả nợ rồi nhưng lòng vẫn oán thù (*upanāha, Viddesanā*), vẫn còn hận, nên thân thức vẫn đi theo người kia để báo oán, lại phải trả nợ thêm cho hết, chứ không phải người được trả nợ rồi là oán cũng hết đâu, vì tâm người kia chưa buông xả. Trả hận rồi mà chưa nguôi.

Bởi nếu trong lúc người ta giết mình, mình không biết đó là mình trả nợ, nên tâm oán thù ấy cứ theo dõi người kia, vì vậy lúc người kia bị anh này phá thì người ta cũng oán. Thân mạng này là quan trọng, là quý lắm, nên xâm phạm là tội nặng khủng khiếp. Chẳng những nợ mạng mà nợ máu thịt ăn thịt súc vật, ăn dùng thân phần súc vật vẫn là oán đối thân phần, nợ năm lạng thịt thì trả năm lạng thịt.

Thịt heo bán ngoài chợ, cả trăm ngàn người ăn thì cả trăm ngàn người trả nợ, cho nên cứ ăn nhau, cứ giết nhau mãi. Nếu chúng ta uống sữa con bò thì mai một mình trả nhau bằng cái gì? Chúng ta cũng nợ sữa, nhưng không nợ mạng, không độc ác, không nợ nặng nhưng vẫn có là dùng thân phần của loài vật thì phải trả, nghĩa là vay sao thì trả vậy. Vì vậy, trong nhà Phật khuyên chúng ta nên ăn chay để tránh nợ và tăng trưởng lòng từ bi.

Đây là quả báo, sáu thứ khổ báo, kết quả của bất thiện nghiệp phát xuất từ sáu căn và sáu thức của chúng ta. Cho nên vua Trần Nhân Tông mới soạn bản kinh Sám hối lục căn và trong nhà thiền mỗi buổi sáng đọc bản kinh này để sám hối các tội lỗi từ thô đến tế do sáu căn của mình gây ra dù vô tình hay

có ý tạo ra cũng đều xin sám hối hết.

Đây là tuệ nhãn, Phật nhãn Đức Phật mới thấy rõ đường đi nước bước của đường nhân quả (*Praṭītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*), của từng cảnh giới quả báo mà sáu căn sẽ lãnh thấy khi lâm chung lúc tâm thức mờ mịt.

Chúng ta mang ơn Phật vô cùng đã từ bi chỉ cho chúng ta, những chúng sanh vô minh lao mình trong đêm tối.

Trong cuốn *Sống chết bình an*¹²⁵ tức trích đoạn của Tạng Thư Sống Chết, các thiền sư Tây Tạng bằng định lực, chỉ bậc tu hành thật cao mới nhận được, thấy rõ trạng thái lâm chung, nếu hiện nghiệp là nghiệp lành thì thân trung ấm an vui. Còn nếu hiện đời tạo ác thì khi trút hơi thở, người chết thấy có những cảnh giới, những trạng thái xấu hiện ở sáu căn như sau:

- “Khi vừa tắt hơi, ánh sáng căn bản xuất hiện
- Thân trung ấm cao bằng thangka bé từ 8 đến 10 tuổi rất mạnh khoẻ nhanh sáng (dù người chết có thể là già lão què mù).
- Thân trung ấm lang thang kinh hoàng hết như người ở trong giấc mộng và nghe tiếng núi lở ngay sau lưng, tiếng thác nước lớn gầm, tiếng hỏa diệm sơn phun lửa, tiếng gió bão thét.
- Thân trung ấm trong bóng tối kinh hoàng cố chạy thoát lại bị tấn công bằng những trận mưa đá toàn máu mủ, bị ám ảnh bởi những âm thanh la hét của ma quỷ, bị yêu quái và thú dữ săn đuổi. Trước mặt luôn luôn có ba cái hố thẳm sâu. Cứ thế giới

¹²⁵ *Sống Chết Bình An* (từ cuốn *Tạng Thư Sống Chết – The Book of Death*, Sogyal Ripoche soạn, do Ni sư Trí Hải dịch), Tỳ-kheo-ni (*Bhikṣuṇī, Bhikkhuni*) Diệu Khiết trích đoạn, 1997, tr. 44-7.

nghiệp cuốn trôi, không nơi vịn nứ.

- Những cuồng phong đầy trung ảm đi. Bị kinh hoàng ngón ngấu, bị thổi dạt như những nhụy hoa bay trước gió, trung ảm lang thang vô vọng, tìm nơi trú ẩn”.

Như vậy, chúng ta thấy những gì các Tổ Tây Tạng đã thấy ở đây cũng giống như những gì Đức Phật đã nói tỉ mỉ cách đây 26 thế kỷ. Chúng ta mắt thường không thấy được nhưng chúng ta hiểu và tin một khi dừng động loạn, giới hạnh thanh tịnh, định tâm sáng tỏ thì tuệ nhãn sẽ sang khắp nơi.

CHƯƠNG XIII TÓM GỌN

Chương XIII là nói về sáu giao báo. Tất cả chúng sinh, sáu thức gây nghiệp, nên ác báo chuốc lấy, đều từ sáu căn mà ra.

1) *Giao báo về thấy*, chiêu cảm ác quả, lúc lâm chung thấy lửa hồng đầy khắp 10 phương, thần thức sa xuống vào ngục Vô Gián (*avīci niraya*).

2) *Giao báo về nghe*, lúc lâm chung, thấy sóng cuộn chìm ngập trời đất, thần thức sa xuống vào ngục Vô Gián (*avīci niraya*).

3) *Giao báo về nghĩ*, lúc lâm chung thấy hơi độc đầy dẫy xa gần, thần thức sa xuống vào ngục Vô Gián (*avīci niraya*).

4) *Giao báo về vị*, lúc lâm chung thấy lưới sắt nung đỏ che khắp thế giới, thần thức sa xuống vào ngục Vô Gián (*avīci niraya*).

5) *Giao báo về xúc*, lúc lâm chung thấy núi lớn bốn mặt hợp lại, không còn đường ra; thấy thành sắt lớn, rắn lửa, chó lửa, hùm sói, sư tử, ngục tốt đầu trâu, la sát đầu ngựa, tay cầm thương, xóc, lừa vào cửa thành, hướng về ngục Vô Gián (*avīci niraya*).

6) *Giao báo về ý nghĩ*, lúc lâm chung, thấy gió dữ thổi nát cõi nước, thân thức người chết bị thổi lên trên không xoay rơi theo gió, sa vào ngục Vô Gián (*avīci niraya*).

Sáu nhân quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) địa ngục đều do mê vọng của chúng sinh tạo ra.

Nếu sáu căn đồng tạo nghiệp dữ, thì vào ngục A-tỳ, chịu khổ vô cùng trong vô lượng kiếp. Nếu từng mỗi căn tạo ra và nghiệp dữ đã gồm cả cảnh và căn thì người ấy vào 8 *ngục Vô Gián* (*avīci niraya*). Nếu cả thân, khẩu, ý làm việc sát, đạo, dâm, thì người ấy vào *thập bát địa ngục*. Nếu không đủ cả ba nghiệp thân, khẩu, ý, thì người ấy vào trong tam thập lục địa ngục; chỉ có một căn, riêng làm một việc, thì người ấy vào *nhất bách bát địa ngục*.

* Có mười loại quỷ: 1.Quái quỷ , 2.Bạt quỷ, 3.Mỵ quỷ , 4.Cổ độc quỷ , 5.Lê quỷ , 6.Nga quỷ , 7. Áp quỷ, 8.Vọng lượng quỷ , 9.Dịch sử quỷ, 10.Truyền tống quỷ

* Có mười loại súc sanh: i.Chim kiêu , ii. Cừu trung kỳ dị , iii. Loài hồ , iv.Loài có độc , v.Loài giun , vi. Loài cung cấp thịt ăn , vii.Loài cung cấp đồ mặc, viii. Loài chim mùa, ix.Loài hươu trung , x.Loài quán quít bên người.

* Có mười loại người: 1) Người ngoan cố , 2) Người quái dị , 3) Người ngu dại , 4) Người nham hiểm , 5) Người hèn

nhất , 6) Người nhu nhược 7) Người lao lụy , 8) Người văn hoa ,
9) Người thông minh ,10) Người thông đạt.

Do những chúng sinh ấy riêng gây ra nghiệp, nên vào chỗ
đồng phận trong giới ấy; đó đều do vọng tưởng phát sinh ra,
không phải bản lai tự có.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Sáu giao báo là những gì?
2. Giải thích câu “Sáu nhân quả địa ngục đều do mê vọng của chúng sinh tạo ra.”
3. Trình bày quả báo của một căn hay nhiều căn, cả thân khẩu ý hay chỉ một nghiệp làm thì chịu bao nhiêu địa ngục?
4. Dư báo là gì?
5. Liệt kê mười loại quỷ, mười loại súc sanh và mười loài người



Kegalle City in Colombo-Kandy high way

CHƯƠNG XIV

CÔI TIÊN TRỜI và A-TU-LA

CÔI TIÊN

Thường các kinh Nguyên Thủy (*Theravāda*) (thời kỳ đầu) thì nói có sáu đạo, nhưng các kinh Đại Thừa (*Mahāyāna*) thì thêm một đạo nữa là cõi tiên. Như vậy, chúng ta có bảy cõi là cõi trời, tiên, a-tu-la, người, địa ngục, nga quỷ và súc sanh.

Phần trước đã nói về địa ngục, nga quỷ và súc sanh, chương này sẽ nói đến ba cõi là cõi tiên, cõi trời và a-tu-la.

Tiên là những chúng sinh trên loài người, nhưng không nương theo giới định tuệ, không biết Tam-ma-đề, lại riêng tu theo vọng niệm, để tâm cùng cố hình hài, vào trong rừng núi, những chỗ người ta không đến được, thành mười thứ tiên. Mười thứ tiên như sau:

1. A Nan, các chúng sinh kia, kiên cố dùng đồ bỏ mà không dùng nghĩ, khi đạo ăn được thành tựu, thì gọi là *Địa hành tiên*.

2. Kiên cố dùng cỏ cây mà không dùng nghĩ, khi đạo thuốc được thành tựu, thì gọi là *Phi hành tiên*.

3. Kiên cố dùng kim thạch mà không dùng nghĩ, khi đạo hóa chất được thành tựu, thì gọi là *Du hành tiên*.

4. Kiên cố làm những động tác mà không dùng nghĩ, khi khí tinh được thành tựu, thì gọi là *Không hành tiên*.

5. Kiên cố luyện nước bọt mà không dùng nghĩ, khi

nhuận đức được thành tựu, thì gọi là *Thiên hành tiên*.

6. Kiên cố hấp thụ tinh hoa mà không dừng nghỉ, khi hấp thụ được thành tựu, thì gọi là *Thông hành tiên*.

7. Kiên cố làm thuật phù chú mà không dừng nghỉ, khi thuật pháp được thành

8. tựu, thì gọi là *Đạo hành tiên*.

9. Kiên cố chuyên chú tâm niệm mà không dừng nghỉ, khi chuyên niệm được thành tựu, thì gọi là *Chiếu hành tiên*.

10. Kiên cố về thủy hỏa giao cấu mà không dừng nghỉ, khi cảm ứng được thành tựu, thì gọi là *Tinh hành tiên*.

11. Kiên cố tập luyện biến hóa mà không dừng nghỉ, khi giác ngộ được thành tựu, thì gọi là *Tuyệt hành tiên*.

A Nan, các vị ấy đều ở trong loài người mà luyện tâm, tuy không tu chính giác, nhưng riêng được lẽ sống, thọ ngàn vạn tuổi, nghỉ ở trong núi sâu hoặc trên đảo giữa bể cả, cách tuyệt chỗ người ở; đó cũng là vọng tưởng (*samoham*) luân hồi lưu chuyển. Nếu không tu phép Tam muội, thì khi quả báo hết rồi, trở lại tảo vào trong lục đạo”¹²⁶.

Tiên là những người bỏ chốn thế gian ồn náo, vinh hoa phú quý, danh lợi thị phi, ẩn mình trong hang, trong núi, hải đảo, nơi mà loài người không đến được để tu theo những pháp cũng cố hình hài, trường thọ sống lâu, chớ không tu tập theo giới định tuệ.

Do tu nhân riêng biệt thành quả hư vọng, do tu luyện pháp trường sanh nên tiên cũng có thần thông, khinh an, sống thọ,

¹²⁶ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 715-9.

nhưng dù có thọ đến đâu thì tiên vẫn còn bị chi phối bởi luật sanh tử (*samsāra*) và cũng có ngày thân này phải tan mà đọa lạc.

1. **Địa hành tiên:** đồ bỗ của những người tu tiên, chỉ có họ mới biết với nhau, mình mà dùng nhiều đồ bỗ thì nó thành độc, phải có những món thuốc đặc biệt. Một số vị kiên cố dùng đồ bỗ, chuyên dùng những loại chất bỗ không dùng nghỉ. Khi chất bỗ này thành tựu thì vị tiên đó đi trên mặt đất rất nhẹ nhàng vậy.

2. **Phi hành tiên:** vị này ném theo vị của từng loại cỏ cây, biết loại nào trị bệnh nào, loại dược thảo nào dùng vào khiến cơ thể khoẻ mạnh, khoan khoái, bình an. Như các ông lang thầy thuốc, cắt, phơi khô hay sao cây cỏ lên, rồi nghiền nát thành bột, bào chế dùng để trị bệnh. Cũng thế do chuyên dùng cỏ cây, các loại thuốc dược thảo nên cơ thể các vị tiên rất khoan khoái an ổn. Và tiên luyện như vậy liên tục, không dùng nghỉ. Khi thuốc này thành tựu thì tiên phi hành như bay, đi như bay.

3. **Du hành tiên:** trong đá có nhiều loại ngọc, vàng, kim khí, đá ngọc rồi tiên mài, nấu, ngâm, bào chế các chất này thế nào đó để họ dùng được. Kiên cố bền tâm lâu dài dùng các loài bào chế này không dùng nghỉ. Khi công phu thành tựu thì vị này sẽ đi nhanh như chạy, để thấy cái khoẻ mạnh, nhanh nhẹn, cứng cáp của cơ thể.

Ở đỉnh núi Thị vải, Bà-ri-a, Vũng Tàu, có một người sống ở đấy. Chỗ ở của ông chỉ là một cái lều, nằm ngủ ở trên một cái chõng và trồng mấy cây bắp rau để ăn. Ông làm nghề đi gánh thuê buôn bán dưới chân núi. Thế cho nên buổi sáng ông phải từ đỉnh núi đi xuống chợ gánh thuê để lấy tiền sinh sống. Đến chiều xong việc rồi lại lên núi tiếp.

Từ chân núi đến đỉnh núi là chúng ta phải trèo hi hục mắt cả ngày, nhưng chân ông bước nhanh như chạy thoăn thoắt như thỏ mà không bám vào đâu cả, thoáng một cái ông đã đến đỉnh núi rồi. Chắc là kiếp trước ông có tu tiên, được quả du hành tiên này nên kiếp này thật lạ lùng là lên đỉnh núi mà ở một mình yên tĩnh và đi nhanh như chạy.

4. **Không hành tiên:** kiên cố bền chí hoạt động, tập thể dục có phương pháp, những động tác có bài bản. Tập như thế không ngừng, như đây đã nói hai chữ kiên cố, thì mới hy vọng thành công, chứ không phải là dễ được. Khi phương pháp tập khiến cho cơ thể nhẹ mạnh này được thành tựu, vị tiên này đi được ở trong hư không, đi như thoảng qua gió mà mình không hay.

5. **Thiên hành tiên:** kiên cố luyện nước bọt không dừng nghỉ. Nước bọt rất bổ và chuyên dùng luyện. Khi nhuận đức này thành tựu thì vị này gọi là Thiên hành tiên.

6. **Thông hành tiên:** kiên cố hấp thụ tinh hoa không dừng nghỉ. Buổi sáng, trưa, chiều, tiên hướng về mặt trời nhìn đắm đắm vào mặt trời để thấm cái tinh khí của mặt trời. Khi luyện thành tựu thì vị này gọi là Thông hành tiên.

7. **Đạo hành tiên:** kiên cố luyện những loại phép thuật phù chú bay loạn không dừng nghỉ. Khi thuật pháp được thành tựu thì gọi là Đạo hành tiên.

8. **Chiếu hành tiên:** kiên cố chuyên chú tâm niệm không dừng nghỉ. Các vị này cũng có phép thuật của họ, chuyên một câu nào đó khi thành tựu thì thành Chiếu hành tiên có ánh sáng chiếu quanh tiên.

9. **Tinh hành tiên:** thủy hỏa giao cầu giao nhau không dừng

ngủ. Khi cảm ứng được thành tựu thì gọi là Tinh hành tiên.

10. **Tuyệt hành tiên**: kiên cố tập luyện biến hoá không dừng nghỉ. Khi thành công mà đây tiên gọi là giác ngộ thì thành Tuyệt hành tiên.

Như vậy, tiên cũng có từng danh hiệu riêng nhau. Tu tiên nhưng mỗi người tu mỗi cách, ở đây Phật nói cho chúng ta biết là có mười loại tiên.

Mỗi vị tiên, Đức Phật đều nhắc lại hai chữ kiên cố tức phải có công phu tinh tấn không dừng nghỉ. Những việc tu luyện này phải bền tâm lâu dài và mẫn công, chứ không qua loa cho xong mà được đâu. Kiên cố và có tâm luyện tập, tiên phải hơn mình vì có tinh thần, sức khoẻ và sống thọ, nhưng cũng không phải là tiên không chết. Hết phước, hết thọ rồi thì tiên cũng đọa, nên Đức Phật cũng khuyên chúng ta không nên nguyện tu theo những hạnh này, vì còn lẩn quẩn trong tam giới.

CỠI TRỜI DỤC GIỚI (còn dục) (*kāmasugati-bhūmi*)

1) A Nan, các người thế gian, không cầu đạo thường trụ, chưa có thể rời bỏ được sự ân ái với vợ mình, nhưng tâm không buông lung trong việc tà dâm, do tâm đứng lặng sinh ra sáng suốt, sau khi mệnh chung ở gần với mặt trời, mặt trăng; một loài như thế, gọi là *Tứ Thiên Vương Thiên* (*kāmasugati-bhūmi*).

2) Đối với vợ mình, dâm ái ít ỏi, trong lúc tịnh cư, không được toàn vị, thì sau khi mệnh chung, vượt ánh sáng mặt trời, mặt trăng, ở trên chóp nhân gian; một loài như thế, gọi là *Đạo Lợi Thiên* (*catummahārājika*).

3) Gặp cảnh dục tạm theo, bỏ đi không nhớ nghĩ, ở

trong nhân gian, động ít, tĩnh nhiều, thì sau khi mệnh chung, sáng rõ ở yên trong cõi hư không, ánh sáng mặt trời, mặt trăng không soi đến được; và những người ấy tự mình có ánh sáng; một loài như thế, gọi là *Tu Diệm Ma Thiên* (*tāvatisa, tettimsā*).

4) Lúc nào cũng tĩnh, nhưng khi có cảm xúc đến bên mình, chưa chống đỡ được, thì sau khi mệnh chung, lên trên chỗ tĩnh vi, không tiếp với những cảnh nhân thiên cõi dưới, cho đến gặp hoại kiếp, tam tai cũng không đến nơi; một loài như thế, gọi là *Đâu Suất Đà Thiên* (*yāmā*).

5) Chính mình không có tâm dâm dục, chỉ đáp ứng với người khác mà làm, trong lúc phô bày, vô vị như ăn sáo, thì sau khi mệnh chung, vượt lên sinh vào cảnh biến hóa; một loài như thế, gọi là *Lạc Biến Hóa Thiên* (*nimmānaratī*).

6) Không có tâm thế gian, chỉ đồng với thế gian mà làm việc ngũ dục; trong lúc làm việc ấy, rõ ràng là siêu thoát, thì sau khi mệnh chung, vượt trên tất cả những cảnh biến hóa và không biến hóa; một loài như thế, gọi là *Tha Hóa Tự Tại Thiên* (*paranimmitavasavattī*).

A Nan, sáu cõi trời như thế, hình thức tuy khởi động, nhưng tâm tính còn dính dấp; từ các cõi ấy trở xuống, gọi là **Dục Giới** (*kāmasugati-bhūmi*)¹²⁷.

Dục giới là những vị này chưa rời bỏ được ân ái (*trishna*), dục nhiễm (*sarāgam*). Họ tu thập thiện, thiên định, bố thí nhưng vẫn còn dục nhiễm (*sarāgam*). Tùy theo lòng dục giảm nhẹ đến

¹²⁷ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr.721-2.

đâu thì ở trên cõi trời cao đến nấy. Các vị trời dục giới thân hình tuy không động nhưng tâm còn dấu vết.

Từ cõi trời dục giới thứ sáu trở xuống là từ cõi Tha hoá tự tại thiên (*paranimmitavasavattī*) trở xuống vẫn còn bị tam tai tức cõi dục giới còn tam tai. Tam tai: có lửa (vì có dục nên còn lửa), gió (thổi tan xác đi), bão lụt (nước nhận chìm).

Cõi trời dục giới thứ sáu là cõi trời Tha hoá tự tại thiên (*paranimmitavasavattī*): chỉ đồng thể gian mà làm việc ngũ dục. Thí dụ như họ không thiết ăn, nhưng đến bữa cơm vẫn vào ngồi ăn mà không có cảm giác gì. Họ tuy là đáp ứng vợ chồng nhưng dục cảm vô vị như ăn sếp, tức tâm vị trời này không thiết tha dục trần và dục cõi trời nữa, nên siêu thoát lên cõi trời sắc giới.

Từ trạng thái chán dục này mới bước lên được cõi trời sắc giới là không còn dục nữa.

Đức Phật trong hình thức voi trắng sáu ngà từ cõi trời Đâu Suất giáng xuống thế giới Ta Bà, nơi kinh thành Ca-tỳ-la-vệ vào bụng hoàng hậu Maya. Đây là cõi thứ tư trong sáu cõi trời dục giới. Thật ra đây là Đức Phật hiện thân ở cõi trời Đâu Suất chứ không phải bị nghiệp lực và đọa ở cảnh ấy. Vì nguyện lực, Bồ Tát Hộ Minh (*một kiếp trước của Đức Phật Thích Ca*) mới hiện thân ở cõi ấy. Tương lai Đức Phật Di Lặc cũng từ Đâu Suất xuống cõi Ta Bà.

Các Đức Phật vì nguyện lực giáng sanh xuống trần. Khi tái sanh, các Ngài đều giáng sanh vào dòng thắng lưu, phước đức thù thắng, như vua chúa Sát-đế-lợi, dòng họ hoàng gia Thích Ca, là giới quan quyền thượng lưu quý phái trong xã hội, còn nghèo hèn tầm thường gọi là hạ lưu.

Tu nhân gì để về cõi Đâu suất?

Phải có thiên định, phải có thập thiện, tâm dục nhẹ.

Đâu Suất nội viện khác với Đâu Suất là thế nào?

Đối với những tầng trời sắc và vô sắc, những cõi trên, thì Đâu Suất hãy còn nặng nghiệp lắm.

Nội viện Đâu suất là những vị có duyên với Đức Phật Di Lặc. Viện là chỗ an trú viện của Đức Phật Di Lặc. Người nào có duyên, có nguyện chịu sự giáo hoá của Đức Phật Di Lặc thì chọn cõi Đâu Suất nguyện về vì có Đức Phật Di đang giảng pháp. Đức Phật Thích Ca cũng ở đây để giảng pháp. Giảng Thắng Pháp tập yếu luận cho mẫu hậu Ma-ya trong bảy ngày.

Ngoại viện Đâu Suất là trừ viện của Đức Phật Di Lặc ra, còn lại tất cả nơi của cõi trời Đâu Suất, gọi là Ngoại viện.

Đối với những tầng trời sắc, vô sắc, và những cõi trên, thì Đâu Suất hãy còn nặng nghiệp vì thuộc Dục giới.

CÕI TRỜI SẮC GIỚI (ly dục) (*Rūpāvācarabhūmi*)

A Nan, tất cả những người tu tâm trong thế gian, không nhờ Thiên na, thì không có trí tuệ.

1) Người nào giữ được cái thân không làm việc dâm dục, trong lúc đi, lúc ngồi, đều không nghĩ nhớ, lòng ái nhiễm không sinh, không còn ở trong Dục Giới, thì bản thân liền được làm phạm lữ; một loài như thế, gọi là *Phạm Chúng Thiên* (*brahmapārisajjā*).

2) Tập quán ngũ dục đã trừ rồi, tâm ly dục hiện ra, vui vẻ thuận theo các luật nghi, thì người đó liền có thể thực hành những phạm đức; một loài như thế gọi là *Phạm Phụ*

Thiên (*brahmapurohitā*).

3) Thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, uy nghi không thiếu, cảm giới trong sạch, lại có thêm trí sáng, thì người đó liền được thống lĩnh phạm chúng, làm Đại Phạm Vương; một loài như thế gọi là *Đại Phạm Vương* (*mahābrahmā*).

A Nan, ba loài tốt đó, tất cả khổ não không bức bách được; tuy không phải chân chính tu phép Tam ma đề (*samādhi*) của đạo Phật, nhưng trong tâm thanh tịnh, những lầm lạc của Dục Giới không lay động được, nên gọi là SƠ THIÊN.

4) A Nan, thứ nữa, các hàng Phạm Thiên khi thống lĩnh phạm chúng, lại tu tập phạm hạnh được viên mãn, làm cho tâm đứng lặng không lay động, và do sự đứng lặng ấy, sinh ra sáng suốt; một loài như thế gọi là *Thiểu Quang Thiên* (*parittābhā*).

5) Hào quang sáng suốt thêm nhiều, chói sáng không cùng, ánh vào thập phương thế giới đều thành trong sáng như ngọc lưu ly; một loài như thế, gọi là *Vô Lượng Quang Thiên* (*appamāṇābhā*).

6) Năm giữ hào quang viên mãn, tạo thành giáo thể, phát ra sự giáo hóa thanh tịnh, ứng dụng không cùng; một loài như thế, gọi là *Quang Âm Thiên* (*ābhassarā*).

A Nan, ba loài tốt ấy, tất cả lo buồn không bức bách được; tuy không phải chân chính tu hành phép Tam ma đề (*samādhi*) của đạo Phật, nhưng trong tâm thanh tịnh, những lầm lạc thô động đã dẹp xuống, nên gọi là NHỊ THIÊN.

7) A Nan, những loài trời như thế, khi dùng hào quang

viên mãn làm việc giáo hóa, do sự giáo hóa càng rõ lẽ nhiệm màu, phát ra hạnh tinh tiến, thông với cái vui yên lặng; một loài như thế gọi là *Thiếu Tịnh Thiên* (*parittasubhā*).

8) Cảnh thanh tịnh hiện tiền, dẫn phát không có bờ bến, thân tâm được khinh an, thành cái vui yên lặng; một loài như thế gọi là *Vô Lượng Tịnh Thiên* (*appamāṇasubhā*).

9) Thế giới và thân tâm, tất cả hoàn toàn thanh tịnh, đức thanh tịnh được thành tựu, cảnh giới thù thắng hiện tiền, đôn về vui yên lặng; một loài như thế gọi là *Biển Tịnh Thiên* (*subhakin̄hā*).

10) A Nan, ba loài tốt đó, đầy đủ công hạnh đại tùy thuận, thân tâm yên lặng, được cái vui vô lượng; tuy không phải chân chính được phép Tam ma đề (*samādhi*) của đạo Phật, nhưng trong tâm yên ổn, hoan hỷ được đầy đủ, nên gọi là TAM THIÊN.

11) A Nan, lại nữa, những loài trời đó, thân tâm không bị bức bách, nguyên nhân của khổ đã hết, lại xét cái vui không phải thường trụ, lâu rồi cũng phải tiêu tan, nên cả hai tâm khổ và vui, đồng thời đều phóng xả; những tướng thô nặng đã diệt, thì phúc thanh tịnh sinh ra; một loài như thế, gọi là *Phúc Sinh Thiên* (*Punyaparsavas*).

12) Tâm phóng xả được viên mãn, sự nhận hiểu cao xa càng thanh tịnh; trong cái phúc không gì trở ngại đó, được sự tùy thuận nhiệm màu cùng tốt vị lai; một loài như vậy, gọi là *Phúc Ái Thiên* (*Anabhraka*).

13) A Nan, từ cõi trời đó, có hai đường trê : Nếu dùng cái tâm sáng suốt thanh tịnh vô lượng trước kia, mà tu

chứng an trụ nơi phúc đức viên mãn sáng suốt, thì một loài như thế, gọi là *Quảng Quả Thiên* (*vehapphalā*).

14) Nếu nơi cái tâm trước kia nhằm chán cả cái khổ và cái vui, lại nghiền ngẫm cái tâm phóng xả, tiếp tục không ngừng, đi đến cùng tột sự phóng xả, thân tâm đều diệt hết, ý nghĩ bật mất, trải qua năm trăm kiếp, người ấy đã lấy cái sinh diệt làm nhân, thì không thể phát minh tính không sinh diệt, nên nửa kiếp đầu thì diệt, nửa kiếp sau lại sinh; một loài như thế gọi là *Vô Tướng Thiên*.

A Nan, bốn loài tướng tốt ấy, tất cả những cảnh khổ, vui trong thế gian không lay động được; tuy không phải là chỗ bất động chân thật của đạo vô vi; song, nơi cái tâm hữu sở đắc, công dụng đã thuần thực, nên gọi là **TỨ THIÊN**.

NĂM BẠC BÁT HOÀN THIÊN (*suddhāvāsa*)

A Nan, trong đó, lại có năm bậc Bát Hoàn Thiên, các vị này đã diệt hết tập khí chín phẩm tư hoặc trong cõi dưới rồi, khổ, vui không còn, bên dưới không có chỗ ở, nên an lập chỗ ở nơi chúng đồng phận của tâm phóng xả.

1. A Nan, khổ, vui cả hai đều diệt, không còn tâm niệm ưa ghét; một loài như thế, gọi là *Vô Phiền Thiên* (*avihā*).

2. Tự tại phóng xả, không còn năng xả, sở xả; một loài như thế, gọi là *Vô Nhiệt Thiên* (*atappā*).

3. Khéo thấy thế giới mười phương thấy đều đứng lặng, không còn tất cả những cấu nhiễm trầm trọng của trần cảnh; một loài như thế, gọi là *Thiện Kiến Thiên* (*sudassā*).

4. Tri kiến thanh tịnh hiện tiền, sử dụng được không ngăn ngại; một loài như thế, gọi là *Thiện Hiện Thiên* (*sudassī*).

5. Quán sát rõ ràng các cực vi, cùng tốt tính của sắc pháp, vào tính không bờ bến; một loài như thế, gọi là *Sắc Cứu Kính Thiên* (*Aghaniwīha*).

A Nan, những bậc Bất Hoàn Thiên đó, chỉ riêng bốn vị Thiên Vương Tứ Thiên được có kính nghe, nhưng không thể thấy biết; cũng như hiện nay, có các thánh đạo trường nơi rừng sâu đồng rộng thế gian, đều là những nơi trụ trì của các vị A La Hán, nhưng những người thô thiển thế gian không thể thấy được.

A Nan, mười tám loài trời đó, tâm thường ở trong định, không dính dáng với trần cảnh, song chưa hết cái lụy của hình hài; từ đó trở về, gọi là *Sắc Giới*¹²⁸.

Chúng ta có thể hiểu các cõi trời sắc giới như sau:

- **Sơ thiên** (*paṭhamaj-jhānabhūmi*): Phạm chúng thiên (*brahmapārisajjā*), Phạm Phụ Thiên (*brahmapurohitā*), và Đại Phạm Thiên (*mahābrahmā*).

- **Nhị thiên** (*dutiyaj-jhānabhūmi*): Thiểu Quang Thiên (*parittābhā*), Vô Lượng Quang thiên (*appamāṇābhā*), và Quang Âm Thiên (*ābhassarā*).

- **Tam thiên** (*tatiyaj-jhānabhūmi*): Thiểu Tịnh thiên (*parittasubhā*), Vô Lượng Tịnh thiên (*appamāṇasubhā*), và Biến Tịnh thiên (*subhakiṇhā*).

¹²⁸ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 727-732.

• **Tứ thiên** (*catutthaj-jhānabhūmi*): Phước Sanh Thiên(*Punyaparsavas*), Phước Ái thiên(*Anabhraka*), Quảng Quả thiên (*vehapphalā*), và Vô Tướng thiên (*akaniṭṭhā*).

• **Ngũ Tịnh Cư Thiên**(*suddhāvāsa*): Vô Phiền Thiên(*avihā*), Vô Nhiệt thiên(*atappā*), Thiện Kiến thiên(*sudassā*), Thiện Hiện thiên (*sudassī*), và Sắc Cứu Cánh thiên(*Aghaniwiha*).

Riêng năm cõi từ vô phiền thiên (*avihā*) đến sắc cứu cánh thiên (*Aghaniwiha*) còn gọi là cõi tịnh cư (*suddhāvāsa*), là nơi các bậc thánh A-na-hàm/ Bất lai (*Anāgāmi*) cư trú.

Tóm lại, cõi sơ thiên tuy không phải chánh định, nhưng không có nhiễm, không có những lỗi lầm như của dục giới nên thoát được các khổ não. Các vị này đã thoát những dục tâm, ngũ dục (*sắc, thanh, hương, vị, xúc hay tài, sắc, danh lợi, thực, thù*) tuy nhiên họ vẫn còn cái lụy hình hài, nên gọi cõi sắc.

Như vậy, vừa lên đến sơ thiên là bắt đầu hết lòng dục.

Lên nhị thiên thì thoát ly được các ưu thụ, trong tâm thanh tịnh. Tất cả tuy không tu chánh định nhưng đã uốn đẹp được các thô lậu tức lìa lạc thô thiên.

Rồi lên đến cõi tam thiên thì rời bỏ được cái hỷ thọ ở nhị thiên, được cái vui khinh an vô lượng, nên thân tâm cho đến cảnh giới thấy đều thanh tịnh. Trong Phật giáo hay ví vui như vui ở cõi tam thiên.

Cõi tứ thiên đã thoát ly được các cảnh khổ, vui thể gian, nên tuy không phải là chánh định, nhưng trong tâm đã có chỗ sở đắc, công phu cũng đã bắt đầu thuần thực và phước báo cũng cao.

Các vị này tham (*sarāgaṃ*), sân (*sadosaṃ*), si (*avijjā*)

không hiện lên được, nếu loại bỏ được thì chúng A-la-hán (*arahat, arahant*), có định lực hàng phục được, nhưng còn ở trong đường luân hồi (*Samsāra*) vì vẫn còn trụ pháp, trụ sắc thân, nên gọi là sắc giới.

CÔI TRỜI VÔ SẮC GIỚI (ly sắc thân) (*arūpāvacara-bhūmi*)

Lại nữa, A Nan, từ chỗ cao nhất của Sắc giới, lại có hai đường trở. Nếu nơi tâm phóng xả, phát minh được trí tuệ, trí tuệ sáng suốt viên thông, thì ra khỏi cõi trần, thành vị A La Hán, vào Bồ Tát thừa; một loài như thế, gọi là Hồi Tâm Đại A La Hán.

1) Nếu nơi tâm phóng xả, khi thành tựu được sự phóng xả rồi, lại cảm thấy cái thân làm ngăn ngại và tiêu cái ngăn ngại ấy vào hư không, thì một loài như thế gọi là *Không xứ* (*ākāsānañcāyatana-bhūmi*).

2) Các chất ngại đã tiêu trừ rồi, nhưng không diệt được cái vô ngại, trong đó chỉ còn thức A lại da và còn nguyên vẹn phần nửa vi tế của thức Mạt na; một loài như thế, gọi là *Thức xứ* (*viññāṇañcāyatana-bhūmi*).

3) Sắc và không đã hết, cái tâm biết là hết ấy cũng diệt trừ, mười phương vắng lặng, không còn gì nữa; một loài như thế, gọi là *Vô sở hữu xứ* (*ākīñcaññāyatana-bhūmi*).

4) Thức tính vốn không lay động, lại dùng cái diệt mà diệt đến cùng; trong chỗ không thể hết, phát minh nhận cho là hết, nên hình như còn, mà không phải còn, hình như hết, mà không phải hết; một loài như thế, gọi là *Phi tướng phi phi tướng xứ* (*nevasañ-ñānāsaññāyatana-bhūmi*).

Bọn này xét cùng cái không, nhưng không tột lý không;

nếu từ thánh đạo cõi trời Bất Hoàn mà xét cùng, thì một loài như thế, gọi là Bất Hối Tâm Độn A La Hán. Nếu từ cõi trời Vô Tướng và ngoại đạo mà xét cùng cái không, không biết trở về, mê lầm không nghe chính pháp, thì sẽ vào trong luân hồi.

A Nan, trên các cõi trời đó, mỗi mỗi đều là những phàm phu hưởng sự báo đáp của nghiệp quả và khi sự báo đáp ấy hết rồi, thì trở vào trong luân hồi. Thiên vương các cõi kia, thường là Bồ Tát, dùng Tam ma đề (*samāधि*) mà lần lượt tiến lên, hồi hướng về đường tu hành đạo Phật.

A Nan, những cõi trời Tứ Không đó, thân tâm diệt hết, định tính hiện tiền, không có sắc pháp của nghiệp quả; từ đó đến cuối cùng, gọi là Vô Sắc Giới (*arūpāvacara-bhūmi*).

Bọn đó, đều do không rõ Diệu giác minh tâm, chưa nhóm cái vọng, mà giả dối phát sinh ra ba cõi, giả dối theo bảy loài trong đó, mà chìm đắm và cá thể thụ sinh cũng theo từng loài¹²⁹.

Các vị này chẳng những thọ mà đến tướng cũng không, nhưng còn ở trong hành ám. Coi như lạc ở Vô sắc rồi thì không còn trần tướng, hôn trầm, ngũ trược, căn cảnh đối nhau.

Dục giới: còn dục và còn sắc,

Sắc giới: hết dục nhưng còn sắc,

Vô sắc giới: không dục và không sắc và những cõi này xa xôi lắm, không biết gì. Ở trong định lực này, các vị trời chỉ thấy không, thấy huyền, nhưng không nắm được lý không để nhận

¹²⁹ Kinh Thủ Lăng Nghiêm, tr. 738-40.

được tánh chân không, thành ra trụ vào cái không không đó, khi hết định lực thì đọa xuống nên vẫn còn luân hồi.

Các vị này vẫn còn thức Mạt na vi tế và chưa biết rõ đường đi Tam-ma-đề. Các Ngài ở cõi vô sắc giới xả được phần thô mà chưa xả được phần vi tế vì không biết làm sao mà xả. Còn thân là còn chướng ngại, các ngài không còn thân nữa nhưng còn vô ngại, còn trụ định là ta. Bởi vì thức A-lại-da tuy nó vô ngại nhưng nó vẫn còn chấp trì. Nên các vị này vẫn còn thức thực và tư thực trong bốn thực (như đã nói ở phần tam tiệm thứ), vẫn còn thức chấp duy trì mạng vị.

CÕI A-TU-LA (*asuras*)

Lại nữa, A Nan, trong ba cõi trời ấy, còn có bốn giống A tu la.

Nếu từ loài quỷ, do sức bảo hộ chính pháp, được thần thông vào hư không, thì giống A tu la này, từ trứng sinh ra, thuộc về loài quỷ.

Nếu từ cõi trời, đức kém phải sa đọa, chỗ ở gần với mặt trời, mặt trăng, thì giống A tu la đó, từ thai sinh ra, thuộc về loài người.

Có chúa A tu la, nắm giữ thế giới, sức mạnh đến chỗ không phải sợ ai, có thể tranh quyền với Phạm Vương, Đế Thích và Tứ Thiên Vương; giống A tu la này, nhân biến hóa mà có, thuộc về loài trời.

A Nan, riêng có một số A tu la thấp kém, sinh ra trong lòng biển lớn, lặn trong thủy huyết, ban ngày đi chơi trên hư không, tối về ngủ dưới nước; giống A tu la này, nhân thấp

khí sinh ra, thuộc về loài súc sinh.¹³⁰

A-tu-la là loài quỷ thần hay còn gọi là phi thiên (không phải các vị trời như vừa nêu trên). Tuy A-tu-la có thần thông biến hoá, nhưng còn nhiều lòng sân (*byāpāda, dosa*) hận, tranh đấu hơn thua sát phạt nên không được lên cõi trời.

Có bốn loại A-tu-la (asuras):

1. A-tu-la trời (do hoá sanh),
2. A-tu-la người (do thai sanh),
3. A-tu-la quỷ (do noãn sanh),
4. A-tu-la bàng sanh (do thấp sanh).

Trong vòng luân hồi, Đức Phật (*Buddha*) minh họa hình ảnh A-tu-la là tay cầm cung tên, đao gươm và đánh chém tranh hơn tranh thua sát phạt với nhau.¹³¹

Đây là những cõi tu nhân riêng biệt mà gặt quả hư vọng nên còn luân hồi.

CHƯƠNG XIV TÓM GỌN

Chương XIV là nói về cõi tiên, trời và A-tu-la. Kinh Lăng Nghiêm chủ trương có bảy cõi là cõi trời, tiên, a-tu-la, người, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

¹³⁰ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 141.

¹³¹ Vòng Luân Hồi, TN Giới Hương, tr. 33-4.

I. Cõi tiên

Mười thứ tiên: Địa hành tiên, Phi hành tiên, Du hành tiên, Không hành tiên, Thiên hành tiên, Thông hành tiên, Đạo hành tiên, Chiếu hành tiên, Tinh hành tiên và Tuyệt hành tiên.

II. Cõi trời

1) Cõi trời Dục giới (còn dục và sắc, *kāmasugati-bhūmi*): Tứ Thiên Vương Thiên (*catummahārājika*), Đao Lợi Thiên (*tāvātimsa, tettiṃsā*), Tu Diệm Ma Thiên (*yāmā*), Đâu Suất Đà Thiên (*tusita*), Lạc Biến Hóa Thiên (*nimmānaratī*), Tha Hóa Tự Tại Thiên (*paranimmita-vasavattī*).

2) Cõi trời sắc giới (hết dục nhưng còn sắc, *rūpāvacarabhūmi*) như sau:

- **Sơ thiên** (*paṭhamaj-jhānabhūmi*): Phạm chúng thiên (*brahmapārisajjā*), Phạm Phụ Thiên (*brahmapurohitā*), và Đại Phạm Thiên (*mahābrahmā*).

- **Nhị thiên** (*dutiya-jhānabhūmi*): Thiểu Quang Thiên (*parittābhā*), Vô Lượng Quang thiên (*appamāṇābhā*), và Quang Âm Thiên (*ābhassarā*).

- **Tam thiên** (*tatiya-jhānabhūmi*): Thiểu Tịnh thiên (*parittasubhā*), Vô Lượng Tịnh thiên (*appamāṇasubhā*), và Biến Tịnh thiên (*subhakiṇhā*).

- **Tứ thiên** (*catutthaj-jhānabhūmi*): Phước Sanh Thiên (*Punyaparsavas*), Phước Ái thiên (*Anabhraka*), Quảng Quả thiên (*vehapphalā*), và Vô Tướng thiên (*akaniṭṭhā*).

- **Ngũ Tịnh Cư Thiên** (*suddhāvāsa*): Vô Phiền Thiên (*avihā*), Vô Nhiệt thiên (*atappā*), Thiện Kiến thiên (*sudassā*), Thiện Hiện thiên (*sudassī*), và Sắc Cứu Cánh thiên (*Aghaniwiha*).

3) Cõi trời vô sắc giới (không dục và sắc, *arūpāvacarabhūmi*):

Cõi Không vô biên xứ (*ākāsānañcāyata-nabhūmi*),

Cõi Thức vô biên xứ (*viññāṇañcāyatana-bhūmi*),

Cõi vô sở hữu xứ (*ākīñcaññāyatanabhūmi*),

Cõi phi tướng phi phi tướng xứ (*nevasañ-
ñānāsaññāyatanabhūmi*).

III. Cõi A-tu-la

Có bốn loại A-tu-la:

- i. 1. A-tu-la trời (do hoá sanh),
- ii. A-tu-la người (do thai sanh),
- iii. A-tu-la quỷ (do noãn sanh),
- iv. A-tu-la bàng sanh (do thấp sanh).

Đây là những cõi tu nhân riêng biệt mà gặt quả hư vọng nên còn luân hồi.

CÂU HỎI THẢO LUẬN

1. Liệt kê nhân quả của mười cõi tiên.
2. Liệt kê nhân quả của cõi trời dục giới.
3. Liệt kê nhân quả của cõi trời sắc giới.
4. Liệt kê nhân quả của cõi trời vô sắc giới.
5. Giải thích câu “Những cõi tu nhân riêng biệt mà gặt quả hư vọng nên còn luân hồi.”



CHƯƠNG XV

KẾT KHUYẾN

Phản Khai thị chỗ hư vọng của bảy loài để khuyến khích tu hành chánh pháp, Đức Phật dạy rằng xét rõ bảy loài (*địa ngục, ngã quỷ, súc sinh, người và thần tiên, trời và a-tu-la*) như thế, đều là những tướng hữu vi tối tăm, giả dối tướng tượng thụ sinh, giả dối tướng tượng theo nghiệp; đối với tâm tính Diệu viên minh, bản lai không năng tác, sở tác, thì đều như hoa đóm giữa hư không, vốn không dính dáng; chỉ một cái hư vọng (*samoham*), chứ không có cội gốc manh mối gì.

KHAI THỊ VỀ NGHIỆP NHÂN

A Nan, những chúng sinh đó, không nhận được tâm tính bản lai, chịu cái luân hồi như thế trong vô lượng kiếp, mà không chứng được chân tính thanh tịnh, đó đều do chúng thuận theo những sát, đạo, dâm, hoặc ngược lại ba cái đó, thì lại sinh ra không sát, không đạo, không dâm; có, thì gọi là loài quỷ (*pittivisaya*), không có, thì gọi là loài trời (*deva*); có và không thay nhau, phát khởi ra tính luân hồi (*samsāra*).

1. Chỉ Rõ Sự Tu Hành Chân Chánh

Nếu khéo tu tập phát huy phép Tam ma đề (*samādhi*), thì trong bản tính thường diêu, thường tịch, cả hai cái có, cái không đều không và cái không có, không không cũng diệt, còn không có gì là bắt sát, bắt đạo, bắt dâm, làm sao lại còn thuận theo được những việc sát, đạo, dâm.

2. Tổng Kết về Quả Báo Đồng Phận

A Nan, không đoạn được ba nghiệp, thì mỗi mỗi chúng sinh đều có phần riêng, nhân những cái riêng ấy, mà quả báo đồng phận chung của các cái riêng, không phải là không chỗ nhất định; đó là do vọng kiến của tự mình phát sinh ra; hư vọng phát sinh vốn không có nhân, không thể tìm xét nguồn gốc được.

3. Khuyên Đoạn Trừ Tam Hoặc¹³²

A-nan, thầy khuyên người tu hành, muốn được đạo Bồ đề, cốt yếu phải trừ Tam hoặc. Tam hoặc không hết, thì dầu được thần thông, cũng đều là những công dụng hữu vi của thế gian; tập khí mê lầm đã không diệt, thì lạc vào đường ma; tuy muốn trừ cái vọng, nhưng lại càng thêm giả dối; Như Lai bảo là rất đáng thương xót. Như thế, đều do vọng kiến tự mình tạo ra, không phải là lỗi của tính Bồ đề.

Nói như thế ấy, tức là lời nói chân chính; nếu nói khác thế, tức là lời nói của Ma Vương¹³³.

Trong phần khai thị nghiệp nhân này, Đức Phật nhấn mạnh có sát, đạo, dâm, hay không sát, đạo, dâm; có và không thay nhau, phát khởi ra tánh luân hồi. Đó là ý nghĩa chính của cuốn sách “*Luân Hồi trong Lăng Kính Lăng Nghiêm*.” Sát, đạo, dâm là phận trong, là ác trong khi không sát, đạo, dâm là phận ngoài, là thiện. Cả hai đều là tánh luân hồi.

¹³² Tam hoặc: Sát sanh, trộm cắp và dâm dục.

¹³³ *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, tr. 745-50.

i. Vì sao gọi chúng sanh bị luân hồi?

Chúng sanh bị luân hồi sanh tử chi phối vì nhận giặc làm con. Khi tôn giả A-nan (*Ānanda*) gặp 32 hảo tướng của Đức Phật (*Buddha*) Thích Ca, chuyển về xuất gia, luân chuyển hai cuộc đời là từ một chàng Thái Tử vinh hoa phú quý thành một Sa Môn khát thực không nhà.

Gặp nàng kỹ nữ Ma-đăng-già (*Matangi*) xinh đẹp là duyên sắp phạm giới thể. Tâm bị chuyển biến tức mất cái tịch thường, mất cái bất động của căn bản bồ đề, thức tỉnh nguyên minh.

Chúng ta nhận cái biến hoá làm mình: tôi khát ngưỡng Đức Phật, tôi rung động bởi sắc nước hương trời của nàng Ma-đăng-già, thành mình bị biến hoá, mới có chuyện luân chuyển. Vì thấy thiện là hay, là không sát, đạo, dâm, vọng, là gặp 32 hảo tướng thành ra mình vẫn bám lấy nó, nên chuyển. Học kinh Lăng Nghiêm, chúng ta biết rằng ác là chuyển và ngay cả thiện cũng do chuyển, thì đừng chuyển, nghĩa là gặp ác nguyên đừng làm, gặp thiện thì cứ làm, nhưng mà biết đây là theo duyên (*Pratītyasamutpāda*, *Paṭiccasamuppāda*), theo duyên mà làm. Đã là duyên không thật thì nếu không đủ duyên, cũng thôi không sao, thì chúng ta sẽ được tự tại không bị chuyển. Ngay duyên thiện cũng không chuyển hướng là duyên ác.

Chợt gặp duyên thiện thì tâm thiện khởi lên.

Chợt gặp duyên ác thì tâm ác khởi lên.

Cho nên chuyển động tâm mình.

Mình phải sáng suốt làm chủ.

An định tinh thần.

Nếu không an định, chúng ta chuyển theo thiện, chúng ta lộ vẻ mừng rỡ thì phải đề phòng, chốc nữa gặp duyên khác, tâm lại chuyển động theo đó khóc cười, vui, buồn, lên, xuống, v.v... Vì nó luôn chạy theo, nên nếu gặp ác nó lại chuyển theo ác (*theo Ma Đãng Già*), đề phòng những chuyển động của các loại tâm này. Không nhận thiện hay ác là mình. Tâm chúng ta là thường trụ, không luân hồi lên xuống theo thiện hay ác.

Lúc duyên thiện, tuy mình biết là thiện, mình theo mình làm thiện, nhưng mà làm chủ sáng suốt chứ không để những chuyển biến nó làm chủ thì Phật sự thành ma sự, cho nên dù gặp những thặng thiện mà không đủ duyên thực hiện cũng không tiếc, không trách cứ.

ii. Những thặng thiện là gì?

Ngay cả khi chúng ta ngồi thiền buông những sắc, âm thanh, động loạn diệt hết, kiến văn giác tri, không sát, đạo, dâm, vọng, v.v... chỉ giữ một u nhàn, vắng lặng bên trong thì cũng là pháp trần phân biệt ảnh sự, chứ không phải tâm thật của chúng ta.

Bỏ trần sáng thì gặp tối (đối với mắt),

Bỏ trần động thì gặp tĩnh (đối với tai),

Bỏ thông thì gặp tĩnh (đối với mũi),

Bỏ vị thì gặp nhạt (đối với nếm),

Bỏ xúc thì gặp không xúc chạm (đối với thân),

Bỏ sanh thì gặp diệt (đối với ý).

Đều là dính mắc hai mặt của trần.

Như vậy, bỏ sáu mặt của động, đạt được sáu mặt tĩnh, thì

vẫn là pháp trần phân biệt ảnh sự vi tế. Thí như dù đạt Tứ Thiên (*sắc giới*) và Tứ Không (*vô sắc giới*) thì cũng vẫn chưa hết chủng tử đọa lạc, bởi lẽ chúng ta cũng vẫn chưa hết làm chấp vọng tưởng (*samohaṃ*) vi tế (*nắm giữ u nhàn*) tức vẫn tưởng đến các tướng hư vọng của tiền trần và vẫn bị luân chuyển rơi xuống cảnh giới thấp của luân hồi (*saṃsāra*).

Cho nên, những thắng thiện này của thiên cõi trời này, chúng ta không tiếc, bởi vì nó biến hoá. Đừng nhắm mắt theo sự biến hoá của nó. Chợt thiện, chợt ác, chúng ta phải sáng suốt làm chủ. Nếu chúng ta còn tiếc cái thiện, cái định của các cảnh giới thiên gọi là thù thắng tốt đẹp của cõi trời hay thiện của cõi người thì chúng ta còn lên xuống, vì chúng ta còn nắm lấy nó, sống với nó.

Sống ở trong vô thường, chúng ta còn lấy cái biến hoá, nhận làm tâm tánh của mình, nhận làm thân thể của mình tức đã sống với biến hoá vô thường, sanh diệt nối tiếp, thì làm sao bình an, yên ổn, thường trụ, bất sanh bất diệt?

Trước giờ, chúng ta đã sống với cái dụng sai, dụng giả. Bây giờ nhận lấy cái thể thật và đứng vững với cái thật thể của tâm mình.

Hễ thanh tịnh thì làm Thánh. Hễ nhiễm ô không thật thì làm phàm.

Nhờ các bậc Thánh giảng dạy khiến cho mình biết ngừa lên mong cầu những cái cao thượng, tốt đẹp về tinh thần gọi là có lý tưởng. Phần này gọi là ngoại phận bởi vì đây là nhờ Phật, Bồ Tát, Thánh hiền giảng dạy, chúng ta mới biết mà mong cầu mà khát ngưỡng, cho nên đây là phần tưởng tức là ngoại phận.

Phản tình, nội phận là mừng, giận, thương, lo, buồn, tủi, v.v... Đó là chuyện của chúng ta, gọi là nội phận.

Nặng về phản tình thì đi xuống khôn khổ.

Nhẹ về tình tức nghiêng về phản tướng thì đi lên, làm Thánh, giải thoát, sung sướng.

Thế cho nên nội phận là phản tình và ngoại phận là phản tướng, vì có tình tướng xen lộn nên mới có bảy thú (trời, a-tu-la, thần tiên, người, địa ngục, ngạ quỷ và bàng sanh). Nhẹ thì lên trời, nặng thì xuống địa ngục nên có bảy thú lên xuống khôn, vui, cũng là do một tâm mình mà ra cả.

iii. Thế nào là nhân quả cõi trời?

Tâm tu thập thiện và thiền định là nhân, kết quả có thân ông trời ở cõi trời. Bản gốc là nhân, mặt (nhánh) là quả. Nhân tức là bản gốc là tâm địa tu thập thiện và thiền định; nên kết quả hiện lên hình tướng là ông trời và cảnh giới cõi trời, đó là chữ mặt. Nhân địa là tu thập thiện và quả tâm địa là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatararbha-the source of all phenomena*). Ông trời, cảnh trời cũng là từ Như-Lai-Tạng (*Tathāgatararbha*) biến ra, cho nên cả gốc lẫn ngọn cũng đều là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatararbha*) diệu chân như tánh. Rốt ráo từ đầu đến đuôi đều là Như-Lai-Tạng (*Tathāgatararbha*) diệu chân như tánh biến ra. Vì tất cả nhân quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*), bản mặt, cứu cánh rốt ráo đều là thật tướng. Đây là ý nghĩa của *thập như thị* trong kinh Đại thừa (*Mahāyāna*) Diệu Pháp Liên Hoa kinh.

Cõi trời là cõi toàn gây mê, toàn những cái vui, cho nên con mắt, cái tai, lỗ mũi, cái miệng, cái thân và cái ý suốt ngày đêm

bị mê muội. Đã mê muội thì đi về ngu si. Cho nên, ngu si (*avijjā*) là gốc khổ, do vậy Đức Phật khuyên đệ tử của ngài không cầu sanh về cõi trời.

Vì để chỉ thật tướng ấy, nên Đức Phật nói kinh Thủ Lăng Nghiêm. Nhân quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*) ở cõi trời cho đến nhân quả ở địa ngục cũng đều do tâm thức hiện ra mà thôi, cho nên nói tất cả vạn pháp đều do tâm thức cả.

Vì tất cả nhân quả (*Pratītyasamutpāda, Paṭiccasamuppāda*), bản mặt, cứu cánh rốt ráo đều là thật tướng, nên nói tất cả vạn pháp đều do tâm thức cả. Kinh Hoa Nghiêm cũng chủ trương vạn pháp duy tâm. Bây giờ chúng ta thấy ra: mình, người, sơn hà, đại địa, ngọn cỏ, sợi dây, thắt nút... chung quy chỉ có một tâm tánh mình biến ra thôi. Tâm tánh mình ở khắp pháp giới chứ không chỉ thu lu ở trong cái thân đất, nước, gió, lửa nhỏ bé này.

Do chúng ta theo *nội phận* tức yêu ghét của mình là tình trong thân này. Sở dĩ gọi *nội phận* là tình vì chúng ta nhận nó là mình, mình là nó, còn tâm thanh tịnh chơn tâm thì bây giờ chúng ta còn học tập, để trở về cho nên gọi là *ngoại phận*, ước mong tưởng cho nên gọi *phận ngoài*, bên ngoài.

Theo *ngoại phận*, lý tưởng để khát ngưỡng tốt đẹp thì đi lên. Còn theo *phận trong* vọng tình theo tham lam (*abhiḥjhā, visamalobha*), yêu đương (*sarāgam*), giận hờn (*byāpāda, dosa*), ái nhiễm (*trishna*), buồn rầu (*soka*), sầu (*parideva*), thì đó là đường đi xuống gọi là cảnh khổ.

Tu là quay về tâm mình, buông vọng tình để khát ngưỡng lý tưởng.

Cho đến gió cũng do tâm động mà cảm thành.

Cho đến đất cũng do si ám (*avijjā*) mà thấy thành chướng ngại.

Cho đến nước cũng do ái mà hiện tướng. Nước là thứ đi xuống, chảy xuống, chứ không bao giờ nó chảy lên. Nước ái đục nặng nề.

Tham ái (*sarāgam*), ngã ái (*māna*), ngã chấp (ego-ness), ngã kiến (*ahankāra*) đều là gốc đọa lạc, chỉ là tâm chúng ta chứ không chi khác.

Trong thì mừng giận thương lo, ngoài thì những cảnh sáu trần mình đang sống đây cũng là tâm mình; rồi đến đất, nước, gió, lửa cũng chính là tâm mình, không có gì to hay nhỏ, không có gì ngoài tâm về phương diện trực chỉ của con người. Vọng thân là tâm đã đành mà ngay vọng cảnh cũng từ tâm biến ra, nên chung quy là học tâm.

Cố gắng sống trong chân thật, buông xả ngã ái, thì tâm của chúng ta sẽ bình an, an ổn, sẽ được an vui mãi mãi. Nếu sống với vọng thân, vọng tâm thì cứ vật vờ ở trong mê muội, kiếp này sang kiếp khác. Chúng ta từ vô thủy tới giờ nghĩa là con số kiếp, không biết bao nhiêu là cùng mà chúng ta cứ cam phận ở trong mê muội mãi, cho nên Đức Phật nhắc cho chúng ta tỉnh ra. Tham lam (*abhiijhā, visamalobha*), yêu đương (*sarāgam*), giận hờn (*byāpāda, dosa*), ái nhiễm (*trishna*), buồn rầu (*soka*), sầu (*parideva*), v.v... đều là những chuyện huyễn vọng, đừng khư khư theo nó nữa.

Phải chơn thật nhận ra mới biết kinh *Thủ Lăng Nghiêm* (*Śūraṅgama Sūtra*) có chân giá trị, quý hơn những gì có trên

thế gian này.

Tùy duyên sống theo mọi người. Cũng tùy duyên sống như mọi người, nhưng chính mình phải biết đây là hư vọng.

Làm thế nào để thoát cái luân hồi sanh tử? Xin đừng đắm đầu vào bể sanh tử (*samsāra*) làm gì nữa.

Mặc ai sống chết trong sanh tử (*samsāra*). Hãy lo cho mình giải thoát đã, chắc là phải vậy thôi. Chúng ta phải học cho mình biết bơi rồi mới có đủ sức để kéo giúp người khác khỏi bị chìm.

Không bỏ được cái mê, không nhận được chân tâm tức là vẫn sống trong đường mê (*samohaṃ*).

Không bỏ được cái mê (*avijjā*) tức là vẫn chưa tỉnh được cái chân thật, thì vẫn chưa nhận được cái chân thật.

Thế cho nên, chúng ta phải học đi, học lại hoài, phải cố gắng hấp thụ ý nghĩa của bộ *Thủ Lăng Nghiêm* để thâm nhập và tìm lối sống thật cho mình.

Cái động cơ thúc đẩy khiến cho chúng sanh sanh tử tương tục là nghiệp. Nghiệp là hành động được biểu hiện qua thân, miệng và ý thức, trong đó ý thức là then chốt.

Xuất gia học Phật, giữ giới luật là nhân chính để ngăn chặn đường luân hồi, để thức liễm thân, khẩu, ý thuần tịnh. Thấy sự sát sanh của thế gian, quả báo sự thù hận không có dừng nghỉ, bản phận của chúng ta là may mắn được học Phật, giữ giới không sát sanh, trộm cắp, nói láo, lại được học kinh sách để biết nghĩa lý, nguyên nhân, đạo đức, tánh Phật của mình. Có thân người là có chất liệu giác tỉnh, đời này cố gắng ra khỏi vòng luân hồi này.

Vòng bảy đạo này luôn xoay chuyển. Chúng ta vừa mới ở bào thai của mẹ ra. Hiện giờ, sáu căn đang tiếp xúc sáu trần, chúng ta phải tập giác tỉnh, học Phật để làm chủ cái tâm, trở về tánh vô lượng thọ, tánh *A-di-đà* (*Amitābha*) của mình. Dừng vòng luân hồi lại. Chính hiện tại chúng ta đang có tập khí tạo vòng luân hồi, vô minh lồi cuốn mà biến ra mười hai loài chúng sanh.

Hễ mê là chúng sanh mà giác là Phật. Hễ mê (*avijjā*) là có vọng kiến, tâm nó cuồng, nó loạn suốt thì gọi là người điên, là chúng sanh, còn không cuồng loạn thì gọi Phật, là bậc giác tỉnh. Hai hạng người khác nhau.

Trong mục về hai điều nạn hỏi của Tôn Giả Phú Lô Na¹³⁴, Đức Phật đã từ bi hỏi vặn lại để chúng ta phản quang tự kỷ nhìn lại mình.

iv. Đức Phật đã phát minh đại nghĩa, sao chúng ta còn chẳng chịu quay về?

Chúng ta cũng vừa thoát khỏi các loài này mà được vào bào thai người, bây giờ tạm được thân người (*manussa*). Thân người là cửa ải để ra khỏi những nạn này. Ra khỏi thì thoát mà không thì trở lại vào địa ngục (*niraya*), ngạ quỷ (*preta*), bàng sanh (*tiracchānayoṇi*), rồi làm người (*manussa*). Những nghiệp trước và nghiệp sau ràng buộc lẫn nhau.

Bây giờ chúng ta may mắn có đủ nhân, đủ duyên được làm thân người có bộ óc, có khả năng giác tỉnh và học Phật, chứ chó mèo không thể tỉnh được. Cho nên, trong đời sống hàng ngày

¹³⁴ Hai điều nạn hỏi của Tôn Giả Phú Lô Na trong chương V, trang 67.

của chúng ta, hãy tranh thủ tu thiền định nhĩ căn viên thông như đức Quan-thế-âm (*Avalokiteśvara*) hoặc niệm Phật A Di Đà như Đại Thế Chí Bồ Tát (*Mahāsthāmaprāpta*) để vượt ra khỏi vòng lẩn quẩn của bảy cõi này. May cho chúng ta vừa thoát được những loài này mà giờ vào làm người đây thì phải để ý chỗ này, nhìn xuống tam đồ sâu hun hút để cầu về Cực Lạc mà giải thoát vĩnh viễn.

Cầu về cõi Phật chẳng những hưởng bình an, yên ổn, để có cơ hội gần các Bồ Tát, Thánh chúng mà giải thoát tiếp. Tỉnh được mà ra khỏi được thì tinh thần đi lên, bảo đảm giải thoát. Còn về cõi nào trong bảy cõi này thì vẫn ở trong đường mê, vẫn trong cái lẩn quẩn đáng sợ đầy nguy hiểm. Chúng ta phải một lòng tha thiết cầu thoát ra đám mây mù vô minh, nương ngón tay Tam-ma-đề chỉ để thấy vàng trắng sáng trên không.

Đức Phật nhắc để chúng ta tỉnh ngộ. Quan trọng là lúc nào cũng quay về mình, sáng suốt mà làm chủ lấy mình. Tam giới và luân hồi trong bảy cõi (thất thú) chỉ vì một chữ vọng (*samohaṃ*) mà ra. Tự tánh bồ đề (*bodhi*) của chúng ta vốn không có vọng, cũng chẳng có chân.

Bầu trời trong sáng
Không trăng, có trăng
Bóng trăng ảnh hiện
Đâu chẳng là trăng?
Mỏi gỏi tìm trăng
Ngập nắng hoàng hôn
Không đợi trung thu
Vàng trăng chiếu sáng.

Thư phòng chùa Phước Hậu, 2008

Thích Nữ Giới Hương

SÁCH THAM KHẢO

- *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Tâm Minh biên dịch, NXB Tp HCM, 1999.

- *Kinh Thủ Lăng Nghiêm*, Bhikkhunī Bảo Giác biên soạn, NXB Tp HCM, 1999.

- Tổng hợp *kinh Di-đà và Phổ-Môn*, Thích Trí Tịnh dịch Việt, NXB TP HCM, 2000.

- *Sống Chết Bình An* (từ cuốn Tạng Thư Sống Chết – The Book of Death, Sogyal Ripoche soạn, do Ni sư Trí Hải dịch), Tỳ-kheo-ni (Bhikṣuṇī, Bhikkhunī) Diệu Khiết trích đoạn, 1997.

- *Vòng Luân Hồi*, Thích Nữ Giới Hương, NXB Phương Đông, 2008.

TỦ SÁCH BẢO ANH LẠC

1. *Bodhisattva and Sunyata in the Early and Developed Buddhist Traditions*, Bhikkhuni Gioi Huong, Delhi-7: Eastern Book Linkers, 1st print 2004, 2nd reprint 2005 & Vietnam Buddhist University: 3rd reprint.

2. *Bồ-tát và Tánh Không Trong Kinh Tạng Pali và Đại Thừa*, Thích Nữ Giới Hương, Delhi-7: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2005. Tái bản lần 2, NXB Tổng Hợp Tp HCM, 2008.

3. *Ban Mai Xứ Ấn* (3 tập), Thích Nữ Giới Hương, Delhi-7: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2005; và tái bản lần 2 năm 2006. Tái bản lần 3, NXB Văn Hoá Sài Gòn, 2008.

4. *Vườn Nai – Chiếc Nôi Phật Giáo*, Thích Nữ Giới Hương, Delhi-7: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2005. Tái bản lần 2, NXB Phương Đông, 2008.

5. *Xá Lợi Của Đức Phật, Tham (abhijjhā, visamalobha)* Weng Yew, Thích Nữ Giới Hương chuyển ngữ, Delhi-7: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2005 và tái bản lần 2 tại Delhi 2006. Tái bản lần 3, NXB Tổng Hợp Tp HCM, 2008.

6. *Quy Y Tam Bảo và Năm Giới*, Thích Nữ Giới Hương, Tủ Sách Bảo Anh Lạc, Wisconsin, USA, 2008. Tái bản lần 2, 2010 và lần 3 năm 2016

7. *Vòng Luân Hồi*, Thích Nữ Giới Hương, NXB Phương Đông: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2008. Tái bản lần 2, 2010; lần thứ 3, 2014 và lần thứ 4, 2016.

8. *Hoa Tuyền Milwaukee*, Thích Nữ Giới Hương, NXB Văn Hoá Sài Gòn: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2008.

9. *Luân Hồi trong Lăng Kính Lăng Nghiêm*, Thích Nữ Giới Hương, NXB Văn Hoá Sài Gòn: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2008. Tái bản lần thứ 2, 2012; lần thứ 3, 2014 và lần thứ 4, 2016 tại NXB Hồng Đức.

10. *Nghi Thức Hộ Niệm Cầu Siêu*, Thích Nữ Giới Hương biên soạn, Delhi-7: Eastern Book Linkers, 2008.

11. *Sen Nở Nơi Chốn Tử Tù*, Nhiều tác giả, Thích Nữ Giới Hương chuyên ngữ, NXB Văn Hoá Sài Gòn: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2010.

12. *Nữ Tu và Tù Nhân Hoa Kỳ*, (2 tập), Thích Nữ Giới Hương, NXB Văn Hoá Sài Gòn: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2010; tái bản lần thứ 2 năm 2011; lần thứ 3, 2014 và lần thứ 4, 2016 NXB Hồng Đức.

13. *Quan Âm Quảng Trản*, Thích Nữ Giới Hương, NXB Tổng Hợp: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2010; tái bản lần 2 năm 2012; lần thứ 3, 2014 và lần thứ 4, 2016.

14. *Nếp Sống Tỉnh Thức của Đức Đạt Lai Lạt Ma Thứ XIV:(2 tập)*, Thích Nữ Giới Hương, NXB Hồng Đức: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, năm 2012. Tái bản lần thứ 2, 2014 và lần thứ 3, 2016 .

15. *A-Hàm: Mưa pháp chuyển hóa phiền não*, (2 tập), Thích Nữ Giới Hương, NXB Hồng Đức: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, năm 2012. Tái bản lần thứ 2, 2014 và lần thứ 3, 2016.

16. *Góp Từng Hạt Nắng Perris*, Thích Nữ Giới Hương, NXB Hồng Đức: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, năm 2014.

17. *Pháp Ngữ của Kinh Kim Cang*, Thích Nữ Giới Hương, NXB Hồng Đức: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, năm 2014. Tái bản lần thứ 2, 2016.

18. *Tập Thơ Nhạc Nắng Lãng Nghiêm*, Thích Nữ Giới Hương, NXB Hồng Đức: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, năm 2014.

19. *Chùa Việt Nam Hải Ngoại* (Overseas Vietnamese Buddhist Temples), Võ Văn Tường & Từ Hiếu Côn, vol 2, Thích Nữ Giới Hương chuyển Anh ngữ. NXB: Hương Quê, 2016.

20. *Việt Nam Danh Lam Cổ Tự* (The Famous Ancient Buddhist Temples in Vietnam), Võ Văn Tường. Chuyển Anh ngữ: Thích Nữ Giới Hương. NXB: Phương Nam, 2016.

21. *The Rebirth Views in the Surangama Sutra*, Dr. Bhikkhunī Giới Hương, Fifth Edition, NXB Hồng Đức: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, năm 2017.

22. *The Commentary of Avalokiteśvara Bodhisattva*, Dr. Bhikkhunī Giới Hương, Fourth Edition, NXB Hồng Đức: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, năm 2017.

23. *Buddhism: One Teacher Many Traditions*, Bhiksu Tenzin Gyatso-the Fourteenth Dalailama and Bhiksunī Thubten Chodron, translated into Vietnamese by Dr. Bhikkhunī Giới Hương, Prajna Upadesa Foundation Publication, 2018.

24. *Nét Bút Bên Song Cửa*, Thích Nữ Giới Hương, NXB Hồng Đức: Tủ Sách Bảo Anh Lạc, 2018.

ĐĨA CA NHẠC PHẬT GIÁO CHÙA HƯƠNG SEN

1. *Đào Xuân Lộng Ý Kinh*, Thơ: Thích Nữ Giới Hương, Nhạc: Nam Hưng, volume 1, năm 2013.

2. *Niềm Tin Tam Bảo*, Thơ: Thích Nữ Giới Hương, Nhạc: Hoàng Y Vũ & Hoàng Quang Huế, volume 2, năm 2013.

3. *Trăng Tròn Nghìn Năm Đón Chờ Ai*, Thơ: Thích Nữ Giới Hương, Nhạc: Võ Tá Hân, Hoàng Y Vũ, Khánh Hải, Khánh Hoàng, Hoàng Kim Anh, Linh Phương và Nguyễn Tuấn, volume 3, năm 2013.

4. *Ánh Trăng Phật Pháp*, Thơ: Thích Nữ Giới Hương, Nhạc: Uy Thi Ca & Giác An, volume 4, năm 2013.

5. *Bình Minh Tĩnh Thức (Piano Variations for Meditation)*, Thơ: Thích Nữ Giới Hương, Độc Tấu Dương Cầm và Hòa Tấu: Nữ Nhạc Sĩ Linh Phương, volume 5, năm 2013.

6. *Tiếng Hát Già Lam*, Thơ: Thích Nữ Giới Hương, Nhạc: Nam Hưng, volume 6, năm 2015.

7. *Cảnh Đẹp Chùa Xưa*, Thơ : Thích Nữ Giới Hương, Nhạc: Hoàng Quang Huế, Hoàng Y Vũ, Võ Tá Hân, & Khánh Hải, volume 7, năm 2015 .

8. *Karaoke Hoa Ưu Đàm Đã Nở*, Thơ: Thích Nữ Giới Hương, Nhạc: Nam Hưng, volume 8, năm 2015.

LUÂN HỘI TRONG LĂNG KÍNH LĂNG NGHIÊM

THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com

Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập: LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh

Sửa bản in và trình bày: TKN Viên Quang

In 500 cuốn khổ 14,5 x 20,5cm, tại Xí nghiệp in Nguyễn Minh Hoàng 510 Trường Chinh, P.13, Q. Tân Bình, TP.HCM số 686 - 2018/CXBIPH/42 - 11/HĐ CXBIPH/42-11HD. Số QĐXB của NXB: 350/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 9/03/2018. In xong và nộp lưu chiểu năm 2018. Mã số tiêu chuẩn sách quốc tế (ISBN) 978-604-89-3015-8.

